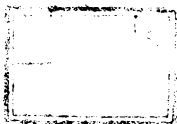


THƯ VIỆN HÀ NỘI | ĐC

HVV

204

LƯỢC SỬ TÊN PHỐ HÀ NỘI



LƯỢC SỬ TÊN PHỐ HÀ-NỘI

LÊ THƯỚC – VŨ TUÂN SÁN
VŨ VĂN TÍNH – TRẦN HUY BÁ
NGUYỄN VĂN MINH

Biên soạn

Tựa của NGUYỄN BẮC

HVH/204
H

GVH/204
H

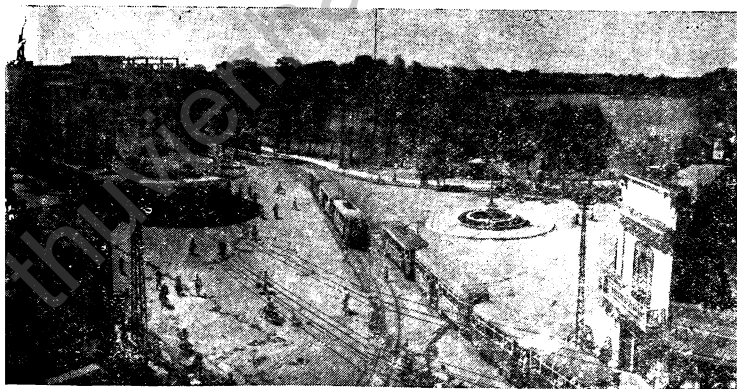
204

Nguyễn Bắc

SỞ VĂN HÓA THÔNG TIN HÀ-NỘI

1964

LƯỢC SỬ TÊN PHỐ HÀ-NỘI



Quảng trường Đông-kinh Nghĩa-thục

Ảnh: Hoàng Kim

TỰA

NGÀY 25-6-1964, theo đề nghị của Hội đồng nhân dân thành phố Hà-nội, Ủy ban xét duyệt tên phố của Trung ương đã phê chuẩn danh sách các tên phố cần sửa đổi.

Nhân dịp này, chúng tôi cho xuất bản một tập sách nhằm giới thiệu một cách sơ lược tất cả các tên phố của Hà-nội hiện nay.

Chúng ta đều biết rằng, hồi Pháp thuộc, hầu hết các tên phố đều viết bằng tiếng Pháp và mang tên bọn thực dân xâm lược. Một số phố mang tên danh nhân Việt-nam, nhưng trong đó lại xen lẫn cả tên bọn việt gian bán nước. Sau Cách mạng tháng 8, vào tháng 12 năm 1945, mặc dù công việc rất bận rộn, Ủy ban nhân dân Hà-nội đã xóa bỏ ngay các tên phố nói trên và thay bằng tên của những anh hùng, hoặc những sự kiện lịch sử vẻ vang của dân tộc. Nhưng không bao lâu, giặc Pháp đã gây hấn và chiếm lại Hà-nội. Trong thời kỳ thủ đô tạm bị chiếm, ban đầu giặc Pháp đã phục hồi những tên phố cũ đặt ra từ trước Cách mạng. Về sau, do thắng lợi của cuộc kháng chiến, chúng phải lập ra chính quyền bù nhìn và bày trò trao trả « chủ quyền », trao trả « độc lập » cho bọn tay sai. Để lừa phỉnh đồng bào, bọn bù nhìn đã đổi lại một lần nữa những tên phố của Pháp, dựa vào bản danh sách những tên phố do Ủy ban nhân dân Hà-nội đặt sau Cách mạng tháng 8. Nhưng trừ những tên lịch sử thì được giữ nguyên, những phố mang tên các liệt sĩ cách mạng của ta, như Lê Hồng Phong, Minh Khai, chúng đều gạt bỏ. Mặt khác chúng lại phục hồi tên của bọn phong kiến bán nước như Gia-long, Đông-khánh (mà sau cách mạng ta đã bỏ đi), đồng thời đưa vào những tên mới như Pháp quốc,

Anh quốc, Mỹ quốc (Tràng tiền, Hàng khay và Trường thi bây giờ) và tên tướng giặc bại trận là Đờ Lát đờ Tát-xi-nhi (De Lattre de Tassigny).

Điều đó chứng tỏ rằng tên phố không phải là một công tác hành chính đơn thuần, nó là một việc có ý nghĩa chính trị mang tính chất giai cấp rõ rệt, nó phụ thuộc vào một chế độ chính trị xã hội nhất định.

Sau ngày hòa bình lập lại, Ủy ban quân chính thành phố đã ra lệnh bỏ ngay những tên phố ngang tai chướng mắt kể trên, còn đại bộ phận những tên phố khác vẫn giữ nguyên.

Từ đó cho đến nay đã mười năm. Trong mười năm qua, thành phố của chúng ta không ngừng phát triển, nhiều đường phố mới được hình thành, bộ mặt đường phố cũ cũng thay đổi. Đồng thời với ý thức làm chủ đất nước ngày một nâng cao, dân chúng đã gửi nhiều bức thư đến chính quyền yêu cầu sửa đổi những tên phố bất hợp lý. Có những tên anh hùng như Nguyễn Trãi lại đặt vào một phố nhỏ quá không xứng đáng ở gần chợ Hàng da. Có những tên như Phan Thanh Giản không xứng đáng mà lại đặt vào một phố khá to và dài. Có những người hoặc sự kiện quan trọng cần dùng để đặt tên phố nhưng chưa được đưa vào. Có những phố mới chỉ đánh số mà chưa có tên.

Ngày trước, những phố Tây to rộng, mát thường được gọi là « đại lộ » để phân biệt với « phố » ở những khu người Việt-nam chật hẹp. Bây giờ theo thông tư của Liên bộ Nội vụ Văn hóa ngày 2-8-1963 tất cả đều thống nhất gọi là « phố » hoặc « đường ». Căn cứ vào chỉ thị số 23 TTg của Phủ Thủ tướng ngày 15-4-1963 và thông tư Liên bộ Nội vụ Văn hóa, Ủy ban hành chính Hà-nội đã lập ra một Tiểu ban nghiên cứu sửa đổi tên phố để đề trình với Hội đồng nhân dân và báo cáo lên Ủy ban xét duyệt trung ương.

Sau một thời gian khẩn trương làm việc, Tiểu ban nghiên cứu sửa đổi tên phố đã làm xong bản đề án sửa đổi tên phố. Hội đồng nhân dân thành phố, trong phiên họp ngày 31-12-1963 đã thông qua bản đề án này, và ngày 25-6-1964, Ủy ban xét duyệt trung ương đã phê chuẩn.

Công việc sửa đổi tên phố là một vấn đề phức tạp. Các cơ quan như Viện Sử học, Viện Văn học, Viện Thiết kế quy hoạch... đã nhiều lần tham gia ý kiến vào bản đề án sửa đổi tên phố.

Việc biên soạn cuốn sách này cũng được sự giúp sức và khích lệ của nhiều vị có nhiệt tình đối với lịch sử thủ đô. Chúng tôi xin chân thành cảm tạ các vị. Mong rằng rồi đây chúng tôi sẽ được đông đảo bạn đọc góp cho nhiều ý kiến để việc sửa đổi tên phố sau này được hoàn hảo hơn, để việc biên soạn lịch sử tên phố được chính xác, đầy đủ hơn.

Hà-nội, ngày 20 tháng 7 năm 1964
Ủy viên Ủy ban hành chính thành phố Hà-nội
Trưởng Tiểu ban nghiên cứu sửa đổi tên phố.

NGUYỄN BẮC

MỘT SỐ ĐIỂM CHÍNH TRONG VIỆC BIÊN SOẠN

1) Tập LƯỢC SỬ TÊN PHỐ HÀ-NỘI xếp theo hai phần chính. **Phần trên** gồm những đường phố, vườn hoa (gọi tắt là phố) lấy tên người và tên sự kiện lịch sử, tức là những phố lấy tên của những danh nhân anh hùng hoặc tên của những sự việc lớn trong sử như những cuộc chiến thắng, khởi nghĩa, quốc hiệu, quê hương một vị anh hùng v.v... **Phần dưới** gồm những phố lấy tên đất, phần lớn là những tên gọi cổ truyền, ghi lại tên 36 phố phường cũ, hay tên làng mạc cũ, đánh dấu vị trí của đường phố.

Trong mỗi phần, tên phố đều xếp theo thứ tự A, B, C. .

2) Ở mỗi mục có ghi lại vị trí tên phố, bằng cách nói rõ phố đó thuộc vào khu vực nào hay ở gần đường phố nào (thường là chọn những đường phố tương đối quan trọng). Khi nói một phố đi từ một địa điểm này đến một địa điểm khác, là dựa trên tiêu chuẩn phân biệt đầu phố với cuối phố theo một ước lệ chung của hầu hết các thành phố trên thế giới: đường phố bao giờ cũng bắt đầu theo hướng từ thượng lưu đến hạ lưu con sông gần nhất, hoặc theo hướng từ bờ con sông này đi vào nội địa, cụ thể ở Hà-nội thì lấy sông Hồng làm tiêu chuẩn, do đó các đường phố Hà-nội đều bắt đầu từ *phương bắc* hay *phương đông* (hoặc đông bắc hay tây bắc) và bao giờ số nhà lẻ cũng ở bên trái, số nhà chẵn ở bên phải.

3) Về cách viết hoa những tên riêng, chúng tôi theo mấy nguyên tắc chính:

a) Về tên người, viết hoa họ, tên và cả chữ đệm (kể cả chữ đệm thông dụng như Thị, Vãn) không có dấu nối ở giữa.

b) Về những tên kép nhân danh và địa danh, chỉ viết hoa chữ đầu (được coi là tên kép những tên chức vị, tên hiệu, tên tự, và cả những họ kép). Thí dụ Lê Thánh-tông, Đinh Tiên-

hoàng, Trần Hưng-đạo, Tôn-thất Đàm, Hàng mã, Hàng bạc, Thợ nhuộm, Hòa-mã, Hoàn-kiếm, Bạch-đăng, Vĩnh-phúc v.v...

c) Về những tên người nước ngoài phiên âm ra tiếng Việt, chỉ viết hoa chữ đầu và có dấu nối ở giữa: Pa-xơ, Y-éc-xanh, Thoát-hoan, Toa-đô, Ô-mã-nhi.

4) Để tiện cho việc tra cứu những tên phố cũ và chuyển những tên phố cũ ra tên phố mới khi cần thiết, ở cuối sách có bảng đối chiếu những tên phố cũ với những tên phố hiện nay theo thứ tự A, B, C.

5) Để viết tập sách này chúng tôi đã cố gắng thu thập tài liệu trong chính sử, trong các hồ sơ lưu trữ, trong gia phả v.v... cũng như qua các cuộc điều tra tại chỗ đối với những phố mang tên đất. Tuy nhiên vì điều kiện hạn chế của thời gian cũng như vì khả năng có hạn, nhất định không khỏi còn nhiều chỗ thiếu sót. Chúng tôi mong đợi sự góp ý của các bạn đọc để có thể kịp thời bổ sung, và xin thành thực cảm ơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

VÀI NÉT GIỚI THIỆU LỊCH SỬ THỦ ĐÔ HÀ-NỘI

THỦ ĐÔ Hà-nội hiện nay theo quyết định số 78CP ngày 31-5-1961 của Hội đồng Chính phủ, là một khu vực rộng lớn gồm thành phố Hà-nội cũ và bốn huyện ngoại thành: Đông-anh, Gia-lâm, Từ-liêm, Thanh-trì. Từ thời kỳ xa xưa nhất về quá khứ, Hà-nội đã gắn liền với lịch sử huy hoàng của dân tộc. Dưới thời Hùng vương thứ 6, cách đây 3.000 năm, trong cuộc chống ngoại xâm đầu tiên của nước Văn-lang đánh đuổi giặc Ân, quê hương của vị anh hùng trẻ tuổi Thánh Gióng chính là ở làng Gióng tức làng Phù-đồng, huyện Gia-lâm ngoại thành Hà-nội.

Sau đời Hùng vương đầu thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, thủ đô nước Âu-lạc là tên nước ta hồi đó đã được Thục An-dương-vương xây dựng ở vùng Cổ loa (hiện tại thuộc huyện Đông-anh, ngoại thành Hà-nội) với khu thành Ốc gồm những dải tường lũy trùng điệp còn để lại dấu tích cho đến ngày nay.

Trong thời kỳ Bắc thuộc năm 545, vị anh hùng dân tộc Lý Bôn, tức Lý Nam-đế, khi cần bố trí lực lượng để chống lại quân xâm lược nhà Lương, đã dựng thành lũy ở cửa sông Tô-lịch, phía tây nam hồ Tây, một vị trí có một giá trị đặc biệt về mặt quân sự. Năm mươi năm sau, vào năm 602, châu trị quận Giao-chỉ đã dời từ Long-biên sang địa điểm đã được Lý Nam-đế lựa chọn và thủ phủ mới này lấy tên là Tống-bình đã trở thành trung tâm chính trị của chính quyền đô hộ. Tiếp đó, tại nơi đây, đô hộ Trương Bá Nghi đã xây La thành, về sau được Trương Chu và Cao Biền đắp thêm rộng lớn hơn và đổi ra là thành Đại-la.

Khi Ngô Quyền lãnh đạo dân ta nổi dậy chiến thắng quân Nam Hán ở Bạch-dũng (938) chấm dứt thời kỳ hơn 1.000 năm

Bắc thuộc và lên ngôi vua, thủ đô nước ta lại được đặt ở Cồ-loa ở ngoại thành Hà-nội. Sang triều Đinh, Đinh Tiên-hoàng đã lập kinh đô tại quê ông, tức Hoa-lư (Ninh-bình). Nhưng 40 năm sau, tháng 7 năm Canh tuất (1010) khi Lý Công Uẩn, tức Lý Thái-tổ lên ngôi vua, công việc đầu tiên của triều đại mới là dời đô đến khu Đại-la cũ của Cao Biền và đặt tên kinh đô mới là Thăng-long (Rồng đang bay lên). Thăng-long không phải chỉ đánh dấu việc vua Lý Thái-tổ (theo truyền thuyết) đã thấy rồng vàng hiện ra trước thuyền ngự khi cập bến nơi này lần đầu, mà nó còn tượng trưng cái thế quật cường của một dân tộc vẫn tự coi là con Rồng cháu Tiên.

Từ đó suốt tám thế kỷ, Thăng-long đã đóng vai trò trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của nước Đại Việt, và vẫn giữ nguyên tên cũ mặc dầu sang đời Lê cũng có tên gọi là Đông-đô hay Đông-kinh.

Dưới triều Tây-sơn, trong một thời gian ngắn, sau 1789, khi Quang-trung tạm định đô ở Phú-xuân để chờ xây dựng Phượng-hoàng Trung đô tại Nghệ-an, Thăng-long không còn là thủ-đô nhưng vẫn không mất địa vị quan trọng là một nơi trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa trong cả nước.

Năm 1802, Gia-long lên ngôi vua đã đóng đô ở Huế (Phù-xuân) giữ nguyên tên Thăng-long nhưng đổi chữ long là rồng thành long là thịnh vượng. Thăng-long không còn là thủ-đô một nước mà chỉ là trấn-thành miền Bắc.

Năm 1831, Minh-mạng lại xóa hẳn tên Thăng-long, lấy đất kinh thành cũ gộp với mấy phủ huyện chung quanh của trấn Sơn-nam-thượng và trấn Sơn-lây cũ lập thành một tỉnh đặt tên là Hà-nội. Nguồn gốc tên mới này cho đến nay theo chỗ chúng tôi biết, chưa có sách nào nói rõ. Có người cho rằng sở dĩ đặt tên này là vì Hà-nội ở giữa hai con sông : sông Hồng và sông Đáy. Nhưng thuyết này không đứng vững vì thực ra lĩnh Hà-nội cũ còn bao gồm cả một giải đất khá lớn của huyện Mỹ-đức (thuộc lĩnh Hà-dông hiện tại) ở phía tây bờ sông Đáy. Có thuyết giải thích tên Hà-nội bằng vị trí lĩnh này : lĩnh Hà-nội đã « nằm phía trong sông Hồng », còn Bắc-ninh Hải-dương thì nằm ở phía ngoài. Thuyết này có đôi chút cơ sở thực tế vì xét địa lý các lĩnh miền Bắc được đặt ra dưới triều Minh-mạng thì tại miền đông bằng lưu vực sông Hồng, chỉ có Hà-nội là toàn bộ nằm về phía tây sông đó. Theo một thuyết khác thì Hà-nội là

một tên rút ra ở sách cũ. Tra tư điển Trung-quốc, ta thấy ghi rằng theo sách « Sử ký chính nghĩa » thì kinh đô các đế vương thời cổ phần nhiều ở phía đông và phía bắc sông Hoàng-hà, cho nên mới gọi khu này là « Hà-nội » trái với « Hà-ngoại » ở phía nam sông (xem « Từ nguyên »). Như vậy có lẽ Minh-mạng đã khôn khéo dùng một điển tích lấy trong sách vở cũ để đưa ra một cái tên hết sức là bình thường thay thế cho cái tên Thăng-long đầy hình ảnh đã ăn sâu vào tình cảm của nhân dân toàn quốc, nhất là ở miền Bắc. Dù sao dưới cái tên mới này, Hà-nội vẫn không ngừng đóng một vai trò hết sức quan trọng trong đời sống dân tộc về mọi mặt kinh tế, chính trị hay văn hóa, vượt hẳn Thuận-hóa (Huế) hay Gia-định (Sài-gòn) dưới triều Nguyễn.

Sang nửa cuối thế kỷ thứ 19, như mọi người đều biết, triều đình Huế đã liên tiếp đầu hàng bọn xâm lược Pháp, và sau khi Nam kỳ đã biến thành thuộc địa Pháp, đến lượt Trung kỳ và Bắc kỳ trong đó có Hà-nội, đã trở thành đất bảo hộ của Pháp theo những hiệp ước 1874, 1883 và 1884. Thế cũng chưa đủ, ngày 1-10-1888, Đồng-khánh lại ký một đạo dụ dâng hẳn Hà-nội cùng với Hải-phòng và Đà-nẵng làm nhượng địa cho Pháp.

Suốt thời kỳ Pháp thuộc, Hà-nội cùng với Sài-gòn đã là hai nơi mà bọn thực dân đặt phủ Toàn quyền là cơ quan đầu não của cuộc thống trị của chúng. Nhưng riêng Hà-nội còn đóng một vai trò đặc biệt về mặt văn hóa: tại nơi đây, chúng đã bó buộc phải lập trường đại học để xoa dịu cuộc đấu tranh của nhân dân ta, nhất là về mặt giáo dục, đồng thời cũng để hạn chế việc cho phép thanh niên ta ra nước ngoài học tập.

Trong 80 năm Pháp thuộc, Hà-nội không ngừng phát huy truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc. Ngay từ những ngày đầu liên Pháp đặt chân tới khu vực này, sự hy sinh anh dũng của Nguyễn Tri-Phương và Hoàng Diệu đã nêu cao tấm gương kiên quyết kháng chiến. Đa số những phong trào chính trị lớn chống Pháp đều khởi đầu tại Hà-nội. Và không phải là sự ngẫu nhiên mà Hà-nội đã là khởi điểm của cuộc Tổng khởi nghĩa toàn quốc, đi tới việc thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Cũng bắt đầu từ đây, Hà-nội đã lấy lại địa vị thủ đô của kinh thành Thăng-long cũ, nhưng là một thủ-đô huy hoàng gấp bội, của một đất nước thống nhất từ Lạng-

sớm đến mũi Cà-mau, của một dân tộc lần đầu tiên trong lịch sử vùng này xây dựng một chế độ dân chủ chân chính, trong đó người dân thực sự làm chủ vận mệnh mình.

Và sau cuộc kháng chiến toàn quốc thắng lợi, địa vị này không ngừng được củng cố. Từ ngày hòa bình lập lại, Hà-nội đã mở rộng địa giới, sáp nhập một số xã của bốn huyện Từ-liêm, Thanh-trì, Đan-phượng, Hoài-dec tỉnh Hà-đông, của các huyện Gia-lâm, Từ-sơn, Tiên-du tỉnh Bắc-ninh và của hai huyện Đông-anh, Yên-lãng tỉnh Vĩnh-phúc để thành lập 4 huyện ngoại thành. Sau mười năm kiến thiết, cùng với « đất nước, xã hội, con người đều đổi mới » (lời Hồ Chủ-tịch) trong toàn quốc, Hà-nội cũng đứng trên đà tiến mạnh, để giữ địa vị đầu tàu trong cuộc kiến thiết làm hậu thuẫn cho đấu tranh thống nhất và để xứng đáng với thủ đô một nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở Đông nam Á.

PHẦN I

**NHỮNG PHỔ MANG TÊN NGƯỜI
VÀ TÊN SỰ KIỆN LỊCH SỬ**

1972 m 92/4

(10/5/4)

(6)

thuvienhanoi.org.vn

1 — Ấu Triệu

Ấu Triệu, một trong những nữ chiến sĩ chống Pháp đầu tiên ở đầu thế kỷ thứ 20, tên thực là Lê Thị Đàm, người xã Thố-lại thượng, tỉnh Quảng-trị. « Ấu Triệu » là biệt hiệu, có nghĩa là « Bà Triệu nhỏ », do Phan Bội Châu đặt cho Lê Thị Đàm để biểu dương chí khí và tinh thần yêu nước của bà đã noi gương bà Triệu, vị nữ anh hùng đã khởi nghĩa đánh bọn phong kiến đô hộ Trung quốc hồi thế kỷ thứ 3.

Năm 1903, Ấu Triệu gặp Phan Bội Châu ở Huế, trong lúc Phan đang tìm liên kết với các đồng chí chống thực dân Pháp, và đã trở thành một nhân vật tích cực trong phong trào Đông du. Vốn thông minh, biết chữ Hán, lại trọng khí tiết, Ấu Triệu có thời kỳ làm sư nữ để tiện việc liên lạc với các cơ sở ở khắp Trung Nam Bắc. Năm 1910, chẳng may bị bắt, mặc dầu bị tra khảo tàn khốc, Ấu Triệu vẫn không chịu khai cho một người nào, và cuối cùng đã tự tử. Năm 1928, sau khi bị bắt đưa về nước và bị an trí ở Huế, Phan Bội Châu có dựng một tấm bia kỷ niệm nhà nữ liệt sĩ trong vườn nhà ông và có câu đối ghi lại tấm gương anh dũng của Ấu Triệu, tỷ như sau :

Tâm khả huyền u thiên nhật nguyệt

Thân tàng giá dữ Việt giang sơn

(Lòng trong sáng có thể treo cùng mặt trời mặt trăng. Thân thân kiên trinh đã gả cho non sông nước Việt).

Phố Ấu Triệu đi từ phố Phủ-doãn đến cuối phố Lý Quốc sư, gần Nhà thờ lớn. Hồi Pháp thuộc là ngõ Cỗ Lơ-coóc-nuy (ruelle Père Lecornu). (D 4) (1).

2 — Ba-đinh

Ba-đinh là địa điểm một cuộc khởi nghĩa lớn nổ ra vào năm 1886 — 1887, sau khi kinh thành Huế thất thủ và vua Hàm Nghi chạy ra Quảng-binh, xuống chiếu kêu gọi nhân dân chống Pháp.

Hưởng ứng lời hiệu triệu của nhà vua, một số nhân sĩ như Đinh Công Tráng, Phạm Bành, Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước, v.v... đã cùng nhân dân nổi dậy, lập căn cứ ở Ba-đinh, giáp giới Ninh-binh và Thanh-hóa.

Chiến khu Ba-đinh do Đinh Công Tráng xây dựng theo sự ủy nhiệm của Trần Xuân Soạn vào khoảng tháng 9 năm 1886 gồm ba làng Mỹ-khe, Thượng-thọ, và Mậu-thịnh, nằm giữa một cánh đồng lầy, thuộc huyện Nga-sơn (Thanh-hóa). Đây là một chiến lũy rất kiên cố, giặc Pháp công hãm mãi không phá được, sau chúng phải huy động đến 4000 quân trang bị đầy đủ khi giới trọng pháo, vây đánh từ 18-12-1886 đến ngày 20-1-1887 mới phá nổi. Giặc tuy thắng, nhưng đã bị tổn thất rất nhiều.

Quảng trường Ba-đinh ở vào chỗ gặp nhau giữa đầu đường Điện-biên phủ và đường Hùng-vương. Hồi Pháp thuộc, quảng trường này gọi là «điểm tròn» Puy-gi-ni-ê (rond point Puginier).

(1) Ký hiệu gồm chữ cái viết hoa và số A-rập ghi ở cuối cùng mỗi bài lược sử tên phố là ký hiệu của ô vuông trên bản đồ kèm theo cuốn sách để giúp cho sự tìm kiếm.

Tại quảng trường này, ngày 2-9-1945, trong một cuộc mít-tinh lớn của nhân dân thủ đô, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản Tuyên ngôn độc lập, trình trọng tuyên bố với toàn quốc và thế giới việc thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. (C 2).

3 — Bà huyện Thanh-quan

Bà huyện Thanh-quan là một nhà thơ nổi tiếng đầu thế kỷ thứ 19. Tương truyền bà quê ở làng Nghi-tâm, huyện Hoàn-long (nay thuộc thành phố Hà-nội), lấy chồng họ Lưu, người làng Nguyệt-áng (nay thuộc Thường-tín, tỉnh Hà-đông), đỗ cử nhân, làm tri huyện Thanh-quan (nay là huyện Thái-ninh, tỉnh Thái-bình), nên gọi bà là bà huyện Thanh-quan.

Theo gia phả họ Lưu ở Nguyệt-áng thì có một người là Lưu Nguyên Ôn (1804 — 1847), đỗ cử nhân năm 1828, làm tri huyện Thanh-quan, lấy vợ người phường Nghi-tâm là Nguyễn Thị Hình. Tiếc rằng gia phả chép sơ lược, không nói rõ tài văn thơ của bà này.

Bà huyện Thanh-quan đã làm nhiều bài thơ đến nay vẫn còn truyền tụng, như các bài *Qua đèo Ngang*, *Thăng-long hoài cổ*, *Chùa Trấn-bắc*, v.v...

Phố Bà huyện Thanh-quan đi từ đầu đường Điện-biên phủ đến phố Lê Hồng Phong. Tên hời Pháp thuộc là phố Công sứ Mô-ren (rue Résident Morel). (C 2).

4 — Bà Triệu

Bà Triệu là một nữ anh hùng thời Bắc thuộc, người Thanh-hóa, đã khởi nghĩa năm 248 chống lại bọn thống trị Trung quốc. Bà tên là Triệu Thị Trinh, đã cùng anh

ruột là Triệu Quốc Đạt, đứng lên chống lại quân xâm lược nhà Ngô, ra trận thường cưỡi voi, mặc áo vải màu vàng, xông pha chiến đấu rất dũng cảm, nên quân Ngô rất sợ, đã truyền tụng câu : « *Hoành qua dương hồ dị. Đối diện Bà vương nan* » (múa giáo chống hồ thì dễ, giáp mặt Vua Bà thực khó). Thử sứ Giao châu là Lục Dận đem quân đánh, bà chống lại được 5, 6 tháng. Sau bị thất bại, bà đã tự tử để tỏ chí bất khuất của mình. Năm ấy bà 23 tuổi.

Phố Bà Triệu đi từ phố Hàng khay đến đường Đại-cô Việt. Hồi Pháp thuộc gồm hai phố: đại lộ Gia-long và phố Lê Lợi. Sau Cách mạng, ta đã đổi phố Lê Lợi ra phố Bà Triệu, phố Gia-long ra phố Mai Hắc-đế ⁽¹⁾. Chính quyền bù nhìn trong hồi tạm chiếm lại phục hồi tên phố Gia-long. Hòa bình lập lại, ta đã bỏ tên phố Gia-long và kéo dài phố Bà Triệu từ ngã tư Bà Triệu — Nguyễn Du lên đến hồ Hoàn kiếm.

Phố Bà Triệu có một số tên đại chúng: Hàng giò (quảng phố ở phía bắc, khoảng đền Vũ Thạch), Hàng kèn hay dốc Hàng kèn (quảng phố giữa chỗ rẽ ra phố Hàm-long và Trần Quốc Toản). Dốc Hàng kèn là vết tích của thành lũy bảo vệ phía nam phủ chúa Trịnh cũ.

Bà Triệu còn được lấy tên đặt cho một ngõ ở cuối phố ăn thông ra phố Nguyễn Bình Khiêm. Ngõ này hồi Pháp thuộc thường gọi là ngõ Trường bắn vì bọn Pháp đầu tiên đã lập trường bắn tại đây, về sau mới dời xuống Trương-mai, phía nam Hà-nội, quả Ngã tư Trung-hiền. (G.E 4).

1) Sau Cách mạng, ta đã tiến hành ngay một đợt sửa đổi tên phố quy mô lớn. Hầu hết các tên phố hồi Pháp thuộc đều được thay thế bằng tên mới. Việc sửa đổi này đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà-nội duyệt y ngày 1-12-1945. (Xem công báo số 2 ngày 25-5-1946 trang 287 — 290).

5 — Bách Việt

Bách Việt là tên vườn hoa ở góc những phố Hàng bông, Tràng thi, Cửa nam, Thọ nhuộm, thường gọi là vườn hoa Cửa nam vì ở gần cửa đông nam thành Thăng-long cũ.

Bách Việt có nghĩa là « trăm giống người Việt » chỉ những dân tộc Việt xưa kia ở phía nam sông Dương-tử (Trung quốc) như U-Việt ở Chiết-giang, Mân-Việt ở Phúc-kiến, Dương-Việt ở Giang-tây, Nam-Việt ở Quảng-đông, (những tỉnh trên đều thuộc Trung quốc) và Lạc-Việt ở Việt-nam.

Vườn Bách Việt xưa kia là một địa điểm đông người qua lại, vì là đầu mối liên lạc của kinh thành với các tỉnh phương nam. Tương truyền tại đây đời Lý có lập Trữ-văn đình để niêm yết công văn (đình này sang đời Lê Hồng-đức đổi là Quảng-văn đình, thời Tây-sơn đổi là Minh-chiêu lâu, đến Gia-long triều Nguyễn lại được đổi là Quảng-minh đình).

Tên hời Pháp thuộc là quảng trường Nây-rê (place Neyret) nhưng dân chúng vẫn quen gọi là vườn hoa Cửa nam. (D 3).

6 — Bạch-đăng

Bạch-đăng là tên một sông nhánh của sông Thái-bình, chảy ra cửa Nam-triệu, nằm giữa hai tỉnh Kiến-an và Quảng-yên cũ, nay thuộc tỉnh Quảng-ninh cách thành phố Hải-phòng khoảng 20 cây số. Sông Bạch-đăng vừa rộng vừa sâu, trước khi chảy ra biển, có phân ra một ngả rẽ về hướng bắc, gọi là sông Chanh. Ở chỗ hai sông chia nhau, thời xưa, quân và dân ta đã ba lần ghi chiến công oanh liệt chống ngoại xâm.

Lần đầu, Ngô Quyền đánh thắng quân xâm lược nhà Nam Hán, giết chết tướng giặc là Hoảng Thao (năm 938), chấm dứt thời kỳ thống trị hơn 1000 năm của phong kiến Trung-quốc.

Lần thứ hai, Lê Hoàn đánh thắng quân xâm lược nhà Tống (năm 981).

Lần thứ ba, Trần Hưng-đạo đánh thắng quân xâm lược nhà Nguyên, bắt sống bốn tướng tá nổi tiếng của giặc là Ô-mã-nhi, Tích-lệ-cơ-ngọc, Phàn Tiếp (ngày 9 tháng 4 năm 1288), buộc địch phải từ bỏ hẳn cái tham vọng thôn tính nước ta.

Bạch-đăng từ xưa vẫn là tượng trưng cho niềm tự hào của dân tộc ta trong sự nghiệp chống ngoại xâm. Tương truyền có lần bốn phong kiến Trung-quốc đã ra về cầu đổi cho sứ giả của ta :

Đồng trụ chỉ kim dài vị lực

(Cột đồng đến nay rêu chưa phủ xanh), ngụ ý nhắc lại cuộc chinh phục của Mã Viện trong thời kỳ Hai Bà Trưng.

Đề trả miếng lại, vị sứ giả của ta đã đối :

Đằng giang tự cổ huyết do hồng

(Sông Đằng từ trước máu còn loang đỏ), nêu rõ những chiến công oanh liệt của ta đánh đuổi quân xâm lược tại khúc sông này.

Đường Bạch-đăng chạy dọc theo sát bờ sông Hồng, từ mé dưới cầu Long-biên đến bến Phà-đen. Tên đường này mới có từ cách mạng Tháng tám 1945. (D5.E6.G6).

7 — Bãi sậy

Vườn hoa Bãi sậy ở giáp quảng trường Ba-dình, vào khoảng giữa đường Hùng-vương, phố Ông Ích Khiêm và phố Chùa Một cột.

Bãi sậy là một khu vực nằm giữa mấy huyện Văn-giang, Khoái-châu, và Mỹ-hào, nay thuộc tỉnh Hưng-yên, nguyên xưa kia là một cánh đồng, nhưng vào giữa thế kỷ thứ 19 vì đề vỡ mười mấy năm liền không cày cấy được, nên lau sậy mọc um tùm.

Trong phong trào Cần vương chống Pháp, Bãi sậy đã được Nguyễn Thiện Thuật, tức Tán Thuật, chọn làm căn cứ địa cho nghĩa quân tỏa đi đánh úp giặc Pháp trên những đường Hà-nội Hải-phòng, Hà-nội Hưng-yên, Hà-nội Bắc-ninh. Cuộc khởi nghĩa kéo dài từ năm 1885 đến 1889 đã được sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân và đã áp dụng một chiến thuật du kích linh động, làm tiêu hao khá nhiều lực lượng của địch và đã nêu cao tầm gương chống Pháp hồi đó.

Vườn hoa này hồi Pháp thuộc tên là công viên Puy-gi-ni-ê (Square Puginier) vì ở đầu đại lộ Puy-gi-ni-ê (nay là đường Điện-biên phủ), lấy tên của một giám mục đã núp sau bộ áo thầy tu để phục vụ cho bọn thực dân vào những năm đầu cuộc xâm lược Bắc-kỳ.

Sau Cách mạng, ta đã lấy tên Bãi sậy để thay cho tên Puy-gi-ni-ê. (C 2).

8 – Bình-than

Bình-than là tên một bến đò nay gọi là bến đò Bình ở làng Trần-xá, huyện Chí-linh (nay là huyện Nam-sách) tỉnh Hải-dương.

Tại đây, tháng 10 năm nhâm ngọ (1282), vua Trần Nhân-tông đã triệu tập một cuộc hội nghị các vương hầu và triều thần để bàn về thái độ đối phó với âm mưu của quân phong kiến nhà Nguyên định nói dối là mượn đường sang đánh Chiêm-thành để xâm chiếm nước ta.

Hội nghị thống nhất ý kiến là cương quyết không cho quân Nguyên vào cõi, và quyết định chuẩn bị phòng ngự tại các nơi hiểm yếu.

Hội nghị Bình-than là một hội nghị rất quan trọng, biểu hiện tinh thần nhất trí giữa các vương hầu và triều thần trong việc chống ngoại xâm. Cùng với hội nghị Diên-hồng năm 1284, nó thể hiện đường lối lãnh đạo khéo léo của nhà Trần hồi đó đã động viên được mọi tầng lớp nhân dân trong công cuộc bảo vệ đất nước.

Vườn Bình-than ở đầu phố Trần Hưng-đạo về phía đông, giáp ngã ba phố này với phố Đinh Công Tráng. Hồi Pháp thuộc gọi là công viên Găm-bét-ta (square Gambetta). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (E 5).

9 — Bùi Thị Xuân

Bùi Thị Xuân người phủ Qui-nhơn (sau đổi là tỉnh Bình-định) là vợ Trần Quang Diệu, một tướng giỏi triều Tây-sơn, làm đến chức Thiếu phó. Bà là một người dũng lược, trông nom việc quân cùng với chồng.

Năm 1801 Nguyễn Ánh chiếm Phú-xuân (Huế hiện nay), vua Tây-sơn là Nguyễn Quang Toàn chạy ra Bắc, nhưng cuối năm lại đem quân vào phản công lại. Bùi Thị Xuân cũng đem 5000 quân của mình đi theo. Trong trận tấn công thành Trấn-ninh đánh lại Nguyễn Ánh đầu năm 1802, binh sĩ Tây-sơn bị thương nhiều, Quang Toàn định rút quân, nhưng bà vẫn cố đánh và hăng hái xông pha trận tiền, tỏ ra là một nữ tướng dũng cảm. Mãi đến chiều, nghe tin thủy quân Tây-sơn bị thua, bà mới chịu rút lui. Ngày 7 tháng 6 âm lịch năm 1802 bà cùng với chồng là Trần Quang Diệu bị quân Nguyễn

Ánh bắt và sau đó bị giết. Theo sách Đại Việt sử ước thì Bùi Thị Xuân, bị đóng cũi đưa về thành Thăng-long cùng với hai con nhỏ. Tình bà vốn rất cứng cỏi. Gia-long tới ngự ở Cửa đông và ra lệnh kéo ngược hai em bé lên đầu tường cổng thành rồi ném xuống giết chết, xong còn hỏi mĩa bà có biết thương con không. Bà không chịu khuất và mắng nhiếc lại. Gia-long bèn sai lấy vải bọc sấp quần chặt lấy người bà rồi đem đốt như một bó đuốc lớn trước đàn tế tử sĩ. Lửa bén dần đến đầu, sợ bị nổ tung nhưng bà vẫn không hề hé răng kêu một tiếng.

Phố Bùi Thị Xuân đi từ phố Nguyễn Du về phía Bắc đến phố Đoàn Trần Nghiệp về phía nam. Hồi Pháp thuộc là phố Đuy-vi-nhồ (Duvigneau); trong hồi tạm chiếm, chính quyền bù nhìn đổi là phố Huyền trăn công chúa. Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã quyết định đổi tên là phố Bùi Thị Xuân. (E.G 4).

10 — Cao Bá Quát

Cao Bá Quát (1808—1855), tự là Chu-thần, quê ở làng Phú-thị, huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh (nay thuộc ngoại thành Hà-nội), thuở nhỏ đã cùng gia đình dời ra ở kinh thành Thăng-long (nội thành Hà-nội bây giờ).

Ông nổi tiếng có tài văn thơ và có tinh thần chống lại phong kiến thối nát đầu triều Nguyễn. Lúc thiếu thời ông đã tỏ ra rất thông minh và khoáng đạt. Năm 1831, ông đỗ cử nhân thứ hai, nhưng bị triều đình Huế duyệt lại quyền thi và đánh tụt xuống cuối bảng. Ông thi hội hỏng mãi, sau vào làm chức hành tầu trong Huế rồi dời ra làm giáo thụ Quốc-oai (Sơn-tây). Ông đã phản nộ trước chế độ bất công đời của triều đình Huế, nên năm 1854, dưới thời Tự-đức, đã cùng Lê Duy Cự khởi nghĩa ở Mỹ-lương (Sơn-tây — hiện nay gồm

một phần huyện Mỹ-đức, một phần huyện Chương-mỹ tỉnh Hà-đông và một phần huyện Lương-sơn Hòa-bình) chống lại ách thống trị phản động của nhà Nguyễn.

Cuộc khởi nghĩa này căn bản là một phong trào khá rộng lớn của nông dân nghèo, đã lan ra cả vùng Bắc-ninh, Hưng-yên. Nhưng vì chưa chuẩn bị kịp nên cuối cùng việc không thành và Cao Bá Quát đã chết trận cuối năm 1855 ở vùng An-sơn, nay thuộc huyện Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây (cũng có thuyết cho là ông bị bắt và bị xử chém). Triều đình Huế còn ra lệnh xử tử con cháu anh em ông.

Thơ văn Cao Bá Quát được nhiều người truyền tụng, ông thường ca ngợi cảnh đẹp của đất nước, nghiêm nghị lên án xã hội bế tắc đương thời, mô tả cuộc sống khó khăn của quần chúng và phản ánh chí lớn của ông.

Phố Cao Bá Quát đi từ phố Nguyễn Thái Học đến đường Nam bộ, dọc theo con hào ở phía cửa Tây-nam thành Hà-nội cũ, gần nơi nhà ở của nhà thơ hồi niên thiếu (đã có thời kỳ ông ở khu Đình-ngang trước khi dọn lên mạn hồ Tây).

Tên hội Pháp thuộc là phố Tuyên-quang. Sau Cách mạng, đổi là phố Cao Bá Quát. (D3).

11 - Cao Đạt

Cao Đạt là em Cao Thắng và là một chiến sĩ quan trọng trong phong trào khởi nghĩa Hương-kê do Phan Đình Phùng lãnh đạo. Ông người làng Lễ-động, huyện Hương-sơn, tỉnh Hà-tĩnh. Sau buổi đầu thất bại, Phan Đình Phùng ra Bắc năm 1887 để liên lạc với các lực lượng chống Pháp, Cao Đạt đã cùng Cao Thắng và Cao Nữu thu thập quân sĩ còn lại hoạt động tại vùng Hương-sơn và bắt đầu xây dựng lại nghĩa quân : tăng cường quân

số và chế tạo vũ khí. Ông là một trong những tướng chỉ huy nổi tiếng của nghĩa quân. Ông bị bắt và bị đem chém ở Thanh-hóa năm 1891.

Phố Cao Đạt đi song hàng với phố Bà Triệu và phố Huế, ở khoảng cuối hai phố này, và nối phố Lê Đại-hành với phố Đại-cổ Việt. Hồi Pháp thuộc là đường H/1 (voie H/1). (G 4).

12 -- Cao Thắng

Cao Thắng hay Cao Tắt Thắng là một nông dân, người làng Lê-động, huyện Hương-sơn, tỉnh Hà-tĩnh. Ông rất thông minh, thuở nhỏ có đi học, nhưng chỉ thích võ nghệ, suốt ngày ham tập quyền múa kiếm. Cuối năm 1885, Phan Đình Phùng hoạt động chống Pháp ở vùng Hương-kê (Hà-tĩnh), anh em ông rủ thêm được 60 người nữa xin theo. Năm ấy ông mới 20 tuổi.

Sau một số thất bại ban đầu, Phan Đình Phùng ra Bắc năm 1887 để liên lạc với các lực lượng chống Pháp, các tướng sĩ nghĩa quân đều giải tán gần hết, duy còn Cao Thắng cùng với các em là Cao Nữu, Cao Đạt, thu thập tàn quân và ẩn phục trong những rừng núi làng Lê-động, vừa xây dựng lại lực lượng, vừa chế tạo vũ khí. Ông đã tự làm ra được súng kiểu 1874 của Pháp, khiến chính bọn Pháp cũng phải khâm phục.

Ông đã chỉ huy cuộc kháng chiến vào những năm 1887 — 1889, trong khi Phan Đình Phùng vắng mặt. Năm 1889, Phan Đình Phùng trở về Hà-tĩnh, ông là cánh tay phải của Phan trong việc thành lập những quân thứ chống Pháp và trong những trận chiến đấu quyết liệt với quân giặc. Năm 1892 ông dùng mưu bắt sống tên việt gian Đinh Nho Quang giữ chức Tiểu phủ quân vụ ở hạt Hương-sơn.

Ngày 12-9-1893, trong cuộc đánh phá đồn Nỏ ở Thanh-chương (Nghệ-an), Cao Thắng bị đạn tử trận, lúc đó mới 29 tuổi.

Phố Cao Thắng song hàng với phố Hàng khoai về phía nam và đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Nguyễn Thiện Thuật. Tên hời Pháp thuộc là phố Gora-panh (rue Grappin). (C 4).

13 — Chi-lăng

Chi-lăng là tên một cửa ải thuộc tỉnh Lạng-sơn, đã nhiều lần được nhân dân ta lợi dụng địa hình hiểm yếu để chiến thắng bọn phong kiến xâm lược ở phương Bắc :

— Năm 1288, tại đây, Trần Hưng-đạo đã đánh thắng quân xâm lược nhà Nguyên trong trận truy kích tướng nhà Nguyên là Thoát-hoan.

— Tháng 4 năm binh-tuất (1406), Hồ Hán Thương đã sai tướng Hồ Vấn tới đóng ở trạm Cần-trạm (trước ải Chi-lăng), phục kích tướng Minh là Hoàng Trung, khiến bọn chúng sợ hãi phải nộp trả ta tên Việt-gian Trần Thiêm Bình, đã mạo nhận là tôn-thất nhà Trần đưa quân xâm lược nhà Minh vào nước.

— Tháng 9 năm đinh mùi (1427), tại đây, Lê Lợi đã bố trí phục binh đón đạo quân Minh do Liễu Thăng chỉ huy tiến vào nước ta, nhằm cứu nguy cho Vương Thông đương bị vây trong thành Đông-quan (Hà-nội hiện nay). Trong trận này, Liễu Thăng đã tử trận, các tướng Lương Minh, Lý Khánh cũng bị chết, hơn 2 vạn quân giặc bỏ mạng, ta thu được rất nhiều lừa ngựa quân trang và khí giới. Trận Chi-lăng là một chiến thắng lớn có tính cách quyết định, đã buộc bọn phong

kiến nhà Minh phải cùng ta giảng hòa, rút quân về nước.

Vườn hoa Chi-lăng là một khu tam giác nằm trong góc đường Điện-biên phủ, phố Trần Phú và đường Hoàng Diệu. Vườn này ở về phía nam Cột cờ, và nguyên là một cái hồ ở trong thành Hà-nội, gọi là Hồ Voi (vì là nơi voi trọng thành ra tắm).

Tên hồi Pháp thuộc là vườn hoa Rô-banh (square Robin), nhưng dân chúng thường gọi là vườn hoa Canh nông. Sau Cách mạng, đã đổi thành tên hiện tại. (D 3).

14 — Chí-linh

Chí-linh là một dãy núi (tiếng địa phương gọi là núi Pù-rinh) ở giáp giới huyện Thường-xuân và huyện Lang-chánh, tỉnh Thanh-hóa (*Việt sử thông giám cương mục* chú thích sai là thuộc phủ Trấn-dịnh tỉnh Nghệ-an) và là nơi căn cứ quan trọng của nghĩa quân Lê Lợi trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống quân xâm lược nhà Minh (1418-1427). Lê Lợi đã rút quân về đây ba lần vào những năm 1418, 1419 và 1423.

Tại đây nghĩa binh thường sống những ngày gian khổ, phải tìm măng tre rễ cỏ, đào củ hái rau rừng để ăn, có lần cạn lương đến hai tháng, nhưng vẫn giữ vững tinh thần chiến đấu. Núi Chí-linh đã được ghi lại trong bài cáo Bình Ngô (*Linh sơn lương cạn hàng tuần*).

Vườn hoa Chí-linh ở cạnh hồ Hoàn kiếm về phía đông và nằm giữa phố Lê Thạch, phố Lê Lai, phố Ngô Quyền và phố Đinh Tiên-hoàng. Hồi Pháp thuộc gọi là vườn hoa Pôn Be (square Paul Bert). Tên hiện tại được đặt sau Cách mạng. Tại vườn hoa này trước kia Pháp có dựng tượng Pôn Be, tên tổng công sứ

Pháp ở Trung Bắc kỳ năm 1886, đứng trông ra hồ Hoàn kiếm. Tượng này đã bị nhân dân ta quật ngã năm 1945. (D 5).

15 — Chu Văn An

Chu Văn An hay Chu An, hiệu là Tiều-ân, người xã Quang-liệt (nay là làng Thanh-liệt, huyện Thanh-tri, ngoại thành Hà-nội). Ông vốn tính ngay thẳng, ham đọc sách, tinh thông lý học, có tài văn chương. Thời Trần Anh-tông (1293 — 1314), ông thi đậu thái học sinh (tức tiến sĩ) nhưng không ra làm quan, ở nhà dạy học, có nhiều học trò nổi tiếng như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát. Hàm mộ đạo học của ông, Trần Minh-tông (1314 — 1329) mời ông làm tư nghiệp Quốc tử giám. Đời Trần Dụ-tông (1341 — 1369), bọn quyền thần làm nhiều điều vô đạo, ông dảng sớ xin chém bảy người. Nhà vua không nghe, ông bèn trả áo mũ từ quan về ở ẩn tại núi Phụng-ng-hoàng, xã Kiệt-đặc, huyện Chi-linh, tỉnh Hải-dương, lấy hiệu là Tiều-ân (người ẩn sĩ làm nghề kiếm củi). Năm 1370, ông mất tại đây.

Hiện nay tại thôn Huýnh-cung huyện Thanh-tri là nơi ông đọc sách và dạy học cũng như tại làng Thanh-liệt đều có đền thờ ông.

Ông có viết nhiều sách, tiếc rằng đã bị thất lạc, chỉ còn truyền lại một số bài thơ chữ Hán nói lên tâm hồn thanh cao, chuộng đạo lý, yêu thiên nhiên của ông.

Phố Chu Văn An đi từ đường Điện-biên phủ đến phố Nguyễn Thái Học. Thời Pháp thuộc gọi là đại lộ Van Vô-len-hô-ven (Avenue Van Vollenhoven). (D2. C3).

16 — Chương-dương

Chương-dương độ (lúc bến Chương-dương) ở hữu ngạn sông Hồng, thuộc thôn Chương-dương, huyện Thường-tín, tỉnh Hà-đông, về mé dưới thành phố Hà-nội bây giờ. Đầu năm ất dậu thời vua Nhân-tông nhà Trần (1285), Hốt-tất-liệt tức Nguyên Thế-tổ sai con là Thoát-hoan dẫn 50 vạn quân sang xâm lược nước ta. Sau khi đã thắng được quân ta tại các tỉnh vùng đông bắc, chúng kéo lên đánh thành Thăng-long và đóng quân ở đó, còn chiến thuyền thì đóng tại bến Chương-dương. Vào khoảng tháng 4, tháng 5 âm lịch năm ấy (sử không chép rõ ngày tháng), Thượng tướng Trần Quang Khải cùng với viên tướng trẻ tuổi là Trần Quốc Toản đem binh các lộ lân cận tới đánh tan quân giặc ở bến này rồi đổ bộ đánh thẳng đến tận chân thành Thăng-long, khiến Thoát-hoan cùng đại quân phải bỏ thành chạy sang phía Kinh-bắc (Bắc-ninh cũ). Ngày mồng 6 tháng 6 năm ấy (9-7-1285), vua Trần Nhân-tông và Thượng hoàng Trần Thánh-tông trở về Thăng-long được giải phóng.

Phố Chương-dương độ khởi đầu từ bờ sông Hồng qua đường Bạch-đăng đến đường Trần Nhật Duật. Tên phố này mới đặt từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945. (D 5).

17 — Dã Tượng

Dã Tượng cùng với Yết Kiêu là hai gia nô của Hưng-đạo-vương Trần Quốc Tuấn, tinh cương trực khi khái, đã đặc lực giúp Trần Quốc Tuấn trong cuộc chống giặc Nguyên. Cha Trần Quốc Tuấn là An-sinh-vương Liễu vì có hiềm khích với Trần Thái-tông nên

trước khi mất đã trở lại khuyên Trần Quốc Tuấn cướp ngôi nhà Trần. Trần Quốc Tuấn có lần đã đem chuyện ấy hỏi thử Dã Tượng và Yết Kiêu. Hai người này cương quyết can ngăn làm ông rất cảm động và khen ngợi.

Phố Dã Tượng đi từ phố Lý Thường Kiệt đến phố Trần Hưng-đạo, trước cửa Tòa án nhân dân trông thẳng ra. Thời Pháp thuộc gọi là phố Lăm-be (rue Lambert).

Dã tượng còn được lấy tên đặt cho một cái ngõ cụt ở dãy nhà số lẻ phố này. (E 4).

18 — Diên-hồng

Diên-hồng là tên một cung điện dưới đời Trần. Tại đây, vào tháng 12 năm giáp thán (1285), thượng hoàng Trần Thánh-tông và vua Trần Nhân-tông đã hội họp các kỳ lão để hỏi mưu kế chống giặc Nguyên sang xâm lược nước ta.

Hết thầy các phụ lão có mặt đều một lòng quyết chiến và đồng thanh trả lời: « Đánh! ». Hội nghị Diên-hồng đã biểu thị tinh thần đoàn kết toàn dân hồi đó trong việc chống giặc cứu nước.

Vườn hoa Diên-hồng ở phía nam ngã tư phố Lý Thái-tổ và phố Ngô Quyền, trước cửa Vụ Lễ tân Bộ Ngoại giao. Thời Pháp thuộc gọi là vườn hoa Sa-vat-xi-ơ (Chavassieux). Sau Cách mạng, đổi thành vườn hoa Diên-hồng. (D 5).

19 — Đại-cồ Việt

Đại-cồ Việt là quốc hiệu nước ta thời nhà Đinh. Năm Mậu thìn (968), Đinh Bộ Lĩnh, sau khi đã dẹp xong các sứ quân, và thống nhất được quốc gia, lên làm vua, hiệu là Đinh Tiên-hoàng, gọi tên nước là Đại-cồ Việt, lập kinh đô tại Hoa-lư (nay thuộc huyện Gia-viễn, tỉnh Ninh-bình).

Đường Đại-cồ Việt là một đoạn của đê La-thành, đi từ cuối phố Huế đến phố Kim-liên. Hồi Pháp thuộc, là những đường 202, 164 và 222 (voies 202, 164, 222). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (G 4).

20 — Đào Duy Từ

Đào Duy Từ (1572-1634), người làng Hoa-trai, huyện Ngọc-sơn (nay là huyện Tĩnh-gia, tỉnh Thanh-hóa). Ông học giỏi, vì xuất thân ở một gia đình làm nghề hát xướng nên không được đi thi. Ông bực tri bỏ vào Nam giúp chúa Nguyễn là Hiền-vương đang chống lại họ Trịnh ngoài Bắc. Năm 1630, Đào Duy Từ đã đắp lũy Trường-dục và năm 1631 đắp lũy Nhật-lệ hay lũy Đồng-hới (tục gọi là Lũy Thầy) hiện còn di chỉ ở vùng Quảng-bình.

Đào Duy Từ là tác giả bài *Ngoạ long cương* bằng quốc âm theo thể lục bát, làm trong lúc hàn vi đề nói chí mình, và cuốn *Hồ trướng xu cơ* nói về quân sự.

Phố Đào Duy Từ đi từ cửa ô Đông-hà (chỗ tiếp giáp giữa phố Ô Quan chưởng và phố Hàng chiếu) đến phố Lương Ngọc Quyến. Thời Pháp thuộc gồm 2 phố: phố Sông đào cũ (rue de l'Ancien canal) đi từ cửa ô Đông-hà đến phố Hàng buồm và phố Đào Duy Từ đi từ phố Hàng buồm đến phố Lương Ngọc Quyến. (C 4).

Đào Duy Từ còn được dùng để đặt tên cho một cái ngõ đi từ phố Đào Duy Từ đến phố Tạ Hiện. Ngõ này hồi Pháp thuộc gọi là ngõ Sầm-công; hồi tạm chiếm là phố Tôn-thất Yên, trong đợt đổi tên phố ngày 25 tháng 6 năm 1964 đã thay bằng tên ngõ hiện tại. (C4).

21 — Đặng Dung

Đặng Dung là con Đặng Tất, người huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh bây giờ. Cầm giặc việc cha mình bị giết oan (xem Đặng Tất), ông bỏ Trần Giản-dịnh dẫn quân kéo về Thanh-hóa, rước Trần Quý Khoáng vào Nghệ-an, tháng 3 năm kỷ sửu (1409), tôn Quý Khoáng lên làm vua, hiệu là Trùng-quang, lập bản doanh ở Chi-la tức huyện La-sơn, nay là huyện Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh. Đặng Dung đã chống quân Minh tại nhiều nơi như Hàm-tử (Hưng-yên), Yên-mô (Ninh-bình). Tháng 9 năm quý tị (1413) Trương Phụ đem quân vào chiếm xứ Thuận-hóa. Đặng Dung ngăn đánh ở sông Thái-già (gần Quảng-trị). Đang đêm, Đặng Dung đánh úp thuyền của Trương Phụ và nhảy lên thuyền toan bắt sống tên tướng giặc hung ác này, nhưng không rõ hình dáng hấn thế nào nên để hấn lên xuống chiếc thuyền nhỏ trốn thoát. Quân Minh một nửa bị tan vỡ, còn thuyền thì phần lớn bị đốt cháy hoặc phá hủy. Sáng ngày, Trương Phụ thấy quân của Đặng Dung có ít, bèn thúc quân phản công lại. Đặng Dung bị thua, vài tháng sau thì bị bắt và cùng Trần Quý Khoáng bị giải về Yên-kinh (tức Bắc-kinh ngày nay). Dọc đường, Quý Khoáng nhảy xuống sông chết, Đặng Dung cũng nhảy theo (tháng 1 âm lịch năm 1414). Đặng Dung có để lại bài thơ *Cảm hoài* rất khảng khái, truyền mãi đến ngày nay.

Phố Đặng Dung khởi từ hồ Trúc-bạch đi xuyên qua phố Quan Thánh đến phố Phan Đình Phùng. Thời Pháp thuộc gồm phố Đì-ơ-lơ-phit (rue Dieulefils) và đường 94 (voie 94), sau Cách mạng được đổi ra tên phố hiện tại. (B 3).

22 — Đặng Tất

Đặng Tất nguyên người Hóa-châu, (tức xứ Thuận-hóa), sau nhập tịch vào một làng thuộc huyện Thiên-lộc, nay là huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh. Cuối đời Trần, ông làm đại tri châu ở Hóa-châu. Tháng 10 năm đinh hợi (1407), con Trần Nghệ-tông là Trần Ngỗi lên ngôi vua ở Trường-yên (Ninh-binh), hiệu là Giản-định đế. Bị quân Minh đến đánh, Giản-định phải lui vào Nghệ-an. Đặng Tất nghe tin, liền giết hết quan lại nhà Minh ở trong địa hạt của mình rồi đem quân ra giúp Giản-định. Giản-định sai ông đem quân các lộ Thuận-hóa, Tân-binh (tức Quảng-binh) và Nghệ-an, Thanh-hóa ra đánh Đông-đô (tức Hà-nội bây giờ). Nghĩa quân đi đến đâu, đều được các hào kiệt và nhân dân hưởng ứng, khi đến bến Bô-cô (một địa điểm trên bờ sông Đáy thuộc huyện Ý-yên, tỉnh Nam-định, giáp giới với Ninh-binh), thì gặp quân Minh, hai bên giao chiến. Lúc ấy quân của Giản-định từ Trường-yên (huyện Gia-viễn) cũng kéo đến hợp lực, quân Minh thua chạy, tướng của giặc là Lữ Nghị và thượng thư Lưu Tuấn bị giết chết, chỉ một mình Mộc Thạnh chạy thoát (tháng chạp năm mậu tý 1409). Đặng Tất cùng Nguyễn Cảnh Chân đang sửa soạn tiến quân ra giải phóng Đông-đô thì bị Giản-định nghe lời gièm pha lập mưu giết chết (tháng hai âm lịch, năm 1409). Mất hai vị tướng ấy, nghĩa quân yếu dần,

cưỡi cùng Giản-định cũng bị giặc bắt giải về Trung quốc, và chết tại bên ấy.

Phố Đặng Tất nằm ngang giữa hai phố Quan Thánh và Phan Đình Phùng, thời Pháp thuộc gọi là phố Bà Ô-ti-giông (rue Madame Autigeon). Sau Cách mạng đã đổi thành tên hiện tại. (B3).

23 — Đặng Thái Thân

Đặng Thái Thân hiệu là Ngư-hải, người làng Hải-côn, huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an. Ông là học trò của Phan Bội Châu. Lúc trẻ ông đã nổi tiếng văn học, tính khảng khái và trầm tĩnh, có chí lớn không chịu xuất thân theo đường khoa cử. Trong khi Phan Bội Châu hoạt động chính trị vào Nam ra Bắc, ông luôn luôn ở bên cạnh. Khi Phan Bội Châu ra hải ngoại, ông ở lại trong nước lo liệu mọi việc: liên lạc các đồng chí, tiếp tế ra ngoài cho du học sinh, đưa dân học sinh Đông du xuất dương. Vì thế bọn thực dân Pháp theo dõi ông ráo riết. Ngày mùng 2 tháng 2 năm canh tuất (1910), bọn Pháp mang 500 lính vây bắt ông ở Phan-thôn (Nghệ-an). Ông nhảy lên nấp ẩn trên xà nhà. Bọn Pháp lại gần, ông lấy súng bắn hai phát liên, chết hai tên, trong đó có một lính ta. Ông phàn nàn: « Ta tưởng là Pháp, làm bắn phải mày, ta không nỡ giết người đồng chủng ». Rồi ông quay súng tự bắn mình chết (theo *Việt-nam nghĩa liệt sử*). Hồi đó ông mới 37 tuổi.

Phố Đặng Thái Thân ở phía nam Nhà Hát lớn, đi từ phố Phạm Ngũ Lão đến phố Lê Thánh-tông, tiếp liền với đầu phía đông phố Hai Bà Trưng.

Hồi Pháp thuộc là phố Lô-ba-re-đơ (rue Laubarède), sau Cách mạng đã đổi thành tên hiện nay. (E 5).

24 — Đặng Trần Côn

Đặng Trần Côn người làng Hạ-đình, xã Khương-đình, huyện Thanh-tri, nay thuộc ngoại thành Hà-nội (thường gọi là Mọc Hạ-đình, xưa thuộc xã Nhân-mục). Ông sống vào giữa thế kỷ thứ 18, đỗ hương cống vào đời Cảnh hưng (1740 — 1786), làm tri huyện Thanh-oai (Hà-đông).

Hồi Lê mất, chúa Trịnh xa hoa tàn bạo, nông dân khởi nghĩa khắp nơi, quan quân phải đi đàn áp liên miên. Đặng Trần Côn đã phản ánh tình trạng rối ren đương thời trong áng văn *Chinh phụ ngâm* bằng chữ Hán của ông viết vào những năm 1741 — 1742 theo thể nhạc phủ, nói lên nguyện vọng được hưởng hạnh phúc gia đình, khao khát hòa bình của dân chúng thời ấy. Ngay từ đầu, khúc ngâm đã được nhiều người dịch ra quốc âm, bản được lưu hành rộng rãi nhất hiện nay được coi là của bà Đoàn Thị Điểm.

Phố Đặng Trần Côn song hàng với phố Bích-câu và đi từ phố Cát-linh đến phố Đoàn Thị Điểm. Tên trong thời Pháp thuộc là phố A-léc-xăng đơ Rốt-đơ (rue Alexandre de Rhodes). (D 2).

25 — Điện-biên phủ

Năm 1953, cuộc chiến tranh ái quốc của nhân dân ta bước vào năm thứ tám. Ta càng đánh càng mạnh, địch càng đánh càng thua và càng lâm vào thế bị động. Trước tình hình đó, chúng đề ra kế hoạch Na-va (Navare), nhằm tiêu diệt phần lớn chủ lực của ta trong vòng 18 tháng.

Thực hiện kế hoạch nói trên, ngày 20 tháng 11-1953, chúng cho quân nhảy dù đánh chiếm Điện-biên phủ, hòng biến nơi này thành một căn cứ vững chắc để uy

hiếp cận cứ địa Việt-bắc của ta, cắt đứt liên lạc giữa Trung ương và các liên khu phương nam và làm bàn đạp cho cuộc đại tấn công của chúng sau này.

Điện-biên phủ là một cánh đồng rộng lớn ở giữa vùng rừng núi Tây-bắc, gần biên giới Việt — Lào, phía đông bắc nối liền với Lai-châu, phía đông và đông nam nối liền với Tuần-giáo, Sơn-la, Na-sơn, phía tây và nam thông với Lu-ăng Pơ-ra-băng và Sầm-nưa (Lào). Điện-biên phủ là một vị trí chiến lược quan trọng vào bậc nhất. Với sự viện trợ của Mỹ, Pháp đã biến vị trí đó thành một tập đoàn cứ điểm gồm 3 phân khu yểm hộ lẫn nhau. Ngoài ra còn có hai sân bay ngày ngày được nối liền với Hà-nội, Hải-phòng bằng một cầu hàng không. Với sự trang bị như vậy, địch tin tưởng rằng Điện-biên phủ là một « pháo đài kiên cố, không thể nào công phá được ».

Ngày 13 tháng 3 năm 1954, quân chủ lực của ta được lệnh mở cuộc đại tấn công vào tập đoàn cứ điểm Điện-biên phủ. Sau 55 ngày đêm chiến đấu liên tục và quyết liệt, 5 giờ rưỡi chiều ngày 7-5-1954, quân ta tiêu diệt hoàn toàn lực lượng của địch, bắt sống 16.000 tù binh trong đó có toàn thể bộ tham mưu, thu toàn bộ vũ khí, kho tàng, đạn dược, quân trang quân dụng.

Thắng lợi vĩ đại của quân và dân ta ở Điện-biên phủ, cộng với các thắng lợi trên các chiến trường khác trong đông-xuân 1953 — 1954, đã đập tan kế hoạch Na-va, đánh bại âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh của đế quốc Pháp — Mỹ, và đã góp phần quyết định vào thắng lợi của hội nghị Giơ-ne-vơ, buộc Pháp phải ký hiệp định ngày 20-7-1954, lập lại hòa bình ở Đông dương trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt-nam ta và hai nước bạn Căm-pu-chia và Lào.

Thắng lợi đó được coi là một trong những chiến thắng lớn nhất trong lịch sử đấu tranh vũ trang không những của dân tộc ta mà của tất cả các dân tộc bị áp bức chống quân đội xâm lược của bọn đế quốc thực dân.

Ngày 7-5-1964, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 10 chiến thắng lịch sử Điện-biên phủ, Chính phủ đã quyết định lấy tên « Điện-biên phủ » thay tên đường Cột cờ.

Đường Điện-biên phủ đi từ vườn hoa Bách Việt (tức vườn hoa Cửa nam) đến quảng trường Ba-đinh. Hồi Pháp thuộc gọi là đại lộ Puy-gi-ni-ê (avenue Puginier). (C 2. D 3).

26 — Đinh Công Tráng

Đinh Công Tráng là một trong những lãnh tụ phong trào Cần vương chống Pháp ở Thanh-hóa trong những năm 1885 — 1892. Ông người làng Trảng-xá, huyện Thanh-liêm, tỉnh Hà-nam, trước làm chánh tổng, đã từng chiến đấu trong đội ngũ của Hoàng Kế Viêm và đã từng phối hợp với Lưu Vĩnh Phúc trong trận Cầu-giấy (1883), giết Hăng-ri Ri-vi-e (Henri Rivière). Năm 1885, ông vào Thanh-hóa tham gia phong trào Cần vương. Ông đã được Trần Xuân Soạn ủy nhiệm cùng với đốc học Phạm Bành lập chiến khu Ba-đinh, nhưng Phạm Bành chỉ là người đứng đầu về danh nghĩa, còn ông là người chỉ huy thực sự.

Đinh Công Tráng là linh hồn của cuộc khởi nghĩa Ba-đinh (xem thêm Ba-đinh). Ông đã cầm quân chiến đấu rất anh dũng, gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề.

Ngày 18-12-1886, Pháp huy động một lực lượng quân sự lớn tấn công Ba-đinh, nhưng bị chặn đánh mọi phía và bị thiệt hại khá nặng. Được tăng viện, ngày 6-1-1887,

chúng lại tấn công, nhưng lại bị thất bại. Chúng bèn đổi chiến thuật, không tiến đánh mà chỉ bao vây. Vì thế yếu, ngày 20-1-1887, Đinh Công Tráng phải cùng Phạm Bành rút lui về Mã-cao, thuộc vùng núi huyện Yên-dịnh (Thanh-hóa). Sau đó ông vào Nghệ-an tổ chức lại nghĩa quân, nhưng ngày 5-10-1887, ông bị giặc Pháp bắt thân đến bao vây ở làng Tang-yên, huyện Đô-lương (Nghệ-an) và bị tử trận trong khi giao chiến.

Phố Đinh Công Tráng đi từ đường Trần Khánh Dư đến phố Trần Hưng-đạo. Hồi Pháp thuộc gọi là phố Béc-tơ đơ Vi-le (rue Berthe de Villers). (E5).

27 — Đinh Lễ

Đinh Lễ là cháu gọi Lê Lợi bằng cậu, người Lam-sơn, huyện Thọ-xuân, tỉnh Thanh-hóa. Năm 1418, khi Lê Lợi khởi binh ở Lam-sơn, Đinh Lễ là một trong những tướng lĩnh đầu tiên của nghĩa quân.

Tháng 5 âm lịch 1425, ông dẫn quân đến vùng Diên châu (Nghệ-an), đánh bắt được 300 thuyền lương của quân Minh. Tháng 10 âm lịch năm 1426, ông cùng Nguyễn Xi đánh trận Tốt-động (thuộc huyện Chương mỹ, tỉnh Hà-dông hiện nay) là trận thắng lớn nhất và có tính chất quyết định của quân ta. Với chiến thắng này, lực lượng chủ yếu của địch đã bị đánh tan, và nghĩa quân Lam-sơn đã giành được thế chủ động rõ rệt. Nhưng tháng 3 âm lịch năm 1427, ông bị giặc bắt trong trận Mi-động (nay là Hoàng-mai, Hà-nội) và bị giết chết.

Phố Đinh Lễ đi từ phố Ngô Quyền đến phố Đinh Tiên-hoàng. Thời Pháp thuộc gọi là phố Phu-rét (rue Fourès). (D5).

28 — Đinh Liệt

Đinh Liệt, người Lam-sơn, huyện Thọ-xuân, tỉnh Thanh-hóa, là em Đinh Lễ và là cháu gọi Lê Lợi bằng cậu. Năm 1418, khi Lê Lợi khởi binh chống quân xâm lược nhà Minh, Đinh Liệt theo giúp ngay từ ngày đầu cuộc khởi nghĩa.

Năm 1424, Bình-dịnh vương, quyết định đánh vào Nghệ-an, để lấy đó làm căn cứ địa sau này tiến quân ra Bắc. Vương sai Đinh Liệt dẫn một đạo quân đi đường tắt vào trước, chiếm một địa điểm có ưu thế tại huyện Đổ-gia (nay là huyện Hương-sơn, tỉnh Hà-tĩnh). Đinh Liệt vào đến nơi xây thành Lục-niên (cũng gọi là thành Lục-hoa, vì thành bao gồm sáu quả đồi trên dãy núi Thiên-nhận) nằm giữa hai huyện Hương-sơn (Hà-tĩnh) và Thanh-chương (Nghệ-an). Lê Lợi và Nguyễn Trãi dẫn đại quân theo sau.

Tháng 9 năm 1427, viện binh của giặc do Liễu Thăng chỉ huy, theo đường Quảng-tây tiến vào nước ta. Đinh Liệt được lệnh cùng Lê Sát và nhiều tướng khác phục binh ở ải Chi-lăng (Lạng-sơn) để đón đánh. Quân ta giết được Liễu Thăng và tiêu diệt toàn bộ đại binh của giặc.

Phố Đinh Liệt tiếp liền với phố Tạ Hiện và đi từ phố Hàng bạc đến phố Cầu gỗ. Thời Pháp thuộc gọi là phố Ô-dăng-dan (rue O'dendhal). (C 4).

29 — Đinh Tiên-hoàng

Đinh Tiên-hoàng chính tên là Đinh Bộ Lĩnh, người động Hoa-lư, huyện Gia-viễn, tỉnh Ninh-bình. Cha mất sớm, ông sống với mẹ ở quê nhà, thường cùng các trẻ chăn trâu chơi đùa, được chúng tôn làm đàn anh, khoan tay làm kiệu, dùng hoa lau làm cờ, rước đi như một

vị vua. Khi lớn lên ông sang vùng Kiến-xương, tỉnh Thái-bình giúp việc Trần Minh-công, một trong 12 Sứ quân thời đó. Trần Minh-công mất, Đinh Bộ Lĩnh đem quân về giữ Hoa-lư, chiêu mộ những người hào kiệt như Lê Hoàn, Đinh Điền, Nguyễn Bặc. Sau đó, ông xuất quân đánh các Sứ quân, đến đâu được đó, nên được người đương thời gọi là Vạn-thắng vương. Năm 968, sau khi thống nhất đất nước, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế tức là Đinh Tiên-hoàng, đặt quốc hiệu là Đại-cồ Việt, đóng đô ở Hoa-lư.

Năm 979, Đinh Tiên-hoàng cùng con trưởng là Đinh Liễn bị tên quan hầu là Đỗ Thích giết chết. Ông làm vua được 12 năm, thọ 56 tuổi. Hiện có đền thờ rất đẹp ở Hoa-lư là kinh đô cũ của nhà Đinh.

Phố Đinh Tiên-hoàng đi sát cạnh bờ Hồ Hoàn kiếm, từ cuối phố Hàng đào, chỗ tiếp giáp với phố Cầu gỗ, đến cuối phố Tràng tiền, đầu phố Hàng bài. Tên hồi Pháp thuộc là Đại lộ Phơ-răng-xi Gác-ni-ê (boulevard Francis Garnier). Phố Đinh Tiên-hoàng xưa kia có nhiều đền chùa di tích cổ đã bị Pháp phá hủy như chùa Liên-tri, hiện nay chỉ còn tháp ở ven hồ Hoàn kiếm. Hiện giờ cạnh phố này còn đền Ngọc-sơn và đền Bà Kiệu là hai thắng tích của thủ đô.

Trong những giờ phút đầu tiên của cuộc toàn quốc kháng chiến, ngày 20-12-1946, tại nhà Bưu-điện ở phố này, các chiến sĩ thủ đô và công nhân bưu điện đã anh dũng chiến đấu, đánh lui nhiều đợt tấn công của giặc Pháp, mặc dầu chúng đã huy động một lực lượng quân sự khá lớn: 300 quân, 8 xe tăng, 10 xe bọc sắt và 2 đại bác 75. (D 4).



Phố Đinh Tiên-hoàng

Ảnh: Nguyễn Duy Kiên

30 — Đoàn Nhữ Hài

Đoàn Nhữ Hài người làng Trường-tân, huyện Gia-phúc, nay là huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-dương. Lúc 20 tuổi, ông theo học ở kinh đô. Năm 1299 ông có công trong việc thay Trần Anh-tông dâng biểu tạ tội với thượng hoàng Trần Nhân-tông, sau khi Thượng hoàng đã bắt gặp Anh-tông uống rượu say nằm bất tỉnh nhân ngày tết mồng 5 tháng 5 âm lịch. Sau đó, ông được cử làm chức ngự sử trung tán. Năm 1305, vua Chiêm-thành là Chế Mân dâng hai châu Ô và Lý (nay là tỉnh Quảng-binh và nửa ngoài tỉnh Quảng-trị) làm lễ cưới công chúa Huyền-trần. Nhữ Hài được lệnh đi phủ dụ nhân dân hai châu ấy, chọn người bản xứ cho làm quan và ban cấp ruộng đất cho dân, tha tô thuế luôn ba năm.

Năm 1335, người Ai-lao xâm lấn đất Nam-nhung (thuộc huyện Tương-dương, tỉnh Nghệ-an), Thượng hoàng Trần Minh-tông cầm quân đi đánh, Nhữ Hài làm đốc lương, dẫn quân đi trước. Khi đến Nam-nhung, quân ta bị phục kích, ngã xuống sông chết đuối quá nửa, trong số ấy có cả Đoàn Nhữ Hài.

Ngõ Đoàn Nhữ Hài ăn ra phố Trần Quốc Toản. Thời Pháp thuộc gọi là đường số 9. (voie N^o 9). (E 4).

31 — Đoàn Thị Điểm

Đoàn Thị Điểm (1705 — 1748), tên hiệu là Hồng-hà nữ sĩ, quê ở làng Hiến-phạm, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh (nay là làng Giai-phạm, huyện Yên-mỹ, tỉnh Hưng-yên).

Bà xuất thân từ một gia đình nho học, thuở nhỏ đã nổi tiếng có tài văn chương. Bố mẹ mất, bà ở với anh, và khi anh mất, bà trông nom các cháu ruột mồ côi

bố. Thường có những nhà quyền quý đem hỏi, bà đều từ chối và di cư đến làng Chương-dương (Hà-đông), dạy học và làm thuốc nuôi mẹ. Học trò bà rất đông, có nhiều người thành đạt. Năm 37 tuổi, bà mới lấy làm kế thất Nguyễn Kiều, đậu tiến sĩ, nổi tiếng về văn học. Đến năm 1748 bà theo chồng vào Nghệ-an và mất tại đó.

Đoàn Thị Diễm là tác giả cuốn *Truyền kỳ tân phả* bằng chữ Hán ghi lại sáu truyện truyền thuyết của nước ta.

Bà còn nổi tiếng về bản dịch *Chính phụ ngâm* từ xưa vẫn được truyền là của bà, một bản dịch kỳ tài biến tác phẩm này nguyên bằng chữ Hán của Đặng Trần Côn thành một áng văn chương quốc âm xuất sắc, giữ đúng tinh thần của nguyên tác và sử dụng được những đức tính cố hữu của tiếng Việt: giàu âm điệu và hình ảnh.

Phố Đoàn Thị Diễm ở trong khu vực làng Bích-câu cũ là nơi đã diễn ra chuyện « gặp gỡ kỳ lạ ở Bích-câu » đã được Đoàn Thị Diễm ghi lại trong *Truyền kỳ tân phả* trước khi truyện này được diễn ra thơ lục bát tiếng Việt.

Tên hời Pháp thuộc là phố Tô-lăng-xơ (rue Tholance), sau Cách mạng đổi thành tên hiện nay. (D 2).

32 — Đoàn Trần Nghiệp

Đoàn Trần Nghiệp đúng tên là Đào Trần Nghiệp tức Kỳ Con người làng Khúc-thủy, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông là một yếu nhân của Việt-nam Quốc dân đảng. Ngày 5-10-1929, ông cùng một đảng viên nữa ám sát Nguyễn Văn Kính, một tên phản đảng, trên một

ghế đá ở vườn Bách thảo. Sau cuộc khởi nghĩa Yên-bái (9-2-1930) thất bại, ông bị sa vào lưới giặc và bị Hội đồng đề hình của Pháp lập từ ngày 5 đến ngày 9 tháng 8 năm 1930 kết án tử hình cùng 11 chiến sĩ Việt-nam Quốc dân đảng khác. Ngày 9-3-1931 Đoàn Trần Nghiệp đã bị hành hình tại phố Hỏa-lò, trước cửa Đền lao Hà-nội cùng với ba đồng chí khác.

Phố Đoàn Trần Nghiệp ở gần cuối phố Huế qua nhà máy cơ khí Trần Hưng-đạo đến phố Lê Đại-hành. Tên hời Pháp thuộc là phố Trương Công-xtăng (Rue Général Constant). Sau Cách mạng đổi tên là phố Kỳ Con, biệt hiệu của Đoàn Trần Nghiệp. (G 4).

33 — Đỗ Hành

Đỗ Hành là một danh tướng thời Trần Nhân-tông, quê quán ở đâu không rõ. Trong trận đại thắng quân Nguyên ở cửa sông Bạch-đăng ngày 8 tháng 3 năm mậu ti (tức dương lịch ngày 9-4-1288), ông có tham chiến và bắt được tướng Nguyên là Ô-mã-nhi và Tích-lệ-co-ngọc đem nộp cho Thượng hoàng Trần Thánh-tông.

Phố Đỗ Hành đi từ phố Yết Kiêu đến đường Nam-bộ, khoảng giữa hai phố Nguyễn Du và Nguyễn Thượng Hiền. Thời Pháp thuộc gọi là phố Hốt-tơ-phơ (rue Hautefeuille). (E 3).

34 — Đội Cấn

Đội Cấn tức là Trịnh Văn Cấn quê ở huyện Vĩnh-trường, tỉnh Vĩnh-yên, gia nhập lính khố xanh từ những ngày còn trẻ tuổi, sau lên chức đội, đã đóng lâu năm ở Thái-nguyên. Sẵn có chí hướng chống Pháp, ông

liên lạc với những chính trị phạm ở nhà lao Thái-nguyên, trong đó có Lương Ngọc Quyến (xem mục này). Được Lương Ngọc Quyến khuyến khích, ông vững lòng tiến hành cuộc khởi nghĩa. Vào khoảng 11 giờ đêm ngày 30 rạng 31 tháng 8 năm 1917, cuộc nổi dậy bắt đầu. Sau khi hạ sát tên giám binh Nô-en (Noel) nghĩa quân làm chủ trại lính khố xanh rồi chia nhau đi chiếm các dinh thự, công sở, cướp kho bạc và phá nhà lao. Tất cả chính trị phạm và thường phạm đều được giải phóng. Nghĩa quân làm chủ tỉnh lỵ Thái-nguyên. Bọn thống trị Pháp ở Hà-nội được tin bèn đưa quân lên đánh. Đội Cận cùng nghĩa quân chống lại rất anh dũng, nhưng đến ngày 5 tháng 9, quân Pháp đem toàn lực tấn công, ông phải cùng nghĩa quân rút ra ngoài tỉnh lỵ, và tiếp tục hoạt động ở các vùng rừng núi Vinh-yên, Phúc-yên, Bắc-giang, Thái-nguyên, nhưng thế lực ngày càng suy kiệt. Hai ngày 8 và 10 tháng 1 năm 1918, nghĩa quân còn đánh nhau với quân Pháp, nhưng cuối cùng bên mình ông chỉ còn 2 người. Để tỏ tinh thần thà chết không chịu rơi vào tay giặc, ông đã dùng súng lục tự sát.

Phổ Đội Cận nối tiếp phổ Lê Hồng Phong và đi về phía Quần ngựa cũ nên thời Pháp thuộc gọi là đường Quần ngựa (route du Champ des courses). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (C1-2).

35 – Đội Cung

Đội Cung tức Nguyễn Văn Cung, quê ở Thanh-hóa, làm đội khố xanh đóng tại Vinh khoảng năm 1940. Tính ông khảng khái, thường ngày vẫn bênh vực che chở các binh lính chống lại những hành động áp bức

của bọn sĩ quan Pháp nên được người chung quanh miễn phục.

Ngày 8-1-1941, Nguyễn Văn Cung được điều lên đồn Chợ Rạng thay một tên đồn trưởng Pháp. Ông bèn chuẩn bị khởi sự và tối 13-1-1941, năm ngày sau khi nhận chức, ông cùng 11 người lính lên xe ô-tô đi Đồ-lương giết tên Tây đoan, bắt tên đồn trưởng, rồi tập hợp lính các đồn được 36 người, chia ra một toán về Chợ Rạng đắp ụ chuẩn bị tác chiến, còn 32 người thì lên 3 xe ô-tô kéo về Vinh định đánh chiếm thị xã. Nhưng khi vào giết tên giám binh thì việc bị lộ, bọn giặc chuẩn bị đối phó kịp thời, đoàn binh lính theo đội Cung bị tan rã hàng ngũ. Nguyễn Văn Cung chạy trốn về Thanh-hóa định đi ra nước ngoài nhưng đã bị bắt 27 ngày sau ngày khởi nghĩa. Bị địch tra khảo, ông nhất định không khai cho ai, khẳng khái nhận mọi lỗi về mình. Giặc Pháp xử tử ông và 10 người nữa.

Phố Đội Cung ở cuối phố Bà Triệu, về phía nam ngã năm những phố Bà Triệu, Lê Đại-hành và Thái Phiên. Tên hồi Pháp thuộc là đường L/4 (voie L/4). (G 4).

36 – Đồng-kinh Nghĩa-thục

Đồng-kinh Nghĩa-thục là một phong trào yêu nước do một nhóm sĩ phu tiến bộ lãnh đạo vào khoảng đầu thế kỷ thứ 20. Trung tâm của phong trào là trường Đồng-kinh Nghĩa-thục khai giảng vào tháng 3 năm 1907, tại I-là-nội, nhà số 10 phố Hàng đũa hiện nay, (nhà số 4 cùng phố là nhà riêng của Lương Văn Can, sau cũng có mở lớp dạy học). Sáng lập viên của trường gồm những sĩ phu nổi tiếng như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Lê Đại, Đào Nguyên Phổ, Phan Tuấn Phong v.v...

Trong chương trình học, nhà trường đã gạt bỏ những sách kinh truyện chữ Hán (hồi đó vẫn còn được dạy và dùng để đi thi) và thay thế bằng những môn cách trí, vệ sinh, sử ký, địa lý phỏng theo chương trình của thực dân hồi đó, nhưng được soạn theo một mục đích truyền bá tư tưởng mới, giáo dục lòng yêu nước và chí tự cường dân tộc. Nhà trường còn tổ chức nhiều cuộc diễn thuyết, bình văn thơ, đọc báo chí cho quảng đại quần chúng, hò hào chống lối học khoa cử, chống hủ tục, theo lối sống duy tân, dùng nội hóa v.v... Những buổi nói chuyện này thu hút rất nhiều thanh giả:

*« Buổi diễn thuyết, người đông như hội,
Kỳ bình văn, khách tới như mưa ».*

Phong trào Đông-kinh Nghĩa thực được đa số các tầng lớp nhân dân hồi đó nhiệt liệt ủng hộ. Nó càng có uy tín vì đã liên kết được những nhà cách mạng đại diện cho tinh thần yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh v.v...

Phong trào ngày càng lan rộng ra nhiều làng chung quanh Hà-nội, và nhiều tỉnh ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ.

Thực dân lúc đầu phải cho phép mở trường vì trường được tổ chức theo đúng luật lệ của chúng. Nhưng sau thấy trường trở thành một phong trào nguy hiểm cho chúng nên chúng ra lệnh đóng cửa vào tháng 12 năm 1907.

Năm sau, nhân vụ chống thuế ở Trung-kỳ và vụ Hà-thành đầu độc, chúng kiểm soát bắt giam và xử án tù đầy các nhà lãnh tụ như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Lê Đại, đồng thời tịch thu và cấm lưu hành các tác phẩm của nhà trường.

Quảng trường Đông-kinh Nghĩa-thực ở bờ phía bắc hồ Hoàn-kiểm, cuối phố Hàng đào là phố của trụ sở

nhà trường. Tên hồi Pháp thuộc là quảng trường Nê-gô-ri-ê (place Négrier). (D 4).

37 — Hà-hồi

Hà-hồi là tên một làng thuộc huyện Thường-tín, tỉnh Hà-đồng, nơi đã diễn ra trận chiến thắng của Quang-trung Nguyễn Huệ đêm mùng 3 Tết năm kỷ đầu (1789). Hà-hồi nguyên là một tiếp đồn của quân Mãn Thanh, nhằm bảo vệ Thăng-long là nơi chúng đặt đại bản doanh của đoàn quân xâm lược. Từ ngày 20 tháng chạp năm mậu thân, Quang Trung đã hạ lệnh cho quân sĩ ăn Tết trước ở Tam-diệp (Ninh-bình), sau đó mở một chiến dịch thần tốc đánh ra Thăng-long. Đêm 30 Tết, quân ta vượt qua bến đò Giàn-khẩu (Ninh-bình). Đêm mùng 3 Tết, nghĩa quân tiến đến sát đồn Hà-hồi, quân Mãn Thanh ở trong đồn vẫn mãi miết ăn Tết, không hay biết gì hết. Quang-trung cho quân bao vây từ phía và bắt thần hò reo khắp bốn mặt, khiến quân giặc hoảng sợ, không rõ quân ta nhiều ít ra sao. Quang-trung lại cho loa kêu gọi giặc ra hàng. Quân Mãn Thanh tranh nhau ra hàng để thoát chết. Ta thu được toàn bộ vũ khí lương thực mà không thiệt hại người nào.

Xóm Hà-hồi trong thời Pháp thuộc gọi là xóm Giô-rê-gi-be-ri (cité Jauréguiberry), sau Cách mạng đổi là xóm Hà-hồi, vì ở ngay sát phố Quang-trung và là một ngõ của phố này. (E 4).

38 — Hai Bà Trưng

Hai Bà Trưng là danh hiệu hai vị nữ anh hùng là Trưng Trắc và Trưng Nhị đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa

đầu tiên của nhân dân ta chống quân xâm lược nhà Đông Hán năm 40 sau công nguyên.

Hai bà là hai chị em ruột, quê ở Mê-linh, thuộc châu Phong (nay là huyện Yên-làng, tỉnh Vĩnh-phúc), con gái lạc tướng huyện Mê-linh.

Căm thù chính sách tàn bạo của nhà Đông Hán, nhất là sau khi thái thú Tô Định đã giết Thi Sách, la chông bà Trưng Trắc, hai Bà đã khởi binh chống lại.

Cuộc khởi nghĩa nhóm lên từ quận Giao-chỉ đã được nhân dân các quận Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phổ nổi lên hưởng ứng. Hai Bà xuất quân từ Mê-linh, tiến đánh quận trị quận Giao-chỉ hồi đó đóng ở Liên-lâu (tức là Lũng-khe, huyện Thuận-thành hiện nay). Nghĩa quân các quận khác cũng đánh chiếm các trị sở địa phương. Chính quyền của bọn thống trị xâm lược hoàn toàn tan rã. Hai Bà đã thu phục được 65 thành, sau đó Trưng Trắc lên làm vua gọi là Trưng vương, đóng đô ở Mê-linh. Năm 42, vua Hán sai Mã Viện là một danh tướng thời đó đem quân sang đàn áp. Đội quân này tiến dọc theo bờ biển đến vịnh Hạ-long rồi theo sông Bạch-đăng tiến lên Lục-dầu đến Lãng-bạc (thuộc miền đồi núi huyện Tiên-du cũ, nay thuộc huyện Tiên sơn, tỉnh Hà-bắc). Hai Bà Trưng tiến quân từ Mê-linh tới Lãng-bạc để chống lại quân Mã Viện. Trận Lãng-bạc là một trận đánh lớn, hai Bà bị thua, chạy về Cẩm-khe (thuộc Vĩnh-trương, tỉnh Vĩnh-phúc). Mã Viện mang quân đuổi theo. Hai bên giao chiến nhiều trận, cuối cùng vì thế yếu, Hai Bà đã tự trầm ở Hát giang (đoạn sông Đáy tiếp liền với sông Hồng).

Hai Bà Trưng được dân chúng mến phục, nhiều nơi lập đền thờ, nổi tiếng nhất là đền Hát-môn ở Sơn-tây, đồn Mê-linh ở Vĩnh-phúc và đền Đồng-nhân ở Hạ-nội.

Hàng năm cứ ngày 6 tháng 2 âm lịch, các nơi đều tổ chức lễ kỷ niệm long trọng.

Phố Hai Bà Trưng đi từ phố Lê Thánh-tông đến đường Nam-bộ. Hồi Pháp thuộc là đại lộ Rô-lăng-đơ (boulevard Rollandes) (D3).

39 — Hàm-tử quan

Hàm-tử quan thuộc huyện Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên, bên tả ngạn sông Hồng. Đầu năm Ất-dậu thời Trần Nhân-tông (1285), vua nhà Nguyên sai con là Thoát-hoan đem 50 vạn quân sang xâm lược nước ta. Tháng 4 năm đó, tướng Nguyên là Toa-đô kéo quân đi đường thủy từ Nghệ-an ra Bắc, định theo sông Hồng đi ngược lên hợp lực với quân của Thoát-hoan đóng tại thành Thăng-long. Chiêu-văn vương Trần Nhật Duật được lệnh cùng Hoài-văn hầu Trần Quốc Toàn và tướng Nguyễn Khoái đem năm vạn quân đón đánh. Nhật Duật ra đến bến Hàm-tử thì gặp chiến thuyền của Toa-đô. Hai bên giao chiến, quân ta đánh rất hăng, giết chết quân giặc rất nhiều làm cho Toa-đô hoảng sợ phải bỏ chạy về phía cửa biển Thiên-trường (Nam-định).

Phố Hàm-tử quan đi từ đường Bạch-đăng ở sát bờ sông Hồng đến đường Trần Nhật Duật. Thời Pháp thuộc, phố này gọi là dè Phe-lon-nô (digue Fellonneau), ta thường gọi là phố Cầu-đất. Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (D5).

40 — Hàn Thuyên

Hàn Thuyên, nguyên tên là Nguyễn Thuyên, người làng Vụ-cầu, huyện Hạ-hòa, tỉnh Phú-thọ. Năm 1247,

đời Trần Thái-tông, ông thi đậu thái học sinh (tức tiến sĩ) làm đến chức hình bộ thượng thư. Sử chép: tháng 8 năm Nhâm ngo (1282), dưới triều Trần Nhân-tông có cá sấu vào sông Lô (sông Hồng). Vua sai Nguyễn Thuyên làm bài văn thả xuống nước, cá sấu tự nhiên đi mất. Việc này giống việc Hàn Dũ đời Đường đã làm ở Trung-quốc, nên vua cho Nguyễn Thuyên đổi ra họ Hàn, từ đó sử sách thường gọi ông là Hàn Thuyên.

Ông có tài làm văn thơ nôm và là người đầu tiên áp dụng luật thơ Đường vào thơ nôm, được nhiều người bắt chước làm theo. Đời sau gọi thơ nôm theo thể thơ Đường là thơ Hàn luật, để nhắc lại rằng lối thơ đó bắt đầu có từ Hàn Thuyên.

Phố Hàn Thuyên đi từ ngã sáu góc phố Lê Thánh-tông và phố Trần Hưng-đạo đến ngã năm đầu phố Lò dúc. Tên hời Pháp thuộc là phố Pa-vi (rue Pavie). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (E 5).

41 — Hoàng Diệu

Hoàng Diệu (1832 — 1882) tên cũ là Hoàng Kim Tích, sau đổi là Hoàng Diệu, tự là Quang-viễn, hiệu là Tỉnh-trai, người làng Xuân-dài, huyện Diên-phước, tỉnh Quảng-nam, đỗ phó bảng năm 1853.

Năm 1880, ông được cử giữ chức tổng đốc Hà-Ninh (tức Hà-nội, Ninh-bình). Lúc bấy giờ tình hình ở Hà-nội rất rối ren. Mặc dầu triều đình Huế đã ký với Pháp hiệp ước 1874 với những điều kiện rất nặng, Pháp vẫn lăm le đánh chiếm Bắc-kỳ và toàn bộ Việt-nam. Hàng ngày, ở Hà-nội, chúng có những hành động khiêu khích. Nhận thấy rõ dã tâm của chúng, Hoàng Diệu ra sức đề phòng.

Ngày 17-1-1882 thống đốc Nam-kỳ giao cho thủy sư đại tá Hăng-ri Ri-vi-e (Henri Rivière) quyền chỉ huy cuộc chinh phục Bắc-kỳ. Ri-vi-e đem hai đại đội Pháo binh thủy quân và hai chiếc chiến hạm từ Sài-gòn ra Bắc, ngày 3-4-1882 thì tới Hà-nội. Sáng sớm ngày 25-4-1882, y gửi tối hậu thư cho Hoàng Diệu đòi ông phải « triệt binh » và « nộp mình », « nộp thành » cho y. Nhận được thư, ông lập tức ra lệnh canh gác và sẵn sàng chiến đấu. Đúng 8 giờ, Pháp nổ súng đại bác bắn vào cửa thành phía bắc (hiện còn vết tích), rồi đến 10 giờ 45 thì tấn công vào khắp 4 cửa thành. Quân ta ở trong thành anh dũng bắn trả lại, địch chết khá nhiều. Hoàng Diệu tuy đang ốm cũng ra chỉ huy cuộc kháng chiến. Bỗng kho thuốc súng của ta ở trong thành bốc cháy, do mấy tên nội phản đốt. Quân Pháp thừa cơ bắc thang ở cửa tây tràn vào phá cổng, rồi ồ ạt kéo vào thành. Các quan chức giữ các cửa thành bỏ trốn. Hoàng Diệu biết không thể chống được giặc nữa mới lên voi chạy vào hành cung, rồi đi đến Võ miếu lấy chiếc khăn xanh đang chít trên đầu treo cổ lên cây táo trước miếu tự tử. Lúc đó vào hồi 12 giờ trưa ngày 25-4-1882.

Nhân dân được tin rất lấy làm thương tiếc đã cùng nhau góp tiền mua áo quan làm lễ mai táng ông tại nhà Học đường (tức là dinh Đốc học).

Nhiều thơ ca câu đối được sáng tác đề ca tụng khi tiết bất khuất của Hoàng Diệu và lên án những kẻ đầu hàng, bán nước. Trong số thơ văn đó có hai bài được truyền tụng là bài *Hà-thành thất thủ ca* và bài *Chinh khi ca*.

Đường Hoàng Diệu đi từ phố Phan Đình Phùng đến phố Nguyễn Thái Học. Thời Pháp thuộc gọi là Đại lộ Pi-e-rơ Pa-xki-ê (avenue Pierre Pasquier). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (C3).

42 — Hoàng Hoa Thám

Hoàng Hoa Thám (1845 — 1913), tức Đê Thám, là người đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên-thế (tỉnh Bắc-giang, nay là tỉnh Hà-bắc) và đã đương đầu với thực dân xâm lược Pháp trong hơn 25 năm (từ năm 1887 đến đầu năm 1913).

Hoàng Hoa Thám chính tên là Trương Nghĩa, quán làng Di-chế, huyện Tiên-lữ, tỉnh Hưng-yên. Cha là Trương Văn Thận có tham gia cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Văn Nhân ở Sơn-tây. Năm 1843, Nhân bị bắt và bị giết, sau đó ít lâu, Trương Văn Thận cũng bị bắt và đã cắn lưỡi tự sát. Em Trương Văn Thận là Trương Văn Thân mang Trương Nghĩa từ Sơn-tây trốn sang Yên-thế, ngụ ở làng Trũng, đổi tên là Hoàng Quát và đặt tên cho cháu là Hoàng Hoa Thám.

Ngay từ những năm đầu, cuộc khởi nghĩa do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo đã làm cho thực dân Pháp khiếp đảm. Chúng chú ý đàn áp, nhưng nghĩa quân đã tích cực chống lại. Trong nhiều trận, Pháp bị thua đau.

Ngày 17-9-1894, hai tên Pháp là Sét-nay (Chesnay) và Lô-gi-u (Logiou) bị nghĩa quân bắt. Bọn thống trị Pháp phải bỏ ra 45.000 đồng Đông-dương để chuộc, và chịu rút quân, để một khu vực gồm 4 tổng ở Yên-thế thuộc quyền kiểm soát của Hoàng Hoa Thám.

Cuối năm 1895, chúng lại gây chiến, trở lại tấn công. Sau hai năm hành quân vô hiệu quả, đến tháng 11 năm 1897, Pháp lại phải mở cuộc thương lượng và đình chiến lần thứ hai.

Cuối năm 1906, nhà cách mạng Phan Bội Châu, từ Nhật-bản trở về nước, đã đến Yên-thế gặp Hoàng Hoa Thám để ước hẹn cùng nhau hợp lực chống Pháp. Kết quả cuộc hội đàm ấy là sự thành lập đồn « Tú Nghệ »,

phía sau đồn Phồn-xương của nghĩa quân, để làm nơi
dung nạp những nghĩa sĩ từ Trung-kỳ trốn ra Bắc.

Năm 1909, quân Pháp đã mở rất nhiều cuộc tấn công
vào Yên-thế. Hoàng Hoa Thám kiên quyết chống lại.
Trước sức dồn ép của địch, nghĩa quân yếu dần, nhưng
Hoàng Hoa Thám vẫn không hề nản chí.

Cuối cùng giặc Pháp đã lập mưu ám sát ông. Ngày
10-2-1913, trong chiến khu Yên-thế, ông đã bị phản
bội, và bị tay sai của giặc giết chết bằng hai nhát búa
và nhiều nhát dăm.

Đường Hoàng Hoa Thám đi từ phố Phan Đình
Phùng qua vườn Bách thảo thẳng đến đường đi từ
Bưởi đến Cầu giấy. Hồi Pháp thuộc gọi là đường dè
Pa-rô (digue Parreau). Tên hiện nay được đặt từ sau
Cách mạng. (B1-2).

43 — Hoàng Văn Thụ

Đồng chí Hoàng Văn Thụ (1906 — 1944) ủy viên
Trung ương, quyền tổng bí thư Đảng Cộng sản Đông
ương, sinh năm 1906 tại châu Diêm-he, tỉnh Lạng-sơn.
Đồng chí vốn dân tộc Tày, quê ở làng Nhân-lý, huyện
Văn uyen, tỉnh Lạng-sơn. Sẵn có nhiệt tình yêu nước
từ hồi nhỏ, nên năm 1928 đồng chí đã vượt biên giới
sang Trung-quốc liên lạc được với Việt-nam Cách
mạng đồng chí hội, và vào làm công nhân ở một xưởng
máy ở Loug-châu. Cuối năm 1929, đồng chí lập chi bộ
Cộng sản đầu tiên ở biên giới. Sau khi Đảng Cộng sản
Đông dương ra đời (1930), đồng chí phụ trách đường
liên lạc giữa trong nước và ngoài nước. Cũng năm đó,
đồng chí đã cộng tác mật thiết với các đồng chí đảng
Cộng sản Trung quốc trong cuộc khởi nghĩa thành lập

chính quyền Xô-viết Long-châu. Nhưng Xô-viết Long châu đã bị chính quyền phản động đàn áp, và sau mấy tháng đã thất bại. Đồng chí Hoàng Văn Thụ cùng với các đồng chí Trung quốc rút lui vào bí mật.

Năm 1932, đồng chí Lê Hồng Phong (xem mục này) từ Liên-xô về Nam-ninh (Quảng-tây, Trung quốc) lập ban chỉ huy hải ngoại của Đảng và mở nhiều lớp chính trị. Đồng chí Hoàng Văn Thụ có tham gia một trong những lớp này. Sau đó đồng chí được nhiều lần cử về nước công tác, cuối năm 1932 về thị xã Lạng-sơn tổ chức kỷ niệm Xô-viết Nghệ – Tĩnh, tháng 8-1936 về Vũ nhai và Bắc sơn xây dựng chi bộ Đảng. Cuối 1937, đồng chí Hoàng Văn Thụ về hẳn trong nước nhận công tác, và được phái ra khu mỏ Hòn-gai, Uông-bì để củng cố phong trào cách mạng. Tháng 8 năm 1939, đồng chí được cử làm bí thư Xứ ủy Bắc kỳ. Trong thời kỳ hoạt động ở Hà-nội, đồng chí thường đóng vai một học sinh tự học, cùng ở với một nhóm thanh niên ở phố Triệu Việt vương hiện nay.

Sau khi Đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ, đồng chí Hoàng Văn Thụ đã đề nghị Xứ ủy cho xuất bản tờ « Giải phóng » để tuyên truyền cho Mặt trận phản đế và chuẩn bị tiến lên khởi nghĩa vũ trang.

Tháng 11-1940, đồng chí Hoàng Văn Thụ được cử làm quyền Tổng bí thư Đảng. Sau đó đồng chí sang Trung-quốc gặp đồng chí Hồ Chí Minh, và khi về nước đồng chí đã bàn với tỉnh ủy Cao-bằng để đón đồng chí Hồ Chí Minh vào ngày 8-2-1941 và bố trí để Người tới ở hang Pắc-bó thuộc huyện Hà-quảng (Cao-bằng). Sau đó đồng chí thay mặt Trung ương Đảng đứng ra thành lập Việt-nam cứu quốc quân. Tháng 5 năm 1941, Hội nghị Trung ương lần thứ 8 họp cạnh hang Pắc-bó quyết định thành lập Mặt trận Việt-minh. Đồng chí

Hoàng Văn Thụ được cử vào ban Thường vụ Trung ương và về hoạt động ở đồng bằng làm công tác binh vận. Tháng 8 năm 1943, do một tên phản bội, đồng chí bị Pháp bắt ở một cơ quan binh vận của Đảng đặt ở ngõ Năm Diệm thuộc khu Tám mái Hà-nội, nay ở khoảng đầu phố Giảng-võ (phố Đại-la cũ) gần Nhà máy gạch Đại-la.

Mặc dù bị đủ mọi thứ nhục hình cực kỳ dã man, đồng chí vẫn không chịu tiết lộ bí mật của Đảng. Để quốc Pháp đưa đồng chí ra tòa án kết án tử hình. Ngày 24-5-1944, chúng đem đồng chí ra bắn ở trường bắn Tương-mai.

Hiện nay ở Tương-mai (xã Hoàng Văn Thụ) còn ngôi mộ đồng chí đã được sửa sang thành di tích cách mạng.

Phố Hoàng Văn Thụ đi từ giữa đường Hùng-vương đến giữa đường Hoàng Diệu. Hồi Pháp thuộc gọi là đại lộ Cộng hòa (Avenue de la République). Sau Cách mạng được đổi tên là đại lộ Dân quyền, từ khi tiếp quản thủ đô, chính phủ ta đã đổi thành tên phố hiện tại. (C 3).

44 – Hồ Xuân Hương

Hồ Xuân Hương là một nhà thơ phụ nữ xuất sắc vào cuối thế kỷ thứ 19, nguyên quán ở làng Quỳnh-đôi, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an. Cha Hồ Xuân Hương là Hồ Phi Diễn đỗ tú tài vào đầu thế kỷ thứ 18, nhà nghèo phải ra Bắc dạy học và lấy một người vợ họ Hà ở vùng Bắc-ninh, sinh Hồ Xuân Hương tại phường Khán-xuân, huyện Vĩnh-thuận, Hà-nội (cạnh Hồ Tây hiện nay). Cuộc sống của Hồ Xuân Hương gắn liền với thành Thăng-long cũ, trong thời kỳ suy tàn đến cực độ của chế độ phong kiến cuối Lê đầu Nguyễn. Cuộc đời

của nhà thơ đầy những chuyện bất như ý: hai phen làm lễ, hai phen góa chồng, khiến Xuân Hương thông cảm với địa vị thấp kém của phụ nữ trong xã hội phong kiến.

Thơ Hồ Xuân Hương được truyền tụng đều là những bài thơ nôm, trào phúng đả kích những thói rởm đương thời, hoặc nói lên sự phản kháng của phụ nữ đối với chế độ hà khắc hồi đó, hoặc tả những cảnh đẹp của đất nước mà Hồ Xuân Hương đã thưởng thức trong nhiều cuộc du ngoạn.

Phố Hồ Xuân Hương ở về phía đông hồ Thiền-quang, một đầu tiếp với phố Quang-trung, một đầu tiếp phố Nguyễn Du vào chỗ ngã năm phố Nguyễn Du và phố Bà Triệu. Hồi Pháp thuộc gọi là phố Gia-bui-ơ (rue Jabouille), sau cách mạng Tháng tám đổi thành tên phố Hồ Xuân Hương. (E 4).

45 — Hùng-vương.

Hùng-vương là tên 18 vị vua nước ta thời thượng cổ. Theo truyền thuyết, cháu ba đời vua Thần-nông ở Trung quốc là Đế Minh sinh hai con trai là Đế Nghi và Lộc Tục. Đế Nghi làm vương phương Bắc (Trung quốc), Lộc Tục làm vua phương Nam (tức nước ta), sử gọi tên là Kinh-dương vương. Ông này sinh Lạc-long quân. Lạc-long quân lấy vợ là Âu cơ, sinh được trăm con trai. Người con trưởng nối ngôi vua, dựng nước gọi là Văn-lang, đóng đô ở Phong-châu, nay là Bạch-hạc (Việt-tri) thuộc tỉnh Phú-thọ.

Hùng-vương truyền nối 18 đời, đều gọi là Hùng-vương, khởi đầu từ Kinh-dương vương vào năm nhâm tuất đến hết đời Hùng-vương thứ 18 vào năm quý mão,

tức đương lịch từ năm 2879 đến 258 trước công nguyên, tính tất cả có tới 2622 năm, đến nay là ngót 49 thế kỷ.

Hiện giờ ở Phú-thọ có núi Nghĩa-cương (thuộc xã Hi-cương, huyện Lâm-thao), cũng gọi là núi Hùng-vương, trên núi có đền Hùng-vương. Hàng năm, ngày 10 tháng ba âm lịch có hội đền Hùng, gọi là ngày giỗ Tổ, nhân dân các tỉnh về dự rất đông.

Đường Hùng-vương đi từ phố Quan Thánh đến phố Nguyễn Thái Học, qua quảng trường Ba đình và xuyên ngang phố Trần Phú. Hồi Pháp thuộc gọi là Đường Bơ-ri-e đơ Lin (avenue Brière de L'Isle). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (C 2).

Huy văn (...xem phần II — tên đất).

46 — Khúc Hạo

Khúc Hạo là con Khúc Thừa Dụ, người đất Hồng-châu, tức hai huyện Bình-giang và Ninh-giang, tỉnh Hải-dương ngày nay. Hồi ấy nước ta bị nhà Đường đô hộ. Năm 906, nhân lúc nhà Đường suy yếu, Khúc Thừa Dụ tự xưng là Tiết độ sứ, chiếm giữ đất Giao châu, được một năm thì mất. Khúc Hạo nối nghiệp cha (907), bọn phong kiến nhà Hậu Lương (lên nắm chính quyền thay nhà Đường, bắt buộc phải công nhận. Nhưng năm 908, chúng lại cho Lưu An kiêm chức «*Tĩnh hải quân tiết độ sứ An-nam đô hộ*» Khúc Hạo đã kháng cự lại mệnh lệnh đó. Năm 917, Khúc Hạo mất, truyền nghiệp lại cho con là Khúc Thừa Mỹ.

Trong những năm đứng đầu Giao châu (907 — 917), Khúc Hạo đã tiến hành nhiều cải cách quan trọng như thay đổi lại các khu vực hành chính, binh quân thuế

ruộng, tha bỏ lực dịch, xây dựng được một chính quyền tự trị, làm mầm mống cho một nhà nước phong kiến độc lập về sau.

Phố Khúc Hạo đi từ phố Lê Hồng Phong đến phố Trần Phú. Tên hồi Pháp thuộc là phố Sác-lơ Cu-li-ê (rue Charles Coulier). (D 3).

47 — Lãn-ông

Lãn-ông tức Hải-thượng Lãn-ông, là tên hiệu của Lê Hữu Trác (1724 — 1791), con tiến sĩ Lê Hữu Mưu làm thượng thư đời Lê Du-tông, nguyên quán làng Liêu-xá, huyện Đường-hào, tỉnh Hải-duong (nay là huyện Yên-mỹ, tỉnh Hưng-yên). Ông sinh ngày 12 tháng 11 năm giáp thìn (27-12-1724). Lúc nhỏ theo cha học ở Thăng-long, năm 20 tuổi cha mất, ông về nhà nuôi mẹ. Ông học rộng, thơ hay, có chí khác người, không muốn làm quan, chuyên về y học. Trong 30 năm hoạt động đông y, ông đã tích cực nghiên cứu và đã để lại cho chúng ta nhiều tác phẩm về y khoa rất có giá trị, đặc biệt là bộ « *Y tổng tâm lĩnh* » gồm 63 quyển, có y lý, bệnh lý, dược lý phân minh, có phân khoa phân loại đầy đủ. Ông lại còn biên tập bản « *Y huấn cách ngôn* » để răn bảo những người làm thuốc nên có đạo đức, không nên vì lợi, không nên khinh miệt người nghèo, đối với bạn đồng nghiệp phải khiêm tốn, học hỏi và giúp đỡ lẫn nhau. Chính ông cũng là người luôn luôn nêu cao tinh thần phục vụ bệnh nhân và đoàn kết giúp đỡ anh em đồng nghiệp.

Đương thời ông nổi tiếng là một danh y. Năm 1781, chúa Trịnh Sâm triệu ông ra Thăng-long chữa bệnh cho thế tử là Trịnh Cán, ông có thuật lại chuyển đi

này trong quyển « *Thượng kinh ký sự* » là một tác phẩm văn học nổi tiếng. Ông mất ngày 15 tháng giêng năm tân-hợi (17-2-1791), thọ 67 tuổi.

Tại nhà số 9 phố 224, ở phía sau nhà ga lớn Hà-nội, hiện có ngôi miếu gọi là Y miếu thờ ông cùng với Tuệ Tĩnh thiền sư là hai nhà danh y nổi tiếng nhất nước ta ngày xưa.

Phố Lãn-ông đi từ cuối phố Hàng đường đầu phố Hàng ngang đến phố Thuốc bắc và nối liền phố Hàng buồm với phố Hàng vải. Hồi Pháp thuộc gọi là phố người Phúc kiến (rue des Phúc kiến). (C 4).

48 — Lê Đại-hành

Ông tên thực là Lê Hoàn, người làng Bảo-thái, huyện Thanh-liêm, tỉnh Hà-nam (có sách chép Ái-châu, tức Thanh-hóa là không đúng), làm vua từ năm 980 đến năm 1005. Ông là người khảng khái, có chí lớn và nhiều trí dũng. Thời Đinh Tiên-hoàng, Lê Hoàn làm chức Thập đạo tướng quân. Đinh Tiên-hoàng mất, Vệ vương Đinh Tuệ còn thơ ấu, ông coi giữ việc nước thay vua. Nhà Tống ở Trung quốc muốn nhân cơ hội ấy chiếm nước ta, sai bọn Hầu Nhân Bảo đem quân sang xâm lược. Lê Hoàn tự làm tướng xuất quân chống giặc và trước khi xuất quân, được các tướng sĩ tôn lên làm vua, lấy niên hiệu là Thiên-phúc, vẫn đóng đô tại Hoa-lư như nhà Đinh.

Tháng 3 năm tân-tị (981), cánh quân bộ nhà Tống, trốn đến sông Chi-lăng (hay Ninh-giang, có lẽ là sông Thương). Lê Hoàn sai người đến giả xin hàng để dụ Hầu Nhân Bảo đến chỗ hiểm yếu, rồi đánh bắt và giết chết. Quân nhà Tống tan vỡ, bị giết quá nửa. Cánh

quân thủy do cửa sông Bạch-đăng kéo vào, sau một trận giao chiến kịch liệt, cũng bị đại bại phải vội vàng rút lui. Quân ta đại thắng, nhà Tống phải buộc lòng bãi binh, công nhận chủ quyền nước ta.

Lê Hoàn, sau khi lên làm vua, đã chăm lo đời sống của nhân dân, tự mình cày ruộng tịch điền ở núi Long đội (Hà-nam) để tỏ ý trọng nông, cho đúc tiền « Thiên-phúc » để thống nhất tiền tệ trong nước. Ông mất năm Ất tị (1005), ở ngôi 24 năm, thọ 65 tuổi. Có đền thờ ở Hoa-lư, cạnh đền thờ Đinh Tiên-hoàng.

Phố Lê Đại-hành đi từ cuối phố 325 đến đầu đường Đại-cổ Việt gần Ô Cầu Dền. Thời Pháp thuộc, là đại lộ Hoàng Cao Khải. Sau Cách mạng, ta đã đổi thành tên phố hiện nay.

Lê Đại-hành còn được dùng đặt tên cho một ngõ nhỏ thông từ phố Lê Đại-hành ra phố Thái Phiên. Khu vực này xưa là dân Nam giao của triều Lê, đã bị Gia long phá dỡ năm 1805 chỉ còn lại tấm bia lập năm 1680 (bia này đã đem về Viện Bảo tàng lịch sử). Tên hời Pháp thuộc là ngõ Sa-puy (Ruelle Chapuis). (G 4).

49 — Lê Hồng Phong

Lê Hồng Phong sinh trưởng trong một gia đình trung nông ở Nghệ-an. Vừa lớn lên, đồng chí đã từ giã quê hương xuất dương hoạt động cách mạng.

Năm 1923, đồng chí học trường quân sự Hoàng-phổ được gặp Hồ Chủ tịch, hồi ấy là đồng chí Nguyễn Ái Quốc và trở thành học trò của Người. Theo chỉ thị của Người, đồng chí đã cùng các đồng chí Phạm Hồng Thái, Hồ Tùng Mậu thành lập nhóm Tâm tâm xã là một tổ chức tiền bối của Việt-nam cách mạng đồng chí hội và

của Đảng cộng sản sau này. Hai năm sau, đồng chí gia nhập Đảng cộng sản Trung-quốc và đến năm 1926 được cử sang Liên-xô học cho đến năm 1932 được phái về nước hoạt động, nhưng vì bị giặc Pháp lùng bắt gắt gao, đồng chí lại phải ra ngoài nước và đến năm 1935, được bầu làm ủy viên dự khuyết ban chấp hành Quốc tế cộng sản.

Sau đó, đồng chí lại về nước và đến 1936 cùng đồng chí Hà Huy Tập triệu tập Hội nghị toàn quốc lần thứ nhất của Đảng cộng sản Đông-dương. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc tế cộng sản, Hội nghị đã sửa đổi lại phương châm, chính sách của Đảng cho phù hợp với tình thế mới.

Năm 1938, đồng chí bị bắt ở Chợ-lớn (Nam-bộ). Bọn mật thám Pháp dùng đủ mọi cách tra tấn tàn nhẫn đến duỗi ngon ngọt, để bắt đồng chí khai, nhưng đồng chí không chịu nói một lời nào có hại cho Đảng, cho Cách mạng. Cuối cùng, thực dân Pháp kết án đồng chí 6 tháng tù, mặc dầu không có đủ bằng chứng để buộc tội. Ở tù ra, đồng chí lại tiếp tục hoạt động. Tháng 9 năm 1939, đồng chí bị bắt lần thứ hai, bị kết án 5 năm tù và cuối năm 1940, bị đày ra Côn-đảo. Trong khi bị giam ở Côn-đảo, đồng chí kiên trì giáo dục anh em tù chính trị cùng bị giam và truyền cho họ lòng tin tưởng sắt đá của đồng chí. Nhưng chế độ hà khắc của nhà tù đã làm hại sức khỏe của đồng chí. Bị kiệt lý nặng, không được thuốc men, lại bị giam trong hầm tối, ngày 6-9-1942, đồng chí đã từ trần. Trước khi qua đời đồng chí còn nhắn lại: « Tôi giờ phút cuối cùng, Lê Hồng Phong vẫn một lòng tin tưởng ở thắng lợi về vang của Cách mạng ».

Phố Lê Hồng Phong đi từ đường Hoàng Diệu đến phố Ngọc hà. Hồi Pháp thuộc là đại lộ Gi-ô-va-ni-ne-li

(boulevard Giovaninelly), tên hiện nay được đặt từ sau hòa bình lập lại. (C 2).

50 — Lê Lai

Lê Lai, người thôn Dựng-tú, huyện Lương-giang, nay là huyện Thọ-xuân, tỉnh Thanh-hóa, năm 1418, theo Bình-định vương Lê Lợi khởi nghĩa chống quân xâm lược nhà Minh.

Buổi đầu nghĩa binh có thắng vài trận nhưng sau vì yếu thế phải tạm rút về núi Chí-linh (nay là núi Pù-rinh), giáp biên giới Việt — Lào. (Xem mục Chí-linh).

Tháng 4 năm kỷ-hợi (1419), quân Minh vây hãm Chí-linh rất ngặt, Bình-định vương phải bàn với các tướng: « Bây giờ ai có thể làm như Kỷ Tín xưa để ta tạm ẩn nấu trong rừng núi, mưu tính cử sự về sau ? ».

Lê Lai khẳng khái tình nguyện mặc áo bào thay vua xông ra trận. Giặc bắt được ông tưởng là Bình-định vương, ra lệnh giết chết rồi kéo quân trở về. Nhờ thế, Bình-định vương thoát được, và tiếp tục cuộc kháng chiến cho đến thắng lợi.

Phố Lê Lai đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Đinh Tiên-hoàng cạnh vườn hoa Chí-linh. Thời Pháp thuộc gồm hai phố Đô-mi-nê (avenue Dominé) và Bô-nua (rue Bonhour). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (D 5).

51 — Lê Phụng Hiểu

Lê Phụng Hiểu người làng Bãng-sơn, Ái-châu, nay là làng Dương-sơn, huyện Hoằng-hóa, tỉnh Thanh-hóa,

sống dưới thời Lý. Tuổi trẻ ông nổi tiếng là võ dũng, có lần trong một cuộc đánh nhau với người làng bên cạnh, ông vươn mình nhổ cây lên đánh, không ai dám đến gần. Lý Thái-tổ (1010 – 1028) nghe tiếng ông, bèn dùng ông làm tướng.

Sau khi Lý Thái-tổ chết, ba vương là Đồng-chính, Dực-thánh và Võ-đức đem quân đến vây kinh thành, toan cướp ngôi của thái tử Phất-mã. Lê Phụng Hiểu đã đưa vệ sĩ đi đánh dẹp thành công và tôn thái tử Phất-mã lên ngôi, tức là Lý Thái-tông (1028 – 1054). Nhờ đó mà chính quyền trung ương được giữ vững trong lúc đang cần thiết xây dựng nền độc lập dân tộc mới ở bước đầu.

Phổ Lê Phụng Hiểu đi từ đường Trần Quang Khải đến phố Ngô Quyền. Hồi Pháp thuộc là phố tướng Lơ-cơ-lăng-giê (rue Général Leclanger). (D 5).

52 — Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn (1726 – 1783), hiệu Quế-đường, quê làng Phú-hiếu, huyện Duyên-hà, tỉnh Thái-bình, là một học giả xuất sắc cuối thế kỷ thứ 18. Thuở bé, ông nổi tiếng là thần đồng, năm 27 tuổi đỗ bằng nhâm, vào làm tòa Hàn lâm, rồi sung vào ban toàn tu Quốc sử. Mấy năm sau, đổi sang làm bên phủ Chúa Trịnh, năm 1760, được cử đi sứ Trung quốc. Có thời gian ông bị gièm pha nên về nghỉ nhà soạn sách. Năm 1767, Trịnh Sâm lên cầm quyền, lại vời ông ra làm, sau thăng đến chức bồi tụng. Tháng 12 năm ất-mùi (1776), ông được bổ chức Hiệp đồng xứ Thuận-hóa. Đến năm 1787 ông làm Hiệp trấn Nghệ-an, nhân mắc bệnh nặng, mất ở đấy.

Lê Quý Đôn có một sức hiểu biết rất uyên bác. Trong các tác phẩm của ông, ông đã dẫn ra hàng ngàn sách

vở, trong đó có cả các sách phương Tây, ông đã ghi lại rất nhiều tài liệu về kinh tế, xã hội, lịch sử, địa lý v.v... Ông đã để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng như: *Lê triều thống sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Ván đai loại ngữ*, *Toàn Việt thi lục*, *Quế-đường thi tập*, *Quế-đường văn tập*, *Kiến văn tiểu lục v.v...*

Phố Lê Quí Đôn nối liền phố Vân-đồn với phố Y-éc-xanh, thời Pháp thuộc là phố Mác-xen Lê-giê (rue Marcel Léger). (G 5).

53 — Lê Thạch

Lê Thạch người làng Lam-sơn, huyện Thụy-nguyên (nay là huyện Thọ-xuân), tỉnh Thanh-hóa, là cháu gọi vua Lê Thái-tổ bằng chú.

Năm 1418, Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam-sơn chống quân xâm lược nhà Minh, ông hăng hái cùng chú đánh giặc và mỗi khi ra trận, ông thường xung phong dẫn quân đi trước. Ngay từ những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa, ông đã đánh được Mã Kỳ, khi tên này mang quân vào đàn áp nghĩa binh ở Lạc-thủy (huyện Cẩm-thủy, Thanh-hóa). Ông đã chém được hơn nghìn tên giặc và đã thu được quân nhu khi giới rất nhiều.

Năm 1421, khi Bình-định vương Lê Lợi đang đánh nhau với quân Minh ở đồn Ba-lâm, thuộc huyện Lôi-giang (Thiệu-hóa), tù trưởng Ai-lao là Mãn Sát đem quân đến nói dối là để cứu viện nghĩa binh, nhưng thực là định đánh lên quân ta. Bình-định vương bình tĩnh cất tiếng đánh lại. Trong khi giao chiến, Lê Thạch không may giẫm phải chông bị thương chết.

Phố Lê Thạch ở cạnh vườn hoa Chi-linh, đi từ phố Ngô Quyền đến phố Đình Tiên-hoàng. Thời Pháp thuộc

gọi là đường Sa-vát-xi-ơ (avenue Chavassieux). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (D 5).

54 — Lê Thái-tổ

Lê Thái-tổ, tên húy là Lê Lợi (1385 — 1433), người làng Lam-sơn, huyện Lương-giang (nay là huyện Thọ-xuân), tỉnh Thanh-hóa. Ông là người hào hiệp, khảng khái và có chí lớn. Hồi ấy, quân nhà Minh chiếm đóng nước ta. Biết tiếng Lê Lợi được quần chúng mến phục, bọn chúng tìm cách dụ dỗ mời ông ra làm quan, nhưng ông không chịu và nói: «Trượng phu ở đời nên cứu nạn lớn, lập công to, đề tiếng thơm nghìn đời, lẽ nào chịu nhún nhục làm tôi tớ người khác».

Năm 1418, ông khởi binh ở Lam-sơn, tự xưng là Bình-dịnh vương và truyền hịch đi khắp nơi kêu tội giặc Minh, hô hào nhân dân nổi dậy.

Ròng rã mười năm trời, đương đầu với giặc, ông đã tỏ ra là một lãnh tụ sáng suốt và kiên cường, đầy nhiệt tình yêu nước. Mặc dầu bị nhiều lần thất bại, 3 lần phải rút lui về Chí-linh, ông vẫn không hề nản chí. Năm 1424, ông thắng địch ở Nghệ-an. Năm 1425, quân ta bao vây Tây-dô (Thanh-hóa hiện nay) giải phóng Tân-bình (Quảng-bình) và Thuận-hóa. Năm 1426, Lê Lợi tiến quân ra Bắc, đại thắng ở Tốt-dộng (thuộc tỉnh Hà-dông) và bao vây Đông-dô (Hà-nội). Mùa thu năm 1427, nghĩa quân tiêu diệt 15 vạn viện binh cuối cùng của giặc do Liễu Thăng và Mộc Thạnh dẫn đầu. Liễu Thăng bị giết trong trận Chi-lăng, còn Mộc Thạnh được tin khiếp sợ rút quân chạy về nước. Cuối năm 1427, Đông-dô được giải phóng. (Xem thêm Chí-linh — Chi-lăng).

Năm 1428, Lê Lợi lên làm vua, hiệu là Lê Thái-tổ, đặt tên nước là Đại Việt và đóng đô ở Đông-đô (đổi ra là Đông-kinh). Năm 1433, ông mất, thọ 49 tuổi, ở ngôi 6 năm. Trong thời gian làm vua, ông đã chinh đốn lại bộ máy Nhà nước, đặt ra phép « quân điền » (quân cấp ruộng đất cho toàn thể quân dân từ trên xuống dưới), lập trường Quốc tử giám, định rõ phép thi cử và bước đầu xây dựng luật pháp.

Phổ Lê Thái-tổ đi từ phố Lương Văn Can, chạy men hồ Hoàn-kiểm đến phố Tràng-thị. Thời Pháp thuộc gọi là đại lộ Bô-săng (avenue Beauchamp). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (D 4).

55 — Lê Thánh-tông

Lê Thánh-tông, tên húy là Tư Thành, con trai thứ tư vua Lê Thái-tông, sinh năm 1442 tại chùa Huy-văn, thuộc làng Huy-văn cũ, ở phía Đông nam thành Thăng-long, trong ngõ Văn-chương, thuộc phố Hàng bột hiện nay (xem Huy-văn).

Triều Lê Thánh-tông là một triều đại thịnh trị vào bậc nhất, đặc biệt về mặt văn học.

Năm 1494, Lê Thánh-tông lập ra hội Tao đàn gồm 28 nhà văn thơ xuất sắc đương thời và do ông đứng đầu làm Tao đàn nguyên soái.

Để khuyến khích việc học, Lê Thánh-tông đã đặt ra lệ dựng bia ở Văn miếu ghi tên những người đỗ tiến sĩ. Lần đầu tiên, ông đã sai vẽ bản đồ toàn quốc. Ông đã giao cho Ngô Sĩ Liên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, đã đặt ra luật Hồng-dức và 24 điều giáo hóa để khuyến dân tự dưỡng thói tốt nết hay. Ông lại còn khuyến

khích việc khai khẩn đất hoang, mở 42 sở đồn điền và đắp đê, đào sông đê bảo vệ mùa màng.

Lê Thánh-tông mất năm 1497, thọ 56 tuổi, làm vua được 38 năm. Hiện có lăng ở Lam-sơn (Thanh-hóa) và có tượng thờ tại điện Huy-văn trong ngõ Văn-chương thuộc phố Hàng bột, Hà-nội. (Về tượng này, có thuyết cho là tượng của Lê Thần-tông — xem mục Bách thảo và Huy văn).

Phổ Lê Thánh-tông đi từ phố Lý Thái-tổ, trước Nhà hát lớn, đến phố Trần Thánh-tông. Thời Pháp thuộc gọi là đại lộ Bô-bi-ô (boulevard Bobillot). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (E 5).

56 — Lê Trục

Lê Trục người làng Thanh-thủy, huyện Tuyên-hóa, tỉnh Quảng-bình. Năm 1882, Hà-nội thất thủ, ông đang làm lãnh binh, vì không giữ được cửa Tây, phải rút lui nên bị triệt hồi.

Năm 1885, kinh đô Huế bị giặc Pháp chiếm, vua Hàm-nghi cùng Tôn-thất Thuyết chạy ra Hà-tĩnh, xuống chiếu cần vương, kêu gọi sĩ phu đánh giặc cứu nước. Ông cùng Nguyễn Phạm Tuấn triệu tập nghĩa sĩ khởi binh chống Pháp ở vùng Quảng-bình.

Tháng giêng năm 1887, quân Pháp lập đồn Minh-cầm mé trên làng Thanh-thủy để phá nghĩa quân và lùng bắt vua Hàm-nghi. Đại úy Mông-tô (Monteaux) chỉ huy đồn Minh-cầm biết ông là người trung can nghĩa khí cố mua chuộc đưa thư dụ ông ra hàng; ông khảng khái từ chối.

Quân Pháp dụ không được, đánh rảo riết vào Thanh thủy. Ông phải chạy ra mạn Hà-tĩnh, còn Nguyễn Phạm Tuấn lên đóng ở làng Yên-lộc phía nam sông Gianh.

Ông ra Hà-lĩnh, hợp sức với Tôn-thất Đàm đánh quân Pháp.

Đêm 20-9-1888, vua Hàm-nghi bị bắt. Ông thấy tình thế nguy ngập, đành giải tán nghĩa binh rồi lui về nhà không chịu cộng tác với địch.

Phố Lê Trục đi từ đầu phố Sơn-tây đến phố Nguyễn Thái Học và tiếp liền với đầu phố Trịnh Hoài Đức. Hồi Pháp thuộc gọi là phố tướng Lo-bờ-loa (rue Général Leblois). Tên hiện đây được đặt từ sau Cách mạng. (D 2).

57 — Lê Văn Hưu

Lê Văn Hưu (1230 — 1322) người thôn Phủ-lý trung, huyện Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hóa; đời Trần Thái-tông ông 18 tuổi, thi đậu bảng nhãn (1247) được bổ hàn lâm viện thị độc, sau thăng đến binh bộ thượng thư, kiêm chức quốc sử viện giám tu. Năm nhâm tuất (1322), ông mất, hưởng thọ 93 tuổi.

Lê Văn Hưu là một nhà sử học rất uyên bác, có một lập trường khá tiến bộ và một tinh thần yêu nước chân chính. Năm 1272, đời Trần Thánh-tông, ông soạn xong bộ *Đại Việt sử ký* là bộ sử đầu tiên nước ta, chép từ đời Triệu Võ-đế (Triệu Đà, năm 207 trước công nguyên) đến hết đời Lý Chiêu-hoàng (1224) gồm tất cả 30 quyển. Bộ sử ấy nay không còn nhưng đã được nhà sử học Ngô Sĩ Liên trích dẫn khá nhiều trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Phố Lê Văn Hưu đi từ chỗ ngã năm giữa các phố Hàm-long, Phan Chu Trinh, Hàn Thuyên và Lò-dúc đến phố Huế, đầu phố Nguyễn Du. Hồi Pháp thuộc là phố

La-vơ-răng (rue Laveran). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (E4).

58 — Lê Văn Linh

Lê Văn Linh (1377 — 1448) người làng Hải-lịch, huyện Lôi-dương (nay là huyện Thọ-xuân), tỉnh Thanh-hóa. Lúc thiếu thời đã nổi tiếng văn học, tính trầm tĩnh, cương nghị, nhiều mưu trí.

Năm 1418, nghe tin Lê Lợi dự định khởi nghĩa, ông tìm đến Lam-sơn xin theo. Suốt mười năm kháng chiến chống quân Minh, ông đã cùng Nguyễn Trãi luôn luôn sát cánh với Lê Lợi và được coi là một trong những người công thần đứng hàng đầu.

Phố Lê Văn Linh đi từ phố Phùng Hưng đến phố Lý Nam-đế. Tên hồi Pháp thuộc là phố tướng Nô-ghét (rue Général Noguès). (C4).

59 — Lữ Gia

Lữ Gia là tể tướng nhà Triệu (207 — 111 trước công nguyên). Vua thứ ba nhà Triệu là Triệu Minh-vương mất năm 112 trước công nguyên, vợ Triệu Minh-vương là Cù-thị, và con là Triệu Ai-vương (đang làm vua) muốn đem nước Nam-Việt dâng cho vua nhà Hán. Lữ Gia kiên quyết chống lại. Vua Hán sai sứ giả là Thiệu Quý, người tình nhân cũ của Cù-thị, sang Nam-Việt, cùng Cù-thị dụ dỗ Lữ Gia, nhưng Lữ Gia nhất định không chịu. Vua Hán sai tướng và em Cù-thị là Cù Lạc đem hai nghìn người xâm lấn bờ cõi. Lữ Gia bèn đem quân giết sứ nhà Hán và mẹ con Ai-vương, tôn người con trưởng của Minh-vương là Kiến-đức (mẹ Kiến-đức

là người Việt-nam) lên làm vua, hiệu là Triệu Dương-vương (112 trước công nguyên).

Vua Hán được tin sai tướng là Lộ Bác Đức đem 10 vạn quân sang xâm lược. Lữ Gia chống lại không nổi, và cùng với Dương-vương bị bắt và bị giết (111 trước công nguyên).

Là một người đã cương quyết chống lại âm mưu của nhà Hán định đồ hộ nước Nam-Việt, trong đó có nước ta, Lữ Gia đã được xem là người đã mở đầu trang sử chống ngoại xâm của dân tộc.

Phổ Lữ Gia đi từ phố Trần Xuân Soạn, chỗ tiếp giáp với phố Lò-đúc, đến phố Hòa-mã. Thời Pháp thuộc gọi là phố Luy-rô (ruc Luro). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (E 5).

60 — Lương Ngọc Quyến

Lương Ngọc Quyến (1885 — 1917) tức Ba Quyến, hiệu Lập-nham, là con trai Lương Văn Can, một trong những người sáng lập Đông-kinh Nghĩa thực. (Xem hai mục này). Ông cùng với em là Lương Ngọc Nhiễm là những người thanh niên đầu tiên hưởng ứng phong trào Đông du của Phan Bội Châu, trốn sang Nhật-bản du học (1905). Ông đã tỏ ra đầy nghị lực: khi ở Nhật, ông đã tự mình kiếm việc làm lấy tiền ăn học. Ông học trường Chấn võ ở Đông-kinh và đến năm 1908 lại sang Trung quốc học thêm quân sự ở Quảng-dông và Bắc-kinh, và luôn sát cánh với Phan Bội Châu. Khi Việt-nam quang phục hội thành lập (tháng 3 năm 1912), Lương Ngọc Quyến được cử làm ủy viên quân sự trong bộ chấp hành. Năm 1914, trong lúc hội Việt-nam quang phục trải nhiều khó khăn, Lương vẫn mạo hiểm đi lại hoạt

động ở Hương-cảng, và bị cảnh sát Anh bắt nộp cho Pháp. Pháp kết án ông khổ sai chung thân. Trong nhà lao Hà-nội, ông thường xuyên tuyên truyền cách mạng cho những người chung quanh, nên bọn thực dân bèn đưa ông lên giam tại nhà lao Thái-nguyên (tháng 7-1916). Tại đây, mặc dầu bị nhốt trong phòng kín, ông cũng liên lạc được với Trịnh Văn Cấn, tức đội Cấn, và một số binh lính. Được sự khuyến khích của ông, Cấn quyết chí kéo cờ khởi nghĩa. (Xem mục Đội Cấn). Đêm 30 rạng 31 tháng 8 năm 1917, cuộc khởi nghĩa bùng nổ, nghĩa quân làm chủ tỉnh lỵ Thái-nguyên trong 6 ngày. Sau đó, Pháp ở Hà-nội đưa quân lên đánh, Đội Cấn phải tạm rút ra ngoài để bảo toàn lực lượng. Nhưng đơn vị của Lương Ngọc Quyến vì thiếu liên lạc nên đã tiếp tục chiến đấu cho đến người cuối cùng, và ông đã anh dũng hy sinh. Cũng có người nói ông bị xiềng xích lâu ngày trong ngục tối, chân bị sưng không đi được, nên khi nghĩa quân rút ra ngoài tỉnh lỵ, ông đã khẳng khái tự tử để anh em khỏi bận vì mình trong lúc hành binh. Lúc đó ông 28 tuổi.

Phố Lương Ngọc Quyến đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Tạ Hiện. Hồi Pháp thuộc phố này gồm hai phố Ga-lê (rue Galet) và Nguyễn Khuyến. (C 4).

61 — Lương Văn Can

Lương Văn Can (1854 — 1927) hiệu là Ôn-như, nguyên quán làng Nhị-khê, huyện Thường-tín, tỉnh Hà-đông, trú quán số 4 phố Hàng đào (Hà-nội), đỗ cử nhân năm 1879 nên thường gọi là Cử Can. Ông xuất thân là một nhà nho học, có chí khí, tuy thi đỗ lúc

còn ít tuổi nhưng gặp lúc giặc Pháp đánh chiếm Bắc-kỳ, ông không ra làm quan.

Vào đầu thế kỷ thứ 19, phong trào Duy tân Trung quốc ảnh hưởng mạnh đến sĩ phu Việt-nam. Lương Văn Can cùng một số đồng chí đứng ra chủ trương dùng việc phát triển văn hóa, giáo dục tư tưởng để cứu nước. Theo gương Phúc-trạch Dục-cát ⁽¹⁾ nước Nhật mở Khánh-ưng Nghĩa thực, ông đã cùng với Nguyễn Quyền, Đào Nguyên Phổ, Lê Đại v.v... thành lập Đông-kinh Nghĩa thực vào tháng 3-1907, đặt trụ sở ở số 10 phố Hàng đào là nhà vợ ông, bán hàng tơ lụa ở phố này. Đông-kinh Nghĩa thực đã gây một ảnh hưởng khá sâu rộng, thức tỉnh tinh thần yêu nước của nhân dân ta hồi đó. (Xem Đông-kinh Nghĩa thực).

Tháng 11-1907, Đông-kinh Nghĩa thực bị bọn Pháp ra lệnh đóng cửa. Đến năm 1913, sau vụ ném bom ở Khách sạn Hà-nội, bọn chúng lại đàn áp, bắt giam những người cầm đầu Đông-kinh Nghĩa thực. Lương Văn Can bị đưa ra Hội đồng đề hình ngày 5-9-1913, bị kết án 10 năm biệt xứ, sau đó bị đưa đi an trí ở Nam-vang (Căm-pu-chia). Năm 1921, ông được tha về, và mất tại Hà-nội năm 1927. Ông có để lại một số sách như « *Hán học tiếp kinh* » dạy chữ Hán, và « *Luận-ngữ loại ngữ* », « *Trâu thư loại ngữ* » dịch hai cuốn sách kinh điển Luận-ngữ và Mạnh-tử của Nho giáo.

Phố Lương Văn Can tiếp liền phố Hàng cân và đi từ phố Hàng bồ đến đầu phố Lê Thái-tổ, gần bờ hồ Hoàn kiếm. Hồi Pháp thuộc là phố Lê Quý Đôn. Sau Cách mạng đổi ra tên phố hiện nay. (C 4).

(1) Nhà giáo dục Nhật-bản nổi tiếng, một trong những kiện tướng đầu tiên về mặt tư tưởng của phong trào Duy-tân nước Nhật (1834—1901)

62 – Lý Đạo Thành

Lý Đạo Thành người làng Cổ-pháp, (nay là làng Đình-bảng), phủ Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh cũ (nay là tỉnh Hà-bắc). Ông là tông thất nhà Lý. Thời Lý Thánh-tông (1050 – 1072), ông làm thái sư, và sau khi Thánh-tông mất, ông chịu mệnh vua giúp ấu chúa là Lý Nhân-tông (1073 – 1128), mới 7 tuổi lên làm vua. Mẹ vua là Ý-lan làm Thái hậu, cầm quyền chính thay con. Tính Lý Đạo Thành ngay thẳng, phạm việc lâu đời đều nhằm ích nước lợi dân. Ông hết lòng xếp đặt mọi việc trong triều và kế hoạch ngoài biên, không những có công mở mang việc học như lập Quốc tử giám năm 1076 mà còn giúp ích rất nhiều trong việc làm cho nước mạnh, để có đủ sức đánh quân xâm lược nhà Tống.

Tháng 10 năm canh thân (1080), ông cảm bệnh mất.

Phố Lý Đạo Thành đi từ phố Lý Thái-tổ đến phố Tông Đản. Thời Pháp thuộc gọi là phố đại úy La-bơ-rút-xơ (rue Capitaine Labrousse). (D 5).

63 – Lý Nam-đế

Lý Nam-đế, tên thật là Lý Bôn (hay Lý Bi), người Thái-bình, thuộc Long-hưng (có lẽ thuộc tỉnh Thái-bình, nay ở làng Từ-đường, huyện Thụy-anh, tỉnh này còn có đền thờ ông). Ông tài kiêm văn võ, lúc đầu làm quan với nhà Lương. Thấy nhân dân trong nước cực khổ vì chính sách tàn bạo của quan lại nhà Lương, ông giận bỏ quan về làng, lo việc khởi binh chống lại, được nhiều người hưởng ứng. Tháng giêng năm 542, ông đánh đuổi được thủ lĩnh nhà Lương là Tiêu Tư, chiếm giữ thành Long-biên, lấy lại đất Giao-châu. Năm 544,

ông lên ngôi, tự xưng là Nam Việt đế, đặt quốc hiệu là Vạn-xuân.

Năm 545, nhà Lương sai Trần Bá Tiên đem quân sang đánh, Lý Bôn đã xây dựng thành lũy ở cửa sông Tô-lịch phía tây nam hồ Tây, chống lại. Vì thế yếu, ông bị thua, bỏ Long-biên kéo quân lui vào động Khuất-lão (thuộc tỉnh Tuyên-quang). Năm 548, ông mất ở trong động, làm vua được 5 năm.

Phố Lý Nam-đế đi từ phố Phan Đình Phùng đến phố Trần Phú và nằm trên vị trí bức tường thành phía đông của thành Hà-nội cũ. Tên hời Pháp thuộc là phố Thống chế Giổp-phơ-rơ (rue Maréchal Joffre). (D 3).

64 -- Lý Quốc-sư

Lý Quốc-sư tên là Nguyễn Chí Thành, pháp hiệu là Minh-không (cũng có nơi gọi là Không-lộ hoặc Khổng Minh-không), người làng Đàm-xá, huyện Gia-viễn (tỉnh Ninh-bình), trụ trì ở chùa Keo (huyện Vũ-tiên, tỉnh Thái-bình).

Năm 1136, ông chữa được một bệnh kỳ lạ cho vua Lý Thần-tông nên được phong làm Quốc sư và được ban cho một nhà tinh xá (nhà thanh khiết, chỉ nơi ở của những người tu hành) ở gần thành Thăng-long, làm nơi trú quán. Sau khi Minh-không mất, vua Lý Anh-tông cho lập đền thờ ông ở ngay địa điểm có đền Lý Quốc sư hiện nay. (Tại đền này còn giữ được một số tượng cổ bằng đá và bằng gỗ, tương truyền là có từ đời Lý).

Minh-không còn được coi như là tổ nghề đúc ở nước ta và được thờ ở đình Ngũ xã cũng như ở chùa Tô ong ở phố Lò đúc (tức là phường Lò đúc ngày xưa).

Phố Lý Quốc-sư đi từ phố Hàng bông đến phố Nhà thờ. Thời Pháp thuộc gọi là phố Lăm-bơ-lô (rue Lam-blot). (D 4).

65 — Lý Thái-tổ

Lý Thái-tổ, chính tên là Lý Công Uẩn (974-1028), người làng Cỗ-pháp, tức làng Đình-bảng, phủ Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh cũ (nay là huyện Tiên-sơn, tỉnh Hà-bắc). Lúc nhỏ, ông làm con nuôi nhà sư chùa Cỗ pháp là Lý Khánh Văn. Lớn lên ông làm quan với nhà Tiền Lê. Sau khi Lê Long Đĩnh, tức Lê Ngọa-triều mất, Lý Công Uẩn được tôn lên làm vua 1009, tức là Lý Thái-tổ.

Việc làm đầu tiên của ông sau khi lên ngôi là dời quốc đô từ Hoa-lư (Ninh-bình) ra đóng tại thành Đại-la cũ, tức là vào khoảng khu vực phía nam đoạn cuối đường Hoàng Hoa Thám hiện nay (tháng 7 năm canh tuất 1010).

Kinh đô mới được đặt tên là Thăng-long. Việc dời đô từ Hoa-lư ra Thăng-long có một ý nghĩa lịch sử lớn, nó đánh dấu sự phát triển của xã hội Việt-nam đã đến lúc đòi hỏi một trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa có một tầm rộng lớn hơn là khu vực Hoa-lư nhỏ hẹp.

Lý Thái-tổ còn chú ý sửa sang mọi công việc trong nước: chỉnh đốn bộ máy hành chính, chia nước làm 24 lộ, tổ chức lại quân đội, quy định chế độ quốc hữu ruộng đất và chế độ thuế khóa v.v... đặt nền móng cho chủ quyền dân tộc vững chắc.

Phố Lý Thái-tổ đi từ phố Lò sứ đến phố Tráng tiền, trước Nhà hát lớn của thành phố. Thời Pháp thuộc

gọi là đại lộ Đô đốc Cuốc-bê (boulevard Amiral Courbet). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (D 5).

66 — Lý Thường Kiệt

Lý Thường Kiệt (1036 — 1105) người phường Thái-hòa (thuộc khu vực làng Vĩnh-phúc, mé trên vườn Bách thảo), huyện Thọ-xương, đổi thành Thăng-long, tức Hà-nội ngày nay, làm quan dưới ba triều Lý Thái-tông, Lý Thánh-tông và Lý Nhân-tông, thăng đến chức Thái úy. Khi mất được phong tước Việt quốc công.

Năm 1075, bọn phong kiến nhà Tống âm mưu sang xâm lược nước ta. Căn cứ tập trung binh lực của chúng ở Ung-châu (Quảng tây), Khâm-châu và Liêm-châu (Quảng đông). Trước mối nguy cơ ấy, Lý Thường Kiệt chủ trương một mặt luyện quân tập trận, một mặt cùng Tông Đản kéo quân bất ngờ vây hãm Khâm châu, Liêm châu và Ung châu, phá tan được âm mưu xâm lược của chúng.

Sau cuộc tấn công hoàn toàn thắng lợi, Lý Thường Kiệt rút quân về phòng thủ đất nước, lập ba phòng tuyến.

Hai phòng tuyến đầu thuộc khu vực tỉnh Lạng-sơn hiện nay, đặt trên con đường độc đạo từ Nam-quan xuống Thăng-long, hai bên có rừng núi hiểm trở, còn phòng tuyến thứ ba quan trọng nhất đặt ở nam ngạn sông Như-nguyệt (làng Như-nguyệt, tỉnh Bắc-ninh cũ, tức sông Cầu hiện nay).

Tháng giêng năm 1076, nhà Tống sai tướng Quách Quỳ mang đại binh qua cửa Nam-quan. Mặt khác, thủy quân Tống cũng tiến vào cửa sông Bạch-đăng. Trước sức mạnh của địch, quân ta tạm lui về giữ phòng tuyến

sông Như-nguyệt. Đến khi quân giặc tiến đông trên bờ sông này, dề cổ vũ tinh thần quân sĩ, Lý Thường Kiệt làm bài thơ sau đây, đang đêm từ trong đền thờ Trương Hát trên bờ sông đọc to vọng ra :

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm ?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Nghĩa là :

*Núi sông Nam quốc vua Nam ở,
Phận định phân minh tự sách trời.
Giặc cướp có sao xâm phạm đến ?
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.*

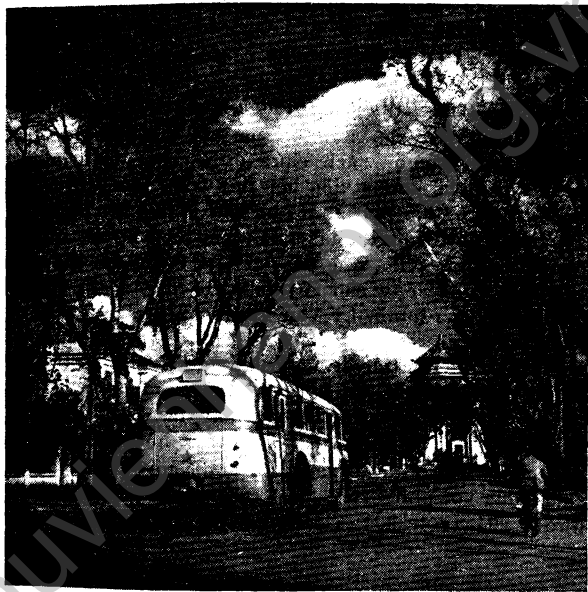
Bài thơ làm quân sĩ nức lòng hăng hái đánh giặc. Quân Tống bị thua to, chết rất nhiều phải rút ngay.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống quân Tống đã thắng lợi rực rỡ.

Dưới sự lãnh đạo của Lý Thường Kiệt, quân ta còn hai lần đánh thắng quân xâm lược Chiêm-thành, một lần vào năm 1069 và một lần vào năm 1104.

Hiện nay có đền thờ Lý Thường Kiệt ở làng Nam-đồng (phố Nam-đồng), ở thôn Bắc Hạ (120b phố Hàng bông) và ở nhiều làng khác thuộc tỉnh Thanh-hóa.

Phố Lý Thường Kiệt đi từ phố Lê Thánh-tông đến đường Nam-bộ. Thời Pháp thuộc đặt tên là Đại lộ Car-rô (boulevard Carreau). Sau Cách mạng đổi theo tên hiện nay. (D 3. E 5)



Phở Lý Thường Kiệt

Ảnh : Phan Xuân Thu

67 — Lý Văn Phức

Lý Văn Phức (1785-1849) quê ở làng Hồ-khầu, huyện Vĩnh-thuận (nay thuộc khu Ba-dình Hà-nội), đỗ cử nhân năm 1819, làm quan dưới triều Minh-mạng và Thiệu-trị, có lần bị cách và công cán chuộc tội ở Mã-lai, và sau lại được cử đi công cán ở nhiều nơi hải ngoại như Lữ-tổng, Quảng-đông, Áo-môn và Tân-gia-ba. Năm 1841, ông đi sứ nhà Thanh.

Lý Văn Phức là một người hiếu học, trước tác nhiều.

Ông có tài về văn nôm. Ngoài cuốn « *Nhị thập tứ hiếu* » là một cuốn sách chứa đựng khá nhiều quan điểm ý thức hệ phong kiến hẹp hòi và lạc hậu, ông còn có làm những bài phú nôm như *Bất phong lưu truyện*, *Tự thuật ký*, trong đó mặc dầu vẫn còn bị tư tưởng phong kiến chi phối, ông đã nói lên được cái giá trị của một cuộc sống cần cù thanh bạch, để giữ vững nhân cách của mình. Lý Văn Phức còn để lại một tác phẩm lục bát chữ nôm là *Ngọc kiều lệ tân truyện*, phỏng theo một cuốn tiểu thuyết của Trung-quốc. Ngoài ra, trong nhiều sách văn thơ, tạp ký viết bằng chữ Hán, ông đã ghi lại những điều tai nghe mắt thấy, là những tài liệu quý giá về mặt văn học, lịch sử và xã hội thời trước.

Phố Lý Văn Phức ở gần cuối phố Nguyễn Thái Học, song song với phố Trịnh Hoài Đức. Hồi Pháp thuộc là đường 204 (voie 204). (D 2).

68 — Mạc Đĩnh Chi

Mạc Đĩnh Chi, người làng Lũng-động, huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương. Ông là dòng dõi Mạc Hiến Tích, trạng nguyên đời nhà Lý, và là tổ bảy đời của Mạc Đăng Dung. Ông rất thông minh và có tài ứng đối. Năm

1304, đời Trần Anh-tông, ông thi đậu trạng nguyên. Vua thấy người ông nhỏ và xấu, có ý chê. Ông bèn làm bài phú « *Ngọc tỉnh liên* » tự ví mình như cây sen ở giếng ngọc. Vua xem khen hay cho đậu đầu và bổ làm chức nội thư gia. Sau ông được thăng đến chức tả học xạ, tức là thượng thư. Ông đi sứ nhà Nguyên hai lần, và trong khi ứng đối đã tỏ ra là người học rộng văn hay và đầy lòng tự hào dân tộc, khiến cho vua quan nhà Nguyên phải khâm phục và vì nể. Ông làm quan rất thanh liêm nên thường gia đình nghèo túng. Có lần vua Trần Minh-tông sai người đem 10 quan tiền lên đặt trước cửa nhà ông để thử xem ông xử trí ra sao. Khi vào châu, ông thẳng thắn đem việc trình lên vua biết. Điều đó chứng tỏ đối với đồng tiền, ông hết sức giữ gìn cẩn thận.

Phố Mạc Đĩnh Chi nằm trong khu vực bán đảo Ngũ xã ở hồ Trúc-bạch. Tên phố có từ thời Pháp thuộc. (B 3).

69 — Mai Hắc-đế.

Mai Hắc-đế, chính tên là Mai Thúc Loan, người làng Mai-phụ, huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh. Năm 722, giữa lúc nhà Đường đô hộ nước ta, chính sự tàn bạo, nhân dân khổ cực, Thúc Loan khởi binh ở Hoan-châu. (Nghệ-an) được nhiều người hưởng ứng. Bên ngoài, ông liên kết với các nước Lâm-ấp, Chân-lạp. Đạo quân của ông đông tới 30 vạn người, đánh đâu được đó, sau khi làm chủ được đất nước, ông tự xưng hoàng đế. Vì da mặt đen nên tục gọi là Hắc-đế. Vua Đường được tin cho tướng Dương Tư Húc đem quân sang đánh. Vì không kịp chuẩn bị, Mai Hắc-đế phải lui quân về đóng ở Hùng-sơn, thuộc huyện Nam-dân (Nghệ-an). Ông mất và táng tại đó. Hiện giờ còn vết cũ thành

Vạn-an của ông ở trên núi ấy và có đền thờ ông tại xã Hương-lâm, gần huyện lỵ Nam-đán. Mai Hắc-đế cũng được thờ ở đình làng Ngọc-hà, gần vườn Bách-thảo Hà-nội.

Phố Mai Hắc-đế đi từ phố Trần Nhân-tông đến đường Đại-cồ Việt. Thờ Pháp thuộc gọi là phố Sa-rông (rue Charron). (G4).

70 — Mai Xuân Thưởng

Mai Xuân Thưởng người làng Phú-lạc, huyện Tuy-viễn, tỉnh Bình-định, đỗ cử nhân năm 1885. Sau khi được tin trận phản công ở Huế đêm 5-7-1885 do Tôn-thất Thuyết lãnh đạo đã thất bại, và vua Hàm nghi xuất biên, ông bỏ về quê và đến tháng 10 năm đó ông đã cùng Bùi Điền và Nguyễn Đức Nhuận khởi nghĩa chống Pháp. Bùi Điền chịu trách nhiệm từ Phú-mỹ đến Bồng-sơn, còn phía nam các hạt ấy đều thuộc phạm vi chỉ huy của Mai Xuân Thưởng. Tại Phú yên, nhân dân và sĩ phu nổi dậy bắt giam án sát Phạm Như Xương và làm chủ tình thế. Ở phía bắc, nghĩa quân ra Quảng-ngãi đánh tên Việt gian Nguyễn Thân nhưng bị thất bại. Không nản chí, nghĩa quân tiếp tục chiến đấu, kéo đến chiếm đóng phủ Bồng-sơn, đuổi tên tri phủ, tịch thu kho gạo. Nhưng sau đó, nghĩa quân bị kẹp giữa đạo quân của Triều đình Huế và đạo quân viện trợ ở Nam-kỳ kéo ra, mặt khác Nguyễn Thân đã dùng những thủ đoạn cực kỳ tàn ác để đàn áp dân chúng, nên phong trào khởi nghĩa yếu dần và cuối cùng tan rã. Tháng 6 năm丁未 (1887), Mai Xuân Thưởng bị bắt chém cùng một số nghĩa sĩ khác.

Phố Mai Xuân Thưởng ở phía tây vườn hoa Tây hồ nối đầu phố Thụy-khuê với cuối phố Phan Đình Phùng

và đầu đường Hoàng Hoa Thám. Hồi Pháp thuộc là phố Hậu quân Chắt. Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (B 2).

71 — Mê-linh

Mê-linh là tên cũ của làng Hạ-lôi, huyện Yên-lãng, tỉnh Vĩnh-Phước, quê hương của Trưng Trắc, Trưng Nhị (xem mục Hai bà Trưng) và cũng là căn cứ địa của phong trào khởi nghĩa của hai Bà chống quân xâm lược nhà Đông Hán (năm 40 sau công nguyên). Từ Mê-linh, hai Bà đã đánh chiếm thành Liên-lâu (huyện Thuận-thành, tỉnh Hà-bắc), thủ phủ chính quyền đô hộ nhà Đông Hán. Sau khi giành lại độc lập cho toàn bộ quận Giao-chỉ và quận Cửu-chân, Trưng Trắc được suy tôn làm vua (từ năm 40 đến năm 43) và Mê-linh được chọn làm kinh đô. Đây là thủ đô của chính quyền tự chủ đầu tiên của nước ta. Hiện nay ở Hạ-lôi còn di tích thành Mê-linh cũ, tục gọi là «Thành Ống».

Vườn hoa Mê-linh nằm sát phố Hai Bà Trưng, chỗ ngã sáu phố này với phố Quán-sứ và phố Thọ-nhuộm. Hồi Pháp thuộc gọi là công viên Đề lao (square de la Prison) vì ở phía sau nhà lao Hỏa lò. Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (D 4).

72 — Minh Khai

Minh Khai (tức Nguyễn thị Minh Khai), nhà nữ cách mạng đảng viên cộng sản đầu tiên ở nước ta, tên thực là Nguyễn Thị Vịnh (1911 — 1941) là con một công chức làm ở nhà ga Vinh và là vợ đồng chí Lê Hồng Phong. Năm 1926, chị 16 tuổi, học ở trường nữ học Vinh,

được đồng chí Trần Phú giác ngộ cách mạng. Năm 1927, chị tham gia Tân Việt cách mạng đảng và được bầu vào ban chấp hành tỉnh bộ Nghệ-an. Chị đứng ra tổ chức hội Phụ nữ giải phóng và hoạt động ở các khu nhân dân lao động tại Trường-thị, Bến-thủy và huyện Nghi-lộc, thuộc tỉnh Nghệ-an. Bị gia đình ngăn cản, chị đã dời bỏ nhà ra đi để hoạt động cách mạng.

Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời, chị được kết nạp vào Đảng và sau đó đã tổ chức nhiều lớp huấn luyện ở Vinh. Mùa hè 1930, chị được cử ra nước ngoài, công tác tại văn phòng Đông phương bộ của Quốc tế cộng sản ở Quảng-đông. Trong thời gian này, chị đã gặp đồng chí Lý Thụy tức đồng chí Nguyễn Ái Quốc ở Hương-cảng. Sau đó, chị bị mật thám Anh vây bắt và trao cho chính quyền Quảng-đông.

Chúng giam chị hơn 3 năm, đến 1934, chị được hội Cứu tế Đỏ can thiệp nên được tha. Chị lại về Thượng-hải và được Đảng cử sang Liên-xô học trường đại học Đông-phương.

Tháng 7 năm 1935, chị là đại biểu chính thức của Đảng Cộng sản Đông dương tại Đại hội VII Quốc tế cộng sản họp tại Mạc-tư-khoa. Tại đây, chị gặp đồng chí Lê Hồng Phong và hai người bắt đầu yêu nhau.

Năm 1937, chị tốt nghiệp trường Đại học Đông-phương, được cử về nước tham gia xử ủy Nam-kỳ và làm bí thư thành ủy Sài-gòn, cùng hoạt động với đồng chí Lê Hồng Phong, đại diện của Quốc tế cộng sản bên cạnh Đảng Cộng sản Đông-dương. Chị đã lấy bí danh là chị Năm Bắc và trực tiếp chỉ đạo phong trào ái hữu và nghiệp đoàn của công nhân, đồng thời đấu tranh chống bọn tò-rốt-kít.

Mùa hè năm 1938, đồng chí Lê Hồng Phong bị bắt do bị nội phản. Mùa xuân năm 1939, chị sinh con trai

đầu lòng, nhưng chỉ một tháng sau chị đã đem gửi con để tiếp tục hoạt động.

Trong thời kỳ 1939 — 1940, thực dân Pháp khủng bố cách mạng rất gay gắt. Chị Minh Khai bị bắt. Mặc dầu bị tra tấn dã man, chị nhất định bảo vệ bí mật của tổ chức. Bọn Pháp còn bố trí để chị gặp đồng chí Lê Hồng Phong, mong lợi dụng tình cảm vợ chồng để nắm được chỗ sơ hở của hai người, nhưng chị đã kiên quyết nên tình riêng, bình tĩnh trả lời : « không biết » trước mặt người chồng yêu quý mà đã mấy năm trời nay mới lại được gặp. Tuy không có chứng cứ, bọn Pháp vẫn cứ buộc tội chị là chủ mưu trong cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ và kết án chị tử hình.

Ngày 24-5-1941, vừa lúc chị 30 tuổi, tại Hóc-môn (Nam-bộ) chị đã ra pháp trường nhận cái chết vì Tổ quốc, vì dân tộc.

Phố Minh Khai đi từ đê sông Hồng đến ngã tư Trung-hiền (cuối phố Bạch-mai).

Phố này trước kia một phần ở phía tây, gọi là phố Hưng-ký (lấy tên nhà tư sản Hưng-ký có làm một dãy nhà cho thuê ở đó), tiếp đó là phố Mai-dộng (lấy tên làng sở tại). Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã lấy tên nhà nữ cách mạng Minh Khai đặt cho toàn bộ con đường này. (K 4. 5).

73 — Ngô Quyền

Ngô Quyền người xã Đường-lâm (nay là thôn Cam-lâm), huyện Tùng-thiện, tỉnh Sơn-tây. Ông dòng dõi quý tộc, có trí dũng và sức khỏe lạ thường. Buổi đầu làm chức quan võ hầu cận của Đường Diên Nghệ, được Diên Nghệ tin yêu, gả con gái cho và cho coi giữ đất

Ái-châu (Thanh-hóa). Khi Kiều Công Tiễn giết Diên Nghiê, ông đem quân từ Ái-châu ra giết Công Tiễn báo thù cho chủ. Khi ấy quân Nam Hán do Hoảng Thao dẫn đầu sang xâm chiếm nước ta, Ngô Quyền quyết tâm chống lại. Ông cho lấy gỗ tròn, đầu đẽo nhọn, bịt sắt, trồng thành từng dãy dài ngầm dưới mặt nước cửa sông Bạch-đăng (thuộc tỉnh Quảng-ninh hiện nay). Nhân lúc nước thủy triều lên cao, ông cho thuyền nhẹ ra khiêu chiến, giả cách thua chạy. Hoảng Thao thúc quân đuổi theo, thủy triều rút xuống, thuyền của quân Nam Hán mắc phải cọc bịt sắt nên bị đâm thủng, hoặc xô đổ ngã nghiêng. Quân ta phản công lại, quân Nam Hán thua to, Hoảng Thao bị chết đuối. Năm đó là năm 938. Đẹp xong giặc, Ngô Quyền lên ngôi vua tức là Tiền Ngô vương, đóng đô ở Cổ-loa, thành cũ của Thục An-dương vương, thuộc huyện Đông-anh, ngoại thành Hà-nội. Ông mất năm 944 làm vua được sáu năm.

Hiện nay ở Cam-lâm (Sơn-tây) có đền thờ ông cùng một nơi với Bồ Cái đại vương (Phùng Hưng).

Với chiến thắng Bạch-đăng, Ngô Quyền đã chấm dứt cuộc thống trị hơn 1000 năm của phong kiến Trung-quốc, và mở đầu một thời kỳ mới, thời kỳ độc lập của nước ta.

Phổ Ngô Quyền đi từ phố Hàng vôi đến phố Hàm-long. Tên phố hồi Pháp thuộc là đại lộ Hăng-ri Ri-viê (boulevard Henri Rivière). Sau Cách mạng đổi theo tên hiện nay. Phố Ngô Quyền chạy qua Bắc bộ phủ cũ, nơi đã chứng kiến những sự kiện lớn của lịch sử Cách mạng và Kháng chiến: đoàn mít tinh tuần hành chiếm dinh Khâm sai (nơi này sau Cách mạng là Bắc bộ phủ) ngày 19-8-1945, và trận phá xe tăng giết hơn trăm quân Pháp do liệt sĩ Lê Gia Đình chỉ huy ngày 20-12-1946. (E 4).

74 — Ngô Sĩ Liên

Ngô Sĩ Liên, người làng Chúc-lý, huyện Chương-đức (nay là làng Chúc-sơn, huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-đông). Không rõ ông sinh và mất năm nào. Năm 1442 đời Lê Thái-tông, ông thi đậu tiến sĩ, được bổ vào viện Hàn lâm. Năm Hồng-đức thứ 10 (1480), đời Lê Thánh-tông, ông vâng lệnh vua viết bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, gồm 15 quyển, chép từ đời Hồng-bàng đến lúc Lê Thái-tổ lên ngôi vua. Bộ sử này, về đoạn từ Triệu Đà đến hết thời thuộc Minh, đã dựa theo hai bộ sử của Lê Văn Hưu đời Trần và Phan Phu Tiên đời đầu Lê, Ngô Sĩ Liên chỉ sửa chữa lại và thêm lời bàn của ông. Riêng đoạn nói về họ Hồng-bàng và nhà Thục thì tự ông theo dã sử và các truyền thuyết mà biên soạn ra.

Phố Ngô Sĩ Liên đi từ phố Nguyễn Khuyến (phố Sinh từ cũ) đến phía sau ga Hàng cỏ Hà-nội. Hồi Pháp thuộc là phố Lý Thường Kiệt. Ngô Sĩ Liên còn được lấy tên đặt cho cái ngõ đi từ phố Trần Quý Cáp (phía sau ga Hàng cỏ Hà-nội) đến phố Ngô Sĩ Liên. Thời Pháp thuộc ngõ này là đường 258 (voie 258). (D 3).

75 — Ngô Thì Nhậm

Ngô Thì Nhậm (1746 — 1803), thường đọc sai là Ngô Thời Nhiệm), hiệu là Hi-doãn, người làng Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông, con Ngô Thì Sĩ, một nhà sử học và văn học đời Lê mạt. Ông lúc thiếu thời đã nổi tiếng là học giỏi, năm 30 tuổi đỗ tiến sĩ (1775) làm quan trong triều, sau vì phạm lỗi bị cách chức nhưng đến năm 1787 đời Lê Chiêu-thống lại ra làm hàn lâm hiệu thảo. Sau khi nhà Lê mất (1788), ông được vua Quang-trung trọng dụng, giao cho giữ thành Thăng-

long cùng với Ngô Văn Sở và ủy cho việc tổ chức bộ máy hành chính ở Bắc-hà.

Năm 1788, khi Tôn Sĩ Nghị theo lời yêu cầu của Lê Chiêu-thống mang 20 vạn quân Thanh xâm phạm bờ cõi nước ta, ông bàn với Ngô Văn Sở tâu rút quân từ Thăng-long về Tam-diệp (Ninh-binh) để bảo toàn lực lượng, đợi đại quân vua Quang-trung từ Phú-xuân kéo ra.

Là một nhân tài lỗi lạc, ông đã giúp vua Quang-trung rất đắc lực trong việc giao thiệp với nhà Mãn Thanh.

Trước và sau trận đại thắng Đống Đa (1789), những giấy tờ giao thiệp với nhà Thanh đều do ông đảm nhiệm. Có lần nhà Thanh đòi theo lệ cũ bắt ta cống người vàng; ông làm bài «*Miễn cống kim nhân*», lời lẽ đanh thép, nhà Thanh phải nhượng bộ. Năm 1789, ông làm chính sứ trong phái đoàn sang giao thiệp với triều đình Mãn Thanh, được sĩ phu nhà Thanh khâm phục.

Sau khi nhà Tây-sơn mất (1802), ông và Phan Huy Ích bị Gia-long cho đưa ra Bắc-thành (tức Hà-nội bây giờ), đem đánh đòn ở Văn-miếu để cảnh cáo sĩ phu Bắc-hà đã theo Tây-sơn. Vì ông có hiềm riêng với Đặng Trần Thường, lúc ấy làm tán lý Bắc-thành, nên Thường sai người đánh ông đến chết (1803).

Ông có để lại nhiều tác phẩm về văn học và sử học rất có giá trị.

Phố Ngô Thi Nhậm tiếp liền với đầu phía nam phố Ngô Quyền và chạy tới phố Nguyễn Công Trứ.

Hồi Pháp thuộc gọi là phố Giắc-canh (rue Jacquin). (B 4).

76 — Ngô Văn Sở

Ngô Văn Sở là một danh tướng của vua Quang-trung. Cuối năm 1787, Ngô Văn Sở được Nguyễn Huệ sai cùng với Võ Văn Nhậm ra Bắc đánh Nguyễn Hữu Chỉnh. Sau đó thấy Võ Văn Nhậm có ý chuyển quyền, lập Lê Duy Cẩn làm giám quốc bù nhìn, Ngô Văn Sở can ngăn không được bèn mật báo với Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc giết Võ Văn Nhậm rồi đề Ngô Văn Sở cùng Ngô Thị Nhậm ở lại giữ đất Bắc thành (tháng 4 âm lịch, 1788).

Cuối năm đó, quân Mãn Thanh kéo vào nước ta lấy tiếng « phủ Lê » để che đậy âm mưu xâm lược. Ngô Văn Sở thấy thế giặc đang mạnh và nhân tâm Bắc-hà vẫn còn hướng về nhà Lê, nên theo đề nghị của Ngô Thị Nhậm, tạm rút quân về Tam-diệp (Ninh-bình) để bảo toàn lực lượng, đồng thời đưa thư xin Tôn Sĩ Nghị hoãn binh. Hành động khôn khéo của Ngô Văn Sở và Ngô Thị Nhậm đã làm cho tướng và quân Mãn Thanh càng thêm kiêu căng khinh suất và giúp Quang-trung có đủ thì giờ kéo quân ra Bắc tiến công quân giặc một cách bất ngờ.

Trong cuộc hành binh chớp nhoáng của Quang-trung đầu năm 1789, Ngô Văn Sở đã được cử cùng với Phan Văn Lân chỉ huy tiền đạo của đoàn quân chủ lực đánh thẳng ra Thăng-long và đã góp phần vào những chiến thắng thần tốc ở Gián-khâu (Ninh-bình), Hà-hồi, Ngọc-hồi (huyện Thường-tín, Hà-đông), khiến quân Thanh ở Thăng-long trở tay không kịp và bị hoàn toàn tan rã trong trận Đống Đa.

Phố Ngô Văn Sở đi ngang từ phố Bà Triệu đến phố Quang-trung. Hồi Pháp thuộc gọi là phố Giu-hô (Rue Jouhaux). (E 4).

77 — Nguyễn Biều

Nguyễn Biều người thôn Nội-diên, xã Yên-hồ (xưa là Bình-hồ) huyện Kỳ-la, tỉnh Nghệ-an (nay là xã Đức-diên, huyện Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh). Tính ông cương trực, dũng cảm. Thời Trần Trùng-quang (tức Trần Quý Khoáng, vua cuối cùng của nhà Trần), ông thi đậu thái học sinh (tức tiến sĩ) và làm điện tiền thị ngự sử.

Đầu năm 1413, tướng nhà Minh là Trương Phụ lại đem quân sang xâm lược nước ta, tiến vào Nghệ-an, lập doanh trại trên núi Nghĩa-liệt, bên tả ngạn sông Lam, để chế ngự quân của Trùng-quang đóng ở hữu ngạn. Trần Trùng-quang bèn sai Nguyễn Biều sang dinh của Phụ để nhờ hãn tâu vua Minh lập lại con cháu nhà Trần lên làm vua (ngôi vua của nhà Trần bị Hồ Quý Ly tiếm đoạt từ 1400 đến 1407). Khi Nguyễn Biều sang đến nơi, Phụ không nói gì đến việc phong Trùng-quang làm vua, lại còn bắt ông lạy, nhưng ông không chịu khuất. Theo gia phả, để thử tinh thần ông, Phụ sai dọn cỗ đầu người thết ông. Ông liền khoét hai con mắt, chấm với giấm nuốt và làm luôn một bài thơ quốc âm đầu đề là « *Ăn cỗ đầu người* », ý nói đầu giặc Minh là đồ nhắm ngon. Phụ tha ông về, nhưng sau lại cho người đuổi theo bắt lại, ông giận mắng vào mặt hãn rằng: « Trong bụng thì mưu đồ cướp đoạt mà ngoài mặt thì nói nhân nghĩa; đã hứa lập con cháu nhà Trần, nhưng lại đặt quân huyện để cai trị, vơ vét tiền của châu báu, tàn hại nhân dân; bọn chúng mày thật là loài ngược tặc ! ».

Trương Phụ nổi giận ra lệnh đem trói ông vào chân cột cầu Lam để nước thủy triều dâng lên dìm chết, nhưng ông đến chết vẫn khẳng khái vạch mặt chữ nghĩa bọn cướp nước.

Thời Hồng đức, Lê Thành-tông phong ông tước Nghĩa vương và sai lập đền thờ ở chính quán. Tại thôn Linh-quy, huyện Gia-lâm, ngoại thành Hà-nội, cũng có đền thờ ông.

Phố Nguyễn Biều nằm ngang từ phố Quan Thánh đến phố Phan Đình Phùng. Thời Pháp thuộc gọi là phố anh em Snây-đe (rue des Frères Schneider). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (D 3).

78 – Nguyễn Bình Khiêm

Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), tự là Hanh-phủ, hiệu là Bạch-vân cư sĩ, biệt hiệu là Tuyết-giang phu tử, người làng Trung-am, huyện Vĩnh-lại, (sau đổi là làng Cồ-am, huyện Vĩnh-bảo), tỉnh Hải-dương. Ông sinh năm 1491, mất năm 1585 (thọ 95 tuổi). Thuở nhỏ, ông học bà mẹ, sau theo học bằng nhĩn Lương Đắc Bằng, người xã Hội-triều, huyện Hoảng-hóa, tỉnh Thanh-hóa. Ông học rộng biết nhiều, tinh thông về lý học, nên một học giả người Trung-quốc có câu thơ khen rằng « Người Lĩnh-nam biết lý học có ông Trình Tuyền ». Nhà Mạc phong cho ông tước Trình Quốc-công nên ta quen gọi ông là Trạng Trình.

Gặp buổi nước nhà loạn lạc, các tập đoàn phong kiến tranh nhau quyền vị, đánh giết lẫn nhau, rồi kế đến Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê (1527), ông lấy làm bất đắc chí nên không chịu đi thi, đem đạo học ra giúp đời. Mãi đến năm 1535, ông đã 55 tuổi, mới thi đậu trạng nguyên. Ông làm quan với nhà Mạc được 8 năm, trong khi đó, ông có dâng sớ xin chém 18 kẻ lộng thần. Năm 1542, ông cáo quan về nhà, dựng am Bạch-vân để an nghỉ. Mỗi khi nhàn rỗi, ông chống gậy

cùng học trò ngao du đây đó, dạo khắp các danh sơn như Yên-tử, Kinh-chủ, Đổ-sơn v.v... Đến đâu thích ý thì ngâm vịnh, tả cảnh tươi đẹp của non sông đất nước.

Ông tuy ở nhà, nhưng các vương hầu thường đến hỏi han ông về chính sự. Theo truyền thuyết thì cả chúa Trịnh lẫn chúa Nguyễn (hồi đó là Trịnh Tùng và Nguyễn Hoàng) đều đến thỉnh giáo ông. Học trò theo học ông rất đông, có nhiều người làm nên sự nghiệp hiển hách như Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ v.v...

Người ta thường cho ông có tài biết việc tương lai và gán cho ông nhiều câu sấm, rồi có một số người đã lợi dụng những câu ấy để tuyên truyền mê hoặc.

Nguyễn Bình Khiêm có sáng tác hàng nghìn bài thơ văn bằng chữ Hán và chữ nôm được chép trong *Bạch-vân thi tập* và *Bạch-vân quốc ngữ thi tập*.

Phổ Nguyễn Bình Khiêm đi từ phố Hồ Xuân Hương, qua trước Viện Đông y Việt-nam, đến phố Tô Hiến Thành. Thời Pháp thuộc gọi là phố Rơ-nê Đơ-ren (rue René Daurelle). (G 4).

79 — Nguyễn Cảnh Chân

Nguyễn Cảnh Chân người tỉnh Nghệ-an, buổi đầu làm quan với nhà Hồ. Khi ấy giặc Minh đang xâm chiếm nước ta, Hồ Quý Ly kháng chiến thất bại, nhà Hồ bị đổ, Trần Ngỗi, con thứ Trần Nghệ-tông chạy vào Ninh-bình khởi nghĩa, tự xưng là Giản-định đế (1407). Nguyễn Cảnh Chân cùng với Đặng Tất theo giúp Giản-định đánh giặc. Nhân dân nhiều nơi nhiệt liệt hưởng ứng, nghĩa quân tiến đánh quân Minh ở bến Bô-cô (trên bờ sông Đáy, thuộc huyện Ý-yên, tỉnh Nam-dịnh, gần tỉnh lỵ Ninh-

binh). Quân ta thắng trận lớn và tiến lên giải phóng Đông-đô (tức Hà-nội hiện nay). Trong khi ấy, có bọn quan hầu cận của Giản-định ton hót với vua rằng Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân chuyên quyền. Giản-định tin lời, cho triệu hai người đến và sai giết chết. Sau đó, quân của Giản-định bị tan rã và chẳng bao lâu, Giản-định bị giặc bắt (1409), giải về Kim-lăng (kinh đô nhà Minh lúc bấy giờ).

Phổ Nguyễn Cảnh Chân đi từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hoàng Văn Thụ. Thời Pháp thuộc gọi là phố Đét-tơ-nay (rue Destenay). (C.3).

80 – Nguyễn Cao

Nguyễn Cao người làng Cách-bì, huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh (nay là tỉnh Hà-bắc), đỗ giải nguyên năm 1867 nên thường được gọi là thủ khoa Cao. Năm 1883, Pháp đánh chiếm Hà-nội lần thứ hai, ông đang làm tán lý quân thứ, bổ chánh Thái-nguyên, bỏ quan về nhà. Mặc dầu triều đình Huế đã ký hiệp ước đầu hàng, ông vẫn mộ binh khởi nghĩa chống Pháp và đã nhiều lần giao chiến với quân giặc vào giữa năm 1884. Vào khoảng tháng 12 năm 1886, vì lực lượng non yếu, phong trào khởi nghĩa tan rã, ông phải về ẩn tránh tại vùng động Hương-tích và dạy học tại làng Kim-giang, huyện Sơn-lãng (sau là huyện Ứng-hòa), tỉnh Hà-đông. Ngày 4 tháng 4 năm 1887, giặc Pháp được tin báo mang quân đến bắt ông. Dân làng khuyên ông nên di trốn. Ông khẳng khái đề chúng bắt, sợ rằng mình thoát đi thì làng sẽ bị vạ lây. Bất được ông, giặc Pháp đem giam ông tại Hà-nội, rồi tra hỏi ông đề lấy tài liệu về phong trào khởi nghĩa, nhưng ông đã trả lời danh thép, vạch trần dã tâm xâm lược của bọn chúng, rồi tự rạch bụng kéo

ruột ra ngoài. Bọn giặc sợ hãi phải cho người buộc thuốc, nhưng ông lại tuyệt thực và cắn lưỡi tự tử. Sau khi ông chết ngày 14-4-1887, giặc Pháp đã dã man chặt đầu ông đem bêu ở ngoại thành.

Phố Nguyễn Cao đi từ phố Nguyễn Huy Tự (phố Nguyễn Lai Thạch cũ) qua chỗ tiếp giáp giữa phố Lê Quý Đôn và phố Y-ec-xanh, rồi quặt ra phố Lò đúc. Tên hồi Pháp thuộc là đường 163 (voie 163). Sau Cách mạng ta đổi tên là phố Nguyễn Thị Bình. Trong hồi tạm chiếm, là phố Chu Mạnh Trinh. Đến đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, xét thấy Chu Mạnh Trinh chỉ là một nhà văn lãng mạn tiêu cực, đại diện cho khuynh hướng hưởng lạc suy đồi cuối thế kỷ thứ 19 nên ta thay tên Chu Mạnh Trinh bằng tên của Nguyễn Cao. (D 5).

81 – Nguyễn Chế Nghĩa

Nguyễn Chế Nghĩa người xã Hội-xuyên, huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-dương. Ông có sức mạnh khác thường, thuở bé học nghề võ nhưng vẫn thích ngâm vịnh thơ văn. Ông là một tướng giỏi, có nhiều công trạng trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Nguyên dưới đời Trần. Ông đã chặn đánh bọn tướng giặc là Trinh Bằng Phi, A-bát-xích và Áo-lỗ-xích trên đường Vạn-kiếp Lạng-sơn, khi chúng hộ vệ Thoát-hoan chạy trốn về nước, sau trận thua lớn ở sông Bạch-đăng (1288). Trong trận này, A-bát-xích bị trúng tên chết.

Ông mất thời Trần Anh-tông, không rõ năm nào. Hiện có đền thờ ông tại xã Hội-xuyên, Hải-dương và ở thôn Kiều-ky, huyện Gia-lâm, ngoại thành Hà-nội.

Phố Nguyễn Chế Nghĩa là một phố nhỏ đi từ phố Trần Hưng-đạo đến phố Hàm-long, trước cổng trường Ngô Sĩ Liên trông sang. Thời Pháp thuộc gọi là phố Béc-na

đờ Bô (rue Bernard de Beau). Sau Cách mạng ta đã đổi thành tên phố hiện nay. (E 4).

82 — Nguyễn Công Trứ

Nguyễn Công Trứ (1778 — 1859), tự là Tồn-chất, hiệu là Hi-văn, người làng Uy-viên, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh. Ông sinh năm 1778 trong một gia đình bần nho. Năm 1819, ông thi hương đậu giải nguyên, được bổ làm quan, thăng dần đến chức tổng đốc Hải-an (Hải-dương — Quảng-yên). Sau đó thăng lên giảng xuống nhiều lần, có lần bị cách tuột phải đi làm lính thú.

Năm 1827, Minh-mạng cử ông sung chức Dinh điền sứ, trông coi việc khai hoang ruộng đất nước mặn (hàm điền) thuộc hai tỉnh Nam-dịnh và Ninh-bình. Chưa đầy hai năm, ông đã mộ được 3610 người dân nghèo, khẩn được 32.790 mẫu lập thành hai huyện Tiền-hải (Thái-bình) và Kim-sơn (Ninh-bình). Năm 1832, ông làm tổng đốc Hải-an, sai lính đắp đê chắn nước bễ, khai hoang được 3500 mẫu, lập thành ấp Hường-hóa. Năm 1841, ông làm Tuần phủ tỉnh An-giang (Nam-bộ), mặc dầu tuổi già, ông cũng cố gắng tự đi đôn đốc các xã dân đào kênh Vĩnh-tế để làm lợi cho việc canh nông.

Nguyễn Công Trứ không những có tài kinh tế mà còn là một nhà văn lỗi lạc, để lại nhiều bài thi ca nói lên cái « chí khí nam nhi », và tố cáo chế độ quan liêu thối nát đương thời.

Phố Nguyễn Công Trứ đi từ phố Trần Thánh-tông đến phố Huế, dọc theo Nhà máy Rượu Hà-nội, thông ra phố Tô Hiến Thành. Thời Pháp thuộc gọi là phố Đội La-ri-vê (rue Sergent Larrivé). (G 4-5).

83 — Nguyễn Du

Nguyễn Du (1765—1820) tự là Tố-như, hiệu là Thanh-hiên, người xã Tiên-diên, nay là xã Xuân-tiên, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh. Ông là con trai thứ bảy của Xuân quận công Nguyễn Nghiêm và là con trai thứ ba của bà trắc thất Trần Thị Tần, người làng Hoa-thiều, huyện Đông-ngạn, trấn Kinh-bắc (nay là làng Kim-thiều, huyện Tiên-sơn, tỉnh Hà-bắc). Ông sinh năm 1765. Năm 19 tuổi, ông thi hương đậu tú tài, nhưng chưa ra làm quan thì nhà Lê mất ngôi, nhà Tây-sơn lên thay, ông không theo, trở về quê nhà ở Hà-tĩnh. Tháng 6 năm nhâm-tuất (1802), đời Gia-long, ông được bổ tri huyện Phù-dung (nay là huyện Phù-cừ, tỉnh Hưng-yên), ít lâu sau thăng tri phủ Thường-tín (Hà-đông), rồi dời vào Huế, sau bổ làm cai bạ (như bố chính) tỉnh Quảng-bình. Năm 1813, ông được thăng hàm Cần chánh điện học sĩ, và được cử đi sứ Trung quốc. Năm 1814, sứ bộ trở về nước, ông được thăng chức hữu tham tri bộ Lễ và giữ chức ấy cho đến khi mất, ngày 10 tháng 8 năm canh thìn (tức 16-9-1820), thọ 56 tuổi.

Nguyễn Du là một nhà đại thi hào dân tộc. Ông đã viết cuốn *Đoạn trường tân thanh* tức *Truyện Kiều*, là một tác phẩm vĩ đại trong nền văn học cổ điển nước ta, lên án sự thối nát của chế độ phong kiến cuối thế kỷ XVIII, và đề cao quyền sống của con người trong xã hội.

Ngoài *Truyện Kiều* và vài tác phẩm khác bằng tiếng Việt, Nguyễn Du còn để lại ba tập thơ chữ Hán nổi tiếng là *Thanh-hiên thi tập*, *Bắc hành tạp lục* và *Nam trung tạp ngâm*.

Phố Nguyễn Du đi từ phố Huế đến đường Nam-bộ, dọc theo bờ phía bắc hồ Thiên-quang. Thời Pháp thuộc, phố này gồm ba phố nối liền nhau là phố Đuy-phước

(Dufourcq), phố Ha-le (Halais) và phố Ri-ki-ê (Riquier). Sau Cách mạng, ngày 1-12-1945, Ủy ban nhân dân Hà-nội đã lấy tên Nguyễn Du để đặt chung cho ba phố nói trên. (E 3.4).

84 — Nguyễn Đình Chiểu

Nguyễn Đình Chiểu (1822—1888) là một nhà thơ lớn của dân tộc, tượng trưng tinh thần yêu nước bất khuất của miền Nam trong thời kỳ đầu cuộc xâm lăng của giặc Pháp. Ông người thôn Tân-thới, huyện Bình-dương, tỉnh Gia-định (nay thuộc khu vực thành phố Sài-gòn), xuất thân từ một gia đình nhà nho nghèo. Năm 1843, ông đỗ tú tài. Trong khi ra Huế sửa soạn thi cử nhân và thi Hội thì nghe tin mẹ mất (1848), ông phải bỏ về rồi vì thương mẹ, khóc quá, bị mù hai mắt. Sau đó ông ở nhà dạy học nên thường gọi là cụ đồ Chiểu.

Năm 1858, Pháp đánh Gia-định, ông vì mắt mù không thể trực tiếp tham gia cuộc kháng chiến nên phải chạy về Cần-giuộc (nay là Chợ lớn) dạy học. Pháp chiếm Cần-giуộc năm 1861, ông lui về Bến-tre, và sau khi 6 tỉnh Nam kỳ bị mất, ông nhất định ở nông thôn dạy học, không cộng tác với Pháp. Giặc thấy ông có nhiều uy tín trong dân chúng đã nhiều lần tìm cách mua chuộc ông bằng lợi lộc vật chất hay danh vị, nhưng ông cương quyết khước từ. Trong cuộc kháng chiến của Trương Định, ông đã không ngại ngần giúp mưu kế cho Trương Định. Ông đã tỏ thái độ dứt khoát đứng về phía chính nghĩa trong những bài *Văn tế Trương Định*, *Tế nghĩa sĩ Cần-giуộc*, *Hịch đánh chuộc* và trong truyện *Ngư tiều vấn đáp*. Ngoài những áng văn nói trên, tác phẩm *Lục Vân Tiên* của ông biểu hiện lý tưởng

nhân nghĩa của đạo nho chân chính được nhân dân ta đặc biệt mến chuộng.

Nguyễn Đình Chiểu đã đóng góp cho gia tài văn học Việt-nam những áng thơ văn bất hủ. Cả cuộc đời của ông là một cuộc đời chiến đấu anh dũng.

Trong hồi tạm chiếm, tên của Nguyễn Đình Chiểu đã dùng đặt cho đường (voie) 105 — 106, một phố nhỏ ở khu vực bán đảo Ngũ-xã thuộc hồ Trúc bạch. Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã chuyển tên ông đến phố hiện tại, trước kia là đường 296, một con đường rộng và đẹp mới mở dọc theo phía đông vườn hoa Thống nhất, đi từ phố Trần Nhân-tông đến phố Tô Hiến Thành. (G 4).

85 — Nguyễn Gia Thiều

Nguyễn Gia Thiều thường được gọi là Ôn-như hầu (1741 — 1798), người làng Liễu-ngạn, huyện Siêu-loại, tỉnh Bắc-ninh (nay là huyện Thuận thành, tỉnh Hà-bắc), sinh năm 1741, là con Nguyễn Gia Cư và công chúa Quỳnh-liên Trịnh thị Ngọc Tuấn, con gái Trịnh Cương. Vì là cháu ngoại nhà chúa, nên lúc nhỏ ông được nuôi dưỡng trong phủ chúa, học tập cả văn lẫn võ.

Năm 19 tuổi (1759), ông được sung chức hiệu úy cai quản binh mã. Năm 41 tuổi (1782), ông được bổ chức tổng binh mã, coi trấn Hưng-hóa. Vì có lập được ít nhiều quân công, ông được phong tước Ôn-như hầu. Ông có tài trạng tri nên được chúa giao cho việc trấn thiết phủ chúa, do đó, tuy làm trấn thủ Hưng-hóa, ông vẫn thường lưu ở Thăng-long, nghỉ ngơi tại nhà riêng ở Tây hồ, cùng với bạn hữu bàn chuyện văn chương đạo lý. Ông thường nghiên cứu đạo Phật đạo Lão nên

chịu nhiều ảnh hưởng của hai đạo này trong thơ văn của ông.

Năm 1786, Tây-sơn ra Bắc, nhà Trịnh sụp đổ, ông trốn tránh lên vùng Hưng-hóa, sau được vua Quang-trung triệu về Bắc-thành (Hà-nội). Nhưng ông thác bệnh, giả điên, xin về an dưỡng ở quê nhà, rồi mất ngày mùng 9 tháng 5 năm mậu-ngọ (22-6-1798), thọ 57 tuổi. Ông có sáng tác nhiều thơ văn chữ Hán và chữ Nôm, nhưng bị thất lạc hầu hết, chỉ còn lại *Ôn-như thi tập*, *Cung oán ngâm khúc*, *Tây hồ thi tập* v.v...

Cung oán ngâm khúc viết vào khoảng 1783 – 1786 là tác phẩm nổi tiếng của ông, tố cáo sự thối nát của chế độ phong kiến chà đạp lên quyền sống con người.

Phố Nguyễn Gia Thiều đi từ phố Quang-trung đến phố Trần Bình Trọng. Hồi Pháp thuộc gọi là phố Bô-ni-fa-xi (rue Bonifacy). Sau Cách mạng, ta đổi tên là phố Ôn-như hầu. Tại phố này có ngôi nhà trụ sở của bọn Việt-nam quốc dân đảng phản động đã phạm những tội ác bắt cóc tra tấn, giết người rồi đem chôn giấu ở ngay trong vườn (đầu năm 1946). (E 4).

86 — Nguyễn Hữu Huân

Nguyễn Hữu Huân người làng Tịnh-hà, huyện Kiến-hung, tỉnh Định-tường (nay là Mỹ-tho). đỗ thủ khoa (lúc đầu cử nhân) năm 1852, nên thường gọi là thủ khoa Huân. Khi giặc Pháp bắt đầu chiếm Nam-kỳ, ông đang làm giáo thụ đã bỏ về đứng ra mộ quân khởi nghĩa, hoạt động chống giặc trên một địa bàn rộng lớn từ Tân-an đến Mỹ-tho. Ông bị giặc Pháp bắt tới ba lần mà không hề nản chí. Lần đầu bị bắt rồi được thả ra, ông vẫn tiếp tục mộ quân khởi nghĩa. Lần thứ hai vào

năm 1863, giặc đẩy ông ra đảo Rê-uy-ni-ông (Réunion) suốt 7 năm ròng. Mãn hạn được về, ông lại tập hợp quần chúng chống Pháp lần thứ 3. Cuộc khởi nghĩa của ông lần này được đông đảo nhân dân hưởng ứng và mở rộng suốt từ Mỹ-tho đến Sa-đéc. Năm 1874, ông lại bị giặc bắt. Chúng tìm mọi cách mua chuộc đe dọa để lung lạc ông nhưng đều thất bại. Cuối cùng chúng kết án xử tử ông (1875). Để uy hiếp tinh thần quần chúng, chúng đã đóng gông ông, bắt ông ngồi trên mũi thuyền đưa đến chỗ hành hình ở cù lao Ròng (tỉnh Mỹ-tho), nhưng dọc đường ông vẫn ung dung làm thơ rồi ngâm to lên, động viên lòng yêu nước của đồng bào tụ tập ở hai bờ sông.

Khi gần tới chỗ hành quyết, ông đã cắn lưỡi tự tử, không chịu để cho giặc chém chết.

Phổ Nguyễn Hữu Huân đi từ cột đồng hồ ở đường Trần Nhật Duật đến phố Lò sũ. Hồi Pháp thuộc là phố thống chế Pê-tanh (rue Maréchal Pétain). Sau Cách mạng đổi thành phố Bắc-ninh. Chính quyền bù nhìn hồi tạm chiếm đổi là phố Phan Thanh Giản. Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã quyết định bỏ tên Phan Thanh Giản và thay bằng tên của Nguyễn Hữu Huân. (Tên của Nguyễn Hữu Huân trước được đặt cho một phố nhỏ ở gần cầu Long-biên, không xứng đáng với vai trò lịch sử của ông). (C 5).

87 — Nguyễn Huy Tự

Nguyễn Huy Tự hiệu Uần trai, (1743-1790), người làng Trường-lưu, tổng Lai-thạch, huyện La-sơn (nay là huyện Can-lộc), tỉnh Hà-tĩnh.

Ông sinh năm Cảnh-hưng thứ 4 (1743) đời Lê Hiền-tông. Năm 17 tuổi đậu hương cống (cử nhân), được bổ giúp cha là thám hoa Nguyễn Huy Oánh trong việc giảng dạy thể tử con chúa Trịnh (tức Trịnh Sâm). Sau đó, ông ra làm quan tỉnh ngoài, thăng đến chức đốc đồng trấn Hưng-hóa, kiêm đốc đồng trấn Sơn-tây.

Năm 1874, ở kinh đô có loạn kiêu binh, Nguyễn Huy Tự lấy cớ còn có cha già xin về chăm sóc rồi lưu ở nhà luôn, không ra làm quan nữa. Niên hiệu Quang-trung thứ 3 (1790), theo lời đề cử của Ngô Thị Nhậm, ông được vua Quang-trung mời vào Phủ-xuân, bổ chức thị lang; được ít lâu, ông về thăm nhà, nhân cảm bệnh mất ngày 27 tháng 7 năm Canh-tuất (5-9-1790), thọ 48 tuổi. Ông là tác giả truyện *Hoa tiên*, một truyện quốc âm nổi tiếng viết theo thể thơ lục bát, tả mối tình giữa đôi thanh niên nam nữ vì mến tài nhau nên đã tự động cùng nhau đính ước, bất chấp cả lễ giáo phong kiến cổ truyền.

Phố Nguyễn Huy Tự đi từ đường Trần Khánh Dư đến phố Y-éc-xanh. Hồi Pháp thuộc gọi là phố Công-xtăng Ma-tít (rue Constant Mathis). Sau Cách mạng đổi là phố Nguyễn Thị Kim. Trong thời tạm chiếm gọi là phố Nguyễn Lai Thạch. Tháng 6 năm 1964, trong dịp sửa đổi tên phố, ta đã sửa lại theo tên hiện nay. (G 5).

88 — Nguyễn Khắc Cần

Nguyễn Khắc Cần (1875-1913) là một chiến sĩ Việt-nam Quang phục hội, quê ở thôn Yên-viên, huyện Gia-làm, ngoại thành Hà-nội. Ông là một nhà nho, đỗ nhị trường, làm nghề dạy học, nên cũng gọi là ông Đồ Cần. Ông theo Phan Bội Châu sang Trung-quốc, sau được lệnh

cùng một số đồng chí khác mang tạc đạn về ném chết trùng phạt mấy tên trùm thực dân và việt gian, nhằm khích động tinh thần yêu nước của quần chúng. Chính một trong những quả tạc đạn đó đã giết chết tên việt gian tuần phủ Nguyễn Duy Hàn ở Thái - bình ngày 12-4-1913. Đến ngày 26 - 4 - 1913 tại khách sạn Hà - nội (Hanoi Hôtel), Nguyễn Khắc Cần đã ném bom giết chết hai tên trung tá Pháp và làm bị thương một số khác. Sau đó, ông định trốn sang Trung-quốc, nhưng ngày 10-5-1913, ông bị bắt ở Lạng-sơn. Ngày 29-8-1913, ông bị đưa ra Hội đồng đề hình xét xử cùng 96 người khác (kể cả 13 người vắng mặt), trong đó có cả một số yếu nhân của phong trào Đông-kinh Nghĩa-thục bị giặc Pháp ghép vào cuộc truy tố lần này để cố dập tắt phong trào. Ngày 5-9-1913 Nguyễn Khắc Cần cùng 6 đồng chí khác bị kết án tử hình và đến ngày 24-9-1913 thì bị xử tử. Cho đến phút cuối cùng, ông cũng như các đồng chí kia đã tỏ ra hết sức gan dạ, khiến báo chí của Pháp hồi đó phải khâm phục (Theo *Việt-nam nghĩa liệt sử*, người ném bom ở khách sạn Hà-nội là Hán Minh, cùng đảm nhiệm kế hoạch ám sát với Nguyễn Khắc Cần. Nguyễn Khắc Cần đã khẳng khái nhận mình là chủ động vụ này để Hán Minh được thoát).

Phố Nguyễn Khắc Cần đi từ phố Tràng-tiền đến phố Lý Thường Kiệt, song hành với phố Ngô Quyền và phố Phan Chu Trinh.

Tên hồi Pháp thuộc là phố Duy-tơ-rơi đề Ranh (rue Dutreuil des Rhins). Sau Cách mạng, đổi là phố Nguyễn Khuyến. Trong đợt sửa đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã chuyển tên của Nguyễn Khuyến tới một phố khác xứng đáng hơn (xem Nguyễn Khuyến) và đặt cho phố này tên nhà chiến sĩ cách mạng đã ném quả bom giết hai tên sĩ quan Pháp ở hàng hiên khách sạn Hà-nội, một

ngôi nhà ở đầu phố này giáp với phố Tràng-tiền.
(DE 5).

89 — Nguyễn Khắc Hiếu

Nguyễn Khắc Hiếu, hiệu Tấn-đà (1888-1939) quê làng Khê-thượng, huyện Bất-bạt, tỉnh Sơn-tây, là một nhà báo và nhà thơ. Ông vốn thông nho học, nhưng sau khi hỏng khoa thi hương năm nhâm-tý (1912), ông bỏ lối khoa cử, quay sang học chữ quốc ngữ và tiếng Pháp. Năm 1921, ông làm chủ bút Hữu thanh tạp chí, năm 1926 ông ra tờ An-nam tạp chí (bị đình bản năm 1933). Tác phẩm của ông gồm có: *Khởi tình con*, *Giấc mộng con*, *Giấc mộng con thứ hai*, *Giấc mộng lớn*, *Thân tiền*, *Thề non nước*, *Trần ai tri kỷ* (tiểu thuyết). v.v..

Thơ văn của ông, nói chung, có tính chất lãng mạn, thoát ly, tiêu cực. Nhưng ông cũng có những bài thấm đượm lòng yêu nước thương nòi như: Gửi người tri âm, Vịnh bức dư đồ rách, Thề non nước, Viếng Đình Công Tráng.

Phố Nguyễn Khắc Hiếu ở khu bán đảo Ngũ-xã thuộc hồ Trúc-bạch. Thời Pháp thuộc là đường 103 (voie 103). (B 3).

90 — Nguyễn Khắc Nhu

Nguyễn Khắc Nhu, tức Xứ Nhu, là một yếu nhân của Việt-nam quốc dân đảng. Ông là một nhà nho có danh vọng, quê ở làng Song-khê, huyện Lạng-giang, tỉnh Bắc giang (Hà-bắc hiện nay), lúc đầu đã từng đứng ra mưu sự khởi nghĩa cùng một số đồng chí trong nhân dân và trong quân đội Pháp và lập ra phái « Việt-

nam dân quốc ». Không may cơ sở chế bom bị phát giác vì sơ ý để bom nổ gây tai nạn tử thương, giặc Pháp đã bắt nhiều người. Nguyễn Khắc Nhu trốn thoát và được Việt-nam quốc dân đảng vừa thành lập mời tham gia. Ông nhận lời, và phái « Việt-nam dân quốc » hầu hết đã gia nhập Việt-nam quốc dân đảng, tạo cho đảng này một lực lượng khá lớn ở vùng Bắc-ninh và Bắc-giang.

Sau khi Việt-nam quốc dân đảng bị vỡ lở, giặc Pháp không bỏ mạnh, năm 1929, ông cùng với Nguyễn Thái Học (xem mục này) chủ trương bạo động. Ông lĩnh trách nhiệm chỉ huy những cuộc khởi nghĩa tại mấy tỉnh miền trên như Yên-bái, Phú-thọ, v.v... Ngày khởi sự định vào hôm 9-2-1930. Vào khoảng 1 giờ đêm hôm đó, cuộc khởi nghĩa bùng nổ tại tỉnh lỵ Yên-bái. (Xem Yên-bái). Cũng đêm 9-2-1930, dưới quyền điều khiển của Nguyễn Khắc Nhu, nghĩa quân nổi lên đánh đồn Hưng-hóa và phủ Lâm-thao (Phú-thọ). Vì thiếu phối hợp kịp thời, việc đánh đồn Hưng-hóa không có kết quả, Nguyễn Khắc Nhu bèn kéo quân đến tiếp viện nghĩa quân đang bao vây đồn Lâm-thao, khiến bọn binh lính đồn này phải đầu hàng. Nhưng viện binh của Pháp liền đó đã tới và trong cuộc giao chiến, Nguyễn Khắc Nhu bị thương và bị bắt. Sau đó, ông đã cắn lưỡi chết tại dọc đường.

Phố Nguyễn Khắc Nhu nguyên đi từ phố Phó Đức Chính đến phố Hàng than, nhưng sau hòa bình, đoạn đầu phố này đã sáp nhập vào khu vực nhà máy điện Yên-phụ nên nay chỉ còn đoạn đi từ khu vực này đến phố Hàng than. Tên hời Pháp thuộc là phố Tiền quán Thành. (B 4).

91 — Nguyễn Khoái

Nguyễn Khoái là một danh tướng thời nhà Trần, nổi tiếng trong cuộc chống quân xâm lược nhà Nguyên vào những năm 1285 và 1288.

Lần thứ nhất, ông cùng Trần Nhật Duật và Trần Quốc Toản đem quân đón đánh đạo quân của Toa-đô ở Hàm-tử quan (Hưng-yên), không cho chúng lên mạn trên phối hợp với đại quân của Thoát-hoan ở Thăng-long (tháng 4 năm ất-dậu — 1285).

Lần thứ hai vào khoảng tháng 3 năm mậu-ti (1288), theo hiệu lệnh của Trần Hưng-đạo, ông cho quân mai phục ở phía trên cửa sông Bạch-đăng. Khi đoàn thuyền quân Nguyên, trên đường rút lui của chúng, đi qua quãng sông mà Trần Hưng-đạo đã sai đóng cọc gỗ ngầm dưới mặt nước, Nguyễn Khoái cho một toán quân ra khiêu chiến rồi giả thua chạy để nhử chúng vào trận địa của ta. Lúc đó nước thủy triều xuống nhanh, thuyền của giặc mắc phải cọc gỗ đổ nhào, phục binh của Nguyễn Khoái phối hợp với quân của Trần Hưng-đạo đánh quật trở lại, giết quân địch chết đầy sông và bắt sống được nhiều tướng giặc trong đó có tên tướng hung hãn Ô-mã-nhi.

Đến ngày xét định công trạng, Nguyễn Khoái được phong tước hầu và được ban một ấp gọi tên là Khoái-lô (nay thuộc huyện Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên).

Đường Nguyễn Khoái đi từ nhà máy xay Lương-yên nối tiếp với đường Trần Khánh Dư, dọc theo bờ sông Hồng, đến phố Lãng-yên (tức dốc Lương-yên cũ). Thời Pháp thuộc gọi là đường bờ sông Rê-na (quai Rheinart). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (G 6).

92 — Nguyễn Khuyến

Nguyễn Khuyến (1835 — 1919) trước tên là Nguyễn Thảng, hiệu Quế-sơn, người làng Yên-đồ, huyện Bình-lục (Hà-nam) xuất thân ở một gia đình nho sĩ nghèo, thuở còn hàn vi phải đi dạy học để sinh sống và nuôi mẹ.

Năm 1864 ông đỗ giải nguyên trong kỳ thi hương, bảy năm sau (1871) đỗ hội nguyên và đình nguyên, nên thường được gọi là Tam nguyên Yên-đồ.

Ông làm quan ở nhiều nơi, cuối cùng năm 1883 khi Pháp đã lấy Bắc-kỳ, Nguyễn Hữu Độ, tên viết gian hồi ấy giữ chức kinh lược Bắc-kỳ, đã cử ông làm tổng đốc Sơn-Hưng-Tuyên, nhưng ông lấy cớ đau mắt cáo quan về nhà không chịu cộng tác với Pháp. Thực dân Pháp nhiều lần cho người đến vời ông ra làm quan, ông đều thoái thác không nhận.

Văn thơ Nguyễn Khuyến nửa bằng chữ Hán nửa bằng quốc âm được tập hợp lại trong *Quế sơn thi văn tập*, phản ánh tâm hồn của một nhà nho bất đắc chí trong cảnh nước nhà mất quyền tự chủ. Ngoài ra vì ông sống lâu năm ở quê hương nên văn thơ ông đậm nhiều màu sắc nhân dân và dân tộc.

Phố Nguyễn Khuyến đi từ đường Nam-bộ, chỗ gặp nhau giữa phố Cửa nam và phố Hai Bà Trưng, đến phố Văn miếu, Hội Pháp thuộc gọi là phố Sinh-tử vì cạnh đó có đền sinh tử (đền thờ sống) tên Nguyễn Hữu Độ, kinh lược Bắc-kỳ, tay sai đặc lực của Pháp. Sau Cách mạng, ta đã đổi ra là phố Bùi Huy Bích, nhưng trong thời tạm chiếm, chính quyền bù nhìn lại lấy lại tên cũ là phố Sinh-tử. Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã thay tên phố Sinh-tử bằng tên phố Nguyễn Khuyến, lấy tên nhà thơ nổi tiếng đã có một số bài thơ châm biếm kín đáo nhưng sâu sắc tên viết gian Nguyễn Hữu Độ. (D 3).



Phố Nguyễn Khuyến (phố Sinh tử cũ)

Ký họa: Bùi Xuân Phái

93 — Nguyễn Lâm

Nguyễn Lâm người làng Chi-long, huyện Phong-diên, tỉnh Thừa-thiên, con trai Nguyễn Tri Phương (xem Nguyễn Tri Phương) lấy con gái vua Thiệu-trị nên cũng gọi là phò mã Lâm.

Ngày 20 tháng 11 năm 1873, tên thực dân Pháp Gác-ni-ê (Francis Garnier) đem binh đánh thành Hà-nội. Nguyễn Lâm cùng theo cha lúc đó làm kinh lược lên cửa đông nam chống giữ nhưng vì lực lượng yếu nên chỉ được ngót một tiếng đồng hồ thì thành vỡ, ông bị đạn hi sinh.

Phổ Nguyễn Lâm đi từ đường Hoàng Diệu đến quảng trường Ba-dình, chạy sát phủ Chủ tịch tới phố Ngọc-hà. Hồi Pháp thuộc là đại lộ Pôn Đu-me (avenue Paul Doumer). (C 2).

94 — Nguyễn Phạm Tuân

Nguyễn Phạm Tuân người làng Bắc-cử, tỉnh Quảng-bình, đỗ cử nhân năm 1873, làm tri phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh. Sau khi kinh thành Huế thất thủ (1885), ông bỏ quan về nhà khởi nghĩa, đột nhập thành Quảng-bình giết bố chính Nguyễn Đình Dương rồi cùng Tôn-thất Đàm, Tôn-thất Thiệp theo phò vua Hàm-nghi ở mạn huyện Tuyên-hóa, lãnh đạo nghĩa quân đánh Pháp ở vùng Quảng-bình.

Tháng 3 năm 1887, tên đại tá Pháp Mu-tô (Mouteaux) ở đồn Minh-cầm bắt thần đến vây làng Yên-lương chỗ Nguyễn Phạm Tuân đóng quân. Ông đã chống cự dũng cảm nhưng vì bị đánh bất ngờ nên lâm vào thế yếu. Cuối cùng ông bị trọng thương ở ngực và bị bắt. Định

định cứu chữa đề tra hỏi, ông chửi mắng chúng kịch liệt và đòi chúng giết ông. Mu-tô đưa ông về đồn, tra tấn ông và những người bị bắt rất dã man đề bắt khai chỗ ở của Hàm-nghi nhưng ông cũng như mọi người không ai chịu nói. Mấy ngày sau ông bị hi sinh.

Phổ Nguyễn Phạm Tuấn đi song hàng với phổ Sơn-tây về phía bắc, hồi Pháp thuộc là đường 143 (voie 143). (C 2).

95 – Nguyễn Quang Bích

Nguyễn Quang Bích (1832 – 1890) biệt hiệu là Ngư phong, người làng Trinh-phổ, huyện Chân-định, tỉnh Nam-định (nay là huyện Kiến-xương, tỉnh Thái-bình). Ông sinh ngày mồng 8 tháng 4 năm nhâm-thìn (8-5-1832), năm 1869, đậu đình nguyên hoàng giáp, làm quan đến chức chính sứ sơn phòng tỉnh Hưng-hóa. Đến năm 1876, ông kiêm luôn chức tuần phủ tỉnh này. Ngày 12 tháng 4 năm 1881, quân Pháp đánh thành Hưng-hóa. Ông cùng Lưu Vĩnh Phúc quyết chí giữ thành nhưng thế yếu không chống nổi, phải tạm rút lui vào vùng núi hiểm trở trong huyện Cẩm-khe (Phú-thọ). Tháng 7 năm 1885, ông được vua Hàm-nghi phong làm Hiệp thống Bắc-kỳ quân vụ, được quyền bổ dụng các quan văn võ toàn cõi Bắc-kỳ. Ngay sau đó ông lại được lệnh đem quốc thư sang giao tổng đốc Văn-nam để chuyển lên triều đình nhà Thanh xin viện binh. Trở về nước, ông cùng các bạn chiến đấu như Nguyễn Văn Giáp, Nguyễn Thiện Thuật cùng nhiều nhân sĩ yêu nước khác tổ chức việc chống Pháp cứu nước. Nhân dân nhiều nơi sôi nổi hưởng ứng, kể cả các dân tộc thiểu số từ Hưng-hóa đến Cao-bằng, Lạng-sơn. Nhiều lần quân Pháp tiến công vào các căn cứ địa của nghĩa

quân, nhưng đều bị đánh bại. Dùng võ lực không xong, chúng quay ra dùng cách dụ dỗ, nhưng Nguyễn Quang Bích kiên quyết cự tuyệt. Tháng 9 năm kỷ sửu (1889) chúng dẫn quân tràn non vượt suối tiến vào vùng Quế-sơn, châu Yên-lập (Phủ-thọ) là nơi Nguyễn Quang Bích đóng quân. Dưới sự chỉ huy của các danh tướng như Đề Kiêu, Đề Di, nghĩa quân từ trên cao bắn xuống rất trúng đích, khiến quân giặc bị thương và bị chết gần hết. Sau trận đại thắng ấy, Nguyễn Quang Bích truyền lệnh cho các tướng sĩ khắp nơi chuẩn bị cuộc tấn công lớn vào đầu năm sau. Không ngờ ngày 15 tháng chạp năm đó (5-1-1890), ông cảm bệnh nặng rồi mất tại đại bản doanh nghĩa quân ở núi Tôn-sơn, châu Yên-lập, thọ 58 tuổi. Trước khi mất, ông dặn những người thân cận về sau có tướng nhớ đến ông thì cứ lấy ngày tính thành Hưng-hóa thất thủ mà làm giỗ (12 tháng 4).

Đối với Bắc-kỳ, Nguyễn Quang Bích có một nhiệm vụ, và một địa vị giống như Phan Đình Phùng ở Trung-kỳ. Trong quyển *Ngư phong thi văn tập* của ông, có khá nhiều bài kể lại nỗi gian lao vất vả trong cuộc đấu tranh chống Pháp thời bấy giờ.

Phố Nguyễn Quang Bích đi từ phố Phùng Hưng thông ra phố Hội Tin lành. Phố này nguyên là phố Phạm Phú Thứ. Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã đổi ra là phố Nguyễn Quang Bích. (D 4).

96 — Nguyễn Quyền

Nguyễn Quyền (1870—1942), người thôn Thượng-trì, phủ Thuận-thành, tỉnh Bắc-ninh, đỗ tú tài năm 1897, làm huấn đạo ở Lạng-sơn, nên thường được gọi là Huấn Quyền.

Ông là một nhà nho giàu lòng yêu nước. Năm 1907, trước phong trào chống Pháp sôi nổi từ Nam chí Bắc, ông đã từ chức để về Hà-nội cùng với Lương Văn Can và một số sĩ phu khác mở trường Đông-kinh Nghĩa-thục (Xem Đông-kinh Nghĩa-thục). Ông được cử làm hiệu trưởng trường này. Trường mở được mấy tháng thì thực dân Pháp ra lệnh đóng cửa. Sau đó Nguyễn Quyền ra mở hiệu buôn Hồng-tân-hưng, bên ngoài là thương nghiệp, nhưng bên trong vẫn liên lạc với những phong trào cứu nước. Được ít lâu bọn Pháp lại bắt ông phải ra làm huấn đạo huyện Phù-ninh, tỉnh Phú-thọ, một miền trung du hẻo lánh.

Đến năm 1909, nhân vụ Hà-thành đầu độc, chúng đưa ông ra tòa, lên án tử hình, sau cải khổ sai chung thân, đày ra Côn-đảo. Về sau ông được đưa về an trí ở Bến-tre cho đến ngày ông mất, hồi tháng sáu năm 1942.

Phố Nguyễn Quyền ở phía tây hồ Thiền-quang và đi từ phố Trần Bình Trọng đến đường Nam bộ, song hàng với phố Nguyễn Thượng Hiền. Hồi Pháp thuộc là đường 170 đư (voie 170 bis). (E 3).

97 — Nguyễn Thái Học

Nguyễn Thái Học (1908 — 1930), nguyên quán làng Thổ-lang (huyện Vĩnh-tường, tỉnh Vĩnh-phúc), sinh viên cũ trường Cao đẳng Thương mại của Pháp, là đảng trưởng Việt-nam quốc dân đảng, một đảng cách mạng thành lập ngày 25-12-1927 tại Hà-nội. Đảng này về tôn chỉ chịu ảnh hưởng lớn của chủ nghĩa Tam dân của Tôn Dật-tiên và trong một thời gian đã tập hợp được đông đảo những phần tử yêu nước trong các tầng lớp

trí thức, tiểu tư sản, tư sản, địa chủ, phú nông và hạ sĩ quan.

Sau vụ ám sát tên Ba-danh (Bazin), một tên chủ mộ phu tàn ác, hồi tháng 2-1929, nhiều đảng viên bị bọn Pháp bắt, và sau đó nhiều cơ sở chế tạo bom bị phát giác, khiến hai lãnh tụ của Việt-nam quốc dân đảng là Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu quyết định bạo động khởi nghĩa. Theo sự phân công phụ trách thì Nguyễn Thái Học chịu trách nhiệm chỉ huy những cuộc khởi nghĩa tại mấy tỉnh miền xuôi như Hải-phòng, Kiến-an, Hải-dương, Phả-lại, v.v... còn Nguyễn Khắc Nhu thì chỉ huy những cuộc khởi nghĩa tại mấy tỉnh miền trên như Yên-bái, Phú-thọ v.v... Nhưng nhật ký khởi nghĩa tại các nơi không được nhất trí. Tại Yên-bái, Phú-thọ, cuộc nổi dậy nổ ra vào ngày 9-2-1930. Tại các tỉnh miền xuôi thì ngày 15-2-1930, nghĩa quân đánh chiếm huyện Vĩnh-bảo (Hải-dương) và huyện Phụ-dực (Thái-bình). Việc mưu đánh những thị trấn Hải-dương, Phả-lại, Kiến-an được chuẩn bị từ lâu nhưng bị thất bại. Ít ngày sau, Nguyễn Thái Học bị tuần phiên ở đồn điền của một tên thực dân Pháp xứ Cồ vẹt huyện Chi-linh (Hải-dương) bắt. Sau đó, ông bị Hội đồng đề hình của Pháp kết án tử hình và bị hành hình ở Yên-bái ngày 17-6-1930 cùng với 12 chiến sĩ Việt-nam quốc dân đảng khác. Năm ấy ông 23 tuổi. Ông đã tỏ ra gan dạ cho đến phút cuối cùng và trước khi lên đoạn đầu đài đã cùng các đồng chí hô lớn: « Việt-nam độc lập vạn vạn tuế ».

Phố Nguyễn Thái Học thời Pháp thuộc là phố Duy-vi-li-ê (rue Duvillier), nhưng dân chúng vẫn quen gọi là phố Hàng dẫy. (D 2. 3).

Nguyễn Thái Học còn là tên một ngõ đi từ ngã tư phố Chu Văn An và phố Nguyễn Thái Học đến phố

Hàng cháo. Ngõ này hồi Pháp thuộc là ngõ Bảo an. Tên hiện tại mới được đặt trong đợt đổi tên phố hồi tháng 6 năm 1964. (D 2).

98 — Nguyễn Thiện Thuật

Nguyễn Thiện Thuật (1844 — 1926) quê làng Xuân-đục, huyện Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên, là người cầm đầu cuộc khởi nghĩa Bãi sậy (xem mục Bãi sậy) chống giặc Pháp từ 1885 đến 1889. Ông đỗ cử nhân năm 1871, làm quan đến chức tán tương quân vụ ở Sơn-tây nên thường gọi là Tân Thuật. Năm 1883, sau khi Triều đình Huế ký hiệp ước đầu hàng Pháp, ông được lệnh gọi về kinh nhưng ông không theo và bỏ sang Long-châu (Trung-quốc) chiêu mộ quân sĩ chờ ngày khởi sự. Năm 1885, hưởng ứng chiếu cần vương của vua Hàm nghi, ông trở về nước tổ chức chống giặc Pháp và chọn khu Bãi sậy làm căn cứ địa. Suốt 4 năm trời, ông lãnh đạo cuộc kháng chiến ở vùng này, áp dụng một chiến thuật du kích linh động trong một vùng rộng lớn và được nhân dân địa phương nhiệt tình ủng hộ. Giặc Pháp bị phục kích nhiều trận và bị thiệt hại nặng. Chúng phải áp dụng lối khủng bố trắng, đàn áp những làng ủng hộ nghĩa quân và, thi hành chính sách dùng người Việt trị người Việt, cho tên việt gian Hoàng Cao Khải khi ấy là tổng đốc Hải-dương lĩnh chức tiêu phủ sử dụng quân đi đánh dẹp.

Cuối cùng vào khoảng năm 1887 — 1888, thấy lực lượng nghĩa quân sút kém dần, Nguyễn Thiện Thuật trao binh quyền cho em là Nguyễn Thiện Kế và tướng là Đốc Tit rồi sang Trung-quốc tìm Tôn-thất Thuyết. Ông có đến nhà Lưu Vĩnh Phúc rồi đi Khám-châu

và Nam-ninh, định gây thêm lực lượng mới, nhưng không thành. Năm 1926 ông mất ở Nam-ninh, hiện mộ ông còn ở ngoại ô phía tây thành này.

Phố Nguyễn Thiện Thuật, ở phía sau chợ Đồng xuân, và đi từ phố Hàng khoai đến phố Hàng chiếu. Hồi Pháp thuộc là phố Lo-pa-giơ (rue Lepage). Sau Cách mạng, ta đổi ra là phố Tân Thuật, một tên mà quần chúng thường dùng để gọi Nguyễn Thiện Thuật. (C 4).

99 – Nguyễn Thiếp

Nguyễn Thiếp (1723-1804), (có sách chép *Thiếp* là sai), người làng Nguyệt-ao, tổng Lai-thạch, huyện La-sơn, xứ Nghệ-an (nay là huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh), tên hiệu là La-sơn phu tử hay Lục-niên phu tử. Năm 1743, thi hương đầu cử nhân, nhưng mãi đến năm 1756, ông mới ra làm quan và đến năm 1768, ông cáo về ở ẩn trên ngọn Búi-phong trong dãy núi Thiên-nhận giữa hai huyện Hương-sơn và Thanh-chương.

Năm 1788, Tôn Sĩ-nghị đem quân sang chiếm nước ta, Nguyễn Huệ lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Quang-trung, rồi kéo quân ra Bắc. Khi đi qua Nghệ-an, Nguyễn Huệ có mời ông đến hội kiến để hỏi mưu kế đánh giặc. Ông thưa : « ... Nếu đánh gấp đi thì không ngoài 10 ngày là thắng được ». Nguyễn Huệ mừng nói : « Phu tử nói chính hợp ý ta ». Sau đó, Nguyễn Thiếp được Quang-trung giao phó cho việc coi đất xây thành « Phượng hoàng trung đô » thuộc thị xã Vinh ngày nay. Năm 1791, theo lời mời của Quang-trung, Nguyễn Thiếp vào Phú-xuân, trình bày ba phương pháp trị nước và nhận chức viện trưởng Viện Sùng chính ở Nghệ-an, cùng với nhiều nhân sĩ khác dịch các sách kinh truyện

chữ Hán ra chữ Nôm dâng lên và được nhà vua ban khen. Ngày 29 tháng 7 năm nhâm-tý (16-9-1792), vua Quang-trung mất, con là Nguyễn Quang Toản mới 10 tuổi lên nối ngôi, cơ nghiệp nhà Tây-sơn suy dần. Đầu năm 1801, trước tình hình nguy ngập, Nguyễn Quang Toản mời Nguyễn Thiếp vào Phú-xuân đề hỏi việc nước. Trong khi ông đang lưu ở Phú-xuân thì kinh thành bị Nguyễn Ánh đánh úp, Quang Toản chạy ra Bắc, Nguyễn Ánh cho gọi Nguyễn Thiếp đến có ý muốn mời ông ra làm quan, nhưng ông từ chối, lui về trại núi, đến đầu năm 1804 thì mất. Hiện còn mộ và nhà thờ của ông ở Bùi-phong. Ở Nguyệt-ao cũng có nhà thờ ông, con cháu còn giữ được tập *Hạnh-am thi cao* và các thư tín qua lại với vua Quang-trung và các quan chức triều Tây-sơn.

Phổ Nguyễn Thiếp đi từ phố Nguyễn Trung Trực và nối với phố Nguyễn Thiện Thuật. Thời Pháp thuộc là phố Đuay-răng-tông (rue Duranton). (C 4).

100 — Nguyễn Thượng Hiền

Nguyễn Thượng Hiền (1868 — 1925), hiệu Mai-sơn, người làng Liên-bạt, huyện Sơn-lãng, tỉnh Hà-nội (nay là huyện Ứng-hòa tỉnh Hà-đông). Ông học giỏi, 17 tuổi (1884) đỗ cử nhân, năm 1892 đỗ hoàng giáp. Mặc dầu thi đậu, ông không chịu ra làm quan, về ở trại Na-sơn (Thanh-hóa). Bọn thực dân và triều đình Huế lo ngại về uy tín của ông nên bắt ép ông ra làm việc và bổ ông làm chức toàn tu ở Quốc sử quán, sau thăng đốc học tỉnh Ninh-bình (1901), Hà-nam (1905) và Nam-định (1906). Lúc còn ở nhà cũng như khi ra làm quan, ông đều tiếp xúc với nhiều nhà cách mạng như Tăng Bạt

Hồ, Nguyễn Quyền, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh. Hồi đó phong trào Duy tân và Đông du đang sôi nổi, Nguyễn Thượng Hiền đã bí mật ủng hộ bằng mọi cách, nhất là đã dùng văn thơ để cổ động lòng yêu nước chống Pháp. Bọn thực dân chực hại ông nên năm 1908 ông trốn ra nước ngoài. Nhân việc này, chúng đưa ông ra tòa án Thanh-hóa, xử ông tử hình vắng mặt (1908).

Ông tới Quảng-đông gặp Phan Bội Châu rồi cùng với Phan sang Nhật-bản hội họp với các đồng chí trong phong trào Đông du và các học sinh xuất ngoại.

Sau đó ông trở lại Trung quốc, cùng Phan Bội Châu hoạt động. Buổi đầu, ông có khuynh hướng quân chủ. Năm 1912, ông tán thành chế độ dân chủ do Việt-nam quang phục hội chủ trương. Năm 1917 ông hi vọng lợi dụng cuộc Âu chiến để đánh Pháp, nên đã sang Xiêm gặp sứ thần Đức và Áo để nhờ viện trợ quân sự, nhưng việc không thành, ông trở về Trung quốc cùng một số đồng chí tổ chức đánh úp Lạng-son, Móng-cây. Việc này có gây được ít nhiều ảnh hưởng, nhưng kết quả không được như ý muốn. Sau đó là những cuộc thất bại liên tiếp. Ông chán nản buồn rầu bỏ đi tu ở một ngôi chùa ở Hàng-châu (Trung quốc) và mất tại đây ngày 28-12-1925.

Phố Nguyễn 'Thượng Hiền ở phía tây hồ Thiền-quang và đi từ phố Trần Bình Trọng đến đường Nam-bộ, tiếp liền với phố Khâm-thiên. Thời Pháp thuộc là phố Móng-gơ-răng (rue Montgrand), sau Cách mạng đổi thành tên phố hiện nay. (E 3).

101 — Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi (1380 — 1442) hiệu Ức-trai, là con bảng nhĩn Nguyễn Phi Khanh và Trần Thị Thái (con gái tư đồ Trần Nguyên Đán, tôn thất nhà Trần). Tổ tiên gốc ở làng Chi-ngại, huyện Chi-linh, tỉnh Hải-dương, đến đời Nguyễn Phi Khanh mới dời về ở làng Nhị-khê, huyện Thượng-phúc (nay là huyện Thường-tín, tỉnh Hà-đồng). Nguyễn Trãi sinh năm 1380 tại nhà ông ngoại ở Thăng-long. Ông học rộng kinh sử và thông hiểu binh thư binh pháp. Năm 1400, ông 21 tuổi, thi đầu tiến sĩ, cùng với cha ra giúp nhà Hồ, được Hồ Quý Ly bổ chức ngự sử đài chính chửơng. Năm 1407, quân Minh xâm lược nước ta, nhà Hồ mất, Nguyễn Phi Khanh bị bắt giải sang Trung quốc, Nguyễn Trãi đưa cha đến Trấn Nam-quan (nay là Mục Nam-quan), rồi vãng lời cha trở về tìm cách cứu nguy cho nước, báo thù cho cha. Giặc dò biết ý định ấy nên đã giam lỏng ông trong thành Đông-quan (tức Thăng-long, nay là Hà-nội), mãi đến đầu năm 1418, ông mới trốn thoát đi vào Thanh-hóa giúp Lê Lợi lãnh đạo nghĩa quân Lam-sơn diệt giặc cứu nước. Trong công cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh kéo dài 10 năm, từ 1418 đến 1427, ông là người cộng sự đắc lực vào bậc nhất của Lê Lợi. Với chủ trương đánh vào tâm lý của địch (tâm công), ngòi bút của ông có sức mạnh ba quân. Nhiều thành của giặc mở cửa ra hàng mà ta không phải mất một mạng người, tổn một viên đạn. Nhiều tướng giặc được ông thuyết phục, như đô đốc Thái Phúc, trở lại giúp ta một cách đắc lực. Năm 1428, giặc Minh bị thua, phải xin hàng, Nguyễn Trãi đã thay lời Lê Lợi viết bài *Bình ngô đại cáo*, một bản anh hùng ca vĩ đại nêu rõ chiến tranh về phía ta là chính nghĩa, đồng thời cũng nói lên lòng thiết tha mong muốn hòa

binh của nhân dân ta. Dưới hai triều Lê Thái-tổ và Lê Thái-tông, từ 1428 đến 1442, ông đã đem hết sức lực và tài năng ra giúp vua xây dựng một quốc gia giàu mạnh. Ông cương quyết bài trừ những hành vi hại dân hại nước của bọn quyền thần tham nhũng. Cuối cùng, năm 1440, dưới đời Lê Thái-tông, bị bọn gian thần gièm pha và nhân thấy chí mình không thể đạt được, ông cáo quan về yên nghỉ trên núi Côn-sơn (Hải-dương) là nơi mà Trần Nguyên Đán, ông ngoại của ông, đã dựng Thanh-hư động làm nơi dưỡng nhàn. Nhưng bọn cầm quyền ở trong triều vẫn đem lòng thù ghét ông, và nhân cái chết bất ngờ của Thái-tông ở Lệ-chi viên (huyện Gia-lương, tỉnh Hà-bắc) hồi tháng 8 năm nhâm tuất (1442), chúng vu cho ông đã xui vợ lẽ là Nguyễn Thị Lộ giết vua và kết tội ông phải tru di tam tộc (giết cả ba họ). Ngày 16 tháng 8 âm lịch năm đó (tức 19-9-1442), ông và vợ con ông đã bị hành hình. Chúng còn ra lệnh thiêu hủy những văn thơ sách vở của ông để lại. Hơn hai mươi năm sau (1461), Lê Thánh-tông biết rõ nỗi oan của ông, xuống chiếu trả lại ông chức tước cũ và cho sưu tầm các tác phẩm của ông, chép thành *Uc-trai di tập*, trong đó có tập thơ quốc âm, tức là tập thơ nôm cổ nhất trong nền văn học tiếng Việt của chúng ta.

Thời Pháp thuộc, tên ông được dùng để đặt cho một phố ở gần chợ Hàng đa. Nhưng phố ấy nhỏ hẹp không xứng đáng với sự nghiệp của ông nên trong đợt sửa đổi tên phố tháng 6 năm 1964, Chính phủ ta đã quyết định lấy tên ông đặt cho con đường đi từ Ngã tư Sở vào sát thị xã Hà-đông, tỉnh quê hương của ông. (H 1).

102 — Nguyễn Tri Phương

Nguyễn Tri Phương (1800-1873), tự là Hàm-trinh, hiệu là Đường-xuyên, người làng Chi-long, huyện Phong-diên, tỉnh Thừa-thiên, sinh năm 1800 trong một gia đình nông dân nghèo. Thuở nhỏ, ông rất chăm học, có đi thi hương nhưng không đậu, nên đã chỉ làm một chức thơ lại thường. Tuy nhiên, nhờ có tài lỗi lạc hơn người, ông được thăng khá nhanh và cuối cùng, dưới triều Tự-đức, ông làm đến chức Võ hiền điện đại học sĩ, nhiều lần giữ chức thống đốc quân vụ ở Nam-kỳ và ở Bắc-kỳ. Năm 1858, giặc Pháp đánh Đà-nẵng, ông được cử cầm quân chống lại. Tháng 2 năm sau, Pháp và I-pha-nho tấn công Gia-định, triều đình lại sai ông đem quân vào cứu viện và lập đại đồn ở Chi-hòa để phòng ngự. Đại đồn mất, ông bị thương và bị giáng chức. Về sau, ông lại được Tự-đức cử làm Kinh lược Bắc-kỳ để tìm cách đối phó với thời cục ngày một khó khăn. Năm 1873, thực dân Pháp chực gây hấn ở Hà-nội. Trước sự khiêu khích trắng trợn của chúng, Nguyễn Tri Phương đã hết sức trầm tĩnh và nhẫn nại. Cuối cùng chúng đã đưa ra những yêu sách cực kỳ vô lý như đòi mở sông Hồng cho thuyền buôn của chúng đi lại tự do, thủ tiêu quyền thu thuế thương chánh của Việt-nam ở Bắc-kỳ v.v... Nguyễn Tri Phương không chịu chấp nhận những yêu sách ấy. Trước thái độ cương quyết của ông, sáng ngày 20-11-1873, Phơ-răng-xi Gác-ni-ê (Francis Garnier) ra lệnh bắn đại bác vào thành. Ông đốc quân bắn trả lại, nhưng không may bị trọng thương ở bụng. Giặc thừa thế phá cửa vào chiếm thành rồi cho bắt ông, định cứu chữa, nhưng ông không chịu buộc thuốc, không chịu ăn uống, được mấy hôm thì chết, nêu cao khí tiết một vị lão thần tận trung với nước.

Ông và Hoàng Diệu (xem mục này) đều được thờ tại đền Trung-liệt, cạnh phố Tây-sơn (phố Thái-hà cũ). Trước cổng đền có đôi câu đối như sau :

*Thử thành quách, thử nhân dân, bách chiến sơn hà
đur xích địa.*

*Vi nhật tinh, vi hà nhạc, thập niên tâm sự cộng
thanh thiên.*

Tạm dịch : *Này thành quách, này nhân dân, trăm
trận núi sông còn dư tức đất.*

*Làm nhật tinh, làm hà nhạc, mười năm tâm sự chung
một bầu trời.*

Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, chính phủ ta đã quyết định lấy tên của Nguyễn Tri Phương đặt cho con đường ở trong thành, đi từ phố Phan Đình Phùng đến đường Điện-biên-phủ, song hàng với đường Hoàng Diệu. (C 3).

103 — Nguyễn Trung Ngạn

Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) hiệu Giới-hiền, người làng Thổ-hoàng, huyện Ân-thị, tỉnh Hưng-yên. Ông sinh năm 1289, lúc nhỏ nổi tiếng thần đồng. Năm 1304, đời Trần Anh-tông, ông 16 tuổi, thi đậu hoàng giáp cùng một khóa với Mạc Đĩnh Chi.

Nguyễn Trung Ngạn là một vị quan giỏi, có tài chính trị và kinh tế, buổi đầu làm chức gián quan, sau thăng đến chức nhập nội hành khiển kiêm coi việc chép sử. Năm 1337 ông làm tào vậ sử ở lộ Khoái-châu (Hưng yên) có đặt ra kho chứa thóc thuế để chẩn cấp cho dân nghèo đói, nhà vua hạ chiếu truyền các lộ khác bắt chức thê thực làm theo. Năm 1341, ông được cử làm đại doãn (tức là vị quan đứng đầu) ở kinh đô.

Năm 1370, ông mất, thọ 82 tuổi, có để lại tập thơ *Giới hiền thi tập*, biểu lộ lòng yêu cảnh đẹp thiên nhiên, và mối tình thiết tha đối với non sông đất nước. Năm 1335 nhân việc Trần Minh-tông sang đánh Ai-lao, Nguyễn Trung Ngạn có làm bài văn *Ma nhai kỷ công* khắc vào vách đá, hiện vẫn còn trên núi thôn Trầm hương, huyện Tương-dương, tỉnh Nghệ-an. Ngoài ra, ông đã cùng với Trương Hán Siêu soạn hai cuốn *Hình luật thư* và *Hoàng triều đại điển*. Hiện nay có đền thờ Nguyễn Trung Ngạn ở số 48 ngõ Phất-lộc (đình Tiên-hạ).

Phố Nguyễn Trung Ngạn đi từ phố Phạm Đình Hổ đến phố Nguyễn Công Trứ. Thời Pháp thuộc gọi là đường 172 (voie n^o 172). (G 5).

104 — Nguyễn Trung Trực

Nguyễn Trung Trực, có tên là Lịch, người Tân-an (Nam-bộ) vốn nhà nghèo, vừa làm nghề cây cấy, vừa làm nghề chài lưới. Khi giặc bắt đầu đánh chiếm Nam-kỳ, ông mộ nghĩa quân chống lại, được nhiều người hưởng ứng. Trận đánh có ảnh hưởng rất lớn của ông trong thời kỳ này là trận đốt cháy chiếc tàu chiến Et-pê-răng-xơ (Espérance) trên sông Vàm-cỏ tại làng Nhật-tảo (Tân-an) ngày 10-12-1861. Tàu này được dùng làm chỉ huy sở của quân đội Pháp vì chúng không dám lên đóng trên cạn. Nguyễn Trung Trực đã bày mưu cho một toán nghĩa quân dụ bọn giặc lên bờ đánh, rồi ông đã cùng 5 chiếc buồm có mũi đi lại gần, nhảy lên tàu tấn công, khiến quân giặc trở tay không kịp bị giết hầu hết. Sau trận này, ông đã được triều đình Huế (hồi đó còn chủ trương chống Pháp) phong chức Thành thủ úy, coi giữ vùng Hà-tiên. Ông

còn mộ thêm quân sĩ đánh bại quân Pháp nhiều trận như ở vùng Bến Lức tỉnh Tây-ninh, có lần tràn sang cả những tỉnh miền đông như Biên-hòa.

Sau khi ba tỉnh miền tây bị mất (1867), triều đình Huế đi sâu vào chính sách đầu hàng, phong ông làm chức lãnh binh để mua chuộc ông, rồi ra lệnh cho ông dời Nam-bộ đi ra Trung-bộ. Ông cương quyết chống lại lệnh ấy, lập căn cứ ở Hòn Chông và dọc ven biển từ Hà-tiên về phía nam, đồng thời chiêu tập dân cây và dân chài khởi nghĩa chống Pháp.

Năm 1868 ông đánh úp đồn Kiên-quang ở Rạch-giá, tiêu diệt toàn bộ quân địch, nhưng sau đó địch đã huy động một lực lượng lớn và chiếm lại đồn. Nguyễn Trung Trục lui về Hòn Chông, cuối cùng ông bị Pháp bắt. Chúng hết sức dụ dỗ ông hàng, nhưng ông không chịu và đã trả lời chúng bằng câu nói nổi tiếng « Bao giờ đất này hết cỏ thì người Nam mới hết chống Tây ». Giặc đã đem ông ra hành hình ở Rạch-giá vào cuối năm 1868.

Phố Nguyễn Trung Trục đi từ đường Yên-phụ đến phố Hàng than. Tên hời Pháp thuộc là phố Tơ-ri-pen-bach (rue Trippenbach). (B 4).

105 — Nguyễn Trường Tộ

Nguyễn Trường Tộ (1828 — 1871) người làng Bùi-chu, huyện Hưng-nguyên, tỉnh Nghệ-an, sinh năm 1828 trong một gia đình cơ đốc giáo nghèo. Từ thuở nhỏ ông học chữ Hán, nhưng không thích lối văn chương khoa cử. Về sau ông được một giám mục người Pháp là Gô-chi-ê (Gauthier) dạy cho học chữ Pháp và các môn khoa học phổ thông. Nhân giám mục Gô-

chi-ê về Pháp nghỉ, ông đi theo sang Pháp, ở học ít lâu. Lúc trở về, ông có ghé thăm thành phố La-mã (Ý) và Hương-cảng, Quảng-dông (Trung-quốc). Qua nơi nào, ông cũng đề ý quan sát và nghiên cứu những vấn đề có bổ ích cho quốc kế dân sinh, nhất là việc xây dựng hương thôn, khai thác mỏ quặng, đất đai v.v...

Biết ông là người có kiến thức, năm 1866, triều đình Huế phái ông cùng đi với giám mục Gô-chi-ê sang Pháp mua máy móc và thuê mướn thợ chuyên môn. Công việc tiến hành gần xong thì có lệnh đình chỉ gọi ông về nước vì tháng 6 năm 1867 thực dân Pháp vi phạm điều ước năm 1862, trắng trợn chiếm ba tỉnh miền tây Nam kỳ tức Vĩnh-long, Châu-dốc, Hà-liên. Năm 1871 ông mất, thọ 44 tuổi.

Là một nhà nho học đầy nhiệt tình yêu nước và có một cái vốn tân học khá phong phú, Nguyễn Trường Tộ hiểu rõ thời thế và đã nghĩ ra một chương trình cải cách nhằm làm cho nước nhà trở nên giàu mạnh. Chương trình cải cách ấy ông đã trình bày trong 14 tập điều trần mà ông đã gửi lên triều đình liên tiếp từ năm 1863 đến năm 1871 là năm ông mất, về những vấn đề chính trị, ngoại giao, kinh tế, võ bị, học thuật v.v... Ông đặc biệt nhấn mạnh việc chấn hưng nông nghiệp, công nghiệp và thương mại, khai thác khoáng sản, nhưng những đề nghị của ông đều không được triều đình Huế thi hành. Ngoài ra, chính ông đã tự mình giúp tỉnh nhà đào lại kênh Sắt để việc giao thông giữa các tỉnh Thanh-hóa Nghệ-an được dễ dàng và tiện lợi hơn trước.

Phố Nguyễn Trường Tộ đi từ phố Hàng than đến phố Cửa bắc. Thời Pháp thuộc gọi là phố Giăm-be (rue Jambert). Tên hiện nay được đặt ra từ sau Cách mạng. (B 3).

106 — Nguyễn Văn Siêu

Nguyễn Văn Siêu (1799 — 1872) hiệu Phương-đinh, nguyên quán ở thôn Kim-lũ, xã Đại-kim, huyện Thanh-tri ngoại thành Hà-nội, nhưng từ nhỏ đã dời ra ở giáp Giang-nguyên, thôn Dũng-thọ, huyện Thọ-xương cũ, thuộc địa phận phố Nguyễn Văn Siêu ngày nay.

Ông nổi tiếng học giỏi, đến năm 1838 đỗ phó bảng. Cuộc đời làm quan của ông đầy sóng gió, nhiều lần bị giáng chức. Năm 1851, ông đang làm án sát, thác bệnh xin về hưu, ở nhà viết sách, dạy học, gần hai mươi năm cho đến khi mất.

Học trò của ông rất đông, có nhiều người thành đạt nên uy tín của ông rất lớn. Ông để lại nhiều tác phẩm thuộc nhiều loại: thơ văn, nghiên cứu địa lý và văn học, sử học. Ông nổi tiếng về thơ ca, và là bạn thân của Cao Bá Quát, được gọi cùng với Cao Bá Quát là « thần Siêu thánh Quát ». Văn thơ của ông phản ánh vẻ đẹp của đất nước, và tình trạng khó khăn cùng cực của nhân dân trong xã hội phong kiến triều Nguyễn đang xuống dốc ở giữa thế kỷ thứ 19.

Phố Nguyễn Văn Siêu hiện nay thuộc giáp Giang-nguyên cũ. Nhà số 12-14 phố này chính là nơi ông dạy học ngày xưa. Ông có xây ở đây một cái nhà vuông (nay đã mất) để giảng sách, do đó lấy tên hiệu là Phương-đinh. Tại nhà số 20 cùng phố, xưa là đình giáp Giang-nguyên, nay là nhà thờ ông, hiện còn giữ được một số bản khắc gỗ về mấy tác phẩm của ông (đại bộ phận những bản khắc gỗ này hiện để tại đền Ngọc sơn, là nơi ông đã có công cùng các bạn bè vận động dân chúng xây dựng lại vào năm 1865).

Phố Nguyễn Văn Siêu xưa là dòng sông Tô-lich chảy từ phố Ngõ gạch xuống, qua phố này và phố Chợ gạo rồi đổ ra sông Hồng.

Tên hồi Pháp thuộc là Ân-sát Siêu. Sau Cách mạng đổi là phố Phương-dinh, là tên hiệu của Nguyễn Văn Siêu. (C 4).

107 — Nguyễn Văn Tố

Nguyễn Văn Tố (1889 — 1947) là một nhân sĩ tri thức đầy tinh thần yêu nước. Thời Pháp thuộc, ông làm việc tại trường Viễn-đông bác-cổ, học rộng biết nhiều. Năm 1938 ông đã cùng nhiều bạn tri thức lập Hội truyền bá quốc ngữ, gây nên một phong trào quần chúng rộng rãi dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông-dương hồi đó, nhằm nâng cao trình độ văn hóa và ý thức chính trị trong nhân dân. Sau cách mạng Tháng tám, ông được cử làm Bộ trưởng bộ Cứu tế xã hội trong Chính phủ đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Trong Kháng chiến, ông cùng Chính phủ dời lên mạn ngược và đã hi sinh trong trận giặc Pháp nhảy dù càn quét thị trấn Bắc-cạn ngày 7 tháng 10 năm 1947.

Nguyễn Văn Tố là một học giả được đông đảo giới tri thức quý mến vì đức tính thận trọng và khiêm tốn của ông. Những tác phẩm của ông — phần lớn là những bài nghiên cứu đăng trong nhiều báo và tạp chí tiếng Việt và tiếng Pháp — cung cấp khá nhiều tài liệu cho việc nghiên cứu lịch sử và văn học.

Phố Nguyễn Văn Tố ở vào khu chợ Hàng da đi từ cuối phố Đường thành tới phố Phùng Hưng. Hồi Pháp thuộc là phố Nguyễn Trãi. Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, tên vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi đã được chuyển tới một nơi khác xứng đáng hơn, và tên

của Nguyễn Văn Tổ đã được dùng để đặt tên cho phố này, là nơi trước đây trong một thời gian tại ngôi nhà số 44 có đặt trụ sở trung ương Hội truyền bá quốc ngữ mà ông là hội trưởng suốt từ ngày thành lập. (D 4).

108 — Nguyễn Xí

Nguyễn Xí (1396 — 1445) người làng Thượng-xá, huyện Chân-phúc (nay là huyện Nghi-lộc) tỉnh Nghệ-an. Ông là con một nhà nghèo, sống bằng nghề đi săn bắn. Năm 19 tuổi, ông đến Lam-sơn làm gia nhân cho Lê Lợi. Năm 22 tuổi (1418), ông theo Lê Lợi khởi nghĩa đánh quân xâm lược nhà Minh. Tháng 10 năm bình ngô (1426), ông cùng Đinh Lễ chỉ huy nghĩa quân phục kích tướng nhà Minh là Vương Thông ở Tốt-động (huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-đông), giết được tướng giặc là Trần Hạp (cũng đọc là Hiệp) và 5 vạn quân địch. Vương Thông phải kéo tàn quân rút lui về Đông-quan (Hà-nội hiện nay). Sau chiến thắng này, nghĩa quân đã tiến vây thành Đông-quan (Hà-nội hiện nay). Tháng 3 năm đinh mùi (1427), trong trận Mi-động (thôn Hoàng-mai, huyện Thanh-tri) phía nam Hà-nội, Nguyễn Xí cùng Đinh Lễ cưỡi voi đánh trận bị sa lầy, và bị quân Minh bắt được. Đinh Lễ bị giết chết, Nguyễn Xí đã tìm cách trốn thoát. Mấy tháng sau, tháng 9 âm lịch 1427, ông cùng Phạm Vãn, Lê Khôi lĩnh 3000 quân tiếp ứng mặt trận Xương-giang, bắt sống được Thôi Tụ, Hoàng Phúc. Chiến thắng Xương-giang, đã cùng với chiến thắng Chi-lăng, tiêu diệt toàn bộ đạo viện binh do Liễu Thăng chỉ huy, bắt buộc giặc Minh phải rút về nước.

Nguyễn Xí là một trong những người đứng hàng đầu trong cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi chống quân Minh,

ông được ban « quốc tính » nên sử cũng chép là Lê Xi. Sau khi ông mất, ông được thờ làm phúc thần ở quê ông, đền hiện nay vẫn còn.

Phố Nguyễn Xi nối phố Đinh Lễ với phố Tràng tiền. Tên hời Pháp thuộc là phố Boa-xi-e-rơ (rue Boissière) (D 5).

109 — Ông Ích Khiêm

Ông Ích Khiêm (1829 — 1883), người huyện Diên-phước, tỉnh Quảng-nam, đỗ cử nhân năm 1847, lúc đầu làm việc tại Huế, sau chuyển sang ngành võ. Tính ông cương trực hay chống lại cấp trên, nên cuộc đời làm quan của ông luôn luôn lên xuống. Năm 1882, Ông Ích Khiêm dâng sớ lên Tự-đức xin khai mở vùng Lạng-sơn, Cao-bằng, Hải-ninh, Thái-nguyên, để lấy tiền chi dùng về việc quân trong lúc ta đang cần chuẩn bị chống Pháp, nhưng Tự-đức chần chừ không nghe.

Sau khi Tự-đức mất (1883), Hiệp-hòa lên nối ngôi. Ông Ích Khiêm đã đứng về phe chủ chiến, chống lại giặc Pháp. Thấy Hiệp-hòa thông đồng với Pháp, ông ủng hộ Tôn-thất Thuyết phế bỏ vua này, và đã cùng Trương Đăng Bê bắt Hiệp-hòa uống thuốc độc chết. Năm 1883, ông bị triều đình Huế bắt an trí ở Bình-thuận và chết trong khi ở ngục.

Phố Ông Ích Khiêm ở phía nam vườn Bách thảo, đi từ phố Nguyễn Lâm qua phía tây Chùa Một cột, đến phố Trần Phú. Hời Pháp thuộc là phố Tướng Măng-gianh (rue Général Mangin). Sau Cách mạng đã đổi thành tên phố Ông Ích Khiêm. (C 2).

110 — Pa-xơ

Pa-xơ (Pasteur, Louis) là một nhà bác học Pháp cuối thế kỷ thứ 19 (1822—1895) đã có công lớn đặt nền tảng cho khoa vi trùng học hiện đại, trong việc nghiên cứu cách gây men, các chứng bệnh than của gia súc, bệnh chó dại cũng như cách điều trị những bệnh trên và nhiều bệnh truyền nhiễm khác.

Vườn hoa Pa-xơ ở giữa những phố Trần Thánh-tông, Y-ec-xanh, Tăng Bạt Hổ và Nguyễn Công Trứ, và ở phía bắc Viện Vi trùng học (viện Pa-xơ cũ). Tên vườn hoa này được đặt ra từ hồi Pháp thuộc. Ta đã giữ lại tên đó vì là tên của một danh nhân đã có một sự nghiệp khoa học cống hiến nhiều cho nhân loại. (G 5).

111 — Phạm Đình Hồ

Phạm Đình Hồ (1768 — 1839) tự là Tùng-niên, quê làng Đan-loan, huyện Đường-an (nay là huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương), có nhà ở phường Thái-cực, thành Thăng-long, tức là phố Hàng đào hiện nay, là nơi xưa kia có khá đông dân làng Đan-loan di cư ra kinh đô làm nghề thợ nhuộm.

Tuy chỉ đỗ sinh đồ (tú tài) nhưng ông có tiếng là một người học rộng biết nhiều, nên năm 1821, Minh-mạng khi ra Bắc đã vời ông ra làm quan và bổ ông vào viện Hàn lâm. Được ít lâu, ông xin từ chức. Năm 1826, ông lại được triệu vào Huế làm lễ tửu Quốc tử giám. Năm sau, ông lại xin nghỉ, lấy lý do là mắc bệnh, nhưng rồi lại phải ra làm thị giảng học sĩ.

Phạm Đình Hồ đã trước tác nhiều sách trong đó có hai tác phẩm nổi tiếng nhất là *Tang thương ngẫu lục* (cùng soạn với Nguyễn Ân) và *Vũ trung tùy bút* là

những tập bút ký cung cấp nhiều tài liệu về văn học, lịch sử thời Lê-mạt.

Phố Phạm Đình Hồ đi từ phố Tăng Bạt Hồ đến phố Lò-đúc và tiếp liền với phố Hòa-mã. Tên hời Pháp thuộc là phố Sê-ông (rue Chéon). Sau Cách mạng, ta đã đổi là phố Phạm Đình Hồ. (E 5).

112 — Phạm Hồng Thái

Phạm Hồng Thái (1884 — 1924) tên thật là Phạm Thành Tích hay Phạm Đài, quê ở làng Do-nha, huyện Hưng-nguyên (Nghệ-an). Thuở nhỏ ông theo học trường Pháp Việt Hà-nội, tới năm 23 tuổi (1916) vào học trường Kỹ nghệ Hải-phòng. Năm 1919, học xong không được tuyển dụng, ông đi làm công cho một hãng vận tải và sửa chữa ô-tô của người Việt-nam, sau vào làm ở nhà máy xe lửa Trường-thị, rồi lại làm ở nhà máy diêm Bến-thủy. Năm 1923, ông được đảng Việt-nam cách mạng chọn đưa sang Trung quốc. Tháng 6 năm 1924, toàn quyền Đồng-đương là Méc-lanh đi công cán sang Nhật, khi trở về có ghé vào tổ giới Sa-điện của Pháp ở Quảng-châu (Trung quốc). Phạm Hồng Thái được lĩnh trách nhiệm giết tên trùm thực dân này để gây một tiếng vang mạnh cho phong trào cách mạng Việt-nam. Ngày 19-6-1924, các nhà đương cục Pháp tại Sa-điện mở tiệc chiêu đãi Méc-lanh tại khách sạn Vich-tô-ri-a. Phạm Hồng Thái đã thân nhiên đi vào khách sạn, trước mắt bọn mật thám và cảnh sát, và đã ném tạc đạn qua cửa sổ vào bàn tiệc làm chết và bị thương mấy người nhưng toàn quyền Méc-lanh thoát chết. Phạm Hồng Thái tháo chạy. Bị bọn lính Pháp đuổi bắt, ông nhảy xuống sông Châu-giang và đã hi sinh. Di hài.

ông được đem chôn ở Hoàng-hoa-cương bên cạnh mộ 72 liệt sĩ Trung quốc đã hi sinh năm 1911 trong cuộc cách mạng Tân-hợi. Năm 1956, nhà thơ Tố Hữu nhân qua thăm mộ Phạm Hồng Thái có mấy câu thơ:

*Sống, chết, được như Anh,
Thù giặc thương Nước mình.
Sống, làm quả bom nổ,
Chết, như dòng nước xanh.*

Phổ Phạm Hồng Thái đi từ phố Châu-long đến phố Hàng than. Hồi Pháp thuộc là phố Ê-min Nô-li (rue Emile Nolly). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (B 3).

113 — Phạm Ngũ Lão

Phạm Ngũ Lão (1255 — 1320) người làng Phù-ùng, huyện Mỹ-hào, tỉnh Hải-dương, (nay thuộc huyện Ân-thị, tỉnh Hưng-yên), là một danh tướng đời Trần, được Trần Hưng-đạo rất tin nhiệm, đã có công lớn trong việc đánh bại giặc Nguyên xâm lược, dẹp giặc Ai-lao và Chiêm-thành.

Ông xuất thân từ hàng ngũ quân lính nhưng có chí lớn, rất chăm đọc sách và hay ngâm thơ. Bài thơ « Thuật hoài » nổi tiếng của ông nói lên chí hoài bão của riêng ông và đồng thời phản ánh được cái khí thế ngang tàng của tầng lớp thanh niên đầu đời Trần. Về mặt võ, ông chỉ huy quân đội rất có kỷ luật nhưng cũng rất dân chủ. Sử chép rằng ông « đối đãi với tướng tá như người nhà, đồng cam cộng khổ », « đội quân... thân yêu nhau như cha con nên đánh đâu được đấy ». Ông rất thanh liêm, mọi thứ chiến lợi phẩm đều đem sụng vào kho tàng trong quân. Khi ông mất, vua thương

tiếc, không thiết triều luôn 5 ngày. Nhân dân đều tôn kính ông và đã lập đền thờ ông ở ngay chỗ đất nhà ông ở trong làng. Tại Hà-nội, cũng có đền thờ ông tại phố Lý Quốc-sur, gọi là « Phù-ứng vọng từ ».

Phố Phạm Ngũ Lão đi từ phố Tràng-tiền đến giáp phố Đình Công Tráng, thuộc khu vực Đồn thủy-quân của ta trước kia. Khi Pháp sang xâm chiếm nước ta, chúng đã bắt Triều đình Huế nhượng cho chúng một khoảng đất rộng ở khu vực này để chúng lập đồn binh. Cho nên chúng đã đặt tên phố này là phố Nhượng địa (rue de la Concession). Sau Cách mạng, ta đã đổi thành tên phố hiện nay. (E 5).

114 — Phạm Sư Mạnh

Phạm Sư Mạnh là một nhà văn nổi tiếng đời Trần, quê ở làng Hiệp-thạch, huyện Kinh-môn, tỉnh Hải-dương. Ông là học trò của Chu Văn An, đỗ thái học sinh (tức tiến sĩ) đời Trần Minh-tông (1314 — 1329), làm quan trải qua ba triều vua Minh-tông, Hiến-tông và Du-tông. Năm 1345, ông được cử đi sứ Trung quốc để biện luận về vấn đề cột đồng trụ mà bọn phong kiến nhà Nguyên nêu ra để gây chuyện với ta.

Văn thơ ông còn lưu lại trong *Hiệp thạch tập*. Ông đã dùng ngòi bút đầy tình cảm tả những cảnh đẹp của đất nước. Tại núi Kinh-chủ, quê hương ông, còn mặt vách đá khắc bài thơ bút tích của ông ca ngợi chiến thắng Bạch-đăng.

Phố Phạm Sư Mạnh đi từ phố Phan Chu Trinh đến phố Ngô Quyền và ở vào khu « Bảo toàn cục » tức là nơi đúc tiền cũ, cũng gọi là Tràng tiền, đã bị Pháp bãi bỏ sau khi sang xâm chiếm nước ta. Do vị trí đó, nên bọn

Pháp đã gọi phố này là phố Xưởng đúc tiền (rue de la Sapèquerie). Sau Cách mạng, ta đã đổi thành tên phố hiện nay. (E 5).

115 -- Phan Bội Châu

Phan Bội Châu (1867 — 1940), biệt hiệu là Sào-Nam, nguyên quán tại thôn Đan-nhiêm, huyện Nam-đàn, tỉnh Nghệ-an. Ông thi đậu thủ khoa năm canh-tý (1900), nhưng không ra làm quan và hiến cả cuộc đời cho công cuộc cách mạng chống Pháp.

Tháng 5 năm 1904,, Phan Bội Châu cùng một số nhân sĩ sáng lập Duy tân hội nhằm mục đích gây một lực lượng kháng Pháp ở trong và ngoài nước.

Tháng giêng năm 1905, theo kế hoạch hoạt động của hội, ông xuất dương sang Nhật. Trong khi ở đất Nhật, ông có viết một số tác phẩm gửi về nước như *Việt-nam vong quốc sử*, *Khuyến thanh niên du học văn*, *Lưu cầu huyết lệ tân thư*, *Hải ngoại huyết thư*, *Ai cáo Nam-kỳ phụ lão* v.v... Những tác phẩm đó cộng với sự truyền vận động của Duy tân hội trong nước đã thúc đẩy một số người cho con em xuất dương sang Nhật cầu học, gây thành một phong trào gọi là « phong trào Đông du » (1905 — 1908). Nhưng do Pháp can thiệp, tháng 9 năm 1908, chính phủ Nhật hạ lệnh đuổi học sinh Việt-nam ra khỏi nước Nhật, rồi đến tháng 2 năm 1909, Phan Bội Châu cũng bị trục xuất. Ông phải sang Trung quốc, nhưng vì tình hình không thuận lợi, tháng 10 năm 1910, ông lại lánh sang Xiêm (Thái-lan).

Năm 1912, sau cuộc cách mạng Tân-hội Trung quốc, ông trở về Quảng-đông cùng một số nhà cách mạng Việt-nam hoạt động ở Trung quốc, thành lập Việt-nam

quang phục hội, với tôn chỉ duy nhất là đánh đuổi giặc Pháp, thành lập nước Cộng hòa dân quốc Việt-nam. Sau đó, hội phái người về hoạt động ở trong nước. Việc ám sát tuần phủ Thái-bình Nguyễn Duy Hàn và việc ném bom vào Khách sạn Hà-nội (Hanoi-Hôtel) tháng 4 năm 1913 đều do hội chủ trương. Nhân những vụ bạo động này, Phan Bội Châu bị thực dân Pháp đưa ra Hội đồng đề hình kết án tử hình vắng mặt (5-9-1913). Cũng năm 1913, toàn quyền Đông-dương An-bê Xa-rô (Albert Sarraut) mua chuộc được bọn quan phiệt Trung quốc ở Quảng đông, Phan Bội Châu bị bọn này bắt giam, đến năm 1916 mới được thả ra. Ở trong ngục, ông có viết quyển *Ngục trung thư*.

Ngày 30-6-1925 thực dân Pháp lừa bắt ông ở tù giới Thượng-hải rồi đưa về giam tại Hà-nội. Đến ngày 23-11-1925, chúng kết án ông khổ sai chung thân. Sau vì nhân dân biểu tình đòi thả ông và vì dư luận sôi sục, ngày 22-12-1925, toàn quyền Va-ren (Varenne) phải ra lệnh « ân xá » cho ông và bắt ông về an trí ở Huế. Ông mất tại Huế ngày 29 tháng 10 năm 1940, thọ 74 tuổi. Mộ ông táng tại núi Bến-ngự, trước ngôi nhà mà nhân sĩ các giới đã góp tiền làm đề ông ở từ lúc ông về Huế.

Trong khoảng hơn 20 năm đầu thế kỷ thứ 20, Phan Bội Châu tiêu biểu cho tinh thần đấu tranh của phái sĩ phu yêu nước nhằm giành lại tự do độc lập cho dân tộc. Văn chương của ông nồng nàn nhiệt tình cách mạng, có tác dụng kích thích lòng yêu nước rất mạnh.

Phố Phan Bội Châu đi từ chỗ gặp nhau giữa các phố Cửa nam, Tràng-thị và Thợ nhuộm đến phố Trần Hưng-đạo. Hội Pháp thuộc là phố Đờ Cò-lôm (rue De Colomb), sau Cách mạng đổi ra tên hiện nay. (D 3).

tỉnh Nam-định Ninh-bình bị quân Pháp tiến công. Năm 1883, Tôn-thất Thuyết họp đình thần đề định việc bỏ Dục-đức lập Hiệp-hòa. Ông can đảm đứng lên phản đối, bị Tôn-thất Thuyết cách chức. Nhưng năm 1885, sau khi kinh thành thất thủ, Tôn-thất Thuyết đưa vua Hàm-nghi ra sơn phòng Hà-tĩnh, ông vẫn đến gặp và nhận chức hiệp thống quân vụ, lãnh đạo các đạo quân Cần vương chống Pháp tại ba tỉnh Nghệ-an Hà-tĩnh Quảng-bình. Ban đầu, lực lượng còn non yếu, nghĩa quân phải rút vào vùng rừng núi thuộc hai huyện Hương-sơn, Hương-khe (Hà-tĩnh). Năm 1887, Phan Đình Phùng cải trang làm thầy đồ Nghệ đi ra Bắc liên lạc với các lãnh tụ Cần vương ở Bắc-kỳ. Trong khi đó, Cao Thắng cùng một số tướng tá khác ở nhà củng cố lại lực lượng. Năm 1889, Phan đình Phùng trở về, bổ chức lại đội ngũ, lập ra các quân thứ (tức là chỗ quân đóng) hoạt động trên một địa bàn rộng lớn và vững chắc hơn trước. Dưới sự điều khiển của ông và sự chỉ huy của những tướng giỏi như Nguyễn Chanh, Cao Thắng, nghĩa quân đã hoạt động mạnh và đã gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề. Có lần địch đã phải mượn tay tên việt gian Iloàng Cao Khải, khi ấy làm Kinh lược Bắc-kỳ, lấy tình đồng hương viết thư dụ dỗ và mua chuộc ông, nhưng ông đã cự tuyệt với những lời lẽ đanh thép. Về sau, vì sự tiếp tế lương thực và vũ khí gặp nhiều khó khăn, các tướng giỏi như Nguyễn Chanh, Cao Thắng lại bị chết trận, nên nghĩa quân lâm vào thế bí, mặc dầu có thắng được vài trận khá quan trọng như trận Vụ-quang vào cuối năm 1894. Thêm vào đó, Phan Đình Phùng lại mắc bệnh lý khả năng, đến ngày 13 tháng 11 năm ất mùi (28-12-1895), ông mất ở đại bản doanh của nghĩa quân tại núi Quạt, trong dãy Trường-sơn.

Phố Phan Đình Phùng đi từ phố Hàng cót đến đường Hoàng Hoa Thám, dọc theo bức tường thành phía bắc của thành Hà-nội. Tại phố này còn lại Cửa bắc là di tích duy nhất của thành Hà-nội cũ. Ở tường Cửa bắc này còn ghi dấu căm thù của những phát đạn đại bác do giặc Pháp bắn vào thành ngày 25-4-1882. Hồi Pháp thuộc, phố này gọi là đại lộ Các-nô (boulevard Carnot). Sau Cách mạng ta đã đổi tên là phố Phan Đình Phùng. (B3. C3,4)

Phan Đình Phùng còn được đặt tên cho một cái ngõ ở giữa khoảng hai phố Nguyễn Biểu và Đặng Tất (B3).

118 — Phan Huy Chú

Phan Huy Chú (1782-1840) đầu tiên tên là Hạo, sau vì tránh tên húy của nhà Nguyễn, nên đổi là Chú, tự Lâm-Khanh, hiệu Mai-phong, người ấp Yên-sơn, xã Thụy-khuê (nay là xã Sài-sơn), huyện Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây. Ông là dòng dõi một gia đình nho học nổi tiếng ở Hà-tĩnh, đến đời ông nội ông là Phan Huy Cần đỗ tiến sĩ, làm quan ở Thăng-long, mới nhập tịch làng Thụy-khuê. Cha là Phan Huy Ích, một văn thần có tiếng của triều Tây-sơn. (Xem Phan Huy Ích).

Từ thuở nhỏ Phan Huy Chú đã nổi tiếng là hay chữ, nhưng đi thi hai lần chỉ đậu tú tài. Ông ở nhà dạy học và viết sách. Năm 1821, Minh-mạng biết tiếng ông, vời ông vào Huế, bổ làm biên tu trường Quốc tử giám. Ông đã hai lần đi sứ Trung-quốc. Lần đi sứ thứ hai về ông bị cách chức và ít lâu sau bị bắt đi công cán ở Giang-lưu-ba (tức In-đô-nê-xi-a ngày nay). Lúc về ông được cử làm Tư vụ bộ Công, nhưng rồi ông lấy cớ đau chân, cáo quan về làng dạy học.

Tác phẩm có giá trị nhất của ông được Minh-mạng khen thưởng năm 1821, là bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*, gồm 49 quyển chia làm 10 phần. Bộ sách này là một tài liệu quý giá về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội nước ta từ cuối triều Lê trở về trước. Ngoài ra, Phan Huy Chú còn viết nhiều tác phẩm khác trong đó có cuốn *Hoàng Việt địa dư chí* ghi chép về địa lý Việt-nam, *Dương trình ký kiến*, hay *Hải trình chỉ lược* ghi lại những điều tai nghe mắt thấy khi đi sứ Giang-lưu-ba v.v...

Phố Phan Huy Chú đi từ phố Lê Thành-tông đến phố Hàn Thuyên, là tên đặt sau ngày cách mạng Tháng tám để thay cho tên phố Ra-phơ-nen (rue Raffenet) hồi Pháp thuộc.

Ngõ Phan Huy Chú ở về phía số lẻ phố Phan Huy Chú, giữa khoảng phố Lý Thường Kiệt và phố Trần Hưng-đạo. Tên thời Pháp thuộc là ngõ Véc-doong (impasse Verdun). (E 5).

119 — Phan Huy Ích

Phan Huy Ích (1750-1822), hiệu Du-am, tổ tiên ở làng Thu-hoạch, huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh, sau dời ra ở xã Thụy-khuê (nay là xã Sài-sơn), huyện Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây. Ông đỗ đình nguyên tiến sĩ năm 1775. Lúc đầu ông làm quan với nhà Lê. Nhà Lê mất, ông giúp Tây-sơn, được vua Quang-trung tin dùng, cử đi sứ Trung-quốc giao thiệp với nhà Mãn Thanh. Sau khi Nguyễn Ánh đánh bại nhà Tây-sơn, ông và Ngô Thi Nhậm bị triều đình nhà Nguyễn đưa ra đánh đòn ở Văn miếu. Sau đó ông về Sài-sơn dạy học cho đến khi mất, năm 1822.

Phan Huy Ích là một nhà chính trị đã đóng một vai trò khá quan trọng trong việc ngoại giao giữa vua Quang-trung Nguyễn Huệ với nhà Thanh. Ông còn là một nhà thơ văn đã để lại nhiều tác phẩm cả Nôm lẫn Hán, cung cấp nhiều tài liệu cho việc nghiên cứu lịch sử triều Tây-sơn (*Dự-am ngâm lục*, *Dự-am văn tập*, *Tĩnh sà kỹ hành*, *Bang giao tập*).

Phố Phan Huy Ích đi từ phố Nguyễn Trường Tộ đến phố Quan thánh, song hàng với phố Hàng bún. Hồi Pháp thuộc là phố giám mục Đầy-đi-ê (rue Monseigneur Deydier). Sau Cách mạng đổi là phố Lê Hữu Cảnh. Trong hồi tạm chiếm, đổi thành phố Bùi Viện. Trong kỳ đổi tên phố tháng 6 năm 1964, chính phủ ta đã quyết định đổi tên phố Bùi Viện ra là phố Phan Huy Ích. (B 4).

120 — Phan Phu Tiên.

Phan Phu Tiên là một nhà sử học và văn học nổi tiếng cuối đời Trần, đầu đời Lê, quê ở làng Đông-ngạc, huyện Từ-liêm, ngoại thành Hà-nội, đỗ thái học sinh năm 1396 đời Trần Thuận-tông. Đời Lê Thái-tổ, năm Thuận-thiên thứ 2 (1429), ông làm bác sĩ (giảng viên) tại Quốc tử giám, và trông coi viện Quốc sử. Năm 1455, Lê Nhân-tông cử ông soạn sách *Đại Việt sử ký tục biên* chép từ đời Trần Thái-tông (1225) đến năm Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh về nước (1427), nối theo bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu. Bộ sử do ông biên soạn gồm 10 quyển, hiện nay không còn, nhưng phần lớn đã được đúc lại trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên.

Phan Phu Tiên còn để lại một số bài thơ và một tập thi tuyển nổi tiếng là *Việt âm thi tập* chép lại

những bài thơ của người Việt làm trong những đời Trần, Hồ và Lê sơ. Đây là tập thi tuyển đầu tiên của nước ta, rất quý giá cho lịch sử văn học.

Phố Phan Phu Tiên ở về phía tây Văn miếu, song hàng với phố Hàng bột và đi từ phố Hàng cháo đến phố Cát-linh. Hồi Pháp thuộc là đường 206 (voie 206). Sau Cách mạng đổi ra tên phố hiện nay. (D2).

121 – Phan Văn Tri

Phan Văn Trị (1830 — 1910) là một nhà văn thơ yêu nước nổi tiếng ở Nam-bộ trong thời kỳ đầu Pháp thuộc. Ông người tỉnh Gia-dịnh, năm 1849, đỗ cử nhân nhưng không ra làm quan. Giặc Pháp đánh chiếm ba tỉnh phía đông Nam kỳ, một số người ra làm tay sai cho giặc, riêng ông lui về nhà dạy học ở Tân-an và Cần-thor, tự mình cày cuốc, sống cuộc đời nông dân, đồng thời lấy văn thơ ngâm vịnh để tỏ chí mình. Trong khi đó, ông vẫn chú ý đến thời cục, ông là bạn thân của Nguyễn Đình Chiểu, hai người cùng nhau thường trao đổi ý kiến trong việc giúp các lãnh tụ khởi nghĩa chống Pháp cũng như dùng văn thơ nêu cao chính nghĩa. Lúc đó Tôn Thọ Tường ra làm tay sai cho giặc Pháp, muốn tự bào chữa cho mình, đã làm một số bài thơ liên hoàn tự thuật. Phan Văn Trị đã họa lại các bài ấy, vạch rõ bộ mặt phản dân phản nước của bọn tự mệnh danh là có học thức mà cam tâm đi làm tôi tớ cho địch. Cuộc « bút chiến » này đã có tiếng vang rộng lớn và có ảnh hưởng sâu sắc trong giới sĩ phu đương thời. Phan Văn Trị còn sáng tác nhiều bài thơ khác ngâm vịnh những vật, những cảnh gần gũi với cuộc sống thực tế của nhân dân lao động; trong một

số bài đó, ông đã mượn đề tài thơ để nghiêm khắc lên án bọn cầm quyền.

Phố Phan Văn Trị cắt ngang phố Hàng bột, thuộc địa phận làng Thịnh-hào và làng Văn-chương cũ. Phố này hồi Pháp thuộc là đường 221 (voie 221), sau gọi là phố Trương Vĩnh Ký. Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã đổi thành tên phố Phan Văn Trị. (D 2).

122 — Phó Đức Chính

Phó Đức Chính (1908 — 1930), người làng Đa-ngư, tỉnh Bắc-ninh (nay là tỉnh Hà-bắc) là một yếu nhân của Việt-nam quốc dân đảng, đã cùng Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu lãnh đạo cuộc khởi nghĩa hồi tháng 2 năm 1930. Theo sự phân công thì ông phụ trách đánh vào đồn Thông, một đại bản doanh quân sự của Pháp ở Sơn-tây, với sự phối hợp của các lực lượng chiến thắng từ Yên-bái, Hưng-hóa và Lâm-thao dồn về. Nhưng cuộc khởi nghĩa ngày 9-2-1930 tại Yên-bái, Hưng-hóa và Lâm-thao bị thất bại, nên kế hoạch đánh đồn Thông không thực hiện được. Ít ngày sau, Phó Đức Chính bị giặc Pháp bắt được, đưa ra Hội đồng đề hình kết án tử hình.

Ngày 17-6-1930, hồi 5 giờ rưỡi sáng, ông bị đưa lên máy chém ở Yên-bái cùng với Nguyễn Thái Học và 11 liệt sĩ khác. Năm ấy ông 23 tuổi. Cho đến phút cuối cùng, ông vẫn tỏ ra một tinh thần gan dạ không chịu khuất và một thái độ rất bình tĩnh trước cái chết, khiến quân địch phải kinh phục.

Phố Phó Đức Chính nguyên đi từ đường Thanh niên đến đường Yên phụ chỗ giáp phố Hàng bún, nhưng sau hòa bình, Nhà máy điện Yên phụ được mở rộng ra

giữa phố nên nay phố này chia làm hai đoạn, một đoạn chạy đến phố Cửa Bắc, thẳng vào cổng trước nhà máy điện, một đoạn chạy từ phía sau nhà máy ra đường Yên phụ. Tên hồi Pháp thuộc là phố Lô cốt Bắc (rue Blockhaus Nord. (B 3).

128 — Phù-dồng thiên-vương

Phù-dồng thiên-vương là một nhân vật truyền thuyết, thường được gọi là Thánh Gióng, quê ở làng Gióng, tức làng Phù-dồng, huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh, nay thuộc huyện Gia-lâm ngoại thành Hà-nội. Tục truyền thời Hùng vương thứ 6 có giặc Ân ở phương Bắc đến xâm lược nước ta, đóng ở núi Trâu-sơn, đất Vũ-ninh, tỉnh Bắc-ninh cũ. Vua cho sứ giả đi khắp nước tìm người tài giỏi ra đánh giặc. Thánh Gióng bấy giờ đã lên ba tuổi mà vẫn không biết nói biết cười, nhưng khi nghe tin có sứ giả đi qua thì vụt ngồi dậy, nói được, rồi bảo mẹ mời sứ giả vào và nói với sứ giả xin nhà vua đúc cho một ngựa sắt, một roi sắt, một áo giáp sắt để đi dẹp giặc. Đến khi nhà vua cho đem những thứ đó đến, Thánh Gióng vươn vai đứng dậy, người bỗng to lớn hẳn lên rồi mặc áo giáp, nhảy ngựa cầm roi đi phá tan được giặc Ân, xong rồi phi ngựa lên núi Vệ-linh (thuộc tỉnh Vĩnh-phúc hiện nay), cởi bỏ áo lại, cưỡi ngựa sắt bay lên trời biến mất. Vua phong cho làm Phù-dồng thiên-vương và cho lập đền thờ tại làng.

Thánh Gióng là một hình ảnh tuyệt đẹp của người anh hùng chống ngoại xâm đầu tiên của nước ta, tượng trưng cho sự trưởng thành nhanh chóng và nhảy vọt của dân tộc ta. Hàng năm cứ đến ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch thì dân làng Gióng lại mở hội kỷ niệm, diễn

lại cuộc đánh trận của Thánh Gióng và hát những bài ca ngợi công đức của vị anh hùng này.

Phố Phù-đồng thiên-vương đi từ phố Trần Xuân Soạn đến phố Hòa-mã, song hàng với phố Thi Sách và phố Ngô Thi Nhậm. Thời Pháp thuộc tên là phố Pét-ca-đo (rue Pescadores). (E 4 G4).

124 — Phùng Hưng

Phùng Hưng người làng Đường-lâm, huyện Phúc-thọ, (nay là thôn Cam-lâm, huyện Tùng-thiện, tỉnh Sơn-tây), sinh vào ngày 25 tháng 11 năm canh-tý (tức 5-1-761), mất vào ngày 13 tháng 8 năm nhâm-ngọ (tức 13-9-802). Sử chép ông có sức mạnh khác thường, có thể vật nổi trâu, đánh được cọp. Hồi ấy, nhà Đường cai trị nước ta, đô hộ là Cao Chính Bình rất tham tàn, bạo ngược, Phùng Hưng cùng với em là Phùng Hải bèn nổi dậy đánh chiếm nhiều làng ấp trong vùng rồi kéo về vây phủ đô hộ. Cao Chính Bình hoảng sợ, phát ốm rồi chết. Năm 791, Phùng Hưng chiếm được phủ thành (tức La-thành, ở phía nam hồ Tây, vào khoảng những làng Vĩnh-phúc Đại-yên hiện nay), giành được chính quyền. Sau khi mất, ông được nhân dân tôn xưng là Bồ Cái đại vương (đời xưa gọi cha là bồ, gọi mẹ là cái, ý nói coi ông như cha mẹ).

Hiện nay còn mộ lăng của ông tại thôn Vạn-phúc, cách Văn miếu Hà-nội chừng 5, 6 trăm thước về phía tây nam, hai bên có đôi câu đối chữ Hán :

Anh hùng khai thác kham thiên cổ

Phụ mẫu xưng hô hợp vạn dân

Nghĩa là :

*Sự nghiệp khai thác của người anh hùng truyền
nghìn đời.*

Gọi là cha mẹ thật là hợp muốn dân.

Sau khi tiếp quản thủ đô, chính phủ ta đã cho tu sửa lại lăng.

Ở Cam-lâm, quê Phùng Hưng, có đền và bia thờ ông cùng với Ngô Quyền là người cùng làng. Đền này là một di tích lịch sử đã được Bộ Văn hóa xếp hạng. Ở thôn Thịnh-hào (khu phố Đống Đa, Hà-nội) cũng như ở làng Triều-khúc (huyện Thanh-tri, ngoại thành Hà-nội) cũng có đền thờ ông.

Phố Phùng Hưng khởi đầu từ phố Phan Đình Phùng, dọc theo đường xe lửa, đến phố Hàng bông. Tên hồi Pháp thuộc là đại lộ Hăng-ri Đơóc-lê-ăng (boulevard Henri d'Orléans). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (D 3.C 4).

125 — Phùng Khắc Khoan

Phùng Khắc Khoan (1528 — 1613) tự là Hoảng-phu, hiệu là Nghi-trai, sinh năm 1528, người làng Phùng-xá (tục gọi là Bùng), huyện Thạch-thất, tỉnh Sơn-tây. Lúc trẻ rất thông minh, theo học Trạng Trình, tức Nguyễn Bình Khiêm. Ông người khí tiết, thấy nhà Mạc làm điều thoán nghịch, ông không phục, đi vào Thanh-hóa giúp vua Lê, được bổ chức ký lục và cử đi các huyện chiêu dụ những dân lưu tán trở về quê cũ làm ăn.

Tính ông ngay thẳng, có lần trái ý vua, bị trích cư ở Thành-nam, một nơi hẻo lánh thuộc huyện Tương-dương, tỉnh Nghệ-an. Ông lấy làm uất giận làm bài ca bâng quắc ám nham đề *Ngư phủ nhập đào nguyên* đề

bày tỏ lòng trung nghĩa của mình. Vua xem lấy làm cảm động, triệu ông trở về.

Năm 1580, nhà Lê trung hưng bắt đầu mở lại khoa thi hội tại Vạn-lại (Thanh-hóa). Ông dự thi và đỗ hoàng giáp, rồi thăng dần đến chức thị lang, di sứ Trung quốc để cầu phong cho vua Lê. Khi ông đến Yên-kinh, người Minh làm khó dễ, chê người vàng của vua Lê đem cống không theo mẫu người vàng của nhà Mạc làm cũi dầu xuống. Ông cãi lại rằng: « Nhà Mạc cướp ngôi, danh nghĩa là nghịch nên người vàng cũi dầu. Nhà Lê khôi phục lại đất nước, danh nghĩa là thuận, nên người vàng ngựa mặt, qui chế cũ còn đó. Nay bắt theo lệ nhà Mạc thì không hợp lẽ khích lệ người chinh, trừng phạt người tà ». Vua Minh đành phải chịu. Năm 1613, ông mất, thọ 84 tuổi, có để lại *Nghị trai thi tập*, *Mai-linh sứ Hoa từng vịnh*, *Ngư phủ nhập đào nguyên* v.v...

Trương truyền khi ở Trung-quốc, Phùng Khắc Khoan có nghiên cứu nghề dệt lụa, lúc trở về dạy người làng làm theo, gọi là lụa Bùng. Về sau, một người con gái làng Bùng lấy chồng về làng Bào-hậu, huyện Quỳnh-lưu (Nghệ an) đem nghề ấy truyền vào quê bên chồng làm theo, gọi là lụa Bèo (làng Bèo tức Bào-hậu) cũng là loại lụa tốt như lụa Bùng Sơn-tây.

Phố Phùng Khắc Khoan đi từ phố Trần Xuân Soạn đến phố Hòa-mã. Thời Pháp thuộc gọi là phố An-phơ-rê Lô-giơ-rô (rue Alfred Logerot). (E 4).

126 — Quang-trung

Quang-trung là niên hiệu của Nguyễn Huệ (1753-1792), vị anh hùng đã cùng anh là Nguyễn Nhạc và em là

Nguyễn Lữ lãnh đạo cuộc cách mạng Tây-sơn bắt đầu từ năm 1771 đến năm 1802 thì chấm dứt.

Trong ba anh em Tây-sơn thì Nguyễn Huệ là tài giỏi hơn hết. Ông đã 3 lần dẫn quân vào Gia-định đánh đuổi Nguyễn Ánh và lần cuối cùng trong chiến thắng Rạch-gầm Soài-mút đã diệt trừ hai vạn quân xâm lược Xiêm do Nguyễn Ánh rước vào tàn hại nhân dân. Năm 1786, Nguyễn Huệ tiến binh lấy Phú-xuân rồi thắng ra Bắc-hà lật đổ chúa Trịnh, giao lại đất cho vua Lê từ Thanh-hóa trở ra. Sau đó, ông trở về Phú-xuân được Nguyễn Nhạc phong làm Bắc-bình vương, chiếm lĩnh dải đất từ Quảng-nam ra đến Nghệ-an. Năm 1788, do sự phản bội của Lê Chiêu-thống đem quân nhà Thanh vào xâm lược đất nước, Bắc-bình vương lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Quang-trung kể từ ngày 25 tháng 11 năm mậu-thân (22-12-1788). Ngay hôm đó, nhà vua kéo quân ra Bắc. Ngày 20 tháng chạp năm ấy, đoàn ngự đạo ra đến núi Tam-điệp (Ninh-bình). Vua Quang-trung hạ lệnh cho binh sĩ nghỉ ngơi ăn tết rồi mới xuất quân hẹn với mọi người sẽ cùng nhau đến ngày mồng bảy tháng giêng ăn mừng năm mới trong thành Thăng-long (lúc đó đang bị quân Mãn Thanh chiếm đóng). Sau những chiến thắng Hà-hồi (xem mục này) và Ngọc-hồi ngày mồng 5 tháng giêng năm ất-dậu (tức 30-1-1789), quân Tây-sơn đã đại thắng quân Thanh ở Đống-đa thuộc làng Khương-thượng, phía tây nam thành Thăng-long. Phó tướng giặc là Sầm Nghi Đống treo cổ lên cây đa ở Loa-sơn (gò Đống-đa, di chỉ hiện ở trong khu vực trường Cán bộ công đoàn) tự tử. Chánh tướng là Tôn Sĩ Nghị hốt hoảng bỏ Thăng-long chạy về bắc. Sách *Đại Nam liệt truyện* của nhà Nguyễn chép: « Chiêu hôm đó, Nguyễn Huệ dẫn quân vào thành mình mặc chiếc áo bào xém đen đầy mùi thuốc súng. »

Đẹp xong thù trong giặc ngoài, vua Quang-trung bắt tay vào việc kiến thiết đất nước. Những đạo chiếu khuyến nông, lập học, cầu hiền, cùng việc dùng chữ Nôm trong thư văn, việc lập Sùng chính viện giao nhà danh sĩ Nguyễn Thiếp coi việc dịch các sách kinh truyện nho giáo ra tiếng Việt v.v... nói lên tinh thần tiến bộ của những cải cách mà vua Quang-trung đã chủ trương thi hành. Tiếc rằng những cải cách đó vừa mới bắt đầu thì nhà vua đã từ trần vào ngày 29 tháng 7 năm Quang-trung thứ 5 (tức 15-9-1792), thọ 40 tuổi.

Quang-trung là một anh hùng dân tộc. Nhà Nguyễn xem nhà Tây-sơn là một nguy hiểm và xem Quang-trung là một kẻ nghịch tặc. Tuy nhiên, nhân dân cả nước vẫn quý mến ông. Phở tượng Quang-trung thờ giầu ở chùa Bộc dưới hình thức tượng Đức ông của đạo Phật là một bằng chứng cụ thể nói lên lòng quý mến ấy. Từ ngày cách mạng Tháng tám thành công, sự nghiệp của vua Quang-trung càng được đề cao. Hàng năm, cứ ngày mồng 5 tháng giêng âm lịch dân tộc ta làm lễ kỷ niệm chiến thắng Đống-đa, nhắc lại trang sử vẻ vang của vị anh hùng áo vải.

Phở Quang-trung đi từ phố Nhà chung, giáp vườn hoa Tây-sơn (ở trước phủ cũ chùa Trích là nơi Quang-trung đã trú quân khi ra Bắc lần đầu tiên, năm 1786) thẳng tới phố Trần Nhân-tông, giáp hồ Thiền-quang. Thời Pháp thuộc, phố này gọi là đại lộ Giô-rê-giê-berri (boulevard Jauréguiberry). Sau Cách mạng ta đổi tên phố hiện tại (xem thêm: Tây-sơn, Hà-hồ). (DE 4).

127 – Tạ Hiện

Tạ Hiện, có tài liệu ghi là Tạ Quang Hiện — chưa rõ nguyên quán và năm sinh giữ chức đô đốc dưới

triều Tự-đức. Sau cuộc tấn công vào doanh trại quân Pháp ở Huế hồi tháng 7 năm 1885 thất bại, vua Hàm-nghi rút khỏi kinh thành và ra chiếu Cần vương chống Pháp. Tạ Hiện đã khởi nghĩa ở miền Nam định, Ninh-bình. Tháng 11 và 12 năm 1885, giặc Pháp phải huy động một lực lượng thủy lục quân khá lớn để can quét vùng này. Nghĩa quân đã chiến đấu chống lại rất mạnh đến nỗi đầu năm 1886, địch phải đem thêm một binh đoàn nữa để đàn áp. Ngày 2 tháng 2 năm 1887, Tạ Hiện bị giặc bắt và bị giết.

Phố Tạ Hiện đi từ phố Hàng buồm đến phố Hàng bạc và thông ra phố Đinh Liệt. Tên hồi Pháp thuộc là phố Giê-rô (rue Géraud) nhưng dân chúng vẫn quen gọi là ngõ Quảng lạc, vì ở giữa cái phố chật hẹp này có rạp hát Quảng-lạc (tức rạp Kim-lan hiện nay) là một trong những rạp hát cũ nhất của Hà-nội. Sau Cách mạng, ta đã đổi tên là phố Tạ Hiện. (C 4).

128 — Tao-đàn

Tao-đàn là tên một hội văn thơ đầu tiên trong lịch sử nước ta do Lê Thánh-tông sáng lập năm 1494. Nhà vua đứng đầu làm « Tao-đàn nguyên soái » và kén chọn 28 văn thần có tài văn học như Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận (hai người này làm Tao-đàn phó nguyên soái), Quách Đình Bảo, Nguyễn Xung Xác v.v... làm hội viên gọi là Tao-đàn nhị thập bát tú, có ý so sánh với 28 vị sao sáng trên trời và với cả 28 vị công thần đã được vẽ hình ở Vân đài nam cung đời Đông Hán ở Trung-quốc.

Hội Tao-đàn đã để lại nhiều tác phẩm văn học trong đó nổi tiếng nhất có tập *Quyển uyển cầu ca* (chín khúc

ca ở vườn Quỳnh), ca tụng cảnh thái bình thịnh trị của xã hội ta về thời đó và tập *Minh hương cầm tú* (về gấm vóc của quê hương trong sáng), ca ngợi vẻ đẹp của đất nước ở 13 cửa biển trên đường vào phương Nam.

Vườn hoa Tao-đàn nằm ở phía trước trường Đại học Y Dược hiện tại, ở cạnh các phố Lê Thánh-tông, Lý Thường Kiệt và Phan Huy Chú, hồi Pháp thuộc có tên là vườn hoa trường Đại học (square de l'Université). (E5).

129 — Tăng Bạt Hổ

Tăng Bạt Hổ (1859 — 1907) quê ở Quy-nhơn mới đầu tham gia phong trào Cần vương trong nhóm Mai Xuân Thưởng ở Bình-định năm 1886. Ông đã từng sang Xiêm, sang Trung-quốc, sang Nga, sang Nhật để lo việc cứu nước, nhưng không thành, nên lại về nước...

Tháng 5 năm 1904, tại Quảng-nam, Phan Bội Châu cùng một số sĩ phu lập ra « Duy tân hội », nhằm gây một lực lượng chống Pháp ở trong và ngoài nước. Tăng Bạt Hổ được giới thiệu vào hội và ngày 20-1-1905 đã dẫn đường cho Phan Bội Châu xuất dương qua Hương-cảng, Thượng-hải rồi sang Nhật. Sau đó Tăng Bạt Hổ lại về nước, hoạt động cho « phong trào Đông-du ».

Đầu năm 1907, ông mắc bệnh nặng rồi mất tại Huế, trên đường đi vào Nam vận động chống Pháp và góp tiền gửi sang Nhật giúp cho học sinh.

Phố Tăng Bạt Hổ đi từ cuối phố Lê Thánh-tông đến phố Y-ec-xanh, qua phía tây cầu lạc bộ Lao động

và đường 147 (voie 147). Tên hồi Pháp thuộc là phố Ré-vê-rô-ni (rue Révérony). (E 5).

130 — Tây-kết

Địa điểm Tây-kết chưa xác định rõ ở về nơi nào, có lẽ là hữu ngạn sông Hồng đối diện với làng Đông-kết, huyện Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên. Theo sử chép thì sau khi thua trận ở Hàm-tử quan (Hưng-yên) tháng 4 năm ất-dậu (1285) tướng Nguyên là Toa-đô lui quân về Thiên-trường (Nam-định) không làm thế nào liên lạc được với đại quân của Thoát-hoan đóng tại thành Thăng-long. Quân ta một mặt tiến đánh quân giặc ở bến Chương-dương (Hà-đông); mặt khác ở phía đông thì đánh vào doanh trại của giặc ở Tây-kết, chém được Toa-đô và đuổi theo Ô-mã-nhi đang đem phải dùng thuyền con vượt biển chạy trốn vào Thanh-hóa. Ta bắt sống được hàng mấy vạn quân giặc. Trận chiến thắng Tây-kết diễn ra vào ngày 20 tháng 5 năm ất-dậu thời Trần Nhân-tông (24 tháng 6 năm 1285), do Trần Quang Khải và Trần Quốc Toản chỉ huy.

Phố Tây-kết đi từ bờ sông Hồng qua đường Bạch-đăng đến giáp đường Trần Khánh Dư, trước cửa bệnh viện Việt — Xô hữu nghị. Tên phố này mới đặt từ sau Cách mạng. (G 6).

131 — Tây-sơn

Tây-sơn là tên một cuộc khởi nghĩa nông dân oanh liệt nhất trong lịch sử nước ta vào cuối thế kỷ thứ 18, dưới sự lãnh đạo của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ. Tổ tiên nhà Tây-sơn xưa là người

huyện Hưng-nguyên, tỉnh Nghệ-an. Khi quân chúa Nguyễn ra đánh Bắc-hà có bắt một số dân vùng này đem về Nam, trong số những người đó có ông tổ bốn đời của ba anh em, bị an trí ở miền núi, lập thành ấp gọi là ấp Tây-sơn, sau đổi là An-khê, thuộc huyện Phù-cát tỉnh Bình-định.

Cuộc khởi nghĩa bắt đầu năm 1771 ở ấp Tây-sơn. Năm 1773, nghĩa quân chiếm được Qui-nhơn và phát triển ảnh hưởng dần dần khắp từ nam chí bắc, tiến tới thống nhất đất nước, thanh toán cảnh Nam Bắc phân tranh hàng mấy thế kỷ giữa họ Trịnh và họ Nguyễn.

Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đã lên ngôi vua, thiết lập một triều đại được sử mệnh danh là triều Tây-sơn. Triều này đã có công lớn đánh đuổi những toán quân xâm lăng do bọn phong kiến thất thế đi ra nước ngoài cầu viện: Nguyễn Ánh dẫn quân Xiêm vào chiếm một số tỉnh ở Nam-bộ, Lê Chiêu-thống đón quân Mãn Thanh vào Thăng-long. Nghĩa quân Tây-sơn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ, đã đánh tan hai vạn thủy binh của quân Xiêm ở Rạch-gầm và Xoài-mút ở phía tây Mỹ-tho năm 1784, và cả phá hai mươi vạn quân Thanh tại trận Đống Đa năm 1789.

Triều đại Tây-sơn ngắn ngủi nhưng đã đưa ra được một số chính sách lớn nhằm phục vụ quyền lợi quần chúng, giải quyết một phần nào những đòi hỏi cấp thiết của xã hội nước ta vào cuối thế kỷ thứ 18 (xem Quang-trung).

Phố Tây-sơn đi từ phố Nam-dồng đến Ngã tư Sở, qua khu Đống-da là nơi đã diễn ra trận chiến thắng lịch sử của Quang-trung Nguyễn Huệ năm 1789. Trong hồi tạm chiếm gọi là phố Thái-hà. Trong đợt đổi tên

phố tháng 6 năm 1964, ta đã xóa bỏ tên này và thay bằng tên Tây-sơn (61).

Ngoài ra, sau Cách mạng, ta còn lấy tên Tây-sơn để đặt tên cho vườn hoa ở đầu phố Quang-trung, góc phố Nhà chung và phố Trường-thị, thay cho tên hồi Pháp thuộc là vườn Xi-mô-ni (square Simoni) vì địa điểm này tiếp giáp phố Quang-trung, lại ở ngay trước cửa phủ chúa Trịnh cũ là nơi mà Nguyễn Huệ đã trú quân khi ra Thăng-long lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm Bình-ngọ (21-7-1786). (D 4).

132 — Thái Phiên

Thái Phiên người Quảng-nam, ở một làng gần Đà-nẵng, đã từng hoạt động cách mạng chống Pháp trên 20 năm, có chân trong Duy tân hội cũ và là một cánh tay đắc lực của Phan Bội Châu hồi đó.

Hồi cuối năm 1915, nhân dịp nước Pháp đang bị khốn quẫn trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Thái Phiên đứng ra triệu tập ở Huế cuộc hội nghị lần thứ 1 (tháng 11 năm 1915), và đến tháng 2 năm 1916, cuộc hội nghị lần thứ 2 ở Huế quyết định khởi nghĩa và cử Trần Cao Vân mời vua Duy tân tham gia.

Thái Phiên được cử vào trong ủy ban khởi nghĩa và cùng Trần Cao Vân, Nguyễn Sứ, trực tiếp điều khiển cuộc bạo động ở Huế.

Theo kế hoạch thì nhật ký khởi nghĩa định vào ngày 3-5-1916. Việc chuẩn bị được tiến hành gấp rút, nhưng vừa đến ngày khởi sự thì công việc bị bại lộ. Pháp thu hết vũ khí và ra lệnh không cho binh lính ra khỏi trại. Cuộc khởi nghĩa thất bại. Đêm 3 rạng 4, tháng 5, vua Duy-tân cùng Thái Phiên, Trần Cao Vân đã rút khỏi hoàng thành theo đúng kế hoạch, nhưng không thấy

động, đành phải xuống thuyền đi về phía Nam giao. Ngày 6-5-1916, Duy-tân bị bắt và đày ra đảo Rê-uy-ni-ông (gần châu Phi). Thái Phiên, Trần Cao Vân cũng bị bắt và bị kết án tử hình đem chém ở cửa An-hòa (phía bắc thành Huế).

Phố Thái Phiên đi từ phố Huế đến góc phố Bà Triệu và phố Lê Đại-hành. Tên hồi Pháp thuộc là phố Sa-puy (rue Chapuis). (G 4).

133 – Thanh niên

Đường Thanh niên đi từ bờ sông đầu đường Yên-phu tới phố Quan thánh, gần cách hồ Trúc bạch với hồ Tây. Trước kia, đường này tên là đường Cồ-ngự. Năm 1959, do công sức của thanh niên thủ đô cùng nhau lao động xã hội chủ nghĩa, đường được đắp thêm và mở rộng; trong thời gian đắp, Hồ Chủ tịch có đến thăm và khen ngợi. Sau đó Ủy ban hành chính Hà-nội đã quyết định gọi tên đường này là đường Thanh niên. (Cây đa ở vườn hoa góc phố Quan thánh và đường Thanh niên là do chính tay Hồ Chủ tịch trồng).

Đường Thanh niên xưa gọi là đường Cồ-ngự, nguyên là một cái đập do dân các làng Yên-phu, Yên-quang và Trúc-yên đắp vào khoảng năm 1620 để chặn giữ cá (vì vậy gọi là đập cố ngự, nghĩa là vững chắc, sau đọc chệch ra là Cồ-ngự. Cũng có thuyết cho rằng hồ Trúc bạch xưa kia có tên là Cồ ngự - mã cảnh hồ - nên đọc chệch ra là Cồ-ngự).

Đường này hồi Pháp thuộc gọi là đường thống chế Ly-ô-tây (route Maréchal Lyautey); sau cách mạng Tháng tám gọi là đường Cồ-ngự; từ năm 1959 mới có tên đường Thanh niên. (A B 3).

134 — Thi Sách

Thi Sách, người huyện Chu-diên, nay là huyện Vĩnh-tường, tỉnh Vĩnh-phúc, là con một vị Lạc tướng và là chồng bà Trưng Trắc. Lúc đầu, ông làm huyện lệnh huyện Chu-diên, dưới quyền thái thú Tô Định. Nhưng thấy Tô Định tham tàn bạo ngược, ông bèn chống lại. Vì vậy, ông bị Tô Định giết chết. Sau đó bà Trưng Trắc đã cùng em là Trưng Nhị nổi dậy đánh đuổi bọn đô hộ nhà Hán (xem mục Hai Bà Trưng).

Phố Thi Sách đi từ phố Lê Văn Hưu đến phố Hòa-mã. Thời Pháp thuộc gọi là phố Ê-ren đơ Bơ-ri-dit (rue Hérél de Brisis). (G 6-7).

Phố Thi Sách có một ngõ cụt là ngõ Thi Sách, ở bên dãy nhà số chẵn. (E 4).

135 — Thống nhất

Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 đã qui định là đến ngày 20-7-1956 sẽ tiến hành tổng tuyển cử để thống nhất đất nước. Nhưng đế quốc Mỹ và bọn bù nhìn tay sai ở miền Nam đã một mực phá hoại hiệp nghị đó, chống lại ý nguyện hòa bình thống nhất Tổ quốc, của toàn dân. Vì vậy cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà cùng với việc bảo vệ và xây dựng miền Bắc vững mạnh là hai nhiệm vụ hàng đầu của toàn thể nhân dân ta hiện nay. Ý chí thống nhất này dựa trên một sự thực lịch sử: tính cách thống nhất của nước Việt-nam và dân tộc Việt-nam từ bắc chí nam về mặt lãnh thổ, ngôn ngữ, phong tục, giống nòi.

Đề biếu lộ ý chí đó, danh từ « Thống nhất » đã được dùng để đặt tên cho một vườn hoa cạnh phố Kim liên là một vườn hoa lớn nhất đầu tiên do nhân dân thủ

đó góp sức xây dựng sau hòa bình, tại khu vực hồ Bảy mẫu cũ, từ năm 1958 đến năm 1960. Khu vực này nằm trong địa phận làng Thiên-quang thuộc tổng Vĩnh xương và làng Ván hồ thuộc tổng Kim liên đều trong huyện Thọ-xương thời xưa. Trong thời Pháp thuộc và tạm chiếm, nơi này là một khu đổ rác bẩn thỉu, nay đã biến thành một vườn hoa rộng rãi bao bọc quanh hồ. Hồ Chủ tịch và nhiều lãnh tụ cũng như nhiều khách quý nước ngoài đã tới trồng cây kỷ niệm trong vườn hoa Thống nhất.

Vườn hoa Thống nhất hiện nay là một khu vườn hóng mát giải trí đẹp nhất ở phía nam thủ đô. (G 3).

136 — Tô Hiến Thành

Tô Hiến Thành, người làng Hạ-mỗ, nay thuộc huyện Đan-phượng, tỉnh Hà-đông. Thời Lý Anh-tông (1138 — 1175), ông lập được nhiều võ công: đánh Thân Lợi, đánh Ngưu-hống và Ai-lao, Chiêm-thành, đều thắng trận nên được thăng đến chức thái úy, giữ trọng trách ở chốn triều đường. Hơn 20 năm cầm quyền chính, Tô Hiến Thành chăm lo việc nước, rèn tập quân sĩ, bảo vệ biên phòng, làm cho nước mạnh dân yên.

Năm ất-mùi (1175), Anh-tông mất, Tô Hiến Thành làm phụ chính, vàng di chiếu lập Long Cán mới 3 tuổi lên ngôi vua. Thái hậu là Lê thị đem vàng lót với vợ ông để xin lập con mình là Long Sưởng trước đã được phong làm thái tử nhưng vì có lỗi bị truất. Ông nhất thiết không nghe, nói rằng: « Làm điều bất nghĩa mà được giàu sang, người trung thần nghĩa sĩ lẽ nào vui theo!... » Rồi ông cùng triều thần cử lập Long Cán làm vua, tức là Lý Cao-tông (1176 — 1210).

134 — Thi Sách

Thi Sách, người huyện Chu-diên, nay là huyện Vĩnh-tường, tỉnh Vĩnh-phúc, là con một vị Lạc tướng và là chồng bà Trưng Trắc. Lúc đầu, ông làm huyện lệnh huyện Chu-diên, dưới quyền thái thú Tô Định. Nhưng thấy Tô Định tham tàn bạo ngược, ông bèn chống lại. Vì vậy, ông bị Tô Định giết chết. Sau đó bà Trưng Trắc đã cùng em là Trưng Nhị nổi dậy đánh đuổi bọn đô hộ nhà Hán (xem mục Hai Bà Trưng).

Phố Thi Sách đi từ phố Lê Văn Hưu đến phố Hòa-mã. Thời Pháp thuộc gọi là phố Ê-ren đơ Bo-ri-dít (rue Hérél de Brisis). (G 6-7).

Phố Thi Sách có một ngõ cụt là ngõ Thi Sách, ở bên dãy nhà số chẵn. (E 4).

135 — Thống nhất

Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 đã qui định là đến ngày 20-7-1956 sẽ tiến hành tổng tuyển cử để thống nhất đất nước. Nhưng đế quốc Mỹ và bọn bù nhìn tay sai ở miền Nam đã một mực phá hoại hiệp nghị đó, chống lại ý nguyện hòa bình thống nhất Tổ quốc, của toàn dân. Vì vậy cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà cùng với việc bảo vệ và xây dựng miền Bắc vững mạnh là hai nhiệm vụ hàng đầu của toàn thể nhân dân ta hiện nay. Ý chí thống nhất này dựa trên một sự thực lịch sử: tính cách thống nhất của nước Việt-nam và dân tộc Việt-nam từ bắc chí nam về mặt lãnh thổ, ngôn ngữ, phong tục, giống nòi.

Đề biểu lộ ý chí đó, danh từ « Thống nhất » đã được dùng để đặt tên cho một vườn hoa cạnh phố Kim liên là một vườn hoa lớn nhất đầu tiên do nhân dân thủ

đô góp sức xây dựng sau hòa bình, tại khu vực hồ Bảy mẫu cũ, từ năm 1958 đến năm 1960. Khu vực này nằm trong địa phận làng Thiên-quang thuộc tổng Vĩnh xương và làng Văn hồ thuộc tổng Kim liên đều trong huyện Thọ-xương thời xưa. Trong thời Pháp thuộc và tạm chiếm, nơi này là một khu đổ rác bẩn thỉu, nay đã biến thành một vườn hoa rộng rãi bao bọc quanh hồ. Hồ Chủ tịch và nhiều lãnh tụ cũng như nhiều khách quý nước ngoài đã tới trồng cây kỷ niệm trong vườn hoa Thống nhất.

Vườn hoa Thống nhất hiện nay là một khu vườn bóng mát giải trí đẹp nhất ở phía nam thủ đô. (G 3).

136 — Tô Hiến Thành

Tô Hiến Thành, người làng Hạ-mỗ, nay thuộc huyện Đan-phượng, tỉnh Hà-đông. Thời Lý Anh-tông (1138 — 1175), ông lập được nhiều võ công: đánh Thân Lợi, đánh Ngưu-hống và Ai-lao, Chiêm-thành, đều thắng trận nên được thăng đến chức thái úy, giữ trọng trách ở chốn triều đường. Hơn 20 năm cầm quyền chính, Tô Hiến Thành chăm lo việc nước, rèn tập quân sĩ, bảo vệ biên phòng, làm cho nước mạnh dân yên.

Năm ất-mùi (1175), Anh-tông mất, Tô Hiến Thành làm phụ chính, vàng di chiếu lập Long Cán mới 3 tuổi lên ngôi vua. Thái hậu là Lê thị đem vàng lót với vợ ông để xin lập con mình là Long Sưởng trước đã được phong làm thái tử nhưng vì có lỗi bị truất. Ông nhất thiết không nghe, nói rằng: « Làm điều bất nghĩa mà được giàu sang, người trung thần nghĩa sĩ lẽ nào vui theo!... » Rồi ông cùng triều thần cứ lập Long Cán làm vua, tức là Lý Cao-tông (1176 — 1210).

Tháng 6 năm kỷ-hợi, (1179), Tô Hiến Thành mất. Trong khi ông lâm bệnh, có tham tri chính sự là Võ Tấn Đường ngày đêm chăm sóc thuốc thang, còn gián nghị đại phu Trần Trung Tá vì bận việc không đến được. Khi bệnh tình của ông trở nặng, Lê Thái hậu đến thăm và hỏi ai có thể thay ông làm tướng quốc. Hiến Thành đáp: « Trần Trung Tá có thể làm được ». Thái hậu nói: « Tấn Đường hàng ngày hầu thuốc thang, sao ông không cử? » — Ông thưa lại: « Bệ hạ hỏi người có thể thay tôi nên tôi cử Trần Trung Tá; nếu hỏi người chăm sóc thuốc thang thì không phải Tấn Đường còn ai hơn ». Thái hậu khen ông là trung nhưng sau vẫn không làm theo lời ông nói.

Tại Hà-nội, làng Ích-vĩnh, huyện Thanh-trì, có đền thờ Tô Hiến Thành; ngoài ra còn nhiều nơi khác cũng thờ ông làm phúc thần, đáng chú ý nhất là ngôi đền ở xã Thần-thiệu, huyện Gia-viễn, tỉnh Ninh-bình.

Phố Tô Hiến Thành khởi đầu từ phố Huế đến phố Nguyễn Đình Chiểu, cạnh vườn hoa Thống nhất. Thời Pháp thuộc, phố này gọi là phố Vi-ê-lê (rue Wiêlé). (G 4-5).

137 — Tôn-thất Đàm

Tôn-thất Đàm (1864 — 1888) có sách chép là Đàm, là con trai trưởng của Tôn-thất Thuyết. Truyện của ông được Nguyễn Thượng Hiền ghi chép trong *Nam chí tập*. Theo tài liệu này, năm kỷ-mão (1879), Tôn-thất Thuyết làm tổng đốc Ninh Thái (Bắc-ninh, Thái-nguyên) nhân bệnh về nghỉ tại nhà riêng ở Thanh-hóa, cho Tôn-thất Đàm và em ruột Đàm là Tiệp (tức Tôn-thất Thiệp) theo

học thân phụ Nguyễn Thượng Hiền là Nguyễn Thượng Phiên. Ngày đêm ông chăm đọc sách, lúc rỗi tập việc binh. Sang năm sau, Tôn-thất Thuyết vào Kinh làm thượng thư bộ binh, ông ở lại Thanh-hóa học tập. Sau ông vào Kinh giúp cha sắp đặt việc quân. Năm ất-dậu (1885), kinh thành thất thủ, ông theo cha phò vua Hàm nghị ra Quảng-bình, lấy chỗ sơn trại của Trương Quang Ngọc làm nơi vua ở. Rồi cha sang Trung quốc cầu viện, để ông ở lại giúp vua, coi việc quân hai tỉnh Hoan, Ái (Nghệ-an, Thanh-hóa). Ông lưu người em là Tiệp ở hầu vua, tự mình tiến binh ra Hà-lĩnh giúp quân Phan Đình Phùng đánh giặc. Quang Ngọc làm phản, ngày 26 tháng 6 năm mậu-tí (1888), dân giặc đang đêm lên vào trại. Tiệp múa gươm chống cự, bị giặc giết chết. Giặc bắt vua về tỉnh lỵ Quảng-bình, rồi đưa sang thành phố An-giê ở Bắc Phi. Ông Đam được tin liền viết bài biểu dâng lên vua tự kể tội mình giúp vua chẳng xong, xin chết để tạ vua và cha. Rồi ông tự sát.

Phố Tôn-thất Đam đi từ đường Hoàng Diệu đến đường Điện-biên phủ, về phía bên trái Bộ Ngoại giao. Thời Pháp thuộc gọi là phố Ô-li-vi-ê (rue Ollivier). (C 3).

138 — Tôn-thất Thiệp

Tôn-thất Thiệp (có sách chép là Tiệp) là con trai thứ của Tôn-thất Thuyết và là em ruột Tôn-thất Đam.

Về tiểu sử Tôn-thất Thiệp, xin xem mục Tôn-thất Đam ở trên.

Phố Tôn-thất Thiệp đi từ phố Trần Phú đến đường Điện-biên phủ (gần chỗ chẵn xe lửa). Thời Pháp thuộc gọi là phố Đại tướng Đơ Ba-đen (rue Général De Badens). (D 3).

139 — Tổng Đản

Tổng Đản là một võ tướng giỏi triều Lý, không rõ quê ở đâu. Năm 1075, ông cùng với Lý Thường Kiệt thống lĩnh 10 vạn quân chia đường sang đánh nhà Tống phong kiến Trung quốc trước khi tổng khởi binh sang xâm chiếm nước ta. Tổng Đản sang Ung-châu (nay là Nam-ninh, thuộc Quảng-tây) và vây thành Ung-châu hơn bốn mươi ngày. Tri châu là Tô Giản đóng chặt cửa thành cố giữ. Tháng giêng năm bình-dần (1076), quân ta xếp bao đất sập vào thành làm bậc thang mà leo lên, thành bị hạ. Tô Giản tự đốt mình chết. Quân ta giết quân địch rất nhiều, sau đó lại rút ngay về nước.

Phố Tổng Đản tiếp theo phố Hàng vôi, qua cổng phía tây nhà bảo tàng Cách mạng, đến phố Tràng tiền thì hết. Thời Pháp thuộc gọi chung tên với phố Hàng vôi (rue de la Chaux). (D 5).

140 — Tổng Dục Tân

Tổng Dục Tân (1837 — 1892) người làng Đông-biên (Bồng-trung) huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hóa, đậu tiến sĩ năm 1875. Lúc đầu, ông được bổ đốc học Thanh-hóa, sau chuyển sang thương biện tỉnh vụ cùng tỉnh, rồi làm chánh sứ sơn phòng ở thượng du Thanh-hóa. Giặc Pháp gây biến, ông bỏ quan về nhà. Khi tiếp được chiếu cần vương của vua Hàm - nghi, ông liền hưởng ứng, cùng các thân hào có uy tín trong tỉnh như Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt, Cao Điền, Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước (hai ông này người Mường), tổ chức hương binh, phát cờ khởi nghĩa chống Pháp ở Hùng-lĩnh, (huyện Nông-cống, tỉnh Thanh-hóa). Nghĩa quân Cần vương Thanh-hóa đã hoạt động rất mạnh và đã đánh địch nhiều trận

quan trọng, nhất là ở Ba-dình. Sau 7 năm đương đầu với giặc, nghĩa quân vì thiếu lương thực và khí giới nên suy yếu dần. Cuối cùng Tổng Duy Tân cùng với Cao Điền và một số tướng tá binh sĩ rút lên vùng núi, đóng tại Niên-kỷ, một dãy núi hẻo lánh thuộc huyện Lang-chánh, phía tây tỉnh Thanh-hóa. Để bảo đảm an toàn cho vị thủ lĩnh, các tướng tùy tùng đã bố trí để Tổng Duy Tân ở trong một hang đá phía nam Niên-kỷ, chỉ vài ba người thân tín được ra vào phục dịch mà thôi. Bất đồ có tên tri phủ Quảng-hóa là Cao Ngọc Lễ gọi ông bằng cậu và lại là học trò cũ của ông dò biết tin tức. Ngày 5 tháng 10 năm 1892, hắn đã dẫn một tên giám binh người Pháp đem 20 lính khố xanh ập vào bắt được ông, đóng cũi giải về tỉnh lỵ Thanh-hóa. Bọn Pháp tìm cách dụ dỗ mua chuộc để hỏi dò tin tức về Tôn-thất Thuuyết và Trần Xuân Soạn, nhưng ông cương quyết khước từ nên bị chúng kết án tử hình đem ra chém đầu ở chợ Thanh-hóa. Trước khi bị hành hình, ông có ứng khẩu câu đối như sau nói lên chí khí cao thượng của ông:

*Nhi kim dĩ liễu tiền sinh trái
Tự cổ do truyền bất tử danh*

nghĩa là :

*Nợ xưa nay trả xong rồi,
Cái danh bất tử đời đời còn vang.*

Cái chết anh dũng của Tổng Duy Tân đã xúc động lòng người, nên có nhiều câu đối viếng, trong đó có câu sau đây :

*Vô địa khả mai Cao Ngọc Lễ
Hữu thiên bất phụ Tổng Duy Tân.*

nghĩa là :

*Không đất để chôn Cao Ngọc Lễ
Có trời chẳng phụ Tổng Duy Tân.*

Phố Tống Duy Tân đi từ đầu phố Trần Phú về phía đông đến đường Điện Biên phủ (gần chỗ chẵn xe hỏa).

Tên phố Tống Duy Tân mới được chính phủ quyết định đặt từ tháng 6 năm 1964 để thay cho tên phố Kỳ đồng. Thời Pháp thuộc phố này gọi là phố Đại úy Bơ-ruýt-xô (rue Capitaine Brusseaux). (D 3).

141 — Trần Bình Trọng

Trần Bình Trọng nguyên dòng dõi Lê Đại-hành. Tô phụ của ông làm quan thời Trần Thái-tông có nhiều công trạng được vua ban cho quốc tính (họ nhà vua), vì vậy ông cũng theo họ Trần như ông và cha.

Tháng hai năm ất-dậu (1285), trước sự tấn công ồ ạt của quân Nguyên, quân ta phải rút lui tại nhiều nơi. Trần Bình Trọng được lệnh ở lại cố giữ đất Thiên-trường (nay là huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-dịnh) là quê hương của nhà Trần. Khi quân Nguyên đến trại Tha-mạc (hay Đà-mạc), ở khúc sông Thiên-mạc, huyện Đông-an (nay là huyện Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên). Trần Bình Trọng đem quân ra đánh; vì quân ít thế cô, ông bị giặc bắt đem nộp cho Thoát-hoan. Biết rõ ông là một vị tướng giỏi, Thoát-hoan hết sức khuyên dỗ ông hàng, đặt tiệc thiết đãi rất tử tế, nhưng ông không thèm ăn uống gì hết; dò hỏi việc nước, ông cũng không nói một lời. Cuối cùng Thoát-hoan hỏi: « Có muốn làm vương đất Bắc không? » Ông quát to, nói: « Ta làm ma nước Nam, không thèm làm vương đất Bắc ». Thoát-hoan nổi giận ra lệnh giết hại ông (tháng 2 năm ất-dậu — 1285).

Phố Trần Bình Trọng đi từ phố Trần Hưng-đạo, đến phố Trần Nhân-tông, phía tây hồ Thiên-quang. Thời

Pháp thuộc, phố này gọi là phố Đơ-loóc-mơ (rue Delorme), sau Cách mạng đã được đổi ra tên phố hiện tại. (E3).

142 — Trần Cao Vân

Trần Cao Vân (1866 — 1916) là một trong những người trọng yếu trong cuộc khởi nghĩa ở Huế và ở miền Nam Trung kỳ dự định vào ngày 3-5-1916, thường được gọi là « Duy tân khởi nghĩa ».

Ông là một nhà nho, quán làng Tư-phủ, phủ Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam. Ông hoạt động chính trị từ hồi còn trẻ, đã cộng sự khởi nghĩa với Võ Trứ, một thủ lĩnh văn thân ở Bình-định, nên bị giam 18 tháng. Sau vì làm sách *Trung thiên dịch* nên lại bị giam 3 năm. Được tha về, năm 1908 ông lại tham gia phong trào « xin râu », chống thuế ở Quảng-nam, Quảng-ngãi nên lại bị bắt đày đi Côn-đảo. Ở Côn-lôn 6 năm, sau khi được tha về, ông lại tiếp tục hoạt động. Chính ông là người đã thuyết phục vua Duy-tân bỏ ngôi vua để đánh giặc cứu nước. Ông còn vận động những binh lính bị tuyển mộ sang Pháp đánh nhau với Đức để họ sẽ quay súng giết giặc. Ông đã viết chiếu chỉ của nhà vua gửi cho các nhân sĩ khuyên họ phò vua cứu nước. Số người hưởng ứng ngày một nhiều.

Nhưng vừa đến ngày khởi sự thì công việc bị bại lộ. Cuộc khởi nghĩa không thành công. Vua Duy-tân bị giặc bắt đưa đi đày ở đảo Rê-uy-ni-ông, còn Trần Cao Vân thì bị giặc chém ở cửa An-hòa (thành Huế) cùng một lúc với Thái Phiên (xem Thái Phiên), ít ngày sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại.

Phố Trần Cao Vân đi từ phố Yên-bái đến phố 336, hồi Pháp thuộc là đường 230 (voie 230).

Phố Trần Cao Văn có một cái ngõ cùng tên ở phía dãy nhà số lẻ, ăn thông ra phố Thịnh-yên, giáp phía đông đền Đế-thích. (G 4).

143 — Trần Hưng-đạo

Trần Hưng-đạo, tên thật là Trần Quốc Tuấn, (1226—1300), nguyên quán làng Tức-mặc, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-dịnh, là con An-sinh-vương Trần Liễu và là cháu gọi vua Trần Thái-tông bằng chú ruột.

Ông được phong tước Hưng-đạo vương nên còn có tên là Trần Hưng-đạo.

Từ năm 1285 đến năm 1288, quân Nguyên hai lần sang xâm lược nước ta, đều dưới triều Trần Nhân-tông. Ngay từ năm 1282, ta đã biết tin quân Nguyên chuẩn bị sang xâm lược. Năm 1283, Trần Quốc Tuấn được cử làm tiết chế, thống lĩnh quân đội toàn quốc. Mùa thu năm 1284, ông tổ chức một cuộc duyệt binh lớn ở Đông-bộ-đầu, sát kinh thành Thăng-long, rồi chia quân đi đóng ở các nơi hiểm yếu, còn mình thì đến đóng ở Vạn-kiếp (Hải-dương) để chỉ huy chung.

Đầu năm 1285, năm mươi vạn quân Nguyên ào ạt kéo vào nước ta. Thế giặc mới sang rất mạnh. Chúng tiến vào Thăng-long, vua và triều đình phải rút vào Thanh-hóa. Nhân-tông lấy làm lo sợ, bàn với Trần Quốc Tuấn có nên « tạm hàng để cứu muôn dân ». Quốc Tuấn khẳng khái trả lời : « Nếu bề hạ muốn hàng, hãy xin chém đầu tôi đi đã rồi sẽ hàng ». Câu nói cương quyết đó đã làm cho nhà vua quyết chí chống giặc, và khiến quân sĩ nức lòng bảo vệ đất nước.

Đề huân luyện quân sĩ, Trần Quốc Tuấn soạn sách *Binh thư yếu lược*, trình bày binh pháp của Tôn Ngô đời xưa, và có liên hệ với hoàn cảnh thực tế nước ta. Đồng thời đề cổ vũ thúc đẩy mọi người ra sức giết giặc, ông lại viết bài *Hịch tướng sĩ*, một bài văn kiệt tác nêu cao lòng yêu nước và chí căm thù địch. Bài này đã có tác dụng khích lệ rất lớn, nhiều tướng sĩ đã lấy mực thich vào cánh tay hai chữ « Sát Thát » (nghĩa là giết giặc Thát-Đát, tức giặc Nguyên) để tỏ quyết tâm đánh bại quân thù.

Với tinh thần quyết chiến quyết thắng ấy, quân và dân ta, dưới sự lãnh đạo của Trần Quốc Tuấn, đã giành được thắng lợi lớn trong các trận Hàm-tử quan, Chương-dương độ, Tây-kết và Vạn-kiếp (xem những tên này). Kinh thành Thăng-long được khôi phục, quân giặc đại bại phải bỏ chạy về nước, tướng giặc là Thoát hoan phải chui vào một cái ống đồng rút lui.

Đầu năm 1287, vua nhà Nguyên lại cho quân kéo sang xâm lấn nước ta lần thứ hai. Trần Nhân-tông hỏi ý kiến Trần Quốc Tuấn về cách chống giữ. Quốc Tuấn nói đại ý: « Bây giờ quân ta đã quen chiến đấu, quân địch lại từ xa đến mỗi một, và chúng còn khiếp sợ về những trận thua trước, mất cả nhuệ khí... Năm nay ta đánh chúng chắc dễ hơn trước ».

Quả nhiên, đúng như lời Trần Quốc Tuấn đã phỏng đoán, với khí thế sẵn có, quân ta lại giáng cho địch những đòn quyết liệt trong trận Vạn-đồn và trận Bạch-đăng (xem những tên này), đánh đuổi Thoát-hoan và quân Nguyên ra khỏi bờ cõi (tháng 3 năm mậu-ti—1288).

Hiện giờ tại Vạn-kiếp (Hải-dương) có đền thờ ông rất nguy nga tráng lệ, tức là đền Kiếp-bạc. Hàng năm ở đây có mở hội vào ngày 20 tháng 8 âm lịch là ngày ông từ trần.

Phố Trần Hưng-đạo đi từ đường Trần Khánh Dư đến đường Nam-bộ, trước sân ga Hà-nội. Thời Pháp thuộc gọi là đại lộ Găm-bét-ta (boulevard Gambetta).

Tại phố này, trước ngày cách mạng Tháng tám, ngôi nhà số 101 đã là nơi thành ủy Đảng cộng sản Đông-dương ở Hà -nội quyết định tổng khởi nghĩa cướp chính quyền thủ đô, và đã là nơi làm việc của Thành ủy trong những ngày đầu sau Cách mạng thành công. (E 3.4.5).

144 — Trần Khánh Dư

Trần Khánh Dư là người họ tôn thất nhà Trần, thời Trần Thái-tông, vì có công đánh giặc, được phong chức Chiêu kỵ đại tướng quân, tước Nhân-huệ vương. Về sau, vì có lỗi, ông bị cách hết quan tước và tịch thu tài sản. Trong cảnh nghèo khổ, ông trở về quê cũ ở Chí-linh (Hải-dương), làm nghề bán than nuôi thân và gia đình. Năm nhâm-ngọ (1282), được tin quân Nguyên sắp sang xâm lược nước ta, vua Trần Nhân-tông hội họp các triều thần tướng hiệu ở bến Bình-than (thuộc xã Trần-xá, huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương) để bàn kế hoạch đánh giặc. Lúc ấy, Khánh Dư chở thuyền than đi qua, vua trông thấy sai quân sĩ gọi lại. Thấy Khánh Dư mình mặc áo vải gai, đầu đội nón cói, vua động lòng thương, tha tội trước và cho dự bàn việc binh. Những lời nghị luận của ông đều hợp ý vua nên được vua cho phục chức và phong làm phó đô tướng quân. Với chức mới ấy, Khánh Dư đã lập được nhiều chiến công quan trọng, nhất là đã chiến thắng Đoàn thủy quân Nguyên ở Vân-đồn (nay thuộc tỉnh Quảng-ninh) năm đinh-hợi (1287). (Xem thêm Vân-đồn).

Đường Trần Khánh Dư dọc theo đê sông Hồng, tiếp liền đường Trần Quang Khải đến đầu đường Nguyễn Khoái. Thời Pháp thuộc, gọi là bến Rê-na (quai Rheinar). Sau Cách mạng, ta đổi ra tên hiện nay. (E 5).

145 — Trần Khát Chân

Trần Khát Chân người làng Vĩnh-ninh, huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hóa, dòng dõi Trần Bình Trọng, làm thượng tướng dưới triều Trần Nghệ-tông (1370 — 1372). Thời đó, nhà Trần ngày càng suy yếu, quân Chiêm-thành đã hai lần tấn công và xâm chiếm thủ đô Thăng-long vào những năm 1371 và 1378, mỗi lần chúng đều đốt phá kinh thành trước khi rút lui. Năm 1389, vua Chiêm-thành là Chế Bồng Nga lại đem quân đánh tràn vào nước ta, định tàn phá Thăng-long một lần nữa. Quân Chiêm đã chiếm được Nghệ-an, Thanh-hóa. Hồ Quý Ly đem quân chống lại, nhưng bị thua trận. Chế Bồng Nga dẫn thủy quân tiến thẳng ra Thăng-long. Trần Khát Chân được lệnh đốc suất quân đội ra chống cự. Tháng 2 năm 1390, ông đã cho bắn hỏa pháo giết được Chế Bồng Nga trên sông Hải-triều (giữa huyện Tiên-lữ, thuộc Hưng-yên, và huyện Hưng-nhân thuộc Thái-bình). Quân Chiêm hoàn toàn tan rã phải rút về nước. Năm 1399, thấy Hồ Quý Ly chuyên quyền giết Trần Thuận-tông, Trần Khát Chân cùng với một số qui tộc nhà Trần lập mưu ám sát Hồ Quý Ly tại hội thề ở Đồn-sơn (huyện Vĩnh-lộc, Thanh-hóa), nhưng việc không thành, ông cùng một số triều thần khác và gần 400 người gia thuộc bị giết.

Trần Khát Chân được nhân dân coi như tượng trưng cho lòng trung dũng nên được thờ ở rất nhiều

làng tại Thanh-hóa. Ở Hà-nội, làng Tương-mai, xã Hoàng Văn Thu, huyện Thanh-trì, cũng có đền thờ Trần Khát Chân. Theo thần phả ông đã có thái ấp ở địa phận làng này.

Đường Trần Khát Chân hồi Pháp thuộc là đường 222 (voie 222), sau Cách mạng đổi là đường Đại-cồ Việt (đường này ngoài đường 222, còn gồm cả đường 202 về phía tây và đường 164 về phía đông). Sang thời kỳ tạm chiếm, quãng đường về phía đông, từ Ô Cầu Dền (đầu phố Bạch-mai) đến đường Lương-yên, gần đê sông Hồng đổi tên là đường đê La-thành, trong khi ở phía tây cũng có đường đê La-thành đi từ đường Kim-liên đến phố Cầu giấy. Như vậy đường đê La-thành gồm hai đoạn cách biệt nhau ở khoảng giữa là đường Đại-cồ Việt. Việc cắt quãng như vậy xét ra không hợp lý, cho nên trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã quyết định lấy tên của Trần Khát Chân đặt cho quãng đường đi từ Ô Cầu Dền đến đường Lương-yên, giáp đê sông Hồng, để ghi lại chiến thắng trên sông của vị tướng này. (G 4-5).

146 — Trần Nguyên Hãn

Trần Nguyên Hãn là một công thần đời Lê, đã giúp Lê Lợi trong cuộc kháng chiến chống quân Minh. Ông người làng Sơn-dộng, huyện Lập-thạch (nay thuộc tỉnh Vĩnh-phúc), cháu tư đồ Trần Nguyên Đán (ông ngoại Nguyễn Trãi). Trong khi quân Minh chiếm cứ nước ta, ông đã cùng Nguyễn Trãi tìm vào Lam-sơn (Thanh-hóa) theo Lê Lợi khởi nghĩa (1418). Năm 1425, Lê Lợi vây thành Nghệ-an, ông được lệnh cùng với Lê Nổ đem quân vào đánh giặc Minh ở Tân-bình (nay là Quảng-

binh) và ở Thuận-hóa (nay là Quảng-trị, Thừa-thiên), giải phóng được hai miền này. Sau đó, ông bố trí một số quân ở lại giữ các thành, còn một số lớn nữa thì cùng với quân mới tuyển ở vùng giải phóng đưa ra mặt trận phía bắc hỗ sung cho đạo quân của Lê Lợi.

Năm 1426, Lê Lợi vây thành Đông-quan (Hà-nội hiện nay) do giặc chiếm đóng. Ông lĩnh hơn trăm thuyền thủy quân theo dòng sông Hát (tức sông Hồng) xuôi đến bến Đông-bộ-đầu (bến sông Hồng, sát Hà-nội), phá được quân Minh do Vương Thông chỉ huy, thu được hơn trăm thuyền địch và rất nhiều khí giới. Năm 1427 ông cùng Lê Sát tiến lên phía bắc đánh thành Xương-giang (thuộc thị trấn Bắc-giang) một cứ điểm trọng yếu nhất của giặc trên đường Nam-quan đến Đông-quan. Thành Xương-giang bị hạ ngày 8 tháng 9 âm lịch, 10 ngày trước khi viện binh của Liễu Thăng kéo đến biên giới, do đó đã góp phần quan trọng trong cuộc tiêu diệt viện binh cuối cùng của địch và giải phóng thành Đông-quan sau này.

Năm 1428, khi luận công khen thưởng, ông được phong tả tướng quốc và được cho đổi theo họ vua. Sau đó, ông xin về hưu ở làng. Năm 1429, Lê Thái-tổ ngờ ông mưu phản, cho người đến bắt, đưa về đến bến Sơn-dộng (huyện Lập-thạch) thì ông tự trầm chết. Năm 1455, vua Lê Nhân-tông xét ông vô tội, xuống chiếu trả lại chức tước cho ông.

Phố Trần Nguyên Hãn đi từ phố Đinh Tiên-hoàng đến đường Trần Quang Khải. Hồi Pháp thuộc là phố Ban-ny (rue Balny), sau Cách mạng đã được đổi ra tên phố hiện tại. (D 5).

147 — Trần Nhân tông

Năm 1279, Trần Nhân-tông lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Thiệu-bảo (1279 — 1284), sau đổi là Trung-hưng (1285 — 1293). Dưới sự lãnh đạo tối cao của ông và của Thượng hoàng Trần Thánh-tông, quân dân ta đã hai lần đánh bại quân xâm lược nhà Nguyên. So sánh lực lượng hai bên, thì cân cân nghiêng hẳn về phía giặc, nhưng quân dân ta đã thắng một cách rất vẻ vang, đó là vì hai vua này đã biết dùng những tướng lĩnh tài giỏi và đã động viên được tinh thần yêu nước ghét giặc của mọi tầng lớp nhân dân. Với cuộc họp các vương hầu ở bến Bình-than (huyện Chi-linh, Hải-dương) năm 1282 và cuộc đại hội các bộ lão ở điện Diên-hồng năm 1284, Trần Thánh-tông và Trần Nhân-tông đã cố kết được lòng người, ai nấy đều hăng hái ra sức diệt giặc cứu nước. Trần Nhân-tông lại khéo đối xử với các tù trưởng các dân tộc thiểu số cho nên không những Trịnh Giốc Mật ở Đà-giang đã qui thuận triều đình mà các man trưởng như Lương Uất, Hà Tất Năng v.v... cũng đem bộ hạ ra hợp lực với quan quân để diệt trừ quân xâm lược.

Thời Trần Nhân-tông, văn thơ bằng chữ Nôm bắt đầu nảy nở và được nhà vua lưu ý khuyến khích. Sử chép: « Nguyễn Thuyên vì giỏi thơ phú bằng chữ Nôm nên được nhà vua cho đổi họ là họ Hàn » (năm 1282). (Xem thêm mục Hàn Thuyên).

Năm quý tị (1293), Trần Nhân-tông truyền ngôi cho con là Trần Anh-tông và lên làm thượng hoàng, đến năm 1299 thì xuất giá đi tu, làm vị sư tổ thứ nhất trong nhóm Trúc-lâm tam tổ, một chi phái giáo riêng của nước ta. Năm 1308, Nhân-tông mất ở chùa trên núi Yên-tử (huyện Đông-triều, Hải-dương) thọ 51 tuổi (1258 — 1308).

Phố Trần Nhân-tông đi từ phố Huế đến cuối đường Nam-bộ dọc theo phía nam hồ Thiền-quang và phía bắc vườn hoa Thống nhất. Thời Pháp thuộc, phố này gọi là phố Công sứ Mi-ri-ben (rue Résident Miribel). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (E 3-4).

148 — Trần Nhật Duật

Trần Nhật Duật (1254 — 1330) là con thứ 6 của Trần Thừa, em ruột Trần Thái-tông và Trần Quang Khải. Ông học thông kinh sử, tinh thạo âm nhạc, giỏi tiếng nước ngoài, nhất là tiếng Trung-quốc và tiếng các dân tộc thiểu số.

Năm 1280, thổ ti ở Đà-giang là Trịnh Giốc Mật tu hợp dân chúng cướp bóc. Vua sai ông đi đánh dẹp. Khi quân của Trần Nhật Duật kéo đến Đà-giang, Giốc Mật sai người đến nói với ông: « Giốc Mật không có ý chống lại triều đình, nếu chủ tướng đi một người một ngựa đến gặp thì xin hàng ngay ». Nhật Duật nhận lời rồi cùng với năm sáu tiểu đồng ra đi. Khi ông đến nơi, người Mán đứng bao vây hai ba hàng, ông cứ đi vào tự nhiên, cùng Giốc Mật nói chuyện bằng tiếng Mán và theo phong tục Mán ăn bằng tay, uống bằng mũi. Mọi người vui vẻ, không có ý nghi ngờ nhau. Giốc Mật đem cả gia thuộc ra hàng.

Tháng chạp năm giáp thân (đầu năm 1285), quân Nguyên cử đại binh do Thoát-hoan chỉ huy xâm lăng nước ta, chiếm lấy Thăng-long. Tháng hai âm lịch năm ất-dậu (1285) tướng nhà Nguyên là Toa-đô từ Nghệ-an vượt bể ra Bắc định tiếp ứng cho Thoát-hoan ở Thăng-long đến Hàm-tử quan (thuộc Hưng-yên) thì bị quân của Trần Nhật Duật đánh bại, phải lui ra giữ mặt ven

bề. Nhờ vậy quân ta đánh được Thoát hoan và lấy lại được Thăng-long bị giặc chiếm đóng.

Đường Trần Nhật Duật đi từ đầu cầu Long-biên đến đầu đường Trần Quang Khải. Thời Pháp thuộc gọi tên là bến Co-lê-măng-xô (quai Clémenceau). Sau Cách mạng đổi ra tên hiện nay. (C 4).

149 — Trần Phú

Đồng chí Trần Phú, tổng bí thư đầu tiên của Đảng cộng sản Đông-dương (nay là Đảng lao động Việt-nam) sinh ngày 1-5-1904 tại làng Tùng-ảnh, huyện Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh, con một nhà nho nghèo. Thuở nhỏ, đồng chí học trường Quốc học Huế. Sau khi đỗ bằng thành chung năm 18 tuổi, đồng chí dạy học ở Vinh. Năm 1926, đồng chí đã cùng các chiến sĩ cách mạng Lê Văn Huân và Trần Đình Thanh tổ chức ra Đảng Tân Việt, một trong những tổ chức cách mạng tiền thân của Đảng cộng sản. Đến tháng 7 năm 1926, đồng chí được cử sang Quảng-châu (Trung-quốc) gặp các đồng chí lãnh đạo Việt-nam thanh niên Cách mạng đồng chí hội để bàn về việc hợp nhất hai đảng. Trong chuyến đi này, đồng chí đã gặp Hồ Chủ tịch (hồi đó là đồng chí Nguyễn Ái Quốc) và đã trở thành người giúp việc đắc lực cho Hồ Chủ tịch trong việc đoàn kết các phong trào cách mạng trong nước.

Cuối năm 1926, đồng chí về nước báo cáo công tác và sau đó được cử sang Liên-xô học ở trường Đại học cộng sản của những người lao động phương đông ở Mat-xcơ-va.

Năm 1930, đồng chí Trần Phú trở về nước, ngay sau khi Đảng cộng sản Đông-dương được thành lập, và vừa lúc phong trào cách mạng đang sôi nổi. Tháng 7

năm đó, đồng chí được chỉ định bổ sung vào ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng và được cử làm Tổng bí thư. Trong thời kỳ này, đồng chí đã cùng với Ban chấp hành trung ương lãnh đạo cao trào cách mạng trong những tháng cuối 1930 đầu 1931: phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, những cuộc vùng dậy liên tiếp của nông dân công nhân toàn cõi Đông-dương.

Đồng chí đã đặt trụ sở của Trung ương lâm thời tại nhà số 90 phố Thọ Nhuộm Hà-nội. Tại đây đồng chí đã cùng với một số đồng chí khác thảo ra bản « Luận cương cách mạng tư sản dân quyền » (tức bản « Luận cương chính trị »), vạch rõ hai nhiệm vụ cách mạng dân tộc và dân chủ, đánh đổ đế quốc và phong kiến, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Bản luận cương được Hội nghị Trung ương lần thứ nhất thông qua vào tháng 10 năm 1930.

Ngày 18 tháng 4 năm 1931, đồng chí bị thực dân Pháp bắt ở Sài-gòn. Bị tra tấn dã man, đồng chí vẫn giữ tinh thần bất khuất của người chiến sĩ cộng sản, và nói thẳng vào mặt chúng : « Tao biết nhiều người là để làm việc cho Đảng tao, cho nước tao, chứ không phải để khai ra cho chúng mày bắt bớ ! ».

Bị giam ba tháng trong hầm tối, đồng chí cương quyết đấu tranh, bỏ ăn mười hai ngày, bắt quân địch phải đưa đồng chí ra ngoài, giam cùng với các đồng chí khác. Đồng chí đã tận dụng cơ hội này để đem hết sức mình tham dự mọi cuộc thảo luận chính trị, bồi dưỡng huấn luyện cho các đồng chí trẻ tuổi. Nhưng chế độ lao tù vô cùng hà khắc của địch đã làm cho đồng chí mắc bệnh nặng. Được đưa vào nhà thương Chợ Quán (Sài-gòn), đồng chí mất ngày 6-9-1931, lúc đó mới 27 tuổi. Trước khi nhắm mắt, đồng chí còn dặn lại anh em « Hãy giữ vững tinh thần chiến đấu ».

Phố Trần Phú đi từ khoảng cuối phố Phùng Hưng đến cuối phố Ông Ích Khiêm. Phố này hồi Pháp thuộc gồm hai phố: đại lộ Ga-li-ê-ni (boulevard Gallieni) và đại lộ Phê-lích Fô-rơ (boulevard Félix Faure). Sau Cách mạng, ta đã nhập hai phố làm một và đổi tên là đại lộ Tôn-thất Thuyết. Trong thời tạm chiếm, phố này là đại lộ Hàm-nghi, sau khi hòa bình lập lại, ta đã đặt tên phố hiện nay. (D 2-3).

150 — Trần Quang Khải

Trần Quang Khải (1241—1294) là con thứ 3 của Trần Thừa, em cùng mẹ với Trần Thái-tông. Năm 1268, ông được phong tước Chiêu-minh đại-vương với chức thái úy, sau thăng chức thượng tướng, thống lĩnh mọi việc trong nước. Năm 1285, ông đem quân vào Nghệ-an chặn đường không cho tướng Nguyên là Toa-đô từ Chiêm-thành đem quân theo đường bộ đi ra Bắc phối hợp với quân của Thoát-hoan, khiến Toa-đô phải dẫn quân xuống thuyền theo đường bể, đi vào sông Hồng và bị đánh bại trong trận Hàm-tử quan (xem mục này). Còn Quang Khải khi được tin Toa-đô xuống thuyền liền kéo quân ra Thanh-hóa theo đường bộ, rồi từ đó đi thuyền ra bể, vào sông Hồng, lập chiến công ở bến Chương-dương (xem mục này) khiến Thoát-hoan phải bỏ Thăng-long chạy qua sông Hồng sang giữ mặt Kinh-bắc (Hà-bắc hiện nay). Sau chiến thắng Hàm-tử và Chương-dương, thành Thăng-long được giải phóng, và Quang Khải đã làm bài thơ nổi tiếng mừng đoàn quân chiến thắng trở về Kinh thành:

*Đoạt sào Chương-dương độ
Cầm Hồ Hàm-tử quan
Thái bình tu nỗ lực
Vạn cổ cự giang san.*

Nghĩa là :

*Bến Chương-dương cướp giáo
Cửa Hàm-tử bắt thù
Thái bình nên gắng sức
Non nước vững ngàn thu.*

Trần Quang Khải còn cùng với Trần Quốc Toản đại thắng quân Nguyên trong trận Tây-kết (1285). Trong trận này, tướng giặc là Toa-đô bị chém đầu, Ô-mã-nhi phải chạy trốn, quân Nguyên bị tan rã hoàn toàn.

Sau khi giặc Nguyên bị đánh bại, Trần Quang Khải vẫn giữ chức thượng tướng cho đến khi mất. Ông còn là tác giả tập thơ *Lục đạo* (nay không còn).

Đường Trần Quang Khải nối liền cuối đường Trần Nhật Duật với đầu đường Trần Khánh Dư, dọc theo bờ đê sông Hồng, qua trước cửa phía đông nhà Bảo tàng Cách mạng Việt-nam. Thời Pháp thuộc gọi là bến Ghi-ơ-mô-tô (quai Guillemoto). Sau Cách mạng đổi ra tên hiện nay. (D 5).

151 — Trần Quý Cáp

Trần Quý Cáp (1870 — 1908), hiệu Thai-xuyên, người làng Bất-nhi, huyện Diên-phước, tỉnh Quảng-nam, là một nhà cách mạng đã cùng Phan Bội Châu và một số sĩ phu khác lập ra Duy tân hội vào năm 1904, với mục đích chống Pháp. Khoảng từ 1906 đến 1908, phong trào Duy tân, lan rộng ở Trung-kỳ, Trần Quý Cáp là một trong những người lãnh đạo. Những người đứng đầu phong trào phân công nhau đi diễn thuyết, đem những tư tưởng mới vận động dân chúng. Tháng 3 năm 1908 nhiều cuộc biểu tình «xin xâu» nổ bùng ở Quảng-nam và dần dần lan ra nhiều tỉnh khác ở Trung-kỳ.

Trần Qui Cáp lúc đó đang làm giáo thụ phủ Ninh-hòa tỉnh Khánh-hòa được tin mừng lắm, nhân viết thư về nhà có câu « ngô hạt thử cử, khoái tai, khoái tai! » (Hạt ta làm việc ấy, sướng quá, sướng quá!). Thư ấy bị tên tuần phủ Khánh-hòa bắt được đem cho Pháp và ông đã bị kết án tử hình về « tội xui dân làm loạn ». Tháng 5 năm mậu-thân (1908), chúng đã chém ông ở Khánh-hòa. Ông Huỳnh Thúc Kháng là bạn thân của ông từ Côn-lôn có gửi bài thơ khóc ông trong đó có hai câu như sau do tác giả tự dịch:

Quyết đem học mới thay nỏ kiếp,

Nào biết quyền dân nấy họa nguyên!

Phố Trần Qui Cáp ở phía sau khu nhà ga Hà-nội và đi từ phố Nguyễn Khuyến đến phố Quốc tử-giám, thời Pháp thuộc, gọi là phố Đinh Tiên-hoàng. (D 3).

152 — Trần Quốc Toản

Trần Quốc Toản, người họ tôn thất nhà Trần, cháu Trần Hưng-đạo, được phong tước Hoài-văn hầu. Lúc còn trẻ ông đã có chí khí cương cường. Năm nhâm-ngọ thời Trần Nhân-tông (1282), nhà Nguyên có ý dòm dò nước ta. Trần Nhân-tông về bến Bình-than (huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương) cùng các vương hầu tướng hiệu bàn kế đánh giặc. Quốc Toản đi theo xe vua, nhưng vì còn ít tuổi không được dự bàn việc quân. Ông lấy làm hổ giận, trong tay cầm quả cam bóp nát lúc nào không biết. Khi trở về, ông cùng hơn một nghìn gia nhân thân thuộc sắm sửa binh khí, chiến thuyền, kéo cờ đề sáu chữ « Phá cường tặc, báo hoàng ân » (phá giặc dữ, báo ơn vua). Đến khi quân Nguyên sang, Quốc Toản cùng đội gia binh xông pha đi trước, quân giặc

trông thấy khiếp sợ, phải tránh lui, không dám đối địch. Trong những năm kháng chiến chống quân Nguyên, Quốc Toàn lập được nhiều chiến công oanh liệt, nhất là đã tham gia vào những cuộc chiến thắng ở Hàm-tử quan và ở bến Chương-dương năm 1285. (Xem mục Hàm-tử-quan, Chương-dương).

Phố Trần Quốc Toàn đi từ phố Huế đến phố Trần Bình Trọng. Thời Pháp thuộc gọi là phố Rê-nắc (rue Reinach), sau Cách mạng đổi ra tên phố hiện nay. (E 4).

153 — Trần Thánh-tông

Trần Thánh-tông (1240-1290) làm vua từ 1258 đến 1278 sau đó làm thượng hoàng, đã giữ một vai trò quan trọng trong cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống quân Nguyên. Trong khi còn làm vua, Trần Thánh-tông đã khôn khéo và cương quyết cự tuyệt mọi thủ đoạn khiêu khích hăm dọa của triều đình nhà Nguyên, đồng thời rèn luyện quân đội, chuẩn bị lực lượng, sẵn sàng đập tan âm mưu thâm độc của chúng. Trong cuộc chiến thắng quân Nguyên vào những năm 1285 và 1287—1288 Trần Thánh-tông, với tư cách là thượng hoàng, đã có phần đóng góp khá quan trọng trong việc điều binh khiển tướng.

Dưới triều Trần Thánh-tông, với sự khuyến khích của nhà vua, Lê Văn Hưu đã soạn xong bộ *Đại-Việt sử ký* gồm 30 quyển, chép các việc từ đời Triệu Võ đế (Triệu Đà) đến đời Lý Chiêu-hoàng. Đó là bộ quốc sử đầu tiên của nước ta (1272).

Phố Trần Thánh-tông tiếp với phố Lê Thánh-tông, thẳng theo vườn hoa Pát-xơ đến phố Y-éc-xanh. Thời

Pháp thuộc gọi là phố Đại úy Pu-li-gô (rue Capitaine Pouligo) (E 5).

154 – Trần Tế Xương

Trần Tế Xương (1870-1907) thường gọi là Tú Xương, tên là Trần Duy Uyên, người làng Vị-xuyên, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định (nay thuộc thành phố Nam-định). Năm 1894, ông đỗ tú tài, những khoa sau, ông đi thi nhiều lần mà vẫn không đỗ cử nhân. Năm 1906, ông đi thi khoa cuối cùng, đổi chữ đệm lấy tên là Trần Cao Xương nhưng vẫn bị hỏng. Năm sau ông mất, mới 38 tuổi.

Trần Tế Xương sống ở thời kỳ thực dân Pháp bắt đầu đặt nền móng thống trị ở ngoài Bắc, đang tạo ra một tầng lớp quan liêu mới làm tay sai cho chúng. Ông đã phản ánh cái xã hội thối nát của thời kỳ đó vào trong thơ văn của ông; bằng một giọng châm biếm sâu cay, ông đã đả kích bọn quan lại làm tay sai cho giặc, bọn bán rẻ lương tâm chạy theo tiền bạc và danh lợi, bọn rơm đời lố lằng trong buổi giao thời.

Phố Trần Tế Xương ở khu bán đảo Ngũ-xã, trên hồ Trúc-bạch, thời Pháp thuộc là đường 108 (voie 108). Sau Cách mạng ta đã đổi là phố Tú Xương là tên mà quần chúng quen gọi nhà thơ. (B 3).

155 – Trần Xuân Soạn

Trần Xuân Soạn (1849 — 1923), người làng Thọ-hạc, (nay là xã Đông-thọ) huyện Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa, là con một nhà nghèo, thuở nhỏ thất học, có sức khỏe hơn người và giỏi nghề võ. Năm 18 tuổi, nhân ở làng bên cạnh có một thanh niên con nhà giàu bị bắt lính,

bỏ tiền ra thuê ông đi thay, nên ông nhập ngũ. Nhờ sức khỏe và có đảm lược, ông được thăng chức rất nhanh. Năm 1882, ông đang làm đề đốc ở Bắc-thứ (Bắc-ninh) thì có lệnh triệu về kinh, làm đề đốc kinh thành, chủ yếu để tổ chức đội quân phần nghĩa của Tôn-thất Thuyết, sau được cất lên chức Tả quân đô thống. Đêm hôm 4 rạng 5 tháng 7 năm 1885, trong trận tấn công vào doanh trại giặc Pháp tại kinh thành Huế, ông đã cùng Tôn-thất Thuyết đảm nhiệm việc đánh úp đồn Mang-cá của Pháp. Sau khi kinh thành thất thủ ngày 6-7-1885, Tôn-thất Thuyết đem vua Hàm-nghi chạy về phía Hà-tĩnh, ông dẫn quân đi theo hộ vệ. Ra đến Hà-tĩnh, Hàm-nghi ở lại, Tôn-thất Thuyết ra Bắc, ông được lệnh cùng Tôn-thất Hàm (em Tôn-thất Thuyết) ra Thanh-hóa tổ chức nghĩa quân cần vương chống Pháp. Từ cuối năm 1875 đến năm 1887, Trần Xuân Soạn đã hoạt động tại nhiều nơi trong tỉnh Thanh-hóa. Chính ông đã chọn đất ba làng Mỹ-khe, Thượng-thọ và Mậu-thịnh, thuộc huyện Nga-sơn, tỉnh Thanh-hóa, rồi ủy nhiệm cho Đinh Công Tráng lập căn cứ Ba-dinh (xem mục này). Nhiều lần giặc Pháp dụ hàng, ông cương quyết cự tuyệt. Chúng bèn đào mộ tổ tiên của ông lấy xương quăng xuống sông.

Tháng giêng năm 1886, căn cứ Ba-dinh bị vây hãm và uy hiếp, Trần Xuân Soạn đã kéo quân từ đồn Mã-cai (huyện Yên-định, tỉnh Thanh-hóa) đến trợ chiến, mở đường cho nghĩa quân rút lui. Giữa năm đó, ông ra Bắc gặp Tôn-thất Thuyết ở vùng Hưng-hóa, rồi cả hai người cùng đi sang Trung-quốc xin viện binh. Việc không thành, ông ở luôn bên ấy (có người nói ông có trở về cầm quân đánh Pháp ở Bắc-kỳ).

Ông đã mất tại Thiệu-châu (Trung-quốc) ngày 10 tháng 11 năm quý hợi (17-12-1923), thọ 75 tuổi.

Phố Trần Xuân Soạn đi từ phố Lò đúc đến phố Huế, sát cạnh chợ Hòm. Thời Pháp thuộc gọi là phố Hác-măng (rue Harmand). (E 4).

156 — Triệu Quốc Đạt

Triệu Quốc Đạt, người huyện Nông-cống, quận Cửu-chân (nay là tỉnh Thanh-hóa) là anh ruột Bà Triệu. Năm 248 ông đã cùng Bà Triệu, khởi nghĩa tại vùng Nông-cống và nhiều nơi khác trong quận Cửu-chân (xem Bà Triệu). Ông đã từng đánh nhiều trận và đã bị chết trong chiến đấu.

Phố Triệu Quốc Đạt nằm ngang giữa phố Trảng-thị và phố Hai Bà Trưng, phía sau Tòa án nhân dân. Tên hời Pháp thuộc là phố Rô-di-ê (rue Rodier). (D 4).

157 — Triệu Việt-vương

Triệu Việt-vương tên thật là Triệu Quang Phục, người quận Chu-diên, phủ Vĩnh-tường, (nay là huyện Vĩnh-tường tỉnh Vĩnh-phúc).

Ông đã giúp Lý Bôn tức Lý Nam-đế trong cuộc khởi nghĩa chống quân đô hộ nhà Lương. Năm 545, tướng nhà Lương là Trần Bá Tiên đem quân sang đánh. Lý Nam-đế lui vào động Khuất-lão, giao binh quyền cho Triệu Quang Phục. Quang Phục lập căn cứ ở chằm Đa-trạch thuộc huyện Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên. Giữa chằm có bãi rộng mênh mông, bốn mặt bùn lầy, phải dùng thuyền độc mộc và biết lối đi mới qua lại được. Quang Phục đem hơn một vạn quân đến đóng ở bãi này, đêm đến ra đánh úp trại quân Lương, giết chết và bắt sống quân địch rất nhiều, lại cướp được nhiều

lượng thực của giặc đem về nuôi quân, làm kế duy trì lâu dài. Năm 548, Lý Nam-đế mất. Năm sau (549), Quang Phục lên làm vua, gọi là Triệu Việt-vương. Tháng giêng âm lịch năm 550, Trần Bá Tiên trở về nước, giao binh quyền cho tì tướng là Dương Săn. Quang Phục tiến quân ra đánh. Dương Săn bị thua chết, Triệu Việt-vương chiếm thành Long-biên là thủ phủ Giao-châu. Về sau Triệu Việt-vương tin lời cầu hòa của Lý Phật-tử, chia đất cho ở, lại gả con gái để làm thân. Năm 571, Lý Phật-tử phản bội, đem quân đánh úp. Triệu Việt-vương thua chạy, đến cửa bể Đại-nha (cũng gọi Đại-ác, nay thuộc huyện Nghĩa-hung, tỉnh Nam-định), cùng đường gieo mình xuống bể tự tử, làm vua được 22 năm (549—571).

Phố Triệu Việt-vương đi từ phố Nguyễn Du đến phố Đoàn Trần Nghiệp. Tên hời Pháp thuộc là phố Săng-xô-mơ (rue Chanceaulme). (G 4).

158 — Trịnh Hoài Đức

Trịnh Hoài Đức (1765 — 1825) tự là Chỉ-sơn, hiệu là Cẩn-trai. Tổ tiên nguyên người Trung-quốc, tỉnh Phúc-kiến, di cư sang đất Trấn-biên (tỉnh Biên-hòa Nam-bộ). Ông là học trò của nhà học giả nổi tiếng hời đó là Võ Trường Toản.

Năm 1788, Nguyễn Ánh chiếm lại đất Gia-định, mở khoa thi hương đầu tiên, Trịnh Hoài Đức ra ứng thi, được lấy đỗ và bổ làm hàn lâm viện chế cáo, coi việc văn thư. Năm đầu niên hiệu Gia-long (1802), ông được bổ thượng thư bộ hộ, rồi sung chức chánh sứ sang nhà Thanh (Trung quốc), sau làm hiệp trấn Gia-định. Ông có đề lại *Cẩn-trai thi tập*, (trong *Gia-định tam gia thi*

tập) Bắc sứ thi tập và bộ Gia định thông chí, chép lịch sử và địa lý đất Gia-định (Nam-kỳ) trong thời kỳ họ Nguyễn làm chúa ở phương nam.

Phố Trịnh Hoài Đức đi từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Cát-linh, qua trước cửa Sân vận động Hàng đẫy. Thời Pháp thuộc gọi là đường 214 (voie 214). (D 2).

159 — Trương Định

Trương Định (1821 — 1864) nguyên người huyện Bình-sơn, tỉnh Quảng-ngãi. Thời Thiệu-trị, cha làm lãnh binh tỉnh Gia-định, ông theo cha vào Nam-kỳ, lấy vợ người Tân-an tỉnh Định-lương. Cha mất, ông ở lại quê vợ.

Trương Định vốn thông hiểu binh thư, giỏi võ nghệ, nhất là môn bắn súng. Thời Tự-đức, ông tự xuất của nhà ra chiêu mộ dân nghèo lập đồn điền, nên được xưng chức quân cơ. Năm 1859, giặc Pháp đánh chiếm thành Gia-định, ông dẫn binh đến hợp lực với quân triều đình, thường đi tiên phong, lập khá nhiều chiến công. Năm 1861, quân triều đình bị thua, lui về giữ Biên-hòa, Trương Định rút quân về đóng tại Tân-hòa, thường đem quân phục kích, giết nhiều quân địch, triều đình hay tin bổ ông làm lãnh binh tỉnh Gia-định. Với sự hợp lực của tuần phủ Gia-định là Đổ Quang (người Nam-định), ông tổ chức được một đội quân hơn 5.000 người, quyết lòng diệt giặc cứu nước. Bất đồ ngày 5 tháng 6 năm 1862, triều đình Huế ký hàng ước với Pháp, và ra lệnh giải binh, gọi các quan chức trở về. Theo lời yêu cầu thiết tha của nhân dân, Trương Định cương quyết ở lại tiếp tục kháng Pháp. Ông nói: « Tôi thà mang tội với triều đình, chứ không nỡ ngồi nhìn

đất nước chìm đắm vào tay giặc!». Hào kiệt các nơi đều hưởng ứng lời kêu gọi của ông. Mọi người đồng thanh tôn ông làm Bình tây đại nguyên soái, lập căn cứ địa tại Tân-hòa, tỉnh Gò-công. Ngày 25 tháng 2 năm 1863, địch tấn công dữ dội, nghĩa quân chống cự anh dũng, suốt ba ngày liền. Sau vì hết thuốc súng, Trương Định cùng một số quân rút về phía rừng sát bờ, lập căn cứ mới ở Phước-lộc, tập hợp nghĩa binh, tiếp tục chiến đấu. Nhiều lần tướng Pháp là Bô-na (Bonard) nhờ Phan Thanh Giản viết thư khuyên ông ra hàng, nhưng ông cự tuyệt. Cuối cùng Pháp đã mua chuộc được một tên thuộc hạ của ông. Trong khi ông chuẩn bị đánh lấy lại Tân-hòa thì tên này chỉ điểm cho giặc bí mật vây ông ở Tân-phước. Mờ sáng ngày 20-8-1864, chúng ập tới một cách bất ngờ. Trương Định bị trúng đạn gãy xương sống. Không muốn để giặc bắt sống, ông rút gươm tự sát, lúc ấy ông 44 tuổi.

Trong bài văn tế Trương Định, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã tả đúng tâm sự của ông trong hai câu sau:
*« Vì nước tâm thần đã gởi, còn mắt cũng cam;
Giúp đời cái nghĩa phải làm, nên hư nào ngại ».*

Đường Trương Định đi từ ngã tư Trung-hiền(cuối phố Bạch-mai), qua thôn Hoàng-mai, Trưng-mai, Giáp-lục, đến Đuôi cá, chỗ ngã ba giáp với đường quốc lộ số 1. Đường này được đặt tên từ tháng 6 năm 1964. Trước kia phố Trương Định ở bên cạnh vườn Nhà hát lớn và cầu lạc bộ Đoàn kết, hiện nay đã được dời là phố Cỏ-tân (xem Cỏ-tân). (K 4).

160 — Trương Hán Siêu

Trương Hán Siêu tự là Thăng-phủ (cũng có tên tự nữa là Thăng-am) quê làng Phúc-am, huyện Yên-khánh

(nay là huyện Gia-khánh, tỉnh Ninh-binh). Lúc đầu ông làm mặc khách của Hưng-đạo-vương Trần Quốc Tuấn, năm 1308 do tài văn học, ông được Trần Quốc Tuấn tiến cử làm hàn lâm học sĩ, vào đời Trần Anh-tông, sau thăng chức hành khiển. Năm 1341, Dụ-tông lên ngôi, ra lệnh cho ông cùng Nguyễn Trung Ngạn biên định bộ *Hoàng triều đại điển*, khảo soạn bộ *Hình thư*. Năm 1353, Chiêm-thành tiến quân cướp Hóa-châu, quân ta bị thất bại, vua triệu ông cùng bản mưu rồi cử ông vào trong đó trấn giữ. Năm sau, công việc hoàn thành, ông xin về, chưa tới kinh đô thì tạ thế.

Ông là tác giả bài phú *Bạch-đăng giang* bằng chữ Hán, trong đó ông đã biểu hiện ý chí tự cường của dân tộc, lòng tự hào trước cảnh đẹp của đất nước, và truyền thống đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm của nhân dân ta.

Trong một số bi ký, ông đã lớn tiếng công kích đạo Phật, vạch rõ những tệ hại của tôn giáo về mặt đạo lý và sản xuất.

Phố Trương Hán Siêu đi từ phố Ngô Văn Sở đến phố Nguyễn Du. Tên hời Pháp thuộc là phố Rô-be (rue Robert). (E 4).

161 — Tuệ-tĩnh

Tuệ-tĩnh chính tên là Nguyễn Bá Tĩnh, hiệu là Hồng-nghĩa, pháp hiệu là Tuệ-tĩnh, người làng Nghĩa-phủ, tổng Văn-thai, phủ Thượng-hồng (nay là thôn Hồng-nghĩa, xã Cẩm-võ, huyện Cẩm-giang, tỉnh Hải-dương). Về năm sinh, năm mất của ông, chưa xác định được.

Tương truyền ông học giỏi, đời Trần Dụ-tông (1341—1369) thi đậu hoàng giáp nhưng không ra làm quan,

không lấy vợ, theo đạo Phật và chuyên nghiên cứu nghề thuốc, nhất là thuốc Nam. Ông rất tinh thông nghề này và có lần sang Trung-quốc chữa bệnh cho hoàng hậu, ông chữa khỏi và được phong « Đại y thiển sư ».

Tuệ-tĩnh đã nghiên cứu cây cỏ Việt-nam dùng để chữa bệnh, còn sưu tầm các bài thuốc thường dùng trong dân gian để viết ra hai tác phẩm y học là *Hồng-nghĩa giác tư y thư* và *Nam dược thần hiệu* làm nền tảng đầu tiên cho ngành y dược Việt-nam. Có thể nói ông là người đầu tiên chủ trương lấy thuốc Nam chữa bệnh cho người Nam.

Phố Tuệ-tĩnh nối tiếp phố Hòa-mã và đi từ phố Huế đến phố Nguyễn Đình Chiểu, cạnh vườn hoa Thống nhất. Hồi Pháp thuộc phố này là phố Gút-xa (rue Goussard), sau Cách mạng đổi là phố Thái Phiên, trong thời kỳ tạm chiếm lấy tên là phố Chợ đuổi.

Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, nhận thấy tên phố Chợ đuổi không có ý nghĩa gì đáng giữ lại, ta đã quyết định lấy tên của Tuệ-tĩnh, đặt cho phố này ở sát cạnh phố Nguyễn Bình Khiêm là nơi hiện nay có trụ sở Viện Đông y. (G 4).

162 — Tức-mặc

Tức-mặc là tên một làng thuộc huyện Mỹ-lộc tỉnh Nam-định, là đất quê hương của nhà Trần (1225 — 1400), một triều đại đã ba lần đánh đuổi quân Mông-cổ sang xâm lấn nước ta. Đời Trần Thánh-tông (1258 — 1278), Tức-mặc được đổi tên là Thiên-trường. (Thiên-trường sau là một phủ gồm nửa tỉnh Nam-định về phía bắc hiện nay).

Trong đời Trần các vua sau khi nhường ngôi cho con, về làm Thái thượng hoàng thường lui về ở Tức-mặc, cho nên ở khu này xưa kia có kiến thiết nhiều cung điện đền chùa. Hiện nay cung Trùng-quang, cung Trùng-hoa đã mất, chỉ còn chùa Phổ-minh có ngọn tháp nổi tiếng, và đền Cổ-trạch lập trên khu nhà ở cũ của Trần Hưng-đạo.

Ngõ Tức-mặc ở cuối phố Trần Hưng-đạo về phía nam, gần ga Hà-nội. Thời Pháp thuộc là khu Tân-hưng (cité Tân-hưng). Sau Cách mạng ta đổi thành tên hiện tại. (E 3).

163 — Vạn-kiếp

Vạn-kiếp là một địa điểm thuộc xã Vạn-yên, huyện Chi-linh, tỉnh Hải-dương. Nơi đây hình thế hiểm trở, mặt sau có núi cao, mặt trước có sông Lục-đầu, là chỗ có sáu ngã sông châu lại rồi từ đó tỏa đi các nơi hầu khắp miền Bắc. Vì lẽ đó, Vạn-kiếp là một vị trí quân sự quan trọng. Đầu năm 1285, Trần Hưng-đạo đã hội họp các tướng tại Vạn-kiếp để đặt kế hoạch tạm giữ, rồi chia quân đi chống cự ở các vùng lân cận. Tháng 5 âm lịch năm đó, sau trận Tây-kết, quân ta chém được tướng giặc Nguyên là Toa-đô, Thoát-hoan bèn định rút lui về nước, và bị quân mai phục của Trần Quốc Tuấn đón đánh ở Vạn-kiếp, quân Nguyên chết quá nửa. Trên đường trốn chạy, Thoát-hoan đã phải chui vào ống đồng để lên xe bắt quân kéo chạy thoát thân.

Trận đánh thắng ở Vạn-kiếp đã chấm dứt cuộc xâm lược của giặc Nguyên lần thứ nhất. Hiện tại ở Vạn-kiếp có đền thờ Trần Hưng-đạo là một đền nổi tiếng trong toàn quốc. Trên cột hoa biểu trước cổng đền có

câu đối chữ Hán như sau, diễn tả vẻ núi sông hùng vĩ vùng Vạn-kiếp:

Vạn-kiếp hữu sơn giai kiếm kiếm

Lục-đầu vô thủy bất thu thanh.

Tạm dịch: Vạn-kiếp núi chông hình kiếm dựng,

Lục-đầu nước dội tiếng quân hô.

Phố Vạn-kiếp đi từ đường Bạch-đăng trên bờ sông Hồng đến đường Trần Khánh Dư tiếp giáp với chỗ phố Trần Hưng-đạo. Tên này mới đặt từ sau Cách mạng (G 8). Vạn-kiếp còn là tên một ngõ ăn ra phố Trần Hưng-đạo, gần đối diện với đầu phố Yết-kiền. Hồi Pháp thuộc ngõ này có tên là xóm Thịnh-đức (cité Thịnh-đức). (E 6).

164 — Vạn-xuân

Vạn-xuân là tên nước ta trong thời nhà Tiền Lý (544 — 602).

Sau khi đánh đuổi thứ sử Tiêu Tư, khôi phục lại đất nước, năm 545, Lý Bôn tự xưng là Nam Việt đế, đặt quốc hiệu là Vạn-xuân, tỏ ý từ nay nước nhà độc lập mở đầu một kỷ nguyên lâu dài tươi đẹp như muôn mùa xuân (xem thêm mục Lý Nam-đế).

Vườn hoa Vạn-xuân ở khoảng giữa những đầu phố Phan Đình Phùng và Quan thánh. Hồi Pháp thuộc là vườn Các-nô (square Carnot). (C 4).

165 — Vân đồn

Vân-đồn nguyên là một trang trại lập từ năm 1149, thời nhà Lý, trên một hòn cù lao ở phía ngoài đảo Cái-bàn, trong vịnh Bắc-bộ. Cù lao này gọi là đảo Vân-hải,

thuộc huyện Nghiêu-phong, tỉnh Quảng-yên (nay là tỉnh Quảng-ninh), là tỉnh mà thời nhà Trần gọi là trấn Vân-đồn.

Thời Lý Trần, Vân-đồn là một cảng mậu dịch và là một căn cứ hải quân quan trọng nằm trên con đường hải vận Trung quốc — Việt-nam.

Nơi này đã ghi một chiến thắng quan trọng của ta trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lăng lần thứ hai (1287-1288).

Tháng 12 năm Đinh-hợi, triều Trần Nhân-tông (tức tháng giêng năm 1288), Trần Khánh Dư làm phó tướng được Trần Hưng-đạo ủy thác cho việc phòng giữ hải phận ở phía bắc. Nhân khi đoàn thuyền vận tải lương thực của quân Nguyên do Trương Như Hổ chỉ huy đi qua Vân-đồn, Khánh Dư đem quân đón đánh, đoàn thuyền gồm hơn bốn trăm chiếc bị tan vỡ. Quân ta bắt được khi giới lương thực nhiều vô kể. Như Hổ chạy thoát trở về Quỳnh-châu (Hải-nam). Được tin, quân Nguyên đóng tại các nơi hoảng sợ vì thiếu lương ăn, đổi chủ tướng mau trở về nước. Trên đường rút lui, chúng bị Trần Hưng-đạo đón đánh và tiêu diệt trên sông Bạch-đăng. Đạo quân của Thoát-hoan chạy về theo đường bộ cũng bị đánh tan. Cuộc xâm lược của quân Nguyên lần thứ hai chấm dứt.

Phố Vân-đồn đi từ bờ sông Hồng qua đường Bạch-đăng đến giáp đường Trần Khánh Dư. Tên phố được đặt ra từ sau Cách mạng. (G 6).

166 — Vũ Hữu Lợi

Vũ Hữu Lợi người làng Dao-cù, huyện Nam-trực, tỉnh Nam-định. Ông học rộng, tinh cương trực, không ham danh lợi, không sợ cường quyền. Năm Tự-đức

thứ 28 (1875), ông thi hội, đậu tiến sĩ nên người ta thường gọi ông là ông nghè Dao-cù. Ngày 27-3-1883, quân Pháp lấy thành Nam-định. Ông đang làm đốc học tỉnh ấy, bỏ về nhà mở trường dạy học, ngấm ngấm cùng với người đồng quận là hoàng giáp Đỗ Huy Liệu mưu tính việc khởi sự đánh Pháp. Ông liên kết được nhiều nhà buôn Hoa kiều và nhiều lính tập của Pháp, định ngày chiếm tỉnh thành Nam-định. Công việc đang sắp đặt chưa xong thì tổng đốc Nam-định là Vũ Văn Báo biết tin, lấy nghĩa bạn cũ đến thăm đề dò xét tình hình. Vũ Hữu Lợi biết ý, mời ra vẽ câu đối sau đây cho học trò đối lại: « Lý chi đình, thi lễ chi đình » (nhà ông Lý là nhà thi lễ). Rồi ông thăm báo học trò đối lại như sau: « Báo chi quách, khuyến dương chi quách » (Da con báo là da chó dê). Cả hai vế đều lấy điển trong sách Luận ngữ: Lý là con Khổng tử tức là con một vị có đạo đức, nhưng Lý cũng là tên bố của Vũ văn Báo, ý nói cha hấn dạy đạo đức thánh hiền nhưng hấn thì là loài chó dê. Vũ Văn Báo thấy thầy trò Vũ Hữu Lợi có ý nhục mạ hấn, lấy làm tức giận, trở về ton hót với Pháp bắt ông tổng giám. Nhưng ông không chịu khuất, lớn tiếng chửi bọn bán nước và cướp nước. Chúng nổi giận, tối ngày 30 tháng chạp âm lịch (1883), chúng giết ông, rồi chém đầu đem bêu ở chợ Nam-định.

Trước khi bị hành hình ông đã làm một câu đối gửi cho mẹ già như sau :

Hạnh nghĩa ái tương ly, hiếu tử mộ từ tâm bất lão.

Thành bại phi sở luận, có thần báo quốc tử do vinh.

Tạm dịch :

An nghĩa tiếc phải rời, con hiếu mến mẹ hiền, lòng không chút nguội.

Thành bại chi đáng kể, tôi trung đền nợ nước, chết vẫn còn vinh.

Phố Vũ Hữu Lợi đi từ phố Yết-kieu đến đường Nam-bộ. Hồi Pháp thuộc là phố Hà Văn Kỳ. (E 3).

167 — Y-éc-xanh

Y-éc-xanh (Yersin) (1863—1943) là một nhà bác học Pháp nổi tiếng về khoa vi trùng học và dịch tễ học. Ông vốn người Thụy-sĩ, đỗ bác sĩ năm 1885 ở Đức và từ năm 1888 làm việc tại viện Pa-xơ ở Pa-ri. Trong những năm 1888—1890, cùng với nhà bác học Pháp Ru (Roux), ông đã phát hiện được chất tóe-xin bệnh bạch hầu và đến năm 1891, thì sáng chế được thuốc tiêm phòng ngừa bệnh nguy hiểm đó. Cũng năm 1894, ông được cử đi Hương-cảng nghiên cứu về bệnh dịch hạch, sau đó ông phát hiện ra được vi trùng bệnh này, và cùng với bác sĩ Can-mét (Calmette) và Bo-ren (Borrel) tìm ra được phương pháp điều trị.

Ông là người đã sáng lập ra viện Pa-xơ ở Nha-trang (Trung-bộ) năm 1895, đã thám hiểm và tìm ra vùng cao nguyên Đà-lạt năm 1893 và đã đưa giống cao su vào trồng ở Đông-dương. Ngoài ra ông còn có công đóng góp nhiều trong việc nghiên cứu bài trừ bệnh dịch trâu bò và một số bệnh truyền nhiễm khác của gia súc.

Ông mất ở Đông-dương ngày 2-3-1943.

Y-éc-xanh được lấy tên đặt cho một phố ở trước viện Pa-xơ (nay là viện Vi trùng học), vì sự nghiệp khoa học của ông gắn liền với ngành vi trùng học mà viện này là nơi trung tâm nghiên cứu.

Phố Y-éc-xanh đi từ cuối phố Lê Quý Đôn đến phố Lò đúc. Tên hồi Pháp thuộc là phố Bác sĩ Can-mét (rue Docteur Calmette). (G 5).

168 — Yên-bái

Yên-bái là một tỉnh thượng du Bắc-bộ nằm trên con đường xe lửa Hà-nội Lào-cai và là nơi đã nổ ra phát súng đầu tiên của cuộc tổng khởi nghĩa của Việt-nam quốc dân đảng đầu năm 1930. Theo chương trình đã định, Nguyễn Khắc Nhu chịu trách nhiệm chỉ huy những cuộc nổi dậy miền trên như Yên-bái, Phú-thọ, còn Nguyễn Thái Học thì phụ trách chỉ huy những cuộc nổi dậy ở miền xuôi như Hải-phòng, Kiến-an, Hải-dương, Phả-lại.

Một giờ đêm ngày 9 rạng ngày 10-2-1930, nghĩa quân gồm những đảng viên trong đơn vị lính khổ đỏ và trong dân chúng đã chia làm ba toán đánh úp hai đồn binh Pháp ở Yên-bái và khu vực nhà ở của bọn sĩ quan Pháp ở khoảng giữa hai đồn. Nghĩa quân giết được 5 sĩ quan Pháp, làm bị thương một số, chiếm được đồn phía dưới và tới đóng nhà ga, đọc hịch khởi nghĩa trước dân chúng và treo cờ khởi nghĩa nửa đỏ nửa vàng ở một vài công thự trong tỉnh Yên-bái.

Nhưng nghĩa quân đã để thoát tên chỉ huy Pháp là trung tá Ta-công (Tacon). Tên này đóng ở đồn phía trên, sau khi nghe tiếng súng khởi nghĩa ở phía dưới đã xuống nấp trong hầm và lấy súng bắn ra. Những cuộc tấn công của nghĩa quân lên đồn này đều không kết quả. Do đó, đến 7 giờ sáng ngày 10-2-1930, Ta-công đã tập hợp lại được đội ngũ chia làm 3 cánh quân phản công xuống trại lính phía dưới, và trong thời gian ngắn đã chiếm lại được mọi vị trí và đã bắt và đem bắn ngay tại chỗ một số cai và lính khổ đỏ cùng những người mà chúng cho là tham gia khởi nghĩa.

Tính ra cuộc khởi nghĩa Yên-bái nổ chưa được một đêm đã bị dập tắt và sau đó, các yếu nhân

của Việt-nam quốc dân đảng đã bị bọn Pháp bắt gần hết.

Trong toàn bộ cuộc tổng khởi nghĩa của Việt-nam quốc dân đảng, cuộc khởi nghĩa Yên-bái đã nổ ra đầu tiên và đã gây thiệt hại cho địch nhiều hơn cả, nên thường được coi như là tiêu biểu cho tinh thần và hành động quyết liệt chống Pháp của Việt-nam quốc dân đảng.

Cũng tại Yên-bái, ngày 17-6-1930, hồi 5 giờ 30 sáng, 13 nghĩa sĩ Việt-nam quốc dân đảng đã hiên ngang bước lên đoạn đầu đài và trước khi hi sinh, đã hô to khẩu hiệu: « Việt-nam vạn tuế! Việt-nam độc lập vạn vạn tuế! ».

Phố Yên-bái đi từ phố Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Khát Chân (tức đường đê La-thành cũ). Hồi Pháp thuộc là đường 233 (voie 233). Sau Cách mạng, đã đổi thành tên hiện nay. (G 4).

169 — Yên-thế

Yên-thế tức phủ Yên-thế (nay là huyện Yên-thế) thuộc tỉnh Bắc-giang (nay là tỉnh Hà-bắc), là nơi mà từ năm 1887 đến đầu năm 1913, Hoàng Hoa Thám tức Đề Thám dùng làm căn cứ địa chống thực dân xâm lược Pháp, và cũng là nơi yên nghỉ cuối cùng của người anh hùng dân tộc này. Yên-thế có nhiều núi rừng hiểm trở, rất thuận tiện cho việc đánh du kích. Chiến khu Yên-thế là một mối lo sợ lớn cho giặc Pháp cách đây trên 50 năm. Ngay khi mới đặt chân lên đất Đông-dương (1897), toàn quyền Pôn Đu-me (Paul Doumer) cũng đã phải đặc biệt chú ý đến người lãnh tụ duy nhất của nghĩa quân Yên-thế, người anh hùng bách chiến đã

được giặc mệnh danh là « con hùm Yên-thế ». (Xem mục Hoàng Hoa Thám).

Phố Yên-thế song hàng với phố Nguyễn Thái Học và phố Nguyễn Khuyến (tức phố Sinh từ cũ). Hồi Pháp thuộc là đường 268 (voie 268).

Phố Yên-thế có một ngõ gọi là ngõ Yên-thế. Hồi Pháp thuộc dân chúng quen gọi ngõ này là ngõ Văn-tân vì xưa kia thuộc thôn Văn-tân, tổng Yên-hòa, huyện Thọ-xương. (D 3).

170 — Yết Kiêu

Yết Kiêu cùng với Dã Tượng là hai gia tướng thân tín của Hưng-đạo vương Trần Quốc Tuấn, đã có công giúp Hưng-đạo vương trong cuộc chống giặc Nguyên trong khoảng từ 1285 đến 1288. Ông có tài lặn dưới nước, đã nhiều lần lặn đi đục đắm thuyền của giặc.

Sử chép rằng trong một chiến dịch, Yết Kiêu chịu trách nhiệm giữ thuyền ở bến Bãi (chưa rõ ở đâu), còn Dã Tượng thì đi theo Hưng-đạo vương. Lúc quân ta bị thua, thủy quân tan vỡ, Hưng-đạo vương có ý muốn theo đường núi rút lui. Dã Tượng nói : « Yết Kiêu chưa thấy chúa công lại, tất không dời thuyền đi nơi khác ». Hưng-đạo vương vội vàng đi đến bến Bãi, quả nhiên thấy một mình thuyền Yết Kiêu còn đỗ ở đấy, vương cả mừng nói : « Chim hồng học sỏ dĩ bay cao được là nhờ có sáu cái xương trụ ở cánh ; nếu không có sáu cái xương trụ cứng rắn ấy thì hồng học cũng như loài chim thường thôi ». Nói xong, Hưng-đạo vương bước lên thuyền, nhân thuận chiều gió, quân lính chèo thuyền đi như bay, quân Nguyên đuổi theo không kịp. Khi đến Vạn-kiếp, Hưng-đạo vương hội quân các lộ, rồi chia

đi đóng tại các nơi ở Bắc-giang để chống lại và tiêu diệt quân thù. (Xem thêm mục Dã Tượng).

Phố Yết Kiêu đi từ phố Trần Hưng-đạo đến phố Nguyễn Thượng Hiền, qua trước cửa trường Mỹ thuật. Thời Pháp thuộc, gọi là phố Bô-vê (rue Bovet). Sau Cách mạng, ta đã đổi thành tên phố Yết Kiêu. (E 3).

PHẦN II
NHỮNG PHỐ MANG TÊN ĐẤT

171 — An-sơn

An-sơn là tên một ngõ ở đường Đại-la về phía nam, gần ngã tư Trung-hiền, cuối phố Bạch-mai, có cách đây độ 40 năm. Lai lịch tên ngõ không rõ. (K 4).

172 — An-thành

An-thành là tên hai ngõ ở đường Yên-phụ về phía bắc, trong địa phận làng Yên-phụ, trên bãi cạnh sông Hồng. Tên đầu tiên do đội cải cách ruộng đất đặt năm 1955 là An-duyên.

Ngõ này ở trên bãi, dân cư phần lớn ở những tỉnh khác đến cách đây vài ba chục năm, làm nghề trồng màu. (A 3).

173 — Bách thảo

Bách thảo là tên một vườn hoa lớn ở về phía nam Hồ-tây, vào khoảng giữa những đường Hoàng Hoa Thám, đường Hùng-vương và phố Nguyễn Lâm. Vườn này do thực dân Pháp lập ra từ đầu năm 1890. Sau khi phá thành Thăng-long cũ, chúng đã cướp một phần lớn ruộng đất làng Thanh-bảo, làng Ngọc-hà và làng Khán-xuân rộng chừng 18 công mẫu, lập một khu vườn lớn trồng cây, nuôi thú cốt để cho bọn thực dân và hạng người giàu có đến chơi dạo. Xưa còn gọi là

Vườn Bách-thú (vì có nuôi nhiều giống thú) hoặc Trại Hàng-hoa, vì ở sát địa phận làng Ngọc-hà chuyên làm nghề trồng hoa để bán.

Vườn này xưa kia là khu giảng võ triều Lê-sơ, vào thế kỷ thứ 15 đời Lê Thánh-tông, vua thường đứng trên cái gò (hiện vẫn còn ở trong vườn) để duyệt quân sĩ thao luyện, cho nên có tên là Khán-sơn. Cuối thế kỷ thứ 17, Vua Lê Gia-tông (1672 — 1675) đã cho lập đền trên gò này, tạc tượng thờ Lê Thánh-tông. Đền này đến cuối thời Lê Trịnh bị phá hủy, tượng Lê Thánh-tông được đem về thờ ở đền Huy-văn hiện nay tại phố Hàng bột (theo sách *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ thì đó là tượng của Lê Thần-tông).

Những giống chim muông nuôi ở đây sau khi đại chiến thứ hai bùng nổ, đã chết dần vì thực dân Pháp không còn chú ý chăm sóc.

Từ ngày tiếp quản thủ đô, Chính phủ ta đã sửa sang khu vườn, gây lại việc chăn nuôi các giống muông thú, trong đó có nhiều giống vật mới do các nước bạn gửi tặng. Vườn Bách thảo hiện nay đã trở thành một nơi giải trí và tổ chức vui chơi cho thanh thiếu niên và nhân dân lao động.

Tên hội Pháp thuộc là « vườn Thảo mộc » (jardin Botanique). (C2).

174 — Bạch-mai

Bạch-mai là tên phố tiếp theo phố Huế về phía nam, thuộc địa phận làng Bạch-mai cũ. Làng này xưa thuộc tổng Kim-liên, huyện Thọ-xương, tên cổ ghi trong sử là Hồng-mai.

Tại làng này hiện còn một số di tích cũ, trong đó nổi tiếng nhất là chùa Liên-phái, lập năm 1732, có ngọn tháp lục lăng Diệu-quang xây giữa thế kỷ 19 là một công trình kiến trúc đáng chú ý. Ngoài ra còn có vầu từ huyện Thọ-xương xây dựng năm 1832.

Làng Bạch-mai nguyên có 6 giáp: Tô, Hoàng, Mật, Nội, Nhất, Nhị. Hai giáp Tô và Hoàng thờ chung một cái đình gọi là đình Tô Hoàng, ở trong ngõ Tô Hoàng hiện nay. Còn 4 giáp sau thì có đình Đại và đình Đông, đình Đại là đình to và cổ hơn cả, dùng để hội họp toàn thể dân 4 giáp.

Ngoài ra làng còn có một cái nghề dành riêng cho các cụ bô lão, gọi là Nghề Bô (nghề này bị đồ nát trong chiến tranh đã lâu không dùng đến nên đã bị dỡ năm 1959).

Tên những địa điểm trên đã được dùng để đặt tên cho những ngõ Tô Hoàng, ngõ Đình Đại, ngõ Đình Đông, và ngõ Nghề Bô. Ngoài ra trong địa phận làng Bạch-mai và ăn thông ra phố Bạch-mai còn nhiều ngõ khác nữa: như ngõ Văn-chỉ, ngõ chùa Hương-tuyết, ngõ Giếng Mút, ngõ Giếng Hậu khuông v.v... (xem những tên này).

Ngoài ra phố Bạch-mai còn có một số ngõ mang những tên không hợp lý (tên danh nhân đặt không đúng chỗ, tên trạch chủ) nên trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã thay những tên ngõ này bằng những con số chỉ những số nhà ở đầu ngõ để tiện cho việc tìm kiếm như ngõ 105 Bạch-mai (ngõ Quang-trung cũ) ngõ 307 Bạch-mai (ngõ Thái-lợi cũ), ngõ 357 Bạch-mai (ngõ Vạn-thái cũ), ngõ 392 Bạch-mai (ngõ Thuận-thành cũ).

Tên phố hồi Pháp thuộc là đường Bạch-mai (route de Bạch-mai).

Nhà số 154 phố này là nhà riêng của đồng chí Nguyễn Văn Sắc tức Phong Sắc, một trong 8 đồng chí sáng lập ra Đảng-dương cộng sản đảng năm 1929. Nhà này đã là nơi hội họp thường xuyên của các đồng chí sáng lập ra chi bộ đầu tiên. (K 4).

175 — Báo-khánh

Phố Báo-khánh ở vào phía tây hồ Hoàn-kiểm và đi từ phố Lê Thái-tổ đến phố Hàng trống.

Xưa là đất thôn Báo-khánh, tổng Thuận-mỹ, huyện Thọ-xương, nguyên là đất phường Báo-thiên đời Lý đã có ngôi chùa Báo thiên nổi tiếng, xây dựng từ năm 1057. Tên hời Pháp thuộc là phố Pô-chi-ê (rue Pottier), sau Cách mạng được đổi là phố Báo-khánh. (E 6).

Báo-khánh cũng còn được lấy tên đặt cho cái ngõ đi từ ngõ Hàng hành ăn thông ra phố Báo-khánh. Ngõ Báo-khánh hời Pháp thuộc là đường 271 (voie 271). (D 4).

176 — Bát đàn

Phố Bát đàn tiếp liền với phố Hàng bồ về phía tây và đi đến phố Phùng Hưng. Xưa là đất thôn Nhân-nội, thị, tổng Tiền-túc, sau đổi là tổng Thuận-mỹ, huyện Thọ-xương.

Phố này xưa có tên là phố Hàng bát cũ, hời trước chuyên bán các thứ bát, đĩa, ấm, chén bằng đồ đàn, nên lấy tên mặt hàng mà đặt tên cho phố. Hời Pháp thuộc bọn Pháp đã dựa vào tiếng Việt ra và gọi là phố cũ Hàng chén (rue Vieille des tasses), sau Cách mạng gọi theo tên hiện nay. (C 4).

177 – Bát sứ

Phố Bát sứ đi từ phố Hàng vải đến phố Bát đàn, xưa là đất thôn Đông thành thị, tổng Tiền-túc (sau đổi thành tổng Thuận-mỹ), huyện Thọ-xương.

Phố này hồi trước chuyên bán các thứ bát, đĩa, ấm, chén bằng sứ nên lấy tên mặt hàng mà đặt cho phố. Hồi Pháp thuộc, bọn Pháp đã dựa vào tiếng Việt ra gọi là phố Hàng chén (rue des Tasses). Sau Cách mạng ta đã đổi ra tên hiện nay. (C 4).

178 – Bích câu

Bích-câu là tên một phường ở phía tây nam thành Thăng-long, thuộc huyện Quảng-đức, phủ Phụng-thiên cũ, (sau là huyện Vĩnh-thuận phủ Hoài-đức), nổi tiếng về một cuộc tình duyên đã được ghi lại trong truyện Bích-câu kỳ ngộ (chuyện gặp gỡ kỳ lạ ở phường Bích-câu).

Truyện Bích-câu kỳ ngộ do Đoàn Thị Điểm ghi lại đầu tiên bằng chữ Hán trong tập *Truyện kỳ tân phả* vào khoảng đầu thế kỷ thứ 18, về sau có người diễn ra tiếng Nôm theo thể văn lục bát. Câu chuyện kể lại xảy ra vào đời Hồng-đức (cuối thế kỷ thứ 15) giữa một nho sinh là Tú Uyên và tiên nữ Giáng Kiều, trong khung cảnh của kinh thành Thăng-long cũ.

Phố Bích-câu đi từ phố Cát-linh đến phố Đoàn Thị Điểm.

Phố này trông thẳng ra đền Bích-câu tức là Bích-câu đạo quán, nơi thờ Tú Uyên. Đền này nay ở vào phố Cát-linh.

Hồi Pháp thuộc là phố Gờ-ráp-phơ (rue Graf-feuil). (D 2).

179 — Cát-linh

Phố Cát-linh đi từ phố Hàng bột đến phố Giảng võ (tức phố Đại-la cũ). Nguyên xưa là đất hai thôn: Yên-trạch, Cát-linh, tổng Yên-thành, huyện Vĩnh-thuận. Tên thôn Cát-linh đã được dùng để đặt tên cho phố. Nay còn chùa Cát-linh ở giữa phố. Ngoài ra, tại phố này còn có một ngôi đền thờ Tú Uyên, gọi là đền Bích-câu, trông thẳng ra phố Bích-câu (xem Bích-câu). (D 2).

180 — Cầu giấy

Cầu giấy là tên một cái cầu bắc qua sông Tô-lịch, thuộc địa phận làng Yên-hòa, huyện Từ-liêm. Làng Yên-hòa có nghề thủ công làm giấy, do đó thành tên cầu.

Khu vực Cầu giấy đã được chứng kiến hai cái chết của hai tên tướng Pháp trong thời kỳ đầu tiên thực dân Pháp đánh chiếm Hà-nội.

Lần thứ nhất trong trận đánh ngày 21-12-1873, tướng Pháp là Pho-răng-xi Gác-ni-ê (Francis Garnier) một tháng sau khi chiếm được thành Hà-nội (20-11-1873), đã bị giết chết gần đấy trên đường đi La-thành, thuộc địa phận làng Giảng-võ, trong khi y xuất trận để giải nguy cho Hà-nội đã bị quân ta phối hợp với nghĩa quân Cờ đen tiến sát thắt chặt vòng vây. Lần thứ hai, tướng Pháp là Hăng-ri Ri-vi-e-rơ (Henri Rivière), sau khi chiếm Hà-nội lần thứ hai (25-4-1882), cũng bị quân ta và nghĩa quân Cờ đen bao vây và chuẩn bị tấn công. Ngày 19-5-1883 y định xuất quân bất ngờ để đánh úp quân ta, nhưng đã bị ta bố trí quân phục kích: Ri-vi-e-rơ bị giết ở địa phận làng Dịch-vọng gần đấy.

Phố Cầu giấy đi từ cổng đền Voi phục đến Cầu giấy trên sông Tô-lịch. (D 1).

181 — Cầu gỗ

Phố Cầu gỗ ở phía bắc hồ Hoàn-kiểm, nối phố Hàng thùng với phố Hàng gai xưa thuộc thôn Gia-nghê và phường Đông-là, tổng Đông-thọ. Vào khoảng 70 năm về trước, phía bắc phố này là một khu hồ ao, lau rộng ra tới phố Gia-nghê và sát phố Hàng bạc. Khu hồ ao này ăn thông ra hồ Hoàn-kiểm, nên người ta bắc cầu gỗ làm lối đi lại, sau thực dân Pháp lấp hồ dần mở phố nhưng cầu này vẫn còn tồn tại trong một thời gian. Tên hồi Pháp thuộc là «rue du Pont en bois», dịch từ tiếng Việt ra. Sau Cách mạng, ta đã chính thức hóa tên phố Cầu gỗ. (D 4).

Cầu gỗ còn được dùng đặt tên cho một cái ngõ nối liền phố Trung-yên đi từ phố Gia-nghê đến phố Cầu gỗ. Ngõ này trước đây là phố Cao Bá Nhạ, mới mang tên hiện tại trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964. (C 4).

182 — Chả cá

Phố Chả cá đi từ phố Hàng mã đến phố Lãn-ông, thuộc thôn Đông-thuận, tổng Đông-xuân, huyện Thọ xương cũ.

Phố này xưa kia là phố Hàng sơn. Cách đây độ trên 70 năm tại gia đình họ Đoàn ở nhà số 4 phố này có món ăn đặc biệt trong nhà, lấy cá nướng làm chủ ăn cùng với bún và một số gia vị, được bạn bè thưởng thức khen ngợi. Sau đó, gia đình này mới nghĩ cách mở một cửa hiệu, thường được gọi là hiệu ông Lã Vọng vì ngoài cửa có tượng Lã Vọng bằng gỗ xách một xâu cá.

Món chả cá dần dần được người Hà-nội ưa thích và phố này được gọi tên là phố Chả cá, dân chúng hầu như quên hẳn tên cũ là phố Hàng sến, chỉ còn tồn tại trong tên dịch ra tiếng Pháp là « rue de la Laque » (phố Hàng sến), ghi trên bản đồ của bọn Pháp. Sau Cách mạng, ta đã chính thức hóa tên gọi của dân chúng và đặt tên cho phố này là phố Chả cá. (C 4).

183 — Chân Cầm

Phố Chân Cầm đi từ phố Lý Quốc sư đến phố Phủ Doãn.

Nguyên xưa là đất thôn Minh-cầm, tổng Tiền-túc, huyện Thọ-xương, sau đổi thành thôn Chân-cầm, thuộc tổng Thuận-mỹ, huyện Thọ-xương.

Tương truyền rằng dân ở thôn ấy hồi xưa có nghề làm các thứ đàn : đàn tranh, đàn huyền, đàn thập lục, đàn nguyệt v.v...

Hồi Pháp thuộc gọi là phố La-gít-kê (rue Lagisquet). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng, theo tên thôn cũ. (D 4).

184 — Châu-long

Phố Châu-long ở phía đông hồ Trúc-bạch và đi từ phố Phó Đức Chính đến phố Quan thánh. Phố lấy tên là Châu-long vì ở số 32 cùng phố có chùa Châu-long, một ngôi chùa tương truyền có từ đời Trần, con gái vua Trần Nhân-tông đã đến tu ở đây một thời gian. Chùa và phố thuộc địa phận thôn Châu-an, tổng Yên-thành, huyện Vĩnh-thuận cũ.

Hồi Pháp thuộc phố này gồm phố Ăng-toan Bon-nê (Antoine Bonnet) ở phía bắc, và phố Nguyễn Công Trứ ở phía nam, sát phố Quan thánh.

Quãng giữa phố Châu-long, có ngõ Châu-long đi từ phố Cửa bắc qua phố Châu-long và tới phố Đặng Dung.

(Theo *Táy hồ chí*, chùa này chính tên là Châu-lăng vì được dựng trên đỉnh gò Châu-lăng ở giữa hồ, sau gọi lầm là Châu-long). (B 3).

185 — Chợ Đồng xuân.

Ngõ Chợ Đồng Xuân bên số chẵn phố hàng Chiếu, cuối ngõ sát liền với chợ Đồng Xuân. Hồi Pháp thuộc gọi là đường 252 (voie 252). (xem thêm Đồng-xuân). (C4).

186 — Chợ gạo

Phố Chợ gạo song hành với phố Ô Quan chưởng, đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Đào Duy Từ. Xưa là cửa sông Tô-lịch cũ đổ ra sông Hồng. Trên bờ sông tụ tập những hàng bán gạo nên thành tên. Phố này là địa phận thôn Hương-nghĩa cũ, hiện nay còn đền ở cùng phố. Hồi Pháp thuộc, gọi là « khu buôn bán ». (place du Commerce). (C 4).

187 — Chợ Khâm-thiên

Phố Chợ Khâm-thiên đi suốt từ phố Khâm-thiên ra đến đường La-thành (quãng từ ô Chợ Dừa đến đường Nam-hộ), xuyên qua thôn Mỹ-đức và thôn Trung-phụng.

Trong phố này có nhiều ngõ, vì thực tế đây là những xóm làng cũ đã dần dần biến thành phố: các ngõ Hồ Bải-cát, đình Tương-thuận, Miếu Chợ, Gia-tu (không phải là Gia-tự như ghi trên bản đồ) Vạn-ứng, Xã-đăng, Lan-bá, đều là những tên cũ thông dụng trong dân gian, lai lịch nhiều khi không rõ, nhưng đều có từ trước hồi Pháp thuộc. (Riêng ngõ đình Tương-thuận là tên một thôn cũ của xã Mỹ-đức, và ngõ Vạn-ứng sở dĩ thành tên vì trong đó có ngôi chùa Linh-ứng tự (xem thêm Khám-thiên). (E G 3).

187a — Chợ Mơ cũ

Ngõ Chợ Mơ cũ là tên một ngõ của phố Bạch-mai ở dãy nhà số lẻ, trước đây có cái chợ khá lớn là Chợ Mơ cũng có tên là Chợ Mòi. Cách đây 50 năm chợ này được dời xuống cuối phố Bạch-mai, tức là Chợ Mơ ở ngã tư Trung-hiền hiện nay. (H 4).

188 — Chùa Hương-tuyết

Chùa Hương-tuyết là tên một ngõ ở về phía đông phố Bạch-mai. Ở đây có ngôi chùa Hương-tuyết mới làm cách đây độ 50 năm. Tại ngôi chùa này, hồi tháng hai năm 1929, đã có buổi họp các tổ và các chi bộ cộng sản Bắc-kỳ, bàn về việc thành lập Đảng cộng sản Đông-dương, thay cho Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Hội nghị cũng cử ban chấp hành trong đó có các đồng chí Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Sặc. (H 4).

188a — Chùa Liên

Ngõ Chùa Liên là một ngõ ở phía tây phố Bạch-mai, về dãy nhà số chẵn. Trong ngõ có chùa Liên-phái, một di tích nổi tiếng ở Hà-nội (xem mục Bạch-mai). (H 4).

189 — Chùa Một cột

Chùa Một cột chính tên là chùa Diên-hựu, ở thôn Thanh-bảo cũ, nay ở về phía tây nam lễ đài quảng trường Ba-dình.

Chùa xây năm 1049, đời Lý Thái-tông. Chùa làm theo hình hoa sen và dựng trên một cái cột đá đặt giữa một cái hồ trồng sen, do đó gọi là chùa Một cột.

Chùa Một cột làm theo một kiểu kiến trúc độc đáo, biểu hiện một nghệ thuật khá cao, và được coi là một trong những di tích cổ nhất ở thủ đô Hà-nội. Ngày 11-9-1954, trước khi rút lui, thực dân Pháp và chính quyền tay sai đã cho gài mìn phá hủy ngôi chùa, chỉ còn lại cái cột đá và mấy cái xà gỗ.

Ngay sau khi tiếp quản thủ đô, Chính phủ ta đã cho làm lại nguyên vẹn như trước và đến tháng 4 năm 1955 thì hoàn thành.

Năm 1958 nhân dịp Hồ Chủ tịch sang thăm Ấn-độ, tổng thống Ấn-độ là Pơ-ra-xát có tặng một cây bồ đề, cây này đã được đưa về trồng ở vườn cạnh chùa.

Phố Chùa Một cột đi từ góc phố Chu Văn An và đường Điện-biên phủ đến phố Ông Ích Khiêm.

Thời Pháp thuộc gọi là phố Ê-li Gơ-rô-lô (rue Elie Groleau). (C 2).

190 — Cồ-tân

Cồ-tân là tên một thôn cũ ở khu vực Nhà hát lớn, thuộc tổng Phúc-lâm, huyện Thọ-xương cũ, có lẽ xưa là Thảo-tân, nơi Trịnh Tùng đã đóng quân đầu tiên sau khi ra đánh đuổi họ Mạc và chiếm thành Thăng-long năm 1592, và cũng là nơi Lê Thế-tông cho mở khoa thi hội năm 1595, lần đầu tiên trong thời Lê Trung-hưng.

Phố Cồ-tân ở phía tây bắc Nhà hát lớn, và đi giữa vườn hoa Nhà hát lớn và cầu lạc bộ Đoàn kết, nối phố Tràng-tiền với phố Lý Đạo Thành. Tên hời Pháp thuộc là phố Thống chế Fốc (rue Maréchal Foch), sau Cách mạng được đổi là phố Trương Công Định. Trong đợt sửa đổi tên phố tháng 6 năm 1964, tên nhà lãnh tụ nghĩa quân chống Pháp ở Nam-bộ là Trương Định đã được đặt cho một phố khác xứng đáng hơn và tên Cồ-tân đã được dùng thay thế tên cũ đó. (D 5).

191 — Cổng trắng

Cổng trắng là tên một cái cổng ở phố Khâm-thiên, có cách đây trên 70 năm, đề thông nước giữa khu vực hồ Văn-chương và hồ Mỹ-đức.

Ngõ Cổng trắng ở phố Khâm-thiên nằm cạnh cổng này nên thành tên. (E 3).

192 — Cổng đục

Phố Cổng đục đi từ phố Hàng mã đến phố Hàng vải. Xưa là đất thôn Đông thành thị, tổng Tiền-túc, sau thuộc tổng Thuận-mỹ, huyện Thọ-xương.

Trước khi thành Hà-nội chưa bị phá dỡ vào năm 1891 — 1897, thì đoạn tường thành ở cuối phố Hàng mã

hiện nay có đục một cái cổng nhỏ để tiện cho quân lính ra phía chợ Đông-thành, do đó gọi tên là phố Cổng đục.

Hồi Pháp thuộc gọi là ngõ Hàng vải (ruelle des Étoffes). Nhưng dân chúng vẫn quen gọi là phố Cổng đục. Sau Cách mạng, ta đã lấy tên này để đặt tên phố đó. (C 4).

193 — Cửa bắc

Phố Cửa bắc đi từ đường Yên-phu đến phố Phan Đình Phùng, và tiếp liền với đầu đường Nguyễn Tri Phương ở trong thành.

Sở dĩ thành tên là vì phố này ăn thông vào Cửa bắc của thành Hà-nội triều Nguyễn.

Thành này xây dựng năm 1805, theo kiểu Vô-băng (Vauban) của Pháp, hình vuông, chung quanh có tường bao bọc và có 5 cửa: cửa đông, cửa tây, cửa bắc, cửa đông-nam cửa tây-nam.

Sau khi chiếm Hà-nội, bọn thực dân Pháp, trong khoảng từ 1894 đến 1897 đã phá thành Hà-nội, chỉ còn để lại Cột cờ và cổng thành Cửa-bắc, nhưng cổng này đã bị bịt kín. Ở tường phía ngoài cổng Cửa bắc còn giữ lại mấy vết đạn đại bác từ ngoài sông bắn vào thành trong trận tấn công của giặc Pháp ngày 25-4-1882.

Hồi Pháp thuộc, phố Cửa bắc gọi là phố Đỗ Hữu Vị. Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (B 3).

194 — Cửa đông

Phố Cửa đông tiếp liền phố Hàng phèn và đi từ phố Hàng gà đến phố Lý Nam-đế, rồi ăn sâu vào trong

thành gần đến đường Nguyễn Tri Phương. Phố này đi qua Cửa đông của thành Hà-nội, do đó thành tên.

Cửa đông đã bị giặc Pháp phá hủy trong khoảng từ năm 1894 đến năm 1897 (xem thêm Cửa bắc). Vị trí cũ của cửa này ở vào khoảng ngã tư phố Cửa đông với phố Phùng Hưng hiện nay.

Tên hời Pháp thuộc là đại lộ Tướng Bì-sô (avenue Général Bichot), nhưng dân chúng vẫn quen gọi là phố Cửa đông, nên sau Cách mạng, ta đã lấy tên này đặt cho phố. (C 4).

195 — Cửa nam

Phố Cửa nam đi từ phố Phan Bội Châu đến đường Nam-bộ. Gọi là Cửa nam vì ở về phía cửa đông-nam thành Hà-nội cũ. Cửa này đã bị giặc Pháp phá hủy (xem thêm Cửa bắc), nguyên xưa thuộc đất thôn Vĩnh-xương và thôn Yên-trung hạ, tổng Tiền-nghiêm (sau đổi ra tổng Vĩnh-xương) huyện Thọ-xương. Nay còn đình của thôn này ở số 47 phố Cửa nam và còn chùa ở số 94 phố Hai Bà Trưng.

Thời Pháp thuộc gọi là phố Nê-rê (rue Neyret), sau Cách mạng đổi theo tên dân chúng vẫn thường gọi là phố Cửa nam. (D 3).

196 - 197 — Đại la và La thành

Đại-la là tên rút ngắn của Đại-la thành. Đại-la thành hay La thành là những tên chung chỉ khu tường thành bao quanh một thành lũy hay kinh thành ở trong. Hai tên này ban đầu xuất hiện trong sử ta để chỉ những thành do bọn đô hộ phong kiến Trung-quốc đắp

trong hồi Bắc thuộc ở địa phận Hà-nội hiện nay : La thành do Trương Bá Nghi đắp năm 767, sau được đắp vững chắc và rộng hơn vào năm 808 do Trương Chu và năm 866 do Cao Biền, và được gọi là Đại-la thành. Năm 1010 Lý Thái-tổ dời kinh đô từ Hoa-lư đến Đại-la thành của Cao Biền và đổi tên là Thăng-long. Bốn năm sau (1014) Lý Thái-tổ lại cho đắp tường đất bao bọc chung quanh ; thành lũy này cũng được gọi là Đại-la thành. Dưới các triều Lý, Trần, Lê, Đại-la thành còn nhiều lần được đắp lại.

Trong văn thơ của ta, La thành hay Đại-la thành nhiều lúc được dùng như những tên riêng để chỉ thủ đô Thăng-long xưa.

Hiện nay La-thành và Đại-la thành đã được dùng để đặt tên cho hai đường phố khác nhau :

1 — Phố Đại-la đi từ ngã tư Trung-hiền (cuối phố Bạch-mai) tới Ngã tư Vọng (ngã tư phố Đại-la với đường quốc lộ số 1) thực ra phố này không liên lạc gì với La thành hay thành Đại-la cũ, mà chỉ là một phần của con đường dài bao quanh nội thành Hà-nội mà hồi Pháp thuộc, bọn Pháp đặt tên là Đường vòng (Route circulaire). (K 3-4).

2 — Đường La thành đi từ Giảng-võ qua Ô Chợ dừa chạy dài đến Ô Kim-liên. Trước đây còn có tên là « Đê La thành » vì đường này đắp cao và đi dọc theo phía bắc sông Kim-ngư. Đó là một khúc của La thành hay Đại-la thành cũ. (E 1-2, G 2-3).

— **Đê La thành** (xem Đại-la và La thành).

— **Đê Yên-phụ** (xem Yên-phụ).

197a — Đền Tương-thuận

Ngõ Đền Tương-thuận ở đầu phố Khâm-thiên, bên dãy nhà số chẵn rẽ vào. Trong ngõ có đền Tương-thuận tức là đền của giáp Tương-thuận thôn Mỹ-đức, tổng Vinh-xương, huyện Thọ-xương cũ. Ngôi đền này lập vào khoảng một trăm năm nay, thờ Trần Hưng-đạo.

Thôn (sau đổi thành xã) Mỹ-đức cũ có 4 giáp (sau đổi thành thôn): Khâm-đức, Trung-kính, Tương-thuận và Tò-tiền. (E 3).

198 — Đình Đại (xem Bạch-mai). (H 4).

199 — Đình Đông (xem Bạch-mai). (H 4).

200 — Đình ngang

Phố Đình ngang đi từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Cửa nam.

Xưa là đất thôn Yên-trung hạ, tổng Tiền-nghiêm (sau đổi là tổng Vinh-xương), huyện Thọ-xương cũ.

Tên này có từ đời Lê, tên chữ là «Hoành-dình», chỉ một cái quán đặt ngang giữa đường để kiểm tra giấy tờ dân chúng đi vào thành, vì là chỗ đông người qua lại.

Hồi Pháp thuộc, gọi là phố “Chòi canh của Thành” (rue Tour de la Citadelle), nhưng dân chúng vẫn quen gọi là phố Đình ngang, và tên này đã được chính thức hóa sau Cách mạng. (I 3).

201 — Đình Tương-thuận

Ngõ Đình Tương-thuận ở phố chợ Khâm-thiên, lấy tên ngôi đình của thôn Tương-thuận thuộc tổng Tiền-

nghiêm, huyện Thọ-xương cũ. Ngôi đình này hiện dùng làm nơi hội họp và làm lớp mẫu giáo của khối 46 khu phố Đồng-da. (Xem thêm đền Tương-thuận). (E 3).

202 — Đồng-thái

Phố Đồng-thái ở gần đường Trần Nhật Duật đi từ phố Chợ gạo đến đầu phố Mã-mây. Ở số nhà 6 phố này, có ngôi đền gọi là đền Đồng-thái nguyên là tên một giáp của phường Hà-khẩu, tổng Đồng-thọ, huyện Thọ-xương cũ.

Tên hời Pháp thuộc là ngõ (ruelle) Đồng-thái. (C 4).

203 — Đồng-nhân

Phố Đồng-nhân đi từ phố Lò-đúc đến phố 336, và song hàng với phố Nguyễn Công Trứ.

Xưa là đất thôn Hương-viên tổng Hậu-nghiêm (sau đổi là tổng Thanh-nhân), huyện Thọ-xương cũ. Sở dĩ đặt tên phố là phố Đồng-nhân vì phố này ở phía cuối giáp với khu vực đền thờ Hai Bà Trưng, một thắng tích của thủ đô. Đền này thường được gọi là đền Đồng-nhân vì đầu tiên xây dựng năm 1142, tại bãi làng Đồng-nhân, trên bờ sông Hồng, sau vì đất bãi lở nhiều nên năm 1819 đền được di vào khu Giảng-võ cũ triều Lê ở thôn Hương-viên, tức là địa điểm hiện nay. (G 5).

204 — Đồng-xuân

Phố Đồng-xuân đi từ phố Hàng giấy đến phố Hàng đường.

Xưa là đất phường Đồng-xuân, tổng Hậu-túc (sau đổi là tổng Đồng-xuân) huyện Thọ-xương cũ.

Tại phường này có một khu chợ lớn nhất Hà-nội là chợ Đồng-xuân.

Trong giai đoạn đầu tiên cuộc toàn quốc kháng chiến, tại chợ Đồng-xuân đã diễn ra một cuộc chiến đấu ác liệt: sáng ngày 14-2-1947, giặc Pháp mở một đợt tấn công vào tiểu khu Đồng-xuân, ta với địch quần nhau, vật nhau ở giữa chợ, ngay từ phút đầu, ta diệt được hơn 80 tên địch, sau đó mới rút lui về bảo vệ lực lượng.

Phố này còn có tên là phố Hàng gạo nên hồi Pháp thuộc gọi là « rue du Riz », (dịch từ tiếng Việt ra). Sau Cách mạng, ta đã chính thức hòa tên phố Đồng-xuân. (C 4). (Xem thêm: chợ Đồng-xuân).

205 — Đường thành

Phố Đường thành đi từ phố Phùng Hưng đến phố Hàng bông ăn thông ra phố Phủ doãn. Nguyên là đất thôn Đông-thành, tổng Tiền-túc (sau đổi là tổng Thuận-mỹ), huyện Thọ-xương cũ.

Phố này xưa là con đường đi vào cửa đông thành Hà-nội, do đó thành tên.

Hồi Pháp thuộc gọi là « rue de la Citadelle » (dịch tên Đường thành ra). (C 4. D 4).

206 — Gầm cầu

Phố Gầm cầu đi dọc theo chân cầu Long-biên từ khoảng đầu phố Phùng Hưng ra đến phố Trần Nhật Duật. Chân cầu ở quãng này xây khá cao có những



Ký họa : Bùi xuân Phái

vòm cuốn ở phía dưới, thành những khoảng trống khá rộng, nên thành tên gọi là Gầm cầu.

Phố này hồi Pháp thuộc tên là phố Lơ-bơ-lăng (Leblanc) nhưng dân chúng vẫn quen gọi là phố Gầm cầu (hoặc gọi lầm là Gậm cầu). Sau Cách mạng ta đổi tên là phố Khúc Hạo. Hồi tạm chiếm tách ra làm hai: từ phố Trần Nhật Duật đến phố hàng Giấy đặt tên là phố Nguyễn Hữu Huân, về phía tây thì là phố Gầm cầu.

Phố này là một phố hẻo lánh phần lớn gồm những phía sau nhà, nên trong đợt đổi tên phố hồi tháng sáu năm 1964, tên vị chiến sĩ chống Pháp Nguyễn Hữu Huân đã được chuyển tới một đường phố khác xứng đáng hơn, và tên phố Gầm cầu đã được đặt cho suốt từ phố Trần Nhật Duật tới ngã ba Phùng Hưng. (C 4).

207 — Gia-ngư

Phố Gia-ngư đi từ phố Hàng bè đến phố Hàng đào.

Xưa là đất thôn Gia-ngư, tổng Hữu-túc (sau đổi là tổng Đông-thọ) huyện Thọ-xương cũ.

Xưa có cái hồ rộng ở khu này (tên là hồ Thái-cực) có nhiều cá to, thường được đưa vào thành để tiến vua, do đó nên thành tên thôn.

Tên hồi Pháp thuộc là phố Tirant, nhưng dân chúng vẫn quen gọi tên cũ là phố Gia-ngư. Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên này. (C 4).

208 — Giảng võ

Phố Giảng võ đi từ cuối phố Nguyễn Thái Học đến quảng giữa đường La thành, phần lớn nằm trong địa phận thôn Giảng-võ (xưa thuộc tổng Nội, huyện

Vĩnh-thuận, nay thuộc khu phố Ba-đình). Theo bản đồ và sử sách cũ thì thôn Giảng-võ nằm trong khu vực diện Giảng-võ một cung diện được xây dựng ngay trong năm Lý Thái-tổ dời đô từ Hoa-lư ra Thăng-long (1010). Phố này hồi Pháp thuộc chưa có tên. Trên các bản đồ từ ngày hòa bình lập lại mới có tên phố Đại-la từ quảng phố Nguyễn Thái Học tới cuối phố Cát-linh. Trong đợt đổi tên phố tháng sáu năm 1964, ta đã quyết định đổi tên phố này để tránh sự nhầm lẫn với đường Đại-la (xem mục Đại-la) ở cách phố Đại-la cũ khá xa; đồng thời đã quyết định kéo dài phố này đến tận chỗ gặp nhau với đường La thành. (D1. D 2).

Phố Giảng-võ có hai ngõ mang những tên người đặt không hợp lý (như tên của trạch chủ, tư sản), nên trong đợt đổi tên phố tháng sáu năm 1964 ta đã thay tên những ngõ này bằng những con số của số nhà ở đầu ngõ để tiện cho việc tìm kiếm : ngõ Phay-ninh đổi thành ngõ 58 Giảng-võ; ngõ Văn Lan đổi thành ngõ 203 Giảng-võ (những số nhà này sau cần điều chỉnh lại vì đã được đánh không hợp lý, hai ngõ cùng ở một dãy mà số nhà đầu ngõ lại chẵn lẻ khác nhau, và sắp xếp lộn xộn).

209 — Giếng Hậu Khuông

210 — Giếng Mút

Giếng Hậu Khuông và Giếng Mút là tên cổ truyền của hai ngõ thuộc phố Bạch-mai.

Về ngõ giếng Hậu Khuông chưa tìm được tài liệu cụ thể, chỉ biết rằng đây là một tên truyền lại từ lâu, đi vào xóm « Giàu rề » nay là khu đất trường Đại học Bách khoa (xóm Giàu rề sở dĩ thành tên vì trong xóm

có nhiều gia đình phần lớn nguyên quán ở làng Mui, tức là làng Yên-duyên huyện Thường-tín, (nay thuộc huyện Thanh-trì) lên ở đây làm nghề bán trâu không và rẽ quet tức là trâu vồ). (K 6).

Ngõ Giếng Mút sở dĩ thành tên vì xưa ở đây có chùa làng Bạch-mai tên là chùa Mút ở gần Giếng Mút. Chùa này năm 1906 đã đưa lên số nhà 307 phố Bạch-mai và Giếng Mút sau cũng đã bị lấp, nhưng dân chúng vẫn quen gọi ngõ theo tên cũ mặc dầu trong ngõ không còn có giếng và chùa. (K 4).

211 — Gốc khế

Gốc khế là tên một ngõ ở đường Đội Cấn. Tên có cách đây ít nhất trên 60 năm, vì có một cây khế lớn ở trong ngõ, bên cạnh đầm làng Vạn-phúc. Cây khế này hiện không còn.

Một số bản đồ cũ ghi sai là « ngõ Cốc khê ». Trong đợt sửa đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã cải chính lại cho đúng tên gọi của địa phương là Gốc khế. (C 2).

212 — Hà-trung

Phố Hà-trung đi từ phố Hội Tin lành ngoặt ra phố Phùng Hưng. Xưa là đất thôn Yên-trung thượng (Văn-trung), tổng Tiên-nghiêm (đổi là tổng Vĩnh-xương), huyện Thọ-xương cũ.

Trương truyền xưa có đặt một nhà trạm ở thôn Yên-trung. Đây là một trạm trong bảy trạm của tỉnh Hà-nội cũ. Người ta lấy chữ « Hà » là Hà-nội, chữ « trung » là Yên-trung, hợp lại gọi là trạm Hà-trung. Sau trạm Hà-trung đến trạm Hà-mai, ở thôn Hoàng-mai hiện nay.

Về sau trạm bị bỏ đi, nhưng dân chúng vẫn giữ tên ấy để đặt cho phố là phố Hà-trung hoặc Ngõ trạm cũ. Hồi Pháp thuộc cũng gọi là phố Hà-trung (rue Hà-trung). (D 3-4).

Hà-trung cũng được lấy tên đặt cho cái ngõ cắt song hàng với phố Hà-trung và ở phố Phùng Hưng đi vào. (D 3-4).

213 — Hải-tượng

Hải-tượng là tên một ngõ ở cuối phố Tạ Hiện về bên số chẵn, gần phố Hàng bạc, xưa thuộc địa phận thôn Dũng-thọ, huyện Thọ-xương cũ.

Sở dĩ thành tên ngõ, là vì ở đây có ngôi đền gọi là đền Hải-tượng, tức là đền thờ ba vị tổ nghề làm giấy. Ba vị này đều họ Phạm, quê ở ba làng Trúc-lâm, Phong-lâm và Văn-lâm (tên nôm đều gọi là làng Chằm), huyện Tứ-kỳ, tỉnh Hải-dương. Ba vị này đi sứ Trung-quốc, học được nghề thuộc da rồi đem về truyền cho người làng vào đầu thế kỷ thứ 16. Dân làng Chằm ra làm nghề da và nghề giấy ở Thăng-long tại khu phố gồm phố Tạ Hiện và phố Hàng Giấy rồi sau lại có một số nhà ra lập nghiệp ở phố Hà-trung.

Tên hồi Pháp thuộc là ngõ Hải-tượng (ruelle Hải-tượng). (C 4).

214 — Hàm-long

Phố Hàm-long đi từ đầu phố Lò đúc đến phố Bà Triệu.

Nguyên xưa là đất thôn Hàm-châu, tổng Hậu-nghiêm, (đổi ra là thôn Hàm-khánh thuộc tổng Thanh-nhàn), huyện Thọ-xương cũ.

Tại phố này ở số 18 có chùa Hàm-long, là một ngôi chùa cổ nổi tiếng thời trước, nhất là sau khi được Thái Phi mẹ chúa Trịnh Cương (1686 – 1729) đứng lên trùng tu. Chùa Hàm-long đã bị giặc Pháp đốt cháy hoàn toàn trong thời gian đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, hiện chỉ còn cái nền, và một số di vật trong đó có hai tấm bia rất đáng chú ý về lối chữ viết cũng như về nghệ thuật điêu khắc, dựng năm 1714. Cũng ở phố này, ngôi nhà số 5D là nơi họp đầu tiên để thành lập nhóm cộng sản ở Việt-nam vào tháng 3 năm 1929.

Tên hời Pháp thuộc là đại lộ Đu-đa đơ La-gơ-rê (boulevard Doudart de Lagrée) nhưng dân chúng vẫn quen gọi là phố Hàm-long, nên sau Cách mạng, ta đã chính thức hóa tên này. Phố này có 3 ngõ đều mang tên là ngõ Hàm-long (I, II và III). (E 4).

215 — Hàng bạc

Phố Hàng bạc đi từ phố Hàng mắm đến chỗ tiếp giáp giữa phố Hàng ngang với phố Hàng đào, và ăn thông ra phố Hàng bồ.

Hàng bạc là một trong 36 phố phường của kinh thành Thăng-long cũ, chuyên nghề đúc bạc thoi và đổi tiền kẽm, bạc vụn. Những người làm nghề này họp thành phường, phần lớn là người thôn Trâu-khê (giáp Đông-an), huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương. Theo gia phả cũ nhất còn giữ lại được (của họ Hoàng) thì lúc đầu có hai người ở Trâu-khê ra Thăng-long ở phường Phúc-cổ (khoảng đầu phố Nguyễn Du, gần phố Huế hiện nay) làm nghề vàng bạc, đến đời Tây-sơn mới có một ông tổ lên gửi rề ở giáp Nỗ-hạ, chợ Trương (Kim ngân Trương thị); như vậy hồi đó đã có nghề vàng bạc ở phố này rồi.

Hiện có hai ngôi đình là đình Kim-ngân và đình Trương-thị đều thờ tổ sư nghề bạc (tương truyền là Hiền viên hoàng đế, tổ bách nghệ) đều là của dân làng Trâu-khê cũ.

Phố Hàng-bạc đời Lê là giáp Nỗ-hạ, phường Đồng-các, tổng Hữu-túc (sang triều Nguyễn đổi là thôn Dũng-thọ, tổng Đồng-thọ).

Đây là một phố tương đối cổ nhất của khu công nghệ thương mại thành Thăng-long cũ, có nhiều đền miếu vẫn tồn tại : đình Kim-ngân, đình Trương-thị, đình Dũng-hãn, đình Dũng-thọ v.v...

Trong thời kỳ đầu kháng chiến, trung đoàn Thủ đô đã làm lễ thành lập Đội quyết tử tại rạp Tổ-như (nay là rạp Chuông Vàng).

Tên hồi Pháp thuộc : rue de Changeurs (phố những người đổi tiền bạc). Sau Cách mạng ta đã lấy lại tên dân chúng. (C 4).

216 — Hàng bài

Phố Hàng bài đi từ cuối phố Tràng-tiền đến phố Hàm-long, xưa là đất thôn Vũ-thạch và thôn Hồi-mỹ, tổng Tả-nghiêm (sau đổi là tổng Kim-liên) huyện Thọ-xương cũ.

Phố này xưa kia làm và bán những cỗ bài lá nên thành tên. Phố này nằm trong khu vực được bọn thực dân mở rộng vào những năm đầu tiên của thời Pháp thuộc thành đường phố mới. Ngay từ năm 1888, đã được gọi là đại lộ Đồng Khánh, lấy tên vua bù nhìn triều Nguyễn (1886—1888).

Sau Cách mạng ta đã đổi đại lộ Đồng-khánh thành đại lộ Triệu Quang Phục, nhưng trong thời tạm chiếm,

chính quyền bù nhìn lại lấy lại tên đại lộ Đồng-khánh. Sau ngày hòa bình lập lại, ta đã xóa bỏ tên gọi này và thay bằng tên phố Hàng bài cổ truyền. (D 4, E 4).

217 -- Hàng bè

Phố Hàng bè đi từ phố Hàng mắm đến phố Hàng dầu.

Xưa là đất thôn Gia-ngư, tổng Hữu-túc (sau đổi là tổng Đồng-thọ), huyện Thọ-xương cũ.

Nguyên trước ở gần cửa ô Mỹ-lộc, đầu phố Hàng bạc giáp bờ sông Hồng có một cái bến tên là Nam-phố (bến Nam), thuận tiện cho các bè hương, nứa được đưa lên bờ để bán.

Người bán họp thành chợ gọi là chợ Hàng bè. Mối đầu chợ ở gần phố Hàng-tre, về sau mới dời dần vào phố Hàng bè hiện nay, do đó thành tên phố.

Hội Pháp thuộc gọi là « rue des Radeaux » (dịch từ tiếng Việt ra), sau Cách mạng gọi là phố Hàng bè. (C 4-5).

218 -- Hàng bồ

Phố Hàng bồ nối liền với phố Hàng bạc về phía đông và phố Bát đàn về phía tây. Phố này vốn là đất thôn Nhân-nội, tổng Tiền-túc (sau đổi là tổng Thuận-mỹ), huyện Thọ-xương cũ. Xưa kia là nơi tập trung những cửa hàng bán những thứ bồ đan bằng tre nứa.

Tên hội Pháp thuộc là « rue des Paniers » (dịch từ tiếng Việt ra). Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên phố Hàng bồ. (C 4).

219 — Hàng bông

Phố Hàng bông đi từ phố Hàng gai đến phố Cửa nam. Xưa là đất các thôn Đông-thành, Bắc-thượng, Bắc-hạ và Yên-trung hạ thuộc tổng Tiền-nghiêm (sau đổi là tổng Vĩnh-xương), huyện Thọ-xương cũ.

Hồi xưa phố chia làm ba đoạn: Hàng bông hải hay Hàng hải (bán giấy hải bằng giấy, dùng trong việc cúng lễ) ở quãng đầu giáp phố Hàng gai; Hàng bông đệm (bán đệm bông và làm chăn) ở quãng giữa; và Hàng bông lờ (bán thêm những chiếc lờ đánh cá) ở quãng cuối, giáp phố Cửa nam.

Hồi Pháp thuộc gọi là «rue du Coton» (dịch từ tiếng Việt ra). Sau Cách mạng gọi là phố Hàng bông. (D 4).

220 — Hàng bông lờ

Ngõ Hàng bông lờ đi từ phố Tống Duy Tân (tức phố Kỳ-dòng cũ) đến phố Hàng bông. Hồi Pháp thuộc là phố Lông-dơ (rue Llonde). Sau Cách mạng ta đổi là Cẩm chỉ theo tên phố Cẩm chỉ theo tên dân chúng vẫn quen dùng để gọi nơi này xưa kia là nơi «cắm chỉ» không cho nhân dân đi sát vào chân thành Thăng-long cũ.

Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, nhận thấy tên «Cắm chỉ» có ý nghĩa một sự cấm đoán của chế độ phong kiến, không còn phù hợp với chế độ mới, ta đã thay tên đó bằng tên «Hàng bông lờ» để nhắc lại một tên phố cổ truyền ở cuối phố Hàng bông (xem Hàng bông). (D 3).

221 — Hàng bột

Phố Hàng bột đi từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nam-dòng.



Ký họa : Bùi xuân Phái

thuvienhanoi.org.vn

Xưa là đất phường Thịnh-hào, tổng Hạ, huyện Vĩnh-thuận và đất thôn Cỗ-giám, thôn Văn-hương, tổng Yên-hòa, huyện Thọ-xương.

Nơi này hồi trước có nhiều nhà làm các thứ bột nếp, bột tẻ, cất thành những thoi nhỏ rồi phơi khô, đem bán, do đó thành tên phố.

Hồi Pháp thuộc gọi là phố Xơ Ấng-toan (rue Soeur Antoine) nhưng dân chúng vẫn quen gọi là phố Hàng bột, nên sau Cách mạng, ta đã chính thức hóa tên này.

Hàng bột còn là tên một ngõ nối phố Hàng bột với phố Phan Phu Tiên, hồi Pháp thuộc là đường 205 (voie 205). (ED2).

222 — Hàng buồm

Phố Hàng buồm đi từ phố Chợ gạo đến phố Lãn-ông.

Xưa kia là đất phường Hà-khẩu, tổng Tả-túc (sau đổi là tổng Đông-thọ), huyện Thọ-xương cũ.

Phố này hồi xưa ở gần cửa sông (hà khẩu), tức là cửa sông Tô-lich, thông với sông Hồng.

Tại phố này có đền Bạch-mã, là một ngôi đền cổ của kinh thành Thăng-long xưa. Phố Hàng buồm còn là nơi tập trung số đông các Hoa kiều ngay từ thời Lê trung hưng.

Hồi Pháp thuộc gọi là « rue des Voiles », (dịch từ tiếng Việt ra). Sau Cách mạng, ta đã chính thức hóa tên phố Hàng buồm. (C4).

223 — Hàng bún

Phố Hàng bún đi từ đường Yên phụ đến phố Phan Đình Phùng.

Xưa là đất thôn Yên-ninh và thôn Yên-thành, tổng Yên-thành, huyện Vĩnh-thuận cũ.

Thôn Yên-ninh xưa có nghề làm bún nổi tiếng, sợi nhỏ và trắng, trước ngày toàn quốc kháng chiến vẫn còn có nhiều người làm, do đó, thành tên phố.

Hồi Pháp thuộc, gọi là «rue des Vermicelles» (dịch từ tiếng Việt ra), sau Cách mạng đổi ra là phố Hàng bún. (B3.4).

224 – Hàng bút

Phố Hàng bút đi từ phố Thuốc bắc đến phố Bát sứ.

Xưa là đất thôn Đông thành thị, tổng Tiền-túc (sau đổi là tổng Thuận-mỹ) huyện Thọ-xương cũ. Phố Hàng bút còn có một tên cổ là phố Hàng mun vì có cửa hàng bán những mun vải nhỏ còn thừa sau khi may quần áo.

Về sau tại phố này xuất hiện cửa hàng bán bút nho và mực giấy dùng viết chữ Hán, do đó thành tên.

Hồi Pháp thuộc gọi là phố Công-ba-ne-rơ (Rue Combanère) sau Cách mạng, ta lại đổi là phố Hàng bút. (C4).

225 – Hàng cá

Phố Hàng cá đi từ phố Hàng đường đến phố Thuốc bắc.

Xưa là một đoạn đê sông Tô-lich, thuộc giáp Đông thôn Thuận-mỹ, tổng Tiền-túc, sau đổi là tổng Thuận-mỹ, huyện Thọ-xương cũ.

Trương truyền khi còn khúc đê sông Tô-lich (độ 70 năm nay), nơi đây là chỗ tập trung bán cá của chợ Đồng-xuân còn làm bằng tranh nứa, về sau bỏ đê, lấp sông mở phố, nên gọi là phố Hàng cá.

Nay còn ngôi đình ở thôn Đông-thuận ở số 27 giữa phố, thờ vị thần Lý Tiến, theo truyền thuyết là một trong những anh hùng chống ngoại xâm đầu tiên ở nước ta từ đời Hùng-vương thứ 6 đã đánh giặc Ân nhiều trận, nhưng cuối cùng bị hi sinh, sau đó Thánh Gióng mới xuất hiện.

Hội Pháp thuộc gọi là « rue de la Poissonnerie » (dịch tên tiếng Việt ra). Sau Cách mạng đổi ra tên phố hiện tại. (C 4).

226 — Hàng cân

Phố Hàng cân đi từ phố Lãn-ông đến phố Hàng bò.

Xưa là đất thôn Hữu-đông-môn và thôn Xuân-yên, tổng Tiền-túc, (sau đổi là tổng Thuận-mỹ) huyện Thọ-xương cũ.

Phố này hồi xưa làm và bán các loại cân tiểu li, hoặc cân đòn ngang, có quả cân bằng sắt hay đá. Hiện nay phố này cũng còn có hàng bán cân.

Hội Pháp thuộc gọi là « rue des Balances » (do tên tiếng Việt dịch ra). Sau Cách mạng đã đổi thành tên phố hiện nay. (C 4).

227 — Hàng chai

Phố Hàng chai đi từ phố Hàng rượu đến phố Hàng cót.

Xưa là đất thôn Vĩnh-trù, tổng Tiền-túc (sau đổi là tổng Đồng-xuân) huyện Thọ-xương cũ.

Hồi xưa là một ngõ chuyên bán các chai lọ và bao chè cũ.

Hội Pháp thuộc gọi là Ngõ ngang (ruelle Ngõ ngang). Sau Cách mạng mới đổi ra là phố Hàng chai. (C 4).

228 — Hàng cháo

Phố Hàng cháo nối ngang phố Hàng bột với phố Nguyễn Thái Học. Xưa thuộc làng Yên-trạch, tổng Yên-thành, huyện Vĩnh-thuận. Khu này xưa chuyên môn chế tẩm hương và làm hương đèn nên trong thời kỳ đầu Pháp thuộc cũng có tên là ngõ Hàng hương (nghề làm hương đèn, là nghề cổ truyền của làng Cổ giám cũ gần khu vực này, còn ngõ Hàng hương ở phố Phùng Hưng, nối ngang phố này với phố Lý Nam-đế thì chuyên làm hương sạ. (Xem thêm mục Hàng hương).

Trong thời Pháp thuộc, phố này có tên là đường 206 (voie 206), sau đổi là phố Bảng nhẵn Đôn (tức Lê Quý Đôn). Hồi tạm chiếm đổi là phố Hàng cháo vì có nhiều người bán cháo rong ở phố này. (D2).

229 — Hàng chỉ

Phố Hàng chỉ đi từ phố Tố-tịch đến phố Hàng bòm. Xưa là đất thôn Tố-tịch, tổng Tiền-túc (sau đổi là tổng Thuận-mỹ), huyện Thọ-xương cũ.

Phố này hồi xưa có một số nhà trong ngõ làm nghề se chỉ nên thành tên.

Hồi Pháp thuộc gọi là ngõ Hàng chỉ (ruelle de Hàng chỉ). Sau Cách mạng gọi theo tên hiện nay. (D4).

230 — Hàng chính

Phố Hàng chính đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Đào Duy Từ. Xưa là đất thôn Ưu-nghĩa, và xóm Phất-lộc, phường Hà-khẩu, đều thuộc tổng Hữu-túc (sau đổi là tổng Đông-thọ), huyện Thọ-xương cũ.

Phố này hồi xưa ở gần cửa Ô Ưu-nghĩa (còn có tên là cửa Ô Hàng mắm), liền bờ sông Hồng và bán các thứ chính, chum, vò, lải bằng sành.

Hồi Pháp thuộc gọi là «rue des Vases» (dịch từ tên tiếng Việt ra). Sau Cách mạng gọi theo tên hiện nay. (C 4).

231 — Hàng chiếu

Phố Hàng chiếu nối liền phố Ô Quan Chưởng với phố Hàng mã. Xưa là đất thôn Thanh-hà, tổng Hậu-túc (sau đổi là tổng Đồng-xuân) huyện Thọ-xương. Nay còn ngôi đình của thôn Thanh-hà ở số 77, giữa phố, và ăn thông ra phố Ngõ gạch.

Năm 1872, tên gián điệp Pháp Giảng Duy-puy (Jean Dupuis) đóng vai lái buôn đã đến ở tại phố này, y đã đòi Kinh lược Bắc-kỳ Nguyễn tri Phương phải cho y mượn đường sông Hồng sang Vân-nam bán súng cho phong kiến Trung-quốc làm cơ gây sự với nước ta. Do đó, hồi Pháp thuộc, thực dân Pháp đã lấy tên Giảng Duy-puy đặt cho phố này. Nhưng nhân dân thì vẫn gọi là phố Mới, vì mới được lập, sau các phố phường cổ truyền. Theo Ăng-đơ-rê Srô-ê-đê (André Schroeder) trong tập nghiên cứu về tiền cổ Việt-nam in năm 1905 (Annam-Etudes numismatiques tập I trang 194) thì phố này do một viên quan Chưởng ấn về hưu lập ra, nên có tên là phố Mới. Trước kia tên Hàng chiếu dùng để chỉ phố Ô Quan Chưởng bây giờ, vì ở phố này có nhiều cửa hàng bán chiếu cói mua thẳng từ thuyền lên. Về sau các cửa hàng buôn bán chiếu mở lan dần vào mãi bên trong. (C4).

232 – Hàng chuối

Phố Hàng chuối đi từ phố Hàn Thuyên đến phố Phạm Đình Hổ. Nguyên xưa là đất thôn Hữu-vọng, tổng Hậu-nghiêm (sau là tổng Thanh-nhàn), huyện Thọ-xương cũ.

Phố này trước kia là một cái hồ gọi là hồ Hữu-vọng được lấp đi. Bờ hồ có trồng nhiều chuối, sau mở thành đường nên dân chúng quen gọi là phố Hàng chuối. Hồi Pháp thuộc gọi là phố Tướng Bây-li-ê (rue Général Beylié). (E 5).

233 – Hàng cỏ

Ngõ Hàng cỏ đi từ phố Trần Hưng-đạo, ở gần cửa ga Hà-nội vào, là một ngõ cụt. Nguyên xưa là đất thôn Yên-tập, tổng Tiên-nghiêm (sau là tổng Vĩnh-xương) huyện Thọ-xương cũ.

Truyền ở nơi này, hồi chưa xây dựng nhà ga, có nhiều người thường gánh cỏ tới bán để đưa vào thành cho voi, ngựa ăn, do đó thành tên là Hàng cỏ và ga Hà-nội cũng được dân chúng gọi là Ga Hàng cỏ.

Hồi Pháp thuộc gọi là xóm Chân-hưng (Cité Chân-hưng). (D 3).

234 – Hàng cốt

Phố Hàng cốt đi từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hàng gà. Xưa là đất Ngũ-giáp thôn Tân-khai và giáp Giáo-phường thôn Đông-thuận thuộc tổng Tiên-túc (sau đổi là tổng Thuận-mỹ) huyện Thọ-xương cũ.

Phố này hồi xưa bán các thứ cốt đan bằng tre, nứa, nên thành tên ấy.

Hồi Pháp thuộc gọi là phố Ta-cu (rue Takou). Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên phố Hàng cót. (C 4).

235 — Hàng da

Phố Hàng da đi từ phố Đường thành đến phố Hàng bông. Xưa là đất giáp Yên-nội, thôn Bắc-thượng, Bắc-hạ, tổng Vĩnh-xương, huyện Thọ-xương cũ.

Phố này hồi trước toàn bán các loại da trâu, bò thuộc, làm các thứ giày dép. Ở đầu phố có chợ Hàng da.

Tên hồi Pháp thuộc là « rue des Cuirs » (dịch theo tên tiếng Việt). Sau Cách mạng gọi theo tên hiện nay. (D 4).

236 — Hàng dầu

Phố Hàng dầu đi từ phố Hàng bè đến phố Đình Tiên Hoàng. Xưa là đất thôn Tả-vọng và thôn Kiếm-hồ, tổng Tả-túc (sau đổi là tổng Phúc-lâm), huyện Thọ-xương cũ.

Phố này hồi xưa có bán các thứ dầu nam để đốt đèn, hoặc để tra vào một số dụng cụ.

Hồi Pháp thuộc gọi là « rue du Lac » (phố Bền hồ). Sau Cách mạng gọi theo tên hiện nay. (D 5).

237 — Hàng đào

Phố Hàng đào đi từ phố Hàng ngang đến đầu phố Hàng gai. Xưa kia là đất phường Đại-lợi, phường Đồng-lạc, tổng Tiên-túc (sau đổi là tổng Thuận-mỹ) huyện Thọ-xương cũ.

Tại phường Đại-lợi, xưa có nhiều người quê ở xã Đan-loan, tỉnh Hải-dương, có nghề nhuộm lụa đào (hoặc điều) đã ra mở hiệu nhuộm các thứ nhiễu, lụa màu đào, nên đã thành tên phố ngay từ đầu thế kỷ XV (theo *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi).

Hồi tháng 3 năm 1907, ngôi nhà số 10 phố này đã là trụ sở trường Đông-kinh Nghĩa thực, (xem Đông-kinh Nghĩa thực).

Hồi Pháp thuộc gọi là « rue de la Soie » (phố Hàng tơ lụa) nhưng dân chúng vẫn gọi theo tên tiếng Việt là phố Hàng đào. (C 4).

238 — Hàng đậu

Phố Hàng đậu đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Phan Đình Phùng. Phố này vốn là đất phường Hòe-nhai, tổng Yên-thành, huyện Vĩnh-thuận và đất thôn Nghĩa-lập, thôn Huyền-thiên thuộc tổng Đồng-xuân xưa, chuyên bán các thứ đậu hột như đậu xanh, đậu đen, đậu nành v.v...

Hồi Pháp thuộc gọi là « rue des Graines » (dịch tiếng Việt ra).

Ngõ Hàng đậu ở vào quãng cuối phố Hàng đậu, dãy nhà số chẵn và nối phố này với phố Hồng-phúc. Tên hồi Pháp thuộc là « ruelle des Graines » (ngõ Hàng đậu). (C 4).

239 — Hàng diều

Phố Hàng diều đi từ phố Hàng gà đến phố Đường thành. Xưa là đất thôn Yên-nội, tổng Tiền-túc (sau đổi là tổng Thuận-Mỹ) huyện Thọ-xương cũ.

Phố này hồi trước có bán điều và xe điều hút thuốc lào, (hiện nay cũng còn nhà bán).

Nay ở số 30 có ngôi đền Hỏa thần (tục gọi là đền Nhà Hỏa) thờ một vị thần coi như có uy lực trị được hỏa tai (xem thêm phố Nhà Hỏa).

Thời Pháp thuộc gọi là «rue des Pipes» (dịch từ tiếng Việt ra). Sau Cách mạng gọi theo tên hiện nay. (C 4).

240 — Hàng đồng

Phố Hàng đồng đi từ phố Hàng mã đến phố Hàng vải và tiếp liền với đầu phố Bát sứ.

Xưa kia là đất thôn Đông thành thị, tổng Tiền-túc (sau đổi là tổng Thuận-mỹ), huyện Thọ-xương cũ.

Phố này hồi trước chuyên bán các thứ đồ đồng như đỉnh, chuông, mâm, nồi, sanh, cây đèn nến, v.v...

Hồi Pháp thuộc gọi chung cả phố Bát sứ và phố Hàng đồng hiện nay là «rue des Tasses» (phố Hàng chén). Sau Cách mạng ta đã tách ra làm hai, lấy tên quán chúng vẫn phân biệt hai phố bán hai thứ hàng khác nhau mà gọi theo tên hiện tại. (C 4).

240a — Hàng đường

Phố Hàng đường tiếp liền với phố Đồng-xuân và nối với phố Hàng ngang, nguyên là đất của thôn Vĩnh-hạnh và thôn Đức-môn thuộc tổng Đồng-xuân, huyện Thọ-xương cũ. Hiện nay còn đình Vĩnh-hạnh ở số 19 và 19b, đình Đức-môn ở số 58 và 58b tại phố này.

Phố Hàng đường ở trong khu trung tâm buôn bán Hà-nội, sát liền với chợ Đồng-xuân, là một trong 36 phố phường cũ, chuyên bán các loại đường mứt, nên thành tên.

Trong hai tháng đầu cuộc kháng chiến thủ đô, tại phố này, mấy số nhà 7 — 9 — 11 liên nhau đã là trụ sở ban chỉ huy tiểu đoàn khu Đông kinh nghĩa thực.

Tên hời Pháp thuộc là «rue du Sucre», dịch từ tiếng Việt ra. Sau Cách mạng ta đã đổi thành tên hiện tại. (C4).

241 — Hàng gà

Phố Hàng gà đi từ phố Hàng cót đến phố Hàng điều.

Xưa là đất thôn Tân-lập Tân-khai, tổng Thuận-mỹ huyện Thọ-xương cũ. Phố này ở ngay gần cửa Đông thành, có nhiều người đem gà vịt đến bán nên được gọi là phố Hàng gà Cửa đông để phân biệt với Hàng gà phố Huế (thường gọi là dốc Hàng gà) đi từ ngã tư phố Hàm long đến Chợ hôm.

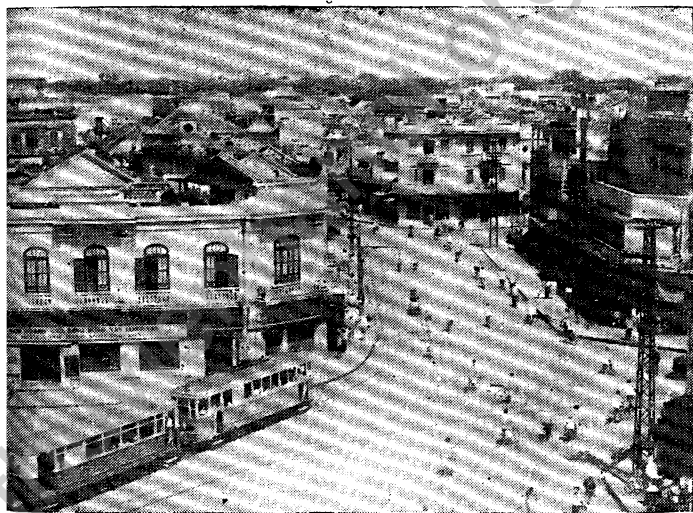
Hiện nay còn ngôi đình của thôn Tân-lập Tân-khai ở số 44 phố Hàng vải, liền với khu chùa Thái-cam ở giữa phố.

Hời Pháp thuộc đặt là «rue Tien-Tsin» (phố Thiên-tân). Nhưng dân chúng vẫn quen gọi là phố Hàng gà Cửa đông. (C 4).

242 — Hàng gai

Phố Hàng gai đi từ phố Cầu gỗ đến phố Hàng bông. Xưa là đất phường Đông-hà và phường Cỗ-vũ, đất Thượng-thôn tổng Tiền-túc (sau là tổng Thuận-mỹ) huyện Thọ-xương.

Phố này hồi xưa chuyên bán các thứ dây gai, khắc bản gỗ in các thứ sách truyện và bán các thứ giấy ta để đóng sách vở, ngoài ra mỗi năm đến dịp tết Trung thu, có bày bán thêm các thứ đèn, sư tử, hoa giấy cho trẻ em chơi tết xem trăng.



Dầu phố Hàng gai

Ảnh : Nguyễn Ngọc Bích

Hồi Pháp thuộc gọi là «rue du Chanvre» (dịch tên phố Hàng gai ra). (D 4).

243 — Hàng giày

Phố Hàng giày tiếp liền với phố Nguyễn Thiện Thuật về phía bắc, cắt ngang phố Hàng buồm và chạy đến cuối phố Lương Ngọc Quyến.

Ngày trước phố Hàng giày theo đúng tên gọi của dân chúng gồm nửa phố Hàng giày hiện tại (đoạn ở phía nam Hàng buồm), nửa phố Lương Ngọc Quyến (đoạn phía tây phố Tạ Hiện) và đoạn phố Tạ Hiện từ phía nam phố Lương Ngọc Quyến đến ngõ Hải tượng. Phố này ở trên đất phường Hà-khẩu và Dũng-thọ, tổng Tả-túc (sau là tổng Đông-thọ) huyện Thọ-xương, và tập trung những thợ làm giày cổ truyền, đều là những người ở các làng Phong-lâm, Trúc-lâm, Văn-lâm, huyện Từ-kỳ, tỉnh Hải-dương, và cùng thờ ba vị họ Phạm người cùng làng, tổ sư nghề thuộc da và nghề giày. (Xem Ngõ Hải tượng).

Phố Hàng giày hiện nay gồm 2 phố hồi Pháp thuộc: phần phía bắc từ phố Hàng chiếu đến phố Hàng buồm là phố La-tát (rue Lataste), phố này khi xưa có tên là phố Hàng mấn, phần phía nam là phố Nguyễn Duy Hàn (tên Việt gian tuần phủ Thái bình đã bị Phạm Văn Tráng, chiến sĩ Việt-nam Quang phục hội, ném tạc đạn giết tại Thái-bình ngày 12-4-1913), tức là phố Hàng giày cổ truyền. (C 4).

244 — Hàng giấy

Phố Hàng giấy đi từ phố Hàng đầu đến phố Hàng khoai và tiếp liền đầu phố Đồng-xuân.

Xưa là đất thôn Hoè-nhai và thôn Huyền-thiên, tổng Hậu-túc (sau đổi là tổng Đồng-xuân), huyện Thọ-xương cũ.

Phố này hồi xưa bán các thứ giấy nam (giấy dó). Hồi Pháp thuộc gọi là « rue du Papier » (do tên phố Hàng giấy dịch ra). (C 4).

245 — Hàng hành

Ngõ Hàng hành đi từ phố Lương Văn Can đến ngõ Báo khánh.

Nguyên là đất thôn Báo khánh, và thôn Khánh thủy tả, tổng Tiền-lúc (sau là tổng Thuận-mỹ), huyện Thọ-xương cũ.

Xưa ở ngõ này có bán hành củ và có nhiều nhà làm nghề thợ tiện gỗ như cây đèn, ống hương, đài, mâm, con tiện v.v...

Tên hồi Pháp thuộc là « ruelle des Oignons », dịch từ tiếng Việt ra. (D 4).

246 — Hàng hòm

Phố Hàng hòm đi từ cuối phố Hàng quạt đến cuối phố Hàng gai, xưa thuộc về thôn Yên-thái và thôn Thuận-mỹ, tổng Thuận-mỹ, huyện Thọ-xương (thôn này hiện còn ngôi đình ở số nhà 74 phố Hàng quạt).

Cách đây hơn một trăm năm, một số người ở làng Hà-vĩ là một làng có nghề làm đồ gỗ sơn thuộc huyện Thường-lín, tỉnh Hà-dông, ra đây mở hiệu làm hòm, đầu tiên là những hòm sơn đen đựng quần áo cưới, những tráp sơn đen đựng giấy tờ. Về sau mới làm những hòm gỗ kiêu mới như vẫn còn thấy hiện nay ở phố này. Do

đó thành tên phố. Dân Hà-vĩ ra đây đã lập một ngôi đình gọi là đình Hà-vĩ ở số 11 cùng phố thờ vị thánh sư nghề sơn (không rõ tên họ).

Tên hồi Pháp thuộc là «rue des Caisses», dịch từ tiếng Việt ra. (D 4).

247 — Hàng hương

Ngõ Hàng hương đi từ phố Phùng Hưng đến phố Lý Nam đế.

Ngõ này xưa là đất thôn Nhân-nội tam thôn, tổng Tiên-túc (sau là tổng Thuận-mỹ), huyện Thọ-xương.

Ngõ này có tên độ trên 40 năm nay, do một số người có nghề làm hương lập cơ sở sản xuất ở nơi này. Hồi đó những người làm hương đều quê ở làng Đông-lỗ, huyện Kim-dộng, tỉnh Hưng-yên. Nghề này mới có độ 80 năm nay do bà Đào Thị Cương bị quân Cờ đen bắt về Trung-quốc, học được nghề làm hương nên, lúc về quê nhà bà đã đem dạy cho người trong làng, sau đó ta không phải mua loại hương này của Trung-quốc. Trước đây Hà-nội còn có một ngõ Hàng hương nữa tức là phố Hàng cháo hiện nay, chuyên sản xuất loại hương cổ truyền là hương đen (Xem Hàng cháo).

Tên ngõ hồi Pháp thuộc là xóm Thống chế Giô-phơ-rơ (cité Maréchal Joffre). (C 4).

248 — Hàng khay

Phố Hàng khay nối liền phố Tràng tiền với phố Tràng thi. Trước là đất thôn Tả-vọng, tổng Hữu-túc, (sau là tổng Đông-thọ), và thôn Võ-thạch, tổng Tả-nghiêm (sau là tổng Kim-liên) huyện Thọ-xương.

Phố này hồi xưa chuyên làm đồ gỗ khảm xà cừ như tủ, sập, ghế và khay khảm, nên dân chúng gọi tên là phố Hàng khay.

Hồi Pháp thuộc gọi chung với phố Tràng tiền là phố Pôn Be (rue Paul Bert), sau Cách mạng gọi riêng là phố Hàng khay, trong thời kỳ tạm chiếm (năm 1951) đổi là phố Anh quốc (Great Britain Street), sau hòa bình ta phục hồi tên cũ là phố Hàng khay (D 4).

240 — Hàng khoai

Phố Hàng khoai đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Hàng lược.

Xưa là đất thôn Huyền-thiên, phường Đồng-xuân, tổng Hậu-túc (đổi là tổng Đồng-xuân), huyện Thọ-xương cũ.

Phố này hồi trước mỗi khi phiên chợ Đồng xuân là nơi tập trung những hàng bán các loại khoai như khoai lang, khoai sọ, khoai nước v.v...

Tên hồi Pháp thuộc là «rue de Tubercules» (tên dịch từ tiếng Việt ra). Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên hiện tại.

Phố này có ngôi đền thờ Huyền thiên Trấn vũ (tức là thành Trấn vũ cũng thờ ở đền Quan thánh) là một di tích của thủ đô ta. (C 4).

250 — Hàng lược

Phố Hàng lược đi từ phố Hàng cót đến phố Hàng mã.

Xưa là đất thôn Phủ-từ và thôn Vĩnh-trù, tổng Hậu-túc (sau đổi là tổng Đồng-xuân), huyện Thọ-xương cũ.

Hồi xưa có cái cống bắc chéo qua sông Tô-lich, ở phố ấy lại có nghề bán lược chải đầu nên mới có tên là Cống chéo Hàng lược.

Hồi Pháp thuộc gọi là « rue du sông Tô-lich », (phố sông Tô-lich) vì phố này chạy dọc theo dòng sông Tô-lich cũ. Sông Tô-lich bắt nguồn từ sông Thiên-phủ ở phía tây nam hồ Tây và chia làm hai ngành: một ngành phía đông chảy qua Thụy-khuê đổ vào hào dọc phía bắc thành cũ quanh xuống Cống chéo Hàng lược rồi đi ra sông Hồng (chỗ phố Chợ gạo ngày nay); một ngành phía nam chảy về phía Cầu giấy, qua làng Láng, Ngã tư Sở, rồi chảy vào sông Nhuệ (Hà-đồng). Ngành sông Tô-lich chảy qua phố Hàng lược đã bị thực dân Pháp lấp từ năm 1889. (C 4).

251 — Hàng mã

Phố Hàng mã đi từ đầu phố Hàng đường, cuối phố Hàng chiếu, đến phố Phùng Hưng.

Xưa là đất thôn Yên-phủ, tổng Hậu-túc (sau đổi là tổng Đồng-xuân), huyện Thọ-xương cũ.

Nay còn đình Yên phủ ở số 56 giữa phố. Phố này thời trước chuyên làm tiền giấy, cảnh hoa, hài giấy, áo mũ giấy, dùng trong việc thờ cúng mê tín tức là đồ mã, nên mới đặt tên là phố Hàng mã.

Phố này còn bán các thứ đồ chơi bằng giấy cho trẻ em trong dịp tết Trung thu, các thứ hoa giấy, đèn giấy để trang trí trong các ngày hội hè.

Hồi Pháp thuộc gọi là phố Hàng đồng (rue du Cuivre), nhưng dân chúng vẫn gọi phân biệt hai phố: phố Hàng mã từ phố Hàng đường đến đầu phố Chả cá, và phố Hàng đồng ở quãng còn lại từ đầu phố Chả cá đến phố

Phùng Hưng. Sau Cách mạng ta đã đổi ra là phố Hàng mã theo tên dân chúng vẫn thường gọi và đã kéo dài tên phố này đến phố Phùng Hưng để tránh sự nhầm lẫn với phố Hàng đồng hiện tại ở phía bắc phố Bát sứ. (C 4).

252 – Hàng mảnh

Phố Hàng mảnh đi từ phố Hàng nón và thông ra phố Lý Quốc-sư. Xưa là đất thôn Yên-thái và phường Kim-cổ, đều thuộc tổng Tiền-túc (sau đổi là tổng Thuận-mỹ), huyện Thọ-xương cũ.

Phố này có hơn một trăm năm nay, do một số người thuộc làng Giới-tế ở huyện Yên-phong, tỉnh Bắc-ninh cũ ra lập nghiệp tại đây. Làng Giới-tế là một làng chuyên làm mảnh đã có tên nôm gọi là « Rừng mảnh ».

Hiện nay nghề mảnh vẫn còn ở một số nhà phố này.

Tên trên bản đồ hội Pháp thuộc là « rue des Stores » (dịch từ tiếng Việt ra). Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên dân chúng thường gọi. (D 1).

253 – Hàng mắm

Phố Hàng mắm đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Hàng bạc. Xưa là đất thôn Trừng-thanh, tổng Tả-túc (sau đổi là tổng Phúc-lâm) huyện Thọ-xương.

Phố này hồi trước chuyên bán các thứ cá mắm và các thứ thủy sản khác.

Khoảng ba bốn mươi năm lại đây, mới thêm nghề làm bia, mộ chí và các đồ dùng bằng sành, đất nung v.v...

Trong thời kỳ còn kinh thành Thăng-long, đây là vị trí của Ô Ưu-nghĩa (tục gọi là Ô Hàng mắm).



Ký họa : Bùi Xuân Phái

Tên hời Pháp thuộc gọi là « rue de la Saumure » (dịch từ tiếng Việt ra). Tên phố Hàng mắm đã được chính thức hóa sau Cách mạng. (C 5).

254 — Hàng muối

Phố Hàng muối đi từ đường Trần Nhật Duật (ch cột đồng hồ) đến phố Hàng mắm.

Xưa là đất thôn Ưu-nghĩa, tổng Hữu-túc, (sau đổi là tổng Đông-thọ), huyện Thọ-xương.

Phố này hời xưa chuyên bán muối nên có tên ấy.

Hời Pháp thuộc gọi là « rue du Sel » (dịch từ tên tiếng Việt ra). Tên hiện tại được chính thức hóa sau Cách mạng. (C 5).

255 — Hàng ngang

Phố Hàng ngang đi từ phố Hàng đường tới phố Hàng đào.

Xưa là đất phường Diên-hưng, tổng Hữu-túc (sau đổi là tổng Đông-thọ), huyện Thọ-xương cũ.

Trước thời Pháp thuộc có những Hoa thương người Quảng-đông và Phúc-kiến đến ở quây quần với nhau, từ phố này sang phố Hàng buồm và phố Lãn ông. Tại phố này hời đó có dựng một cái cổng chắn ngang đường, cứ đến canh khuya hoặc khi cần thì đóng lại để giữ trật tự nên dân chúng thường gọi là phố Hàng ngang.

Sau Cách mạng Tháng tám, tại số nhà 48 phố này, trong một phòng gác nhỏ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thảo bản Tuyên ngôn độc lập, đọc vào ngày 2 tháng chín 1945, khai sinh cho nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Hồi Pháp thuộc gọi là « rue des Cantonnais » (phố người Quảng-đông), nhưng dân phố vẫn quen gọi là phố Hàng ngang. Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên này. (C 4).

256 — Hàng nón

Phố Hàng nón đi từ phố Hàng quạt đến phố Đường thành.

Xưa là đất thôn Yên-nội của phường Cỗ-vũ, tổng Tiền-túc (sau đổi là tổng Thuận-mỹ) huyện Thọ-xương cũ.

Phố này hồi trước gồm hai phố: đầu phố là phố Mã-vĩ chuyên làm và bán những thứ hàng thêu có tua dùng trang sức cho voi ngựa và cờ quạt (trước kia phục vụ cho quan lại phong kiến, về sau dùng vào việc tế tự); phần giữa và cuối phố là phố Hàng nón làm và bán các thứ nón lá, nón dứa.

Hồi Pháp thuộc gọi chung hai phố là « rue des Chapeaux » (phố Hàng nón). Sau Cách mạng ta vẫn gộp hai phố và gọi chung là phố Hàng nón. (C 4).

257 — Hàng phèn

Phố Hàng phèn đi từ phố Thuốc bắc đến phố Cửa đông.

Xưa là đất thôn Đông thành thị, tổng Tiền-túc (sau đổi là tổng Thuận-mỹ), huyện Thọ-xương cũ.

Phố này hồi trước chuyên bán phèn chua, nên gọi tên là phố Hàng phèn.

Hồi Pháp thuộc gọi là « rue du Vieux marché » nghĩa là « phố Chợ cũ » vì xưa có chợ họp ở đây, do đó mà có tên thôn Đông thành thị (chợ ở phía đông thành). (C 4).

258 — Hàng quạt

Phố Hàng quạt đi từ phố Lương Văn Can đến phố Hàng nón.

Xưa là đất thôn Tổ-tịch và thôn Xuân-yên, tổng Tiền-túc (sau đổi là tổng Thuận-mỹ), huyện Thọ-xương cũ (nay còn có đình ở số 74 cùng phố).

Phố Hàng quạt hồi Pháp thuộc gọi là « rue des Eventails » (dịch từ tiếng Việt ra) nhưng dân chúng vẫn phân biệt hai phố: phố Hàng quạt ở nửa phía đông và phố Hàng đàn ở nửa phía tây.

Phố Hàng quạt cũ xưa có nghề làm quạt đôi mồi và quạt giấy và ăn sang một phần phố Lương Văn Can. Nghề làm quạt này có trên một trăm năm nay, do một số người ở làng Đào-xá-huệ, huyện Ân-thị, tỉnh Hưng-yên dời sang, và có làm ngôi đình ở số 4 phố Hàng quạt gọi là đình « Xuân phiến thị » (Chợ bán quạt ngày xuân). Còn Hàng đàn là một khu xưa kia có một số nhà làm đàn bán, nhưng dần dà đã chuyển thành những cửa hiệu đóng những đồ gỗ chạm như kiệu bát cống long đình, sau này làm những đồ gỗ thông thường như bàn ghế, mắc áo v.v...

Sau Cách mạng, ta đã gồm cả hai phố Hàng quạt và Hàng đàn, gọi chung là phố Hàng quạt. (C.4).

259 — Hàng rươi

Phố Hàng rươi đi từ phố Hàng lược đến phố Hàng mã. Xưa là đất thôn Vĩnh-trù và thôn An-phú, tổng Hậu-túc (sau đổi là tổng Đồng-xuân), huyện Thọ-xương cũ.

Phố này xưa kia cứ đến khoảng tháng chín âm lịch thì có nhiều người đến họp chợ bán rươi nên gọi là phố Hàng rươi.

Gác nhà số 4 phố này khoảng giữa năm 1930, đã là trụ sở của thường vụ trung ương Đảng cộng sản Đông-dương. Đồng chí Trần Phú đã làm việc tại đây trước khi dời trụ sở về số 90 phố Thọ nhuộm.

Hội Pháp thuộc gọi là « rue des Vers blancs » (do tên tiếng Việt dịch ra). Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên phố Hàng rươi. (C4).

260 — Hàng than

Phố Hàng than đi từ đường Yên phụ đến chỗ nối phố Hàng đầu và phố Quan thánh.

Xưa là đất thôn Hoè-nhai (còn có tên gọi chệch là Hòa-giai), thôn Yên-thuận và thôn Thạch-khối, tổng Yên-thành huyện Vĩnh-thuận, (thôn Hoè-nhai sau đổi tên là thôn Giai-cảnh).

Phố này xưa có thôn Thạch-khối làm nghề nung vôi, trong phố có nhiều nhà bán than nên dân chúng quen gọi là phố Hàng than.

Hội Pháp thuộc gọi là « rue du Charbon » (dịch từ tiếng Việt ra). Sau Cách mạng, tên phố Hàng than đã được chính thức hóa.

Hiện ở số 54-56 phố này có một ngôi đình là đình thôn Giai-cảnh và ở số 19 là một ngôi chùa nổi tiếng tức chùa Hòe-nhai (hoặc Hòa-giai) tên chữ là Hồng-phúc tự, (xem mục Hồng-phúc). (B4).

261 — Hàng thiếc

Phố Hàng thiếc đi từ phố Thuốc bắc đến phố Hàng nón.

Xưa là đất Yên nội đồng thành thôn, tổng Tiền-lục, (sau là tổng Thuận-mỹ), huyện Thọ-xương. Phố này chuyên làm và bán các thứ đồ dùng bằng thiếc, sắt tây, tôn, kẽm và các loại kính.

Ngày 7-2-1947, giặc Pháp mở cuộc tấn công vào khu Hàng thiếc, chúng dùng trọng pháo và súng cối bắn vào làm các nhà cửa sụp đổ gần hết, rồi chúng dùng xe tăng và súng ba-dô-ca mở đường tiến; nhưng các chiến sĩ trung đoàn Thủ đô của ta đã chiến đấu rất gan dạ, kéo dài đến 2 giờ chiều mà địch chỉ chiếm được một bên phố.

Hồi Pháp thuộc gọi là « rue des Ferblantiers » (phố Thọ thiếc), sau Cách mạng đổi là phố Hàng thiếc, theo tên nhân dân vẫn thường gọi. (C 4).

262 — Hàng thùng

Phố Hàng thùng đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Cầu gỗ. Xưa là đất thôn Nam phố tổng Hữu-túc (sau đổi là tổng Đông-thọ), huyện Thọ-xương cũ.

Phố này hồi xưa chuyên làm các thứ thùng ghép bằng tre, nứa gắn sơn, dùng để gánh nước, hoặc đựng nước mắm, do đó gọi tên là phố Hàng thùng.

Hồi Pháp thuộc chia làm hai đoạn, đoạn ăn ra đường Trần Nhật Duật gọi là phố Rông-đô-ni (rue Rondony), đoạn thông vào phố Cầu gỗ gọi là phố Hàng thùng (rue des Seaux). (D 5).

263 — Hàng tre

Phố Hàng tre đi từ phố Hàng mắm đến phố Lò sũ và thông ra phố Hàng vôi. Xưa là đất các thôn Trùng thanh tả giáp, Bảo-lĩnh, Trùng thanh trung ngũ hầu, Thanh-yên, đều thuộc tổng Tả-lúc (sau đổi là tổng Phúc-lâm) huyện Thọ-xương cũ.

Phố này khi xưa ở gần bờ sông, tiện cho việc bốc tre nứa lên bờ bán. Hồi thực dân Pháp mới sang, chúng đã lập tòa án đầu tiên ở nơi này, (trụ sở tòa án này sau thành sở Công chính Đông dương hồi Pháp thuộc, nay là trụ sở Ủy ban Nghiên cứu trị thủy sông Hồng), do đó khu công thự này thường vẫn được dân chúng gọi quen là « Tòa án Hàng tre ».

Tên hồi Pháp thuộc là « rue des Bambous » dịch từ tên tiếng Việt ra. Sau Cách mạng tên hiện nay đã được chính thức hóa. (C 5).

264 — Hàng trống

Phố Hàng trống đi từ phố Hàng hòm đến phố Lê Thái tổ. Xưa là đất thôn Tự-tháp, tổng Tiên-túc, (sau là tổng Thuận-mỹ), huyện Thọ-xương.

Phố Hàng trống xưa kia có mấy nghề chính như nghề làm trống của dân làng Liêu-thượng (huyện Yên mỹ, Hưng-yên), nghề làm lọng của dân làng Đào-xá (huyện Thường tín, Hà-đông) và nghề thêu của dân làng Quất-dộng và một số làng khác ở huyện Thường tín Hà-đông. Những người dân các làng trên ra lập nghiệp ở đây từ trên một trăm năm nay, phần lớn nhập tịch làng Tự-tháp. Ngoài ra phố Hàng trống còn có nghề vẽ tranh thờ nổi tiếng được gọi là « tranh Hàng trống ».

Thôn Tự-tháp nghĩa là thôn « Tháp chùa », vì ở trong khu vực chùa Báo thiên cũ dựng từ đời Lý. Hiện nay còn lại hai ngôi đình trong đó có ngôi đình Đông hương ở số 82 phố Hàng trống thờ vị thánh nữ tương truyền tên là Huệ, sống ở thế kỷ thứ 15, trong cuộc kháng chiến chống quân Minh của Lê Lợi, đã chuốc rượu cho quân Minh đang chiếm đóng Đông-đô uống say rồi bảo chúng chui vào bao tải để tránh muỗi, sau đó đã báo cho nghĩa quân đến bắt và tẩu công vào thành. Ngôi đình thứ hai là đình Nam hương ở sau câu lạc bộ Thống nhất.

Hội Pháp thuộc gọi là phố Giuyn Phê-ri (rue Jules Ferry) nhưng nhân dân vẫn gọi là phố Hàng trống. Sau Cách mạng, ta đã chính thức hóa tên này. (D4).

265 — Hàng vải

Phố Hàng vải đi từ phố Lãn ông đến phố Phùng Hưng. Xưa là đất thôn Đông thành thị, tổng Tiền-túc (sau là tổng Thuận-mỹ), huyện Thọ-xương cũ.

Phố này hồi xưa có nghề bán vải nhuộm nâu non. Nay còn ngôi đình ở số 43 gọi là đình Hàng vải tức là đình của thôn Đông thành thị.

Hội Pháp thuộc gọi là « rue des Etoffes » (phố Hàng vải) sau Cách mạng, tên phố Hàng vải đã được chính thức hóa. (C4).

266 — Hàng vôi

Phố Hàng vôi đi từ phố Lò sũ, nối liền phố Hàng tre với phố Tông Đản.

Xưa là đất thôn Hậu-lâu và Tây-luông, tổng Hữu-túc (sau đổi là tổng Đông-thọ), huyện Thọ-xương cũ.

Phố này hồi xưa có nhiều nhà bán vôi.

Nay ở nhà gác số 7 phố ấy còn có đền thờ vua Lê Thái tổ, đền này là đình làng Kiềm-hồ cũ và là một ngôi đền duy nhất ở Hà-nội, thờ vị anh hùng dân tộc Lê Lợi. Vào khoảng năm 1920, ngôi đình của làng Kiềm-hồ (lúc đó ở phố Lý Thái-tổ gần viện Văn học bây giờ) bị thực dân Pháp phá dỡ đi, sau có người họ Lê ở trong làng đã rước đồ thờ, bài vị và bia đem đến thờ ở cái gác phố Hàng vôi nói trên.

Hồi Pháp thuộc gọi là « rue de la Chaux », dịch từ tên tiếng Việt ra. Tên phố Hàng vôi đã được chính thức hóa sau Cách mạng. (D₁5).

267 — Hòa-mã

Phố Hòa-mã đi từ phố Huế đến phố Lò đúc.

Xưa là đất thôn Đối mã, cũng có tên là Thụ mã, tổng Tả-nghiêm (sau đổi là thôn Hòa-mã, tổng Kim-liên), huyện Thọ-xương cũ. Theo bia lập năm 1814 đề ở chùa Hòa-mã trong phố thì thời các vua triều Lê mỗi khi đi tế Nam-giao ở khu vực ngõ Lê Đại-hành hiện nay. (Xem mục Lê Đại-hành) đã tạm đỗ ở chùa này dâng hương và chỉnh đốn lễ phục trước khi tới nơi hành lễ.

Hồi Pháp thuộc gọi là phố Đồ đốc Xê-nét (rue Amiral Sênès), nhưng nhân dân quen gọi là phố Hòa-mã. Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên này. (G 4).

268 — Hỏa lò

Phố Hỏa lò ở vào giữa đề lao và tòa án Hà-nội và đi từ phố Lý Thường Kiệt đến phố Hai Bà Trưng.

Phố này xưa thuộc địa phận làng Phụ-khánh, tổng Vĩnh-xương, huyện Thọ-xương, một làng chuyên làm hỏa lò bằng đất nung, nên cũng có tên là « làng Hỏa lò ». Sau khi thực dân Pháp chiếm Hà-nội, chúng đã đuổi toàn bộ dân làng này và xây một nhà tù lớn rất kiên cố ở đấy để giam cầm các chiến sĩ cách mạng lẫn lộn với các tội nhân thường. Đây là một nhà tù điển hình ở Đông-dương. Vì nó được xây trên khu vực của « làng Hỏa lò » cũ nên đã được nhân dân gọi tên là « nhà Hỏa lò ». Sau đó tên « Hỏa lò » đã biến thành tên chung chỉ các nhà tù hồi Pháp thuộc.

Tên hồi Pháp thuộc là « rue de la Prison » (nghĩa là phố nhà tù), nhưng dân chúng từ trước vẫn quen gọi là phố Hỏa lò, nhắc lại tên thường dùng của làng Phụ-khánh cũ. Sau Cách mạng, ta đã gọi lại theo tên đó. Trong thời Pháp thuộc, bọn thực dân đã nhiều lần dùng phố này, khoảng trước cửa đề lao, làm nơi hành hình những chiến sĩ cách mạng. (D 4).

269 — Hòe-nhai

Phố Hòe-nhai đi từ đường Yên-phụ đến phố Phan Đình Phùng, xưa ở vào địa phận thôn Hòe-nhai (sau đổi là Giai-cảnh), và thôn Yên-thành thuộc tổng Yên-thành, huyện Vĩnh-thuận cũ. Thôn Hòe-nhai gồm cả phố Hàng than ngày nay.

Theo truyền thuyết, sở dĩ có tên Hòe-nhai vì đời nhà Lý (1010 — 1225) có lệ các triều thần mỗi người phải trồng một cây hòe trên con đường từ hoàng thành Thăng-long đi ra chùa Hồng-phúc ở đầu phố này và cũng là con đường đi ra bờ sông Hồng sang Kinh-bắc là quê hương nhà Lý, do đó mà thành tên Hòe-nhai. đường trồng cây hòe). Chùa Hồng-phúc cũng có tên

là chùa Hòe-nhai, sau gọi chạch là chùa Hòa-giai (xem thêm mục Hồng-phúc).

Hồi Pháp thuộc phố Hòe-nhai hiện tại gồm hai phố: « Đường 34 » (Voie 34) và « phố Bệnh viện Trung quốc » (rue de l'Hôpital chinois) mà dân chúng quen gọi là phố Nhà thương khách, vì ở đây có một bệnh viện do người Hoa kiều dựng lên để dành riêng cho họ. Sau Cách mạng ta đã đổi « đường 34 » thành phố Hòe-nhai, còn « phố Hôpital chinois » thì lấy tên dân chúng tức là phố Nhà thương khách. Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã kéo dài phố Hòe-nhai từ đường Yên phu đến tận phố Phan Đình Phùng, hợp với truyền thuyết « Con đường trồng cây hòe » chạy suốt từ bờ sông Hồng đến hoàng thành Thăng-long. (B 4).

270 — Hồ bãi cát

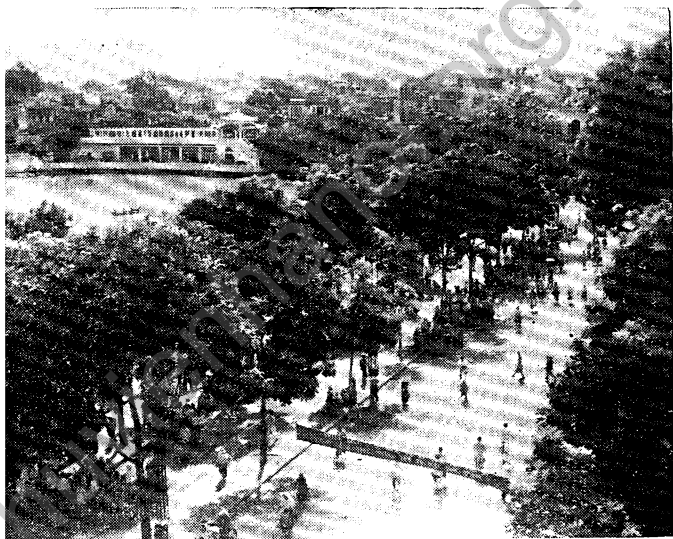
Tên một ngõ trong phố chợ Khâm-thiên (xem mục chợ Khâm-thiên). (E 3).

270a — Hồ cây sưa

Tên một ngõ trong phố chợ Khâm thiên (xem mục chợ Khâm thiên). (E 3).

271 — Hồ Hoàn kiếm

Hồ Hoàn kiếm hay hồ Gươm xưa kia tên là hồ Lục thủy vì nước hồ xanh quanh năm. Tên hồ Hoàn kiếm hay hồ Gươm có từ thời Lê Thái tổ (1428 — 1433). Theo truyền thuyết, Lê Thái tổ trước ngày khởi nghĩa chống quân Minh đã bắt được một thanh gươm thần



Một góc hồ Hoàn kiếm

Ảnh : Vũ Minh

ở nơi này, và đã dùng thanh gươm đó để đánh đuổi quân xâm lược. Sau khi lên ngôi, vua ngự thuyền chơi ở hồ, thấy một con rùa vàng nổi lên, vua lấy gươm chỉ vào rùa thì rùa liền dớp lấy thanh gươm lặn mất. Do đó mà đặt tên hồ là Hoàn kiếm nghĩa là trả lại gươm.

Hồ ở giữa thành phố, rộng 12 công mẫu. Trước kia hồ còn rộng hơn nhiều, chạy suốt từ Hàng đào đến Hàng chuối, và gồm hai hồ được chúa Trịnh gọi là hồ Tả vọng (ở phía bắc) và hồ Hữu vọng (ở phía nam), vì hai hồ này như « vọng » vào phủ chúa, xây dựng ở khoảng tây nam hồ Gươm hiện nay. Về sau hồ Hữu vọng đã bị lấp, còn hồ Tả vọng cũng bị thu hẹp dần, nay là hồ Hoàn kiếm.

Giữa hồ Gươm có cái gò nhỏ gọi là gò Rùa trên đó xưa kia có đình Tả vọng của chúa Trịnh dùng làm nơi hóng mát. Cuối thế kỷ thứ 19, đình này đã bị đổ nát chỉ còn lại nền, và một ngọn tháp đã được dựng lên trên nền này, tức là tháp Rùa hiện nay. Ở phía bắc còn một đảo lớn nữa trên đó có đền Ngọc sơn, một danh thắng ở thủ đô. Chung quanh hồ có nhiều di tích lịch sử nổi tiếng khác: đền Bà Kiệu dựng lên từ thế kỷ thứ 17, tháp chùa Liên trì, ngọn tháp duy nhất còn lại của ngôi chùa Liên trì bị Pháp phá hủy hoàn toàn cách đây 80 năm, tượng vua Lê Thái tổ dựng vào năm 1888 trên một cột trụ khá cao, hiện ở phía sau Cầu lạc bộ Thống nhất.

Phố Hồ Hoàn kiếm là một phố nhỏ đi từ giữa phố Cầu gỗ đến bờ hồ Hoàn kiếm, xưa thuộc thôn Tả vọng, tổng Hữu-túc (sau đổi là tổng Đồng-thọ) huyện Thọ-xương cũ. Tên hồi Pháp thuộc là phố rạp Phi-lác-mô-níc (rue de la Philharmonique) là tên rạp hát chiếu bóng hồi đó tức là rạp Hòa bình hiện nay. (D4).

272 -- Hội Tin lành

Phố Hội Tin lành đi từ phố Nguyễn Văn Tố (Nguyễn Trãi cũ) đến ngã ba phố Ngõ trạm và phố Hà-trung.

Tại nơi này có ngôi nhà xây dựng năm 1928 là trụ sở của hội Tin lành, một hội tôn giáo thịnh hành ở Anh Mỹ và Pháp có mục đích tuyên truyền giáo lý của phái tân giáo trong đạo Gia tô.

Hội Pháp thuộc phố này cùng với phố Nguyễn Quang Bích hiện nay (tức phố Phạm Phú Thứ cũ) gộp làm một gọi tên là phố Phạm Phú Thứ (D4).

273 -- Hội-vũ

Phố Hội-vũ đi từ phố Quán sứ ngoặt ra phố Tràng-thị.

Xưa là đất thôn Hội-vũ, tổng Thuận-mỹ, huyện Thọ-xương. Tương truyền hồi xưa ở thôn này có hội đánh trống và múa hát, thường vào góp vui ở trong thành Thăng-long. Nay ở số 2 phố này còn có đình thôn Hội-vũ cũ.

Tên hẻm Pháp thuộc là « ruelle de Hội-vũ » (Ngõ Hội-vũ). (D4).

274 -- Hồng phúc

Phố Hồng phúc đi từ quảng đầu phố Hòe-nhai đến phố Hàng Đậu.

Xưa là đất phường Hòe-nhai (xem mục Hòe-nhai). Sở dĩ thành tên phố này hồi trước nằm trong địa phận chùa Hồng-phúc là một ngôi chùa cổ có tiếng của thành Thăng-long. Theo thiền phả chùa Hồng-phúc (ở số 19

phố Hàng than) thì chùa này có từ thời Bắc thuộc vào thế kỷ thứ 7, sang đời Lý đã được các vua triều Lý coi như một danh lam, đặt lệ các triều thần mỗi người phải trồng một cây hòe trên đường từ hoàng thành đến chùa, nên mới có tên đường là Hòe-nhai (Xem chữ này). Phố Hồng-phúc ngày nay chính xưa kia là đất chùa này.

Hồi Pháp thuộc phố này gọi là phố Hồng-phúc (rue de Hồng-phúc). (B 4).

275 — Huế

Phố Huế tiếp liền với phố Hàng bài phía bắc đi tới đầu phố Bạch-mai về phía nam.

Sở dĩ thành tên vì phố này ở trên con đường chính đi từ kinh thành Thăng-long cũ vào Huế, qua Cửa Nam phố Thọ nhuộm, phố Huế, Ở cầu Dền, trạm Hà-mai (thuộc làng Hoàng mai), rồi xuống Văn-diên.

Phố này thuộc địa phận mấy làng cũ của huyện Thọ-xương như Phục-cổ, Giáo-phường, Đông-hạ, Yên-nhất, hiện còn di tích như đình Phục-cổ ở đầu phố Nguyễn Du, đình Giáo-phường đình Đông-hạ và đình Yên-nhất ở phố Huế phía dưới chợ Hôm, một trong những chợ lớn của Hà-nội cũ.

Hồi Pháp thuộc dịch từ chữ đường Huế ra gọi là «route de Huế», sau Cách mạng đổi là phố Duy-tân, từ ngày hòa bình lập lại ta đã lấy tên cũ gọi là phố Huế. Phố này có một ý nghĩa đặc biệt từ sau khi có phong trào kết nghĩa giữa các tỉnh miền Bắc với các tỉnh miền Nam, và Hà-nội đã kết nghĩa với Huế và Sài-gòn.

Huế còn là tên của một ngõ đi từ phố Ngô Thị Nhậm đến phố Huế, ngõ này hồi Pháp thuộc là ngõ Đội Giác(Sergent Giác), sau Cách mạng là ngõ Duy-tân. Tên Ngõ Huế được đặt sau ngày hòa bình lập lại. (G 4).

276 — Huy-văn

Huy-văn là tên một thôn xưa kia thuộc tổng Hữu-nghiêm, huyện Thọ-xương.

Ngõ Huy-văn là một ngõ cụt ăn ra phố Hàng bột và ở vào địa phận làng Văn-chương cũ. Trong ngõ có điện Huy-văn là nơi sinh của Lê Thánh-tông, một vị vua đã có một sự nghiệp văn học và chính trị rực rỡ (xem Lê Thánh-tông). Tương truyền bà Ngô thị Ngọc Dao là vợ Lê Thái-tông khi có mang vì bị giam pha nên mắc tội chết, may được Nguyễn Trãi và Nguyễn thị Lộ bênh vực nên được ra ở chùa Huy-văn rồi sinh ra hoàng tử Tư Thành, tức là Lê Thánh-tông sau này. Sau khi lên ngôi, Lê Thánh-tông đã đổi tên chùa Huy văn thành điện Huy văn, và cho xây thêm một ngôi chùa cạnh đó lấy tên là chùa Đức khánh.

Hiện nay tại điện Huy-văn có 2 pho tượng cổ là tượng Quang Thục hoàng thái hậu (tức là mẹ Lê Thánh-tông) và tượng Lê Thánh-tông. (Về tượng Lê Thánh-tông có thuyết cho rằng tượng này là của Lê Thần-tông sống nửa đầu thế kỷ thứ 17). Còn pho tượng truyền là của vợ Lê Thánh-tông thì trong thời kháng chiến đã bị giặc Pháp lấy đi mất, tượng hiện giờ mới được làm khoảng năm 1952.

Huy-văn cũng còn là tên một giáp của thôn Văn-chương sau khi thôn này thành lập (xem mục Văn-chương). (E 2).

277 — Huyện

Ngõ Huyện đi từ phố Lý Quốc-sư đến phố Phủ doãn, nằm trong khu vực huyện lỵ Thọ-xương cũ nên thành tên (xem mục Thọ-xương). Hồi Pháp thuộc cũng gọi

là Ngõ Huyện (ruelle Ngõ Huyện) là một tên thông dụng trong dân chúng để chỉ toàn bộ mấy phố liền nhau ở phía tây bắc Nhà thờ lớn. (D 4).

278 — Khâm-đức

Ngõ Khâm-đức ở trong phố chợ Khâm-thiên, trong ngõ có đình Khâm-đức.

Xưa thuộc thôn Mỹ-đức, tổng Vĩnh-an, huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông. (E 3).

279 — Khâm-thiên

Phố Khâm-thiên đi từ phố Nguyễn Thượng Hiền đến Ô Chợ Dừa, Phố này lấy tên Khâm-thiên giảm là một cơ quan thời phong kiến có nhiệm vụ quan sát thiên văn và làm lịch ban ra cả nước.

Theo một số phụ lão địa phương thì cách đây hơn 60 năm còn có núi Thiên-đài ở chỗ Kho xăng dầu mỡ đầu phố này, giáp làng Trung-phụng. Núi này là một núi đất, xưa dùng làm nơi quan sát độ số mặt trời mặt trăng và các vì sao, cũng là nơi hàng năm quan lại đem đồ vật đến tế lễ trước khi in lịch mới.

Phố Khâm-thiên còn có một số ngõ mang những tên không hợp lý (như tên trạch chủ) nên trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964 ta đã thay những tên ngõ này bằng những con số chỉ những số nhà ở đầu ngõ để tiện cho việc tìm kiếm, như ngõ 276 Khâm-thiên (ngõ Vạn-lợi cũ) ngõ 132 Khâm-thiên (ngõ Sơn-nam cũ), ngõ 151 Khâm-thiên (ngõ Ba sao cũ) ngõ 234 Khâm-thiên (ngõ Tràng-duệ cũ) ngõ 241 Khâm-thiên (ngõ Phúc thắng cũ).

Hội Pháp thuộc cũng gọi tên là phố Khâm-thiên (rue Khâm-thiên). (E 2-3).

279a — Kim-liên

Phố Kim-liên tiếp liền với đường Nam-bộ và đi đến đường Đại-cổ-Việt. Xưa là đất phường Kim-hoa, tổng Tả-nghiêm (sau đổi là tổng Kim-liên), huyện Thọ-xương cũ. Hiện nay còn làng Kim-liên ở phía tây đường này, là một làng có ngôi đền Cao-sơn, được xếp trong « Thăng-long tứ trấn » đời Lý, cùng với đền Trấn-vũ phương bắc, đền Bạch-mã phương đông, và đền Linh-lang phương tây.

Hồi Pháp thuộc gọi là « route Mandarine prolongée » (đường quan lộ kéo dài). (G 2).

280 — Kim-mã

Phố Kim-mã nối liền với phố Nguyễn Thái Học và thông ra phố Cầu giấy.

Xưa là đất thôn Kim-mã, tổng Nội, huyện Vĩnh-thuận.

Phố này có bến ô-tô đi Sơn-tây và các tỉnh về phía tây bắc thủ đô. (D 1).

281 — Lạc-chính

Phố này ở khu bán đảo tại hồ Trúc-bạch. Trước đây là đất thôn Lạc-chính thuộc tổng Yên-thành, huyện Vĩnh-thuận. Thôn Lạc-chính còn có tên cũ là « Tứ chính tràng ». (Tứ chính là chỉ bốn trấn lớn quanh kinh thành Thăng-long cũ : Hải-dông, Kinh-bắc, Sơn-nam và Sơn-tây. Chữ dân tứ chính sau đọc trệch là « dân tứ chiếng » thường dùng để chỉ dân các tỉnh lân cận đến làm ăn ở kinh đô ngày trước).

Thôn Lạc-chính cũ gồm hai « xứ » là Lạc-phủ và Nam-tràng.

Phố này hồi Pháp thuộc là đường 204 (voie 204). Hồi tạm chiếm có tên là phố Vũ Phạm Hàm. Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã thay thế tên cũ bằng tên phố hiện nay. (B 3).

282 — Lan-bá

Tên một ngõ trong phố Chợ Khâm-thiên (xem mục này). (G 3).

283 — Lãng-yên

Phố Lãng-yên đi từ đường Bạch-đăng trên bờ sông Hồng đến đường Nguyễn Khoái.

Lãng-yên là tên một thôn xưa thuộc tổng Thanh-nhàn, huyện Thọ-xương, ở vào phía nam làng Đồng-nhân, về phía bờ sông. (G 6).

284 — Lệnh cư

Ngõ Lệnh cư ở phố Khâm-thiên, xưa thuộc giáp Quán-trạm xã Thổ-quan (tổng Vĩnh-an, huyện Hoàn-long cũ).

Ngõ này lấy tên một cái trại gọi là trại Lệnh cư lập ra từ trên 20 năm nay vì nằm trên đất « Ống lệnh » của làng này, một tên đất nhắc lại chiến công của vị thành hoàng tương truyền đã giúp Trưng vương đánh Tô Định (dựa vào câu đối ở đình, chưa tìm được thần phả). (E 2).

285 — Liền-hoa

Ngõ Liền-hoa đi từ phố Khâm-thiên (bên số nhà 142) vào chùa Liền-hoa.

Xưa là đất thôn Linh-quang, tổng Tiền-nghiêm sau thuộc tổng Vĩnh-an huyện Thọ-xương cũ. (E 3).

286 — Liền-tri

Liền-tri là một thôn thuộc tổng Vĩnh-xương, huyện Thọ-xương cũ; thôn này xưa còn có tên là Liền-đường ở về phía bắc hồ Thiền-quang hiện nay (hồ Thiền-quang xưa kia còn có tên là hồ Liền-thủy).

Phố Liền-tri ở vào địa phận làng này.

Hồi Pháp thuộc phố Liền-tri hiện nay gồm một ngõ và một phố: ngõ Trang Trinh đi từ đầu phố Liền-tri hiện nay đến phố Trần Quốc Toản; phố Ba-rô-na (rue Barona) đi từ phố Trần Quốc Toản đến phố Nguyễn Du. (E 4).

287 — Lò đúc

Phố Lò đúc từ cuối phố Phan Chu Trinh, đến đường Trần Khát Chân. Xưa là đất các thôn Phương-viên, Cảm-hội và Lương-yên thuộc tổng Hậu-nghiêm, sau đổi là tổng Thanh-nhàn, huyện Thọ-xương cũ.

Tương truyền hồi cuối Lê, tại phía bắc phố này có những lò đúc các thứ nồi, chảo nên nửa phố phía bắc thường được gọi là phố Lò đúc, còn nửa phố phía nam thì dân chúng quen gọi là phố Lương-yên (tên một làng ở địa phương) hay là phố Đống-mác, lấy

tên một cửa ỏ cũ của kinh thành Thăng-long. Ở Đống-mác hay Ô Thanh-lăng (tên làng cũ) chính tên cũ là Ô Ông Mạc (theo bia ở chùa Thanh-nhàn).

Hồi Pháp thuộc gọi là đại lộ Ác-măng Rút-xô (boulevard Armand Rousseau). Sau Cách mạng, ta đổi theo tên hiện nay. (E5 G 5).

288 — Lò lợn

Ngõ Lò lợn là một ngõ ở cuối phố Bạch-mai về phía dãy nhà số lẻ, gần sát chợ Mới mở ở Ngã tư Trung-liền. Vào khoảng trước năm 1942 có một lò mổ lợn ở trong ngõ. Lò lợn này đã bị bỏ ngay từ hồi Nhật thuộc. (K4).

289 — Lò rèn

Phố Lò rèn đi từ phố Thuốc bắc đến phố Phùng Hưng.

Xưa là đất thôn Tân-lập, tổng Tiền-túc (sau đổi là tổng Thuận-mỹ), huyện Thọ-xương cũ.

Phố này có tên cũ là phố Hàng bừa, mới đổi thành phố Lò rèn độ hơn 50 năm nay. Phần lớn dân phố này là ở làng Hòe-thị, huyện Từ-liêm dời ra ở đây. Làng Hòe-thị vốn có nghề rèn lâu đời.

Hồi Pháp thuộc gọi là « rue des Forgerons » (dịch từ tiếng Việt ra). (C4).

290 — Lò sứ

Phố Lò sứ đi từ đường Trần Nhật Duật đến phố Đinh Tiên-hoàng. Xưa là đất thôn Trang-lâu, tổng Phúc-lâm, huyện Thọ-xương.

Phố này hồi trước có nhiều hàng đóng và bán quan tài (thường gọi là hàng sũ) kèm theo một số đồ gỗ khác.

Dân phường Hàng sũ phần lớn là người làng Liễu-viên, làng Phượng-dực, huyện Thường-tín, tỉnh Hà-đông ra lập nghiệp ở Hà-nội vào khoảng hơn 100 năm nay. Ở số 22 phố này còn có đình Lò sũ, thờ vị tổ sư nghề này và ở số 30 là đình thôn Trang-lâu cũ.

Hồi Pháp thuộc gọi là phố An-be Pui-an-nơ (rue Albert Pouyanne). (D 5).

291 — Lương-sử

Ngõ Lương-sử đi từ phố Quốc tử giám thông vào trong xóm. Xưa là đất thôn Lương-sử, tổng Yên-hòa, huyện Thọ-xương cũ. Hiện có hai ngõ: ngõ 1 từ số nhà 21 phố Quốc tử giám rẽ vào; ngõ 2 từ số nhà 27 rẽ vào.

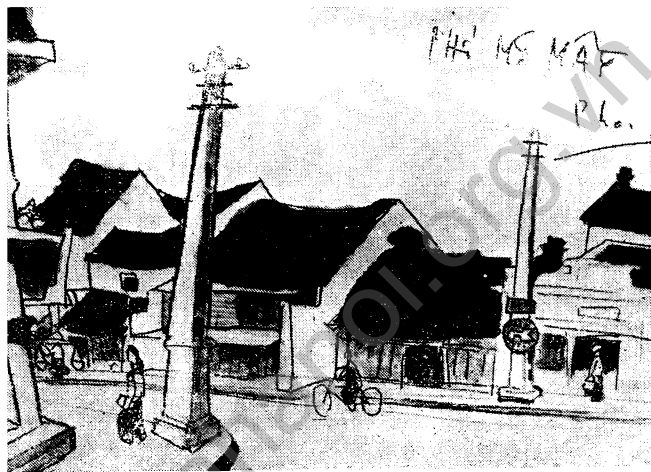
Năm 1944, hồi Nhật chiếm đóng, máy bay Mỹ định ném bom vào nhà ga Hàng cỏ, đã ném trệch sang nơi này gây thiệt hại nặng nề.

Hồi Pháp thuộc cũng gọi là ngõ Lương-sử. (D 2-3).

292 — Lương-yên

Lương-yên là tên một thôn, xưa thuộc tổng Thanh-nhan, huyện Thọ-xương, ở vào cuối phố Lò đúc.

Phố Lương-yên thuộc địa phận làng trên, phố này tiếp liền với đường Trần Khánh Dư và đi đến đầu đường Trần Khát Chân. Thời Pháp thuộc là đường 159 (Voie 159). (G 6).



Ký họa: Bùi Xuân Phái

293 — Mã mây

Phố Mã mây đi từ phố Hàng buồm đến phố Hàng bạc. Xưa là đất giáp Hương-tượng, phường Hà-khẩu, tổng Hữu-túc (sau đổi thành tổng Đồng-thọ), huyện Thọ-xương.

Phố này hồi xưa gồm hai phố: phố Hàng mây ở quãng gần Hàng buồm có những cửa hiệu bán song và mây, phố Hàng mã ở cuối phố về phía Hàng bạc, có những cửa hàng bán đồ mã dùng trong tang lễ như nhà táng, hình nhân (phố Hàng mã này có trước phố Hàng mã ở khu chợ Đồng-xuân, nên sau khi phố Hàng mã ở khu chợ Đồng-xuân xuất hiện, người ta thường gọi phố Hàng mã ở gần phố Hàng bạc là « phố Hàng mã dưới » để phân biệt với phố Hàng mã trên, chuyên làm và bán những hoa giấy, đèn giấy dùng trong tế lễ). Về sau, hai phố Hàng mã và Hàng mây được gọi gộp lại thành phố Mã mây.

Thời Pháp thuộc gọi là phố Quận Cờ đen (rue des Pavillons noirs) vì hồi Pháp đánh chiếm Hà-nội, sau khi Gác-ni-ê bị giết (1873) có một cánh quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc đã tới đóng ở phố này và phố Hàng buồm.

Sau Cách mạng, ta đã đổi thành tên phố hiện nay. (C4).

294 — Mai-hương

Ngõ Mai-hương thông ra phố Bạch-mai cạnh số nhà 335 và thuộc địa phận làng Bạch-mai cũ. Tên ngõ mới được đặt ra cách đây hơn 30 năm lấy ý rằng ngõ thuộc địa phận làng Bạch-mai. Xưa gọi là ngõ Cổng gạch hay ngõ Gạch vì có một cổng gạch lớn (nay đã bị phá) ở đầu ngõ. (Xem thêm Bạch-mai). (H4).

294a — Miếu chợ

Miếu chợ là tên một ngõ ở phố chợ Khâm-thiên (xem mục chợ Khâm-thiên). (E3).

295 — Nam-bộ

Đường Nam-bộ đi từ đường Điện-biên-phủ đến đầu phố Kim-liên.

Xưa là đất thôn Vĩnh-xương, thôn Nam-môn hoa ngư, thôn Yên-tập, tổng Tiền-nghiêm (sau đổi thành tổng Vĩnh-xương) huyện Thọ-xương. Hồi Pháp thuộc gọi là đường Quan lộ (route Mandarine).

Phố này hồi cuối Lê đầu Nguyễn có nghề làm lọng bán nên sau Cách mạng ta đổi ra là phố Hàng lọng, theo tên nhân dân thường gọi. Đến cuối thời tạm chiếm, sau khi tên tướng giặc Pháp Đờ-lát đờ Tat-xi-nhi (De Lattre de Tassigny) chết, bọn bù nhìn đã lấy tên của tên tướng đó mà đặt tên cho phố này.

Hòa bình lập lại, ta đã xóa tên đường Đờ-lát đờ Tat-xi-nhi, mà đổi thành đường Nam-bộ vì là đoạn đầu của con đường quốc lộ đi từ Thủ đô vào Nam, đồng thời đề cao mối tình Bắc Nam ruột thịt, mặt khác đề nhắc nhở tới tên miền Nam « thành đồng Tổ quốc » đã anh dũng vùng lên ngay từ thời kỳ đầu tiên chống cuộc xâm lược của giặc Pháp (thế kỷ 19), cũng như trong cuộc kháng chiến chống Pháp và trong cuộc chiến tranh giải phóng chống đế quốc Mỹ hiện nay. (D E 2).

296 — Nam-đồng

Phố Nam-đồng đi từ cuối phố Hàng bột đến đầu phố Tây sơn (trước là phố Thái-hà). Xưa là đất thôn Nam-đồng, tổng Hạ, huyện Vĩnh-thuận.

Tại phố này có ngôi đình của làng Nam-dồng, thờ Lý Thường Kiệt (xem Lý Thường Kiệt). (E 2).

Phố Nam-dồng có một số ngõ, trong đó có ngõ Nhà giáo đã được đổi tên là ngõ 85 Nam-dồng trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964 (lấy số nhà ở đầu ngõ để tiện cho việc tìm kiếm). (G 2).

297 — Nam-ngư

Phố Nam-ngư đi từ phố Phan Bội Châu đến đường Nam-bộ.

Xưa là đất thôn Nam-ngư, tổng Tiền-nghiêm (sau đổi là tổng Vĩnh-xương), huyện Thọ-xương.

Thôn này xưa kia ở khu vực hồ Thiên-quang (trước đây, ăn liền với hồ Bảy mẫu) tương truyền có nhiều cá nên thành tên. Trong thời Pháp thuộc, phố này tên là ngõ Nam-ngư (ruelle Nam-ngư). (D 3).

298 — Nam-tràng

Nam-tràng là tên một phố ở khu bán đảo tại hồ Trúc-bach, xưa là một trong hai «xứ» của thôn Lạc-chính cũ, thuộc tổng Yên-thành, huyện Vĩnh-thuận.

Hồi Pháp thuộc là đường 105 và đường 106 (voie 105 — voie 106). Thời tạm chiếm, phố này được đặt tên là phố Nguyễn Đình Chiểu. Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, tên nhà thơ yêu nước có tinh thần cương quyết chống Pháp này đã được đưa tới một địa điểm xứng đáng hơn, ở cạnh vườn hoa Thống nhất, còn phố Nguyễn Đình Chiểu cũ thì gọi là phố Nam-tràng. (B 3).

299 — Nghè bỏ

Nghè bỏ là tên một ngõ ở phố Bạch-mai. Ở đây xưa có cái nghè của làng Bạch-mai, dùng làm nơi hội họp của các bộ lão. Nghè này sau kháng chiến đã hư hỏng dột nát và bị dỡ năm 1959. (H 4).

300 — Nghĩa-dũng

Phố Nghĩa-dũng đi từ phía bờ sông Hồng vào đường Yên-phu (trước gọi là dốc Nghĩa-dũng). Xưa là đất thôn Nghĩa-dũng thuộc tổng Tả-túc (sau là tổng Phúc-lâm), huyện Thọ-xương.

Trước kia phố ở trong đê, gần Ô Hàng đậu, về sau bãi bồi càng rộng, mới mở thêm ra ngoài đê, nhưng vẫn lấy tên thôn ở trong đê mà gọi tên phố. (B3).

301 — Ngõ gạch

Phố Ngõ gạch tiếp liền với phố Nguyễn Văn Siêu và đi ra phố Hàng đường. Xưa là đất những thôn Hương-bài, Cồ-lương thuộc tổng Đồng-xuân, thôn Hương-nghĩa thuộc tổng Phúc-lâm, thôn Dũng-thọ, thuộc tổng Đông-thọ, đều là trong phạm vi huyện Thọ-xương cũ.

Phố này trước chuyên bán gạch ngói và vôi, nên thành tên. Trước khi Pháp đặt tên phố Án sát Siêu (tức phố Nguyễn văn Siêu hiện tại) thì phố Ngõ gạch bao gồm cả phố đó.

Phố Ngõ gạch hiện nay cùng với phố Nguyễn Văn Siêu chính là lòng sông Tô-lịch cũ, đã chảy qua những phố này trước khi đổ ra sông Hồng ở chỗ phố Chợ gạo hiện nay.

Hồi Pháp thuộc gọi là « rue des Briques », dịch từ tên tiếng Việt ra. (C 4).

Ngô huyện (xem Huyện).

302 — Ngô trạm

Phố Ngô trạm đi từ phố Đường thành đến phố Phùng Hưng. Xưa là đất thôn Yên-trung, tổng Tiền-nghiêm, (sau là tổng Vĩnh-xương), huyện Thọ-xương. Tại thôn này, xưa kia đã đặt trạm Hà-trung (xem mục Hà-trung).

Thời Pháp thuộc tên là phố Bu-rè (rue Bourret), nhưng nhân dân vẫn quen gọi là Ngô Trạm; sau Cách mạng, ta đã chính thức hóa tên này. (D4).

303 — Ngọc-hà

Phố Ngọc-hà đi từ vườn Bách-thảo, đến phố Sơn-tây. Xưa là đất trại Ngọc-hà thuộc tổng Nội huyện Vĩnh-thuận.

Làng Ngọc-hà có nghề trồng hoa từ lâu đời, cung cấp những cây hoa cây cảnh cho thành Thăng-long cũ, cũng như cho thủ đô Hà-nội hiện nay, nên còn có tên gọi là Trại Hàng hoa.

Vào khoảng các năm 1890—1891, Pháp lấy ruộng đất của làng này để làm vườn Bách-thảo nên nhân dân cũng quen gọi vườn Bách-thảo là Trại Hàng-hoa. (Xem Bách-thảo).

Hồi Pháp thuộc gọi là đường Ngọc-hà (route de Ngọc-hà) sau Cách mạng đổi là phố Ngọc-hà. (C2).

304 — Ngũ xã

Phố Ngũ xã ở trong khu bán đảo trên hồ Trúc-bạch.

Vào hồi cuối Lê (thế kỷ thứ XVIII), có một số người ở 5 làng đều thuộc tổng Đề-cầu, huyện Thuận-thành, xứ Kinh bắc (nay là Hà-bắc), đã tập hợp nhau lại và

mở ra xưởng đúc đồ đồng ở nơi này, rồi lập thành một làng gọi là Ngũ-xã-tràng (trường đúc của năm xã) có lập đền thờ nhà sư Khổng Minh Không tức Khổng Lộ, được coi như vị tổ sư nghề đúc đồng. Trong chùa thuộc khu vực này có một pho tượng Phật bằng đồng cao 3m95 và nặng tới 10 tấn, đúc từ năm 1949 đến năm 1952 mới hoàn thành.

Trong thời Pháp thuộc, bọn thực dân đã lấy tên vị anh hùng dân tộc là Trần Hưng Đạo mà đặt cho phố hẻo lánh này.

Sau Cách mạng ta đã đổi ra tên hiện nay là tên vẫn thông dụng trong dân chúng. (B3).

305 – Nhà chung

« Nhà chung » là một tổ chức của một địa phận hay một xứ cơ đốc giáo La-mã hoạt động về mặt kinh doanh nhằm phục vụ cho tôn giáo, chủ yếu là quản trị những tài sản của giáo hội như ruộng đất, nhà cửa, nhà in, xưởng thủ công v.v...

Phố Nhà chung đi từ cuối phố Nhà thờ đến phố Tràng thi. Phố này xưa kia là đất thôn Tiên-thị, tổng Thuận-mỹ huyện Thọ-xương, về sau toàn bộ đất đai khu này đều thuộc tài sản của giáo hội cơ đốc giáo La mã, do đó mà thành tên phố. Tên hồi Pháp thuộc là phố « Hội Thừa sai » hay phố « Hội truyền giáo » (rue de la Mission) tức là hội « Truyền bá Phúc âm của Pari (Mission de l'Evangile de Paris), đã giúp sức trong việc đặt nền móng cho cuộc xâm lược của bọn thực dân Pháp ở Đông-dương. (D4).

306 – Nhà hát lớn

Nhà hát lớn do thực dân Pháp xây dựng từ năm 1901 đến năm 1911 mới hoàn thành để dùng làm Nhà hát của thành phố Hà-nội, một nơi biểu diễn sân khấu phục vụ cho chúng.

Vườn hoa Nhà hát lớn ở cạnh Nhà hát lớn về phía bắc, chỗ tiếp giáp của những phố Tràng tiền, Tông Đản, Lý Đạo Thành và Cổ tần. Tên hồi Pháp thuộc là vườn hoa Phốc (square Foch). (D 5).

Trước Nhà hát lớn có một quảng trường (thường gọi là quảng trường Nhà hát lớn) là nơi đã diễn ra mấy sự kiện lịch sử quan trọng. Tại đây, ngày 17-8-1945, trong cuộc mít tinh của Tổng hội công chức (một tổ chức thân Nhật) một lá cờ đỏ sao vàng rộng lớn đã được tung ra từ bao lơn tầng hai Nhà hát, và được công chúng reo hò nhiệt liệt hoan nghênh. Sau đó là cờ quẻ ly của chính quyền bù nhìn thân Nhật đã bị hạ, và cuộc mít-tinh đã biến thành cuộc biểu tình tuần hành ủng hộ Mặt trận Việt minh.

Cũng tại nơi đây, ngày 19-8-1945, hơn hai mươi vạn nhân dân Hà-nội đã tập hợp thành cuộc mít-tinh do Thành bộ Việt minh tổ chức và sau đó đã chia thành nhiều đoàn tuần hành tiến đến chiếm những cơ quan đầu não như Bắc bộ phủ, trại Bảo an binh, tòa Thị chính, sở Cảnh sát trung ương, mở đầu cho cuộc cách mạng Tháng tám vĩ đại. (D E 5).

307 – Nhà hỏa

Phố Nhà hỏa đi từ ngã năm các phố Hàng gà, Hàng điếu, Hàng phèn, Cửa đông đến góc phố Đường thành và phố Hàng bát đần.

Phố này xưa thuộc thôn Yên-nội, tổng Tiền-túc, sau là tổng Thuận-mỹ, huyện Thọ-xương. Tại thôn này có đền thờ Thần hỏa, hiện còn ở số 30 phố Hàng điều gần đây. Đền lập vào cuối đời Minh-mạng (khoảng 1838 — 1840), trong đền có quả chuông lớn xưa kia thường dùng để báo hiệu khi có hỏa hoạn.

Khi trước cả khu đầu Hàng điều hiện nay (nơi có đền Thần hỏa) và phố Nhà hỏa đều gọi là khu Nhà hỏa, về sau mới tách ra làm hai.

Tên hồi Pháp thuộc là phố Fe-sa-men (rue Feitshamel), sau Cách mạng ta đã đổi thành phố Nhà hỏa, là tên mà dân chúng thường dùng. (C 4).

308 — Nhà thờ

Phố Nhà thờ đi từ phố Hàng trống đến trước Nhà thờ lớn, chỗ tiếp giáp giữa phố Lý Quốc sư và phố Nhà chung. Phố này xưa kia là đất thôn Tự-tháp, tổng Tiền-túc (sau là tổng Thuận-mỹ), huyện Thọ-xương, và nổi tiếng vì có ngọn tháp Báo-thiên và ngôi chùa Báo-thiên, xây năm 1057. đời Lý Thánh-tông. Cả chùa và tháp đều vào bậc lớn nhất kinh thành và toàn quốc. Năm 1426, tháp Báo-thiên bị tướng Minh là Vương-Thông phá hủy. Chùa Báo-thiên còn lại cho đến cuối năm 1883, tên việt gian Nguyễn Hữu Độ hồi đó làm kinh lược Bắc kỳ đã thể theo lời yêu cầu của công sứ Hà-nội là Bô-nan (Bonnal), cho phá dỡ lấy đất dâng cho cố đạo Puy-gi-ni-ê (Puginier) để xây nhà thờ lớn của đạo Gia-tô ở Hà-nội. Công trình này xây từ năm 1884 đến năm 1888 thì xong.



Ký họa : Bùi Xuân Phái

thuvienhanoi.org.vn

Phố Nhà thờ hồi Pháp thuộc gọi theo tiếng Pháp là «avenue de la Cathédrale» (phố Nhà thờ). Sau Cách mạng ta gọi là phố Nhà thờ theo như dân chúng thường gọi. Bên dãy nhà số lẻ phố này có chùa Bà Đá là một ngôi chùa lớn đã có từ lâu. (D 4).

309 — Nội miếu

Ngõ Nội miếu ở góc phố Hàng giầy và phố Lương Ngọc Quyến. Xưa là đất thôn Phúc-lộc, phường Đông-các, tổng Đông-thọ, huyện Thọ-xương. Trong ngõ này, trước kia có một ngôi đền gọi là Nội miếu thờ chư vị. Năm 1895, một số người làng Trâu-khe, huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương làm nghề hàng bạc đã mua lại ngôi đền này và biến thành đền thờ thành hoàng làng Trâu-khe. Đền này nay vẫn còn, nhưng cổng trước thông ra ngõ Nội miếu đã bị lấp, chỉ còn cổng thông ra phố Hàng giầy có ghi mấy chữ Hán « Trâu-khe nội miếu từ ». (Xem thêm Hàng bạc). (C 4).

310 — Ô Quan chưởng

Phố Ô Quan chưởng đi từ đường Trần Nhật Duật (trên bờ sông Hồng), qua cửa Ô Quan chưởng, thông ra phố Hàng chiếu.

Cửa Ô Quan chưởng là một trong 16 cửa ô của Hà-nội cũ. Cửa ô này xây năm 1749, sang đầu triều Nguyễn (1804) có được sửa chữa lại theo kiểu cách hiện nay. Nguyên xưa gọi là cửa ô Thanh-hà (vì ở địa phận làng Thanh-hà), còn có tên là cửa ô Đông-hà (trên cửa có chữ Hán Đông-hà môn, nghĩa là cửa trông ra

sông phía đông), nhưng dân chúng vẫn quen gọi là cửa ô Quan chưởng hay ô Quan chưởng, sau thành tên.

Về nguồn gốc tên « Ô Quan chưởng » có nhiều thuyết khác nhau. Theo thuyết tương đối được nhiều người công nhận thì trước kia việc kiểm soát ở cửa ô được giao cho một viên chưởng cơ đảm nhiệm, thuyền bè các nơi về đến bến ở trước cửa ô này đều phải trình giấy lên viên chưởng cơ, vì vậy các lái thuyền cứ quen gọi là cửa Ô Quan chưởng và lâu dần đã thành tên. Theo sách «Nghiên cứu cổ tiền Việt-nam» (Annam-Etudes numisnatiques) tập I trang 194, của Ăng-đơ-rê Srô-ê-đê (André Schroeder) thì cửa Ô Quan chưởng lấy tên một viên quan chưởng ấn đã về hưu tại đây, và lập ra phố gọi là phố Mới (xem thêm Hàng chiếu).

Phố Ô Quan chưởng là một phố tương đối cổ, thuộc địa phận làng Cổ-lương, xưa kia là nơi trên bến dưới thuyền, có nhiều người đem chiếu đến bán nên dân chúng quen gọi là phố Hàng chiếu, về sau những cửa hàng chiếu lan dần cả vào phía trong, sang phố Hàng chiếu hiện nay. Tên phố thời Pháp thuộc là phố Chiếu cỏi (rue des Nattes en jonc). (C 4).

311 — Phất-lộc

Ngõ này mang tên làng Phất-lộc, huyện Thanh-quan, tỉnh Thái-bình là quê của họ Bùi đã di cư ra ở đây, lấy tên nguyên quán đặt tên cho ngõ. Theo gia phả họ Bùi (hiện có nhà thờ ở nhà số 30 ngõ Phất-lộc) thì ông tổ đời thứ 11, năm đinh-dậu (1717), đã từ quê nhà ra học Quốc-tử giám ở Thăng-long, và đã định cư ở phường Hà-khẩu, huyện Thọ-xương, rồi lập ra làng Phất-lộc.



Ký họa: Bùi Xuân Phái

Họ Bùi là một họ lớn, ngôi nhà thờ nói trên là một ngôi nhà cổ được làm lại năm 1878, có thể coi là một trong những ngôi nhà tiêu biểu cho nền kiến trúc cổ truyền ở thủ đô.

Ngõ này ở sát bờ sông Hồng đi từ phố Hàng mã đến phố Nguyễn Hữu Huân, ở một vị trí khuất nẻo nên trong thời kỳ đầu tiên của cuộc kháng chiến toàn quốc, ngôi đình Phất-lộc đã được dùng làm nơi huấn luyện cho 72 tiểu đội trưởng của liên khu I, và đến tháng 2 năm 1947 đã là nơi đồng bào tập trung trước khi rút khỏi vòng vây của quân giặc.

Hội Pháp thuộc cũng gọi là ngõ Phất-lộc (ruelle de Phất-lộc). (C 4).

312 — Phồ-giác

Ngõ Phồ-giác đi từ cạnh nhà số 11 phố Ngô Sĩ Liên, liền bên phải chùa Phồ-giác (thường gọi là chùa Tàu), thông vào khu sau chùa.

Xưa là đất thôn Ngự-sử, tổng Hữu-nghiêm (sau đổi là tổng Yên-hòa), huyện Thọ-xương cũ.

Hội Pháp thuộc dân chúng thường gọi khu này là khu chùa Tàu. (D 3).

313 — Phủ doãn

Phố Phủ doãn tiếp liền với phố Đường thành và đi từ phố Hàng bông đến phố Tràng thi, thông ra phố Triệu Quốc Đạt. Nơi này xưa là khu vực của dinh Phủ-doãn. Phủ doãn là một viên quan đứng đầu phủ Phụng-thiên (gồm hai huyện Thọ-xương và Vĩnh-thuận của kinh thành Thăng-long cũ). Chức Phụng-thiên phủ doãn có từ đời Hồng-đức (1470 — 1497). Năm 1805, sau khi Gia-

long lên ngôi và lập kinh đô ở Phú-xuân, cùng một lúc với việc đổi kinh thành Thăng-long cũ làm trấn thành, đổi chữ «long» là rồng trong tên Thăng-long thành chữ «long» là thịnh vượng, phủ Phụng-thiên cũng đổi tên thành phủ Hoài-đức. Đến năm 1833, phủ lỵ dời đến xã Dịch-vọng (huyện Từ-liêm hiện nay). Dinh Phủ-doãn tuy không còn nhưng nhân dân vẫn quen lấy cái tên Phủ-doãn để gọi tên phố ở ngay bên cạnh.

Phố Phủ-doãn hồi Pháp thuộc là phố Giuylăng (rue Julien Blanc). (D 4).

Phủ-doãn còn là tên một ngõ cụt ở vào đầu phố Phủ-doãn về phía dãy nhà số lẻ, xế cửa phòng khám bệnh của bệnh viện Hữu nghị Việt — Đức (trước kia gọi là bệnh viện Phủ doãn). Ngõ này vốn ở trong khu vực Phủ-doãn cũ.

Tên hồi Pháp thuộc cũng là ngõ Phủ-doãn (impasse Phủ-doãn). (D 4).

314 — Phúc-tân

Phúc-tân là tên một khu bãi ở ngoài đê sông Hồng từ phía bắc phố Hàm-tử quan lên đến gần cầu Long-biên. Cách đây trên 40 năm, nơi này là một bãi cát thuộc làng Phúc-xá (tức là làng Cơ-xá, một làng cũ ở ven sông Hồng, về mùa nước thường hay bị ngập), sau được phù sa bồi cao lên, dân cư làm nhà ở đồng đảo, mới thành tên là Phúc-tân.

Tên Phúc-tân còn được dùng từ tháng 6 năm 1964 để đặt tên cho phố đi dọc bờ sông Hồng từ bãi đá bóng Long-biên đến phố Hàm-tử quan để thay tên cho những xóm La văn Cầu, Nguyễn thị Chiên... vì theo nguyên tắc chung thì không lấy tên người còn sống để đặt tên cho xóm, cho phố. (C 5).

315 — Quan thánh

Phố Quan thánh đi từ cuối phố Hàng than đến phố Thụy-khuê, xưa thuộc thôn Châu-yên và thôn Yên-quang thuộc tổng Yên-thành huyện Vĩnh-thuận.

Cuối phố này, bên cạnh Hồ tây, có đền Quan thánh, một thắng tích nổi tiếng ở Hà-nội. Đền này có từ đời Lý, chính tên là Trấn vũ quán, một trong « tứ trấn » của kinh thành Thăng-long cũ, thờ Huyền thiên Trấn vũ, theo truyền thuyết Trung quốc là vị thần trông coi phương bắc, trấn áp tà ma ở phương này. (Có thuyết cho rằng tên đền Quan thánh do chữ Quán thánh Trấn vũ đọc sai và rút ngắn lại). Tại đền này có tượng đồng Trấn vũ đúc năm 1677, nặng 4 tấn, cao 3,72 m, là một công trình nghệ thuật đúc đồng nổi tiếng của nước ta.

Hồi Pháp thuộc, thực dân Pháp gọi phố này bằng một tên dịch lạc hẳn đi là « đường Phật lớn » (route du Grand Bouddha), nhưng nhân dân vẫn quen gọi là phố Quan thánh. Sau Cách mạng ta đã chính thức hóa tên này. (B 3 C 4).

315a — Quan-thổ

Quan-thổ là tên một thôn thuộc tổng An-hòa huyện Thọ-xương cũ, sau đã cùng với thôn Quan-trạm hợp thành thôn Thổ-quan và biến thành một giáp của thôn Thổ-quan. Quan-thổ được dùng để đặt tên cho ba ngõ thuộc địa phận thôn Quan-thổ. Ba ngõ Quan-thổ I, II và III ăn thông ra phố Hàng bột từ những nhà số 242, số 256 và số 264c phố này đi vào. (Xem thêm mục Thổ-quan). (E 2).

316 — Quan trạm

Ngõ lấy tên giáp Quan-trạm thuộc thôn Thổ-quan, tổng An-hòa, huyện Thọ-xương cũ. Quan trạm xưa kia là một thôn riêng biệt; sau khi đã hợp nhất với thôn Quan-thổ thành lập thôn Thổ-quan, Quan-trạm đã là một giáp của thôn mới. Ngõ Quan-trạm đi từ đê La-thành (quãng ô Chợ Dừa đến Kim-liên), và thông ra phố Khâm-thiên. Trước kia thường gọi là ngõ Trại công giáo vì khoảng năm 1948 — 1950, một số cha cố ở nhà thờ Nam-dồng đã làm mấy dãy nhà ở nơi đây để cho đồng bào công giáo thuê. Tên « Quan-trạm » mới được đặt trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964. (Xem thêm mục Thổ-quan). (E 2).

317 — Quán sứ

Phố Quán sứ đi từ phố Hàng bông đến phố Trần Hưng-đạo, trước Nhà hát nhân dân. Xưa là thôn Yên-lập, tổng Tiền-nghiêm, sau đổi là tổng Vĩnh-xương, huyện Thọ-xương. Tại đây, hồi Lê sơ (thế kỷ thứ 15) có lập một tòa nhà gọi là Quán-sứ để tiếp đón sứ thần các nước như Ai-lao, Chiêm-thành, Vạn-tượng, Chân-lạp tới kinh thành Thăng-long. Vì các sứ đoàn này đều sùng đạo Phật nên có dựng một ngôi chùa nhỏ phụ vào Quán sứ để tiện cho họ tụng kinh niệm Phật. Chùa này sau được gọi là chùa Quán sứ. Cuối năm 1934, hội Bắc kỳ Phật giáo ra đời, lấy chùa Quán sứ làm trụ sở trung ương của hội, đến năm 1936 làm lại chùa. Chùa Quán sứ được xây dựng xong vào năm 1942, bây giờ là trụ sở trung ương của hội Phật giáo thống nhất Việt-nam.

Hồi Pháp thuộc, phố Quán sứ gọi là phố Ri-sô (rue Richaud). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng, theo tên dân chúng vẫn thường gọi. (E 3 D 4).

318 — Quốc-tử giám

Quốc-tử giám Hà-nội lập năm 1076, đời Lý Nhân-tông, trong khu vực Văn miếu. Buổi đầu là một trường học dành riêng cho con vua và con các nhà quyền qui (quốc tử). Về sau, cơ sở được mở rộng, những thanh niên tuần tú con thường dân cũng được vào học, ai học giỏi thi đỗ thì được Nhà nước bổ dụng. Trải qua mấy triều Lý, Trần, Lê, Quốc-tử giám là nơi đào tạo nhân tài cho nước ta. Các bậc thầy học có danh tiếng như Chu Văn An, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Nghiễm v.v. đều có làm tư nghiệp, giữ việc giảng dạy ở trường này. Mỗi tháng, hai hoặc ba lần, nhân sĩ Thủ đô nô nức tới đây nghe giảng dạy kinh truyện của thánh hiền hoặc nghe bình những bài văn thơ được xếp vào ưu hạng, coi như mẫu mực trong cách làm văn.

Đầu thời Nguyễn, năm 1802, Gia-long bãi bỏ trường Quốc-tử giám ở Hà-nội, đem lập tại Huế, lấy cơ sở nhà học cũ ở phía sau Văn-miếu dùng làm nhà Khái-thánh thờ cha mẹ của Khổng-tử là Thúc-lương Ngột và Nhan-thị.

Đầu năm 1947, thực dân Pháp đã bắn đại bác vào khu này, nhà cửa bị sập đổ cả, chỉ còn lại một cái sân, với hai tảng đá tạc hình nghiên mực là di vật tiêu biểu cho việc học tập thời xưa dùng bút lông.

Phố Quốc-tử giám đi qua trước cổng Văn-miếu từ phố Trần Quý Cáp đến phố Hàng bột. Thời Pháp thuộc gọi là đường 238 (voie 238). Sau Cách mạng đổi là phố Quốc-tử giám. (D 2-3).

319 — Quỳnh

Ngõ Quỳnh (tên gọi tắt của Quỳnh-lôi) đi từ phố Bạch-mai về phía đông nam, nối liền phố này với làng Quỳnh-lôi. Làng Quỳnh-lôi nguyên thuộc tổng Tả-nghiêm (sau là tổng Kim-liên) huyện Thọ-xương cũ, hiện nay sáp nhập vào khu phố Hai Bà. (H 4).

320 — Sơn-tây

Phố Sơn-tây đi từ phố Ông Ích Khiêm đến cuối phố Nguyễn Thái Học và nối với phố Kim-mã trên đường đi Sơn-tây.

Phố này hồi Pháp thuộc gọi là đường Sơn-tây (route de Sơn-tây). (C 2).

321 — Tạm thương

Ngõ Tạm thương đi từ giữa phố Yên-thái đến quãng đầu phố Hàng bông. Xưa là đất thôn Yên-thái, tổng Tiền-túc (sau đổi thành tổng Thuận-mỹ) huyện Thọ-xương. (Xem thêm Yên-thái).

Khoảng đầu triều Nguyễn, ở nơi này có dựng một cái kho gọi là «tạm thương» để tạm chứa thóc thuế do dân nộp trước khi chuyển vào trong thành. (D 4).

322 — Tân-ấp

Phố Tân-ấp ở ngoài đê sông Hồng và đi từ đường Yên-phụ ra thẳng bờ sông. Đây là đất sông mới bồi, thuộc thôn Nghĩa-dũng. (Xem chữ Nghĩa-dũng). (B 4).

323 — Tân-lạc

Tên một ngõ ăn thông ra phố Đại-la, trong ngõ có ngôi nhà thờ công giáo Tân-lạc xây dựng trên 40 năm nay. (K 4).

324 — Tây hồ

Tây hồ hay hồ Tây là một hồ lớn nhất của Thủ đô, ở về phía tây bắc nội thành, rộng hơn 500 công mẫu, xưa kia là một đoạn sông Hồng. Hồ Tây được coi như là một danh thắng lâu đời gắn liền với kinh thành Thăng-long đã được xây dựng ở phía nam hồ từ đời Lý Thái-tổ (1010). Đời Lý Trần, hồ này tên là Dâm đàm (đâm có nhiều sương mù). Sang đời Lê Thế-tông, vì kiêng tên húy của nhà vua là Duy Đàm mới đổi tên là Tây hồ (1573). Dưới các triều đại phong kiến, vua chúa thường lấy hồ Tây làm nơi vui chơi giải trí và đã lập tại đây một số cung điện đến nay vẫn còn lưu lại vết tích như cung Thủy-hoa đời Lý, điện Hàm-quang đời Trần nay là chùa Trấn quốc, cung Từ-hoa đời Lý nay là chùa Kim-liên làng Nghi-tâm v.v...

Từ ngày hòa bình lập lại, hồ Tây đã được sửa sang nhiều với những khu nghỉ mát và an dưỡng, những bãi bơi và những nơi đua thuyền.

Tây hồ đã được lấy tên đặt cho khu vườn hoa ở phía đông nam hồ này, vào khoảng giữa phố Quan-thánh, phố Mai Xuân Thưởng, đường Hùng vương và phố Phan Đình Phùng. Vườn này hồi Pháp thuộc là vườn Ec-ke (square Eckert). (B 2).

325 — Thanh hà

Phố Thanh hà đi từ phố Hàng chiếu, chỗ giáp phố ô Quan chưởng, ngoặt ra phố Nguyễn Thiện Thuật, xưa thuộc địa phận thôn Thanh hà tổng Đồng xuân, huyện Thọ-xương.

Thôn Thanh hà còn có tên cũ là Tiền nội. Theo bia năm 1855 hiện còn tại đình Thanh hà ở số 77 phố Hàng chiếu, và theo lời một số cổ lão thì đình xưa ở phía sau chợ Đồng-xuân thuộc địa phận « hồ Bảo toàn » cũ. Năm 1805, Gia-long sai mở rộng cửa ô nên phải di đình vào địa điểm hiện tại. (C 4).

326 — Thanh-miến

Ngõ Thanh-miến đi từ cuối đường Hoàng Diệu ra phố Văn miếu. Xưa là đất thôn Thanh-miến, tổng Hữu-nghiêm (sau đổi ra là tổng Yên-hòa), huyện Thọ-xương.

Nay còn ngôi đình của thôn Thanh-miến ở số 20 ngõ này. Thanh-miến còn có ngôi chùa là chùa Tiên-phúc tục danh là chùa Bà Nành ở số 27 phố Văn miếu là một ngôi đền cổ.

Tên hời Pháp thuộc là ngõ Thanh-miến (ruelle de Thanh-miến). (D 3).

327 — Thiên-hùng

Ngõ Thiên-hùng ở đầu phố Khâm-thiên, đi vào làng Linh-quang, ngay phía sau ga Hàng cỏ.

Ngõ này thuộc địa phận làng Linh-quang và làng Mỹ-đức (tổng Tiên-nghiêm, huyện Thọ-xương cũ, nay thuộc khu phố Đống đa) từ trước vẫn có tên là khu

Thiền-hùng, và là một khu mộ địa mới được di chuyển đi gần đây. (E 3).

328 — Thiền-quang

Phố Thiền-quang (thường đọc chạnh ra là Thuyền-quang) ở về phía tây hồ Thiền-quang, nối phố Trần Bình Trọng với phố Yết Kiêu. Phố này thuộc địa phận làng Thiền-quang cũ (thuộc tổng Tiền-nghiêm, sau đổi là tổng Vĩnh-xương, huyện Thọ-xương). Hiện còn ngôi chùa Thiền-quang ở phố Trần Bình Trọng, trên bờ hồ Thiền-quang. Hồ Thiền-quang trên bản đồ cũ của ta tên là Liên-thủy hồ, là một phần của một khu hồ lớn phía nam thành Thành-long, triều Lê là Đại hồ, sau còn gọi là hồ Đồng-lâm hay hồ Bảy mẫu. (Hiện nay phần dưới của hồ Thiền-quang tức là « hồ Thiền quang dưới » đã bị lấp dần và từ năm 1961 đã trở thành phần phía bắc của vườn hoa Thống nhất).

Hồi Pháp thuộc gọi là phố Cờ-rê-vốt (rue Crévest). (E 3).

328a — Thịnh-hào

Thịnh-hào là tên một thôn thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh-thuận cũ và được dùng để đặt tên cho ba ngõ thuộc địa phận thôn này, tức là những ngõ Thịnh-hào I, II và III, ăn thông ra phố Hàng bột, bên cạnh những nhà số 162, số 190 và số 202. (E 2).

329 — Thịnh-yên

Phố Thịnh-yên ở khoảng cuối phố Huế, về phía đông, thuộc địa phận làng Thịnh-yên, tổng Kim-liên, huyện Thọ-xương cũ.

Phố Thịnh-yên hồi Pháp thuộc là phố Guýt-xta-vơ Đuy-mu-chi-ê (rue Gustave Dumoutier). Trong thời tạm chiếm, đổi là phố Chùa Vua, lấy tên ngôi đền thờ Đế Thích, tương truyền là một tay cao cờ có tiếng thời xưa.

Nhận thấy tiếng « Chùa Vua » chỉ là một tên gọi nhầm lẫn không có nghĩa rõ ràng nên trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã bỏ tên đó và lấy tên làng Thịnh-yên cũ đặt thay vào.

Thịnh-yên còn là tên một cái ngõ đi từ phố Trần Cao Vân đến phố Thịnh-yên vì ngõ này cũng ở trong địa phận làng Thịnh-yên. Hồi Pháp thuộc ngõ này là đường số 233 dư (voie N^o 233 bis).

Phố Thịnh-yên còn có một tên thường gọi là phố Chợ Hòa bình. Tên Chợ Hòa bình có từ ngày hòa bình lập lại, để thay cho tên Chợ giới chuyên bán những đồ hàng cũ. (G 5).

330 — Thọ-lão

Phố Thọ-lão đi từ phố Lò đúc đến cửa Đền Hai Bà. (Trước gọi là dốc Thọ-lão). Xưa là đất giáp Thọ lão thôn Cẩm-hội, tổng Hậu-nghiêm (sau đổi là tổng Thanh-nhân) huyện Thọ-xương. (G 5).

331 — Thọ-xương

Thọ-xương là một trong hai huyện thuộc phủ Phụng-thiên của kinh thành Thăng-long trước triều Nguyễn. Huyện Thọ-xương gồm đại bộ phận khu vực phố phường buôn bán thịnh vượng nhất của Thăng-long tức là xấp xỉ toàn bộ khu Hoàn kiếm và khu Hai Bà hiện nay.

Huyện Thọ-xương thời cổ tên là huyện Vĩnh-xương, sang đời Mạc Phúc Hải (1541 — 1546) mới đổi là Thọ-xương. Theo sách *Hà-nội sơn xuyên phong vực* thì huyện lỵ Thọ-xương, xưa kia ở phía trong Cửa đông của thành, dưới thời Thiệu-trị mới dời đến thôn Tiên-thị, tổng Thuận-mỹ tức là khu phía bắc Nhà thờ lớn bây giờ, gồm những phố Ấu Triệu, ngõ Thọ-xương và ngõ Huyện. Khu này hồi Pháp thuộc vẫn được dân chúng gọi chung là Ngõ Huyện. Ngõ Thọ-xương hồi Pháp thuộc là ngõ Cỏ Đơ-rô-nê (ruelle Père Dronet). Tên hiện nay được đặt từ sau Cách mạng. (D4).

332 — Thổ quan

Ngõ Thổ-quan ở phố Khâm-thiên đi vào, lấy tên làng cũ là thôn Thổ-quan, thuộc tổng An-hòa, huyện Thọ-xương cũ. Thôn này gồm hai giáp là giáp Quan-trạm và giáp Quan-thổ. Hai giáp này xưa kia là hai thôn riêng biệt: thôn Quan-thổ thuộc tổng Hữu-nghiêm (sau đổi thành tổng An-hòa) huyện Thọ-xương và thôn Quan-trạm, thuộc tổng Hạ huyện Vĩnh-thuận. Sang đời Nguyễn mới sáp nhập hai thôn làm một, thành thôn Thổ-quan.

Ngõ Thổ-quan trước đây tên là ngõ Trại khách vì trong ngõ có một khách thương buôn vàng, cách đây 40 năm đã lập ra một khu trại rộng ba mẫu ta, dùng làm nơi chơi bởi hợp bạn. (Trại này nay vẫn còn và được dùng làm xưởng Cơ khí Bưu điện). Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã thay tên ngõ này bằng tên hiện nay. (E2).

333 — Thợ nhuộm

Phố Thợ nhuộm đi từ cuối phố Hàng bông, giáp vườn hoa Bách Việt, đến phố Bà Triệu.

Xưa là địa phận thôn Bích-lưu, (gồm 2 giáp: Hoa-lưu, Bích-du) thôn Đông-mỹ (giáp Anh-mỹ), thôn Yên tập, đều thuộc tổng Vĩnh-xương, huyện Thọ-xương cũ. Hiện nay còn chùa Bích-lưu và đình Bích-du ở số 64 phố Hai Bà Trưng; đình Hoa-lưu ở số 18 phố Thọ nhuộm và đình Anh-mỹ ở số 33 cùng phố.

Sở dĩ đặt tên là phố Thọ nhuộm vì xưa kia có nhiều người dân ở thôn Bích-lưu làm nghề thọ nhuộm các thứ vải lụa đủ các màu.

Trong thời cũ, đoạn phố giáp phố Hàng bông được gọi là phố Hàng bông thọ nhuộm (viết lầm là thọ ruộm) để phân biệt với Hàng bông lờ và Hàng bông đậm (xem mục Hàng bông). Tiếp đó là phố Đồng giọt làm nghề gò nồi đồng và đến phố Hỏa lò, còn phần phía dưới Tòa án thì không có tên rõ rệt.

Thực dân Pháp gọi đoạn trên phố này, quãng đi từ phố Hỏa lò trở lên, là «rue des Teinturiers» (phố Thọ nhuộm) còn quãng phía dưới thì chúng gọi là phố Giảng Xô-le (rue Jean Soler). Sau Cách mạng, hai phố này đã được gộp làm một và gọi chung một tên là Hàng bông thọ ruộm. Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã đổi lại thành phố Thọ nhuộm.

Tại phố Thọ nhuộm có ngôi nhà số 90 đã được dùng làm trụ sở bí mật của Trung ương lâm thời Đảng cộng sản Đông dương từ tháng 5 đến tháng 8-1930. Đồng chí Trần Phú, tổng bí thư đầu tiên của Đảng, đã làm việc tại đây và đã cùng với mấy đồng chí khác thảo ra bản Luận cương chính trị của Đảng. (D3-E4).

334 — Thuốc bắc

Phố Thuốc bắc đi từ phố Hàng mã thông ra phố Hàng thiếc. Xưa là đất thôn Đông-thành thị, tổng Tiên-túc (sau đổi là tổng Thuận-mỹ) huyện Thọ-xương cũ.

Phố Thuốc bắc xưa kia gồm ba phố: từ đầu phía bắc đến phố Lãn-ông là phố Hàng quần áo cũ, quãng giữa đến quả ngã ba phố Hàng bút là phố Hàng quần áo mới, và quãng cuối là phố Hàng bút. Cách đây độ 100 năm có một số người ở làng Đa-ngưu (huyện Văn-giang tỉnh Bắc-ninh cũ) sang đây mở hàng buôn thuốc bắc nên đã thành tên phố. Bản đồ Hà-nội năm 1890 của Pháp cũng đã thấy ghi tên «rue de Médicaments» tức là phố Thuốc bắc. Tên này tồn tại suốt trong thời kỳ thuộc Pháp. Sau Cách mạng ta đã đổi thành tên phố hiện nay. (C4).

335 — Thụy-khuê

Đường Thụy-khuê tiếp liền với phố Quan Thánh lên đến chợ Bưởi. Đường này đi qua làng Thụy-khuê, làng Hồ-khẩu và làng Yên-thái (tức làng Bưởi), nhưng lấy tên làng đầu, ở về phía đông, mà gọi tên đường.

Làng Thụy-khuê tên cũ là Thụy-chương, cùng với Yên-thái, Hồ-khẩu là 3 trong sáu phường thuộc tổng Trung, huyện Vĩnh-thuận của Hà-nội cũ.

Đường này chạy theo phía nam hồ tây và dọc theo phía bắc nhánh sông Tô-lich chảy về phía đông, giáp giới mặt phía bắc thành Thăng-long thời Lý Trần. Hiện nay bên cạnh đường này, tại địa phận thôn Đông (thuộc làng Yên-thái) có một ngôi đền lâu đời, đó là đền Đông-cổ do Lý Thái-tông lập năm 1028 và đặt lệ hàng năm các quần thần phải đến thề với thần đền là xin tuyệt đối giữ đạo hiếu trung (thần Đông-cổ nguyên thờ ở đền Đông-cổ, xã Đan-nê, huyện Yên-dĩnh, Thanh-hóa).

Hội Pháp thuộc đường này gồm hai đường phố nối tiếp nhau là phố Vườn ươm cây (rue de la Pépinière) đi qua vườn ươm cây của thành phố (hiện nay là Sở

Quản lý công viên) và «đường làng Giấy» (route du Village du Papier) tức là đường đi qua các làng Hồ-khẩu, Yên-thái là những làng chuyên nghề làm giấy. (B 1-2).

Thuyền-quang: Xem Thiên quang.

336 — Tô-hoàng

Ngõ Tô-hoàng ăn ra phố Bạch-mai, lấy tên hai giáp là giáp Tô và giáp Hoàng trong 6 giáp cũ của làng Bạch-mai xưa kia. Hiện còn ngôi đình gọi là đình Tô-hoàng trong ngõ này. (Xem thêm: Bạch-mai). (H 4).

337 — Tô-tiền

Ngõ Tô-tiền ở phố Khâm-thiên từ số nhà 91 rẽ vào, lấy tên thôn Tô-tiền của xã Mỹ-đức cũ (thuộc tổng Tiền-nghiêm (sau đổi là tổng Vĩnh-xương, huyện Thọ-xương. (E 3).

338 — Tổ-tịch

Phố Tổ-tịch là một phố nhỏ đi từ phố Hàng quạt ra phố Hàng gai, lấy tên làng cũ thuộc tổng Thuận-mỹ, huyện Thọ-xương. Tổ-tịch nghĩa là chiếu trắng, nhưng theo một vị cổ lão ở phố này thì xưa kia không thấy nói là có làm hay bán chiếu, mà đây chỉ là một nơi tập trung nhiều người làm nghề bán nước mắm.

Hội Pháp thuộc gọi là ngõ Tổ-tịch (ruelle de Tổ-tịch). (C 4).

339 — Trại cá

Ngõ Trại cá ăn ra đường Trương Định, trước đây thuộc địa phận làng Hoàng-mai (nay thuộc khu Hai Bà). Sở dĩ thành tên vì trong ngõ có một trại cá, chuyện việc gây cá giống để cung cấp cho những nơi nuôi cá. Trại này có từ sau ngày ta tiếp quản thủ đô và thuộc hợp tác xã Tiền phong, khu Hai Bà. (K 4).

340 — Trại găng

Ngõ Trại găng là một ngõ ở phố Bạch-mai, về đây số nhà lẻ. Ngõ này thuộc làng Bạch-mai cũ (xem Bạch-mai). Trước Cách mạng, giáp đường có một cái trại rộng, chung quanh có những cây găng to lớn làm hàng rào nên dân chúng quen gọi là Trại găng.

Tên Trại găng đã được dùng đặt cho ngõ mở ngay bên cạnh. Những cây găng này đã bị chặt hết trong hồi kháng chiến, nhưng tên Trại găng vẫn còn được giữ lại. (H 4).

341 — Tràng-an

Ngõ Tràng-an đi từ phố Huế (quãng giữa hai phố Nguyễn Du và Trần Nhân-tông) đến phố Triệu Việt-vương. Ngõ này xưa thuộc đất thôn Giáo-phường, tổng Tả-nghiêm (sau là tổng Kim-liên), huyện Thọ-xương. Trong ngõ có ngôi chùa « Tràng-an » vốn là một ngôi chùa cổ, đã được chữa lại trong đời Tự-đức, vào khoảng năm 1870. Tên chùa Tràng-an sau được lấy để đặt cho ngõ. Hồi Pháp thuộc cũng vẫn dùng tên này, nhưng gọi là « cité Tràng-an » (xóm Tràng-an). (E 4).

342 – Tràng thi

Phố Tràng thi tiếp liền với cuối phố Hàng khay và đi tới đầu phố Nguyễn Thái Học. Sở dĩ thành tên này, là vì dưới triều Nguyễn, tràng thi hương đặt ở khoảng đầu phố và chiếm một khu đất khá rộng gồm Thư viện Quốc gia và Cục Lưu trữ, Bộ Công nghiệp nặng và trường Kỹ thuật hiện nay.

Năm 1873, toán giặc Pháp do Phơ-răng-xi Gác-ni-ê (Francis Garnier) chỉ huy, ra gây hấn ngoài Bắc đã chiếm đóng nơi này. Sau đó, chúng đã trả lại tràng thi cho ta nhưng bắt phải nhượng cho chúng cả vùng đồn thủy với mọi doanh trại thủy quân của ta để chúng sử dụng. Khóa thi hương cuối cùng ở Hà-nội cử hành vào năm 1879. Từ 1886 trở đi, tràng thi Hà-nội bị bãi bỏ và hợp nhất với tràng thi Nam-định.

Hồi Pháp thuộc phố Tràng thi gọi là phố Boóc-nhi Đê-boóc-đơ (rue Borgnis Desbordes), sau Cách mạng đổi là phố Tràng thi là tên quen chúng vẫn quen gọi phố này từ lâu. Năm 1951 trong thời tạm chiếm, bọn bù nhìn để lấy lòng quan thầy của chúng đã đổi là phố Mỹ quốc, nhưng sau ngày tiếp quản, ta đã xóa bỏ tên và lấy lại tên phố Tràng thi. (D 4).

343 – Tràng tiền

Phố Tràng tiền đi từ đường Trần Quang Khải, giáp Viện Bảo tàng lịch sử, qua phía bắc Nhà hát lớn, rồi chạy thẳng đến đầu phố Hàng khay.

Phố này sở dĩ thành tên là vì triều Nguyễn năm 1813 đã lập xưởng đúc tiền (hay tràng tiền) tại đây; xưởng này tên chữ là «Bảo toàn cục» ở vào địa phận ngõ Tràng tiền và phố Phạm Sư Mạnh hiện nay, mé tây giáp



Phố Tràng tiền

Ảnh Đỗ Huân

phố Ngô Quyền, mé nam giáp phố Lý Thường Kiệt, mé đông giáp phố Phan Chu Trinh, mé bắc giáp phố Tràng tiền.

Phố Tràng tiền vốn thuộc địa phận làng Cổ-tân, và làng Cựu-lâu, thuộc tổng Phúc-lâm, huyện Thọ-xương. Làng Cựu-lâu đời Lê (sang thời Minh-mạng đổi tên là Hậu-lâu) vốn là di chỉ của lâu Ngũ-long đời Lê. Một trong những cửa ô Hà-nội cũ là ô Hậu-lâu được đặt ngay tại phố này chỗ ngã năm trước Nhà hát lớn.

Tên hồi Pháp thuộc là phố Pôn Be (rue Paul Bert) chạy dài cả phố Hàng khay hiện tại cho đến ngã năm đầu quảng trường Nhà hát lớn, còn quãng tiếp theo cho đến đường Trần Quang Khải thì Pháp đặt là phố Pháp quốc (rue de France) vì đầu phố sát với khu vực nhượng địa đầu tiên mà triều đình Huế đã ký cho Pháp năm 1873 (gồm khu vực từ Viện Bảo tàng lịch sử đến khu bệnh viện Việt-Xô hiện nay, trước kia thường gọi là nhà thương Đồn thủy).

Sau Cách mạng ta đã đổi phố Pôn Be cũ thành ra phố Tràng tiền và phố Hàng khay, đổi phố Pháp quốc thành phố Đồn thủy (vì phố này giáp với phía bắc đồn thủy quân của ta trước).

Hồi tạm bị chiếm, chính quyền bù nhìn đã gộp phố Đồn thủy và phố Tràng tiền làm một và đổi tên là phố Pháp quốc (!).

Hòa bình lập lại ta đã phục hồi lại tên phố Tràng tiền nhưng để tránh xáo trộn, ta vẫn để phố Tràng tiền chạy dài từ bờ sông vào đến bờ hồ Hoàn kiếm. (E7).

Ngõ Tràng tiền song hành với phố Tràng tiền về phía nam, đi từ phố Nguyễn Khắc Cần đến phố Phan Chu Trinh. Ngõ này ở ngay phía bắc xưởng đúc tiền tức Tràng tiền cũ. Thời Pháp thuộc tên là « ruelle de la Sapèquerie » (ngõ Xưởng đúc tiền). (D5).

344 — Trúc-bạch

Phố Trúc-bạch ở ven hồ Trúc-bạch về phía đông, bắt đầu từ phố Ngũ-xã, dọc theo ven hồ và ngoặt sang phía đông gặp phố Châu-long.

Hồ Trúc-bạch trước kia là một phần hồ Tây, đến năm 1620 mới tách rời vì ba làng Yên-phụ, Yên-quang và Trúc-yên đã đắp con đê Cổ-ngự (tức đường Thanh niên ngày nay. Xem mục này). Hồ Trúc bạch xưa ở địa phận làng Trúc-yên, một làng trồng nhiều trúc và có nghề làm mảnh trúc. Sang đời Lê Ý-tông (1735—1739) chúa Trịnh Giang xây dựng một tòa biệt viện nghỉ mát ở đây. Ít lâu sau biệt viện biến thành một nơi giam các cung nữ phạm lỗi. Những cung nữ này làm nghề dệt lụa để sinh sống và đã sản xuất được một thứ lụa nổi tiếng gọi là lụa làng Trúc, chữ Hán là « Trúc bạch » do đó mà thành tên hồ.

Hồi Pháp thuộc phố này gồm những phố Hai Bà Trưng, đường 95 và 96 (rue des deux Soeurs Trưng, voie 95, voie 96). Sau Cách mạng ta đã đổi thành tên phố hiện tại. (B3).

345 — Trúc-lạc

Trúc-lạc là tên một ngõ ở gần bờ hồ Trúc-bạch từ số nhà 30 phố Phó Đức Chính rẽ vào và chạy song hàng với phố này. Ngõ này không có số nhà riêng và lấy số nhà của phố Phó Đức Chính kèm thêm chữ A chữ B để phân biệt. Ngõ Trúc-lạc xưa là phố Trúc-lạc, số dĩ thành tên vì thuộc hai thôn Trúc-yên và thôn Lạc-chính, tổng Yên-thành huyện Vĩnh-thuận cũ.

Thôn Trúc-yên từ đời Gia-long trở về trước có tên là thôn Trúc-bạch, còn tên Trúc-lạc xuất hiện hơn 60

năm nay. Hiện nay còn có đình của thôn Trúc-yên ở số 62 phố Phó Đức Chính tức là ở trong ngõ Trúc-lạc. Thời Pháp thuộc ngõ này gọi là ngõ cụt Trúc-lạc (im-passe Trúc-lạc). (B 3).

346 — Trung-phụng

Ngõ Trung phụng ở mé tây phố Kim-liên đối diện với khoảng phía bắc vườn hoa Thống nhất. Ngõ này ăn vào giáp Thị-trung, thôn Trung-phụng (xưa thuộc tổng An-hòa, huyện Thọ-xương).

Ngõ này trước đây gọi là ngõ Hoàng-an, lấy tên một viên chức mua đất làm nhà đầu tiên trong ngõ vào khoảng năm 1932. Trong đợt đổi tên phố tháng 6 năm 1964, ta đã lấy tên địa phương là Trung-phụng thay cho tên Hoàng-an.

Hội Pháp thuộc, không có tên ngõ này trên bản đồ. (G 3).

346a — Trung-tả

Trung-tả là tên một giáp của thôn Văn-chương thuộc tổng An-hòa huyện Thọ-xương cũ. (Xem mục Văn-chương). Ngõ Trung-tả là tên một ngõ ở giữa những nhà số 264 và số 266 đi vào, ngoài cổng có đề chữ Hán « Văn-chương linh từ », vì trong ngõ thuộc địa phận thôn Văn chương cũ, có đền thờ mẹ Lê Thánh-tông như ở đền Huy-văn (Xem thêm Huy-văn). (E 2).

346b — Trung-tiền

Trung-tiền là tên một xóm thuộc làng Trung-phụng. (Xem mục này). Ngõ Trung-tiền là một ngõ ở dãy nhà

số chẵn phố Khâm-thiên đi vào địa phận xóm Trung-tiền cũ. Trong ngõ này trước đây có các hồ gọi là hồ Trung-tiền mới được lấp năm 1962. (E3).

347 — Trung-yên

Trung-yên là tên một thôn thuộc tổng Đông-thọ, huyện Thọ-xương cũ, tên cổ là phường Đông-các. Thôn Trung-yên xưa kia ăn ra cả phố Hàng bạc, và gồm cả hồ Thái-cực ở nơi này. Hiện nay ở số 97 phố Hàng bạc, còn có bàn thờ vọng là di tích đình Trung-yên cũ, cũng có tên là miếu Thanh-cầm, thờ một vị quan nhà Mạc đã can đảm đứng ra cản ngựa Trịnh Tùng không cho đuổi theo Mạc Mậu Hợp năm 1592 (xem sự tích ở sách *Tang thương ngẫu lục*). Đền này đã bị Pháp bắt dỡ để làm đường vào cuối thế kỷ thứ 19, và đình đã dời vào số 10 phố Trung-yên.

Tên hời Pháp thuộc là ngõ Chung-yên (ruelle de Chung-yên). (C4).

Tức-mặc. Xem phần I

Vạn-kiếp. Xem phần I

347a -- Vạn-ứng

Vạn ứng là tên một ngõ trong phố Chợ Khâm-thiên (xem Chợ Khâm-thiên). (E 3).

348 — Văn chỉ

Ngõ Văn chỉ thuộc phố Bạch-mai về phía tây, sở dĩ thành tên vì ngõ ở ngay cạnh « văn chỉ » tức văn từ

của huyện Thọ-xương cũ. Theo tấm bia lập năm 1838 hiện còn tại chỗ, thì văn từ này được xây dựng vào năm 1836.

Huyện Thọ-xương vốn là một đất văn vật nên trong văn từ này thờ rất nhiều nhà văn học lừng danh như thám hoa Võ Thanh ở phường Báo-thiên (phố Hàng trống) đỗ năm 1635, Phạm Quý Thích cũng ở phường Báo-thiên, đỗ tiến sĩ năm 1789, những nhà văn Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Văn Lý, v.v... (H 4).

348a — Văn-chương

Văn-chương là tên một thôn thuộc tổng An-hòa huyện Thọ-xương. Thôn này xưa kia còn có tên là Văn-hương và tên cổ nữa là Huy-văn, sau khi đổi thành Văn-chương cách đây trên 60 năm thì gồm 4 giáp: Hương-miến, Văn-hương, Huy-văn và Trung-tả.

Ngõ Văn-chương thuộc địa phận làng Văn-chương cũ ăn thông ra phố Hàng bột, giữa những nhà số 121 và số 123 phố này.

Làng Văn-chương có hai ngôi đền thờ bà mẹ vua Lê Thánh-tông, là đền Huy-văn ở trong ngõ Huy-văn phố Hàng bột (đền này còn thờ cả Lê Thánh-tông) và đền Văn-chương (hay là đền Trung-tả) ở trong ngõ Trung-tả phố Khâm-thiên (xem mục Huy-văn và Trung-tả). (E 2).

348b — Văn-hương

Văn-hương là tên cũ của làng Văn-chương, và về sau là tên một giáp của thôn Văn-chương. Ngõ Văn-hương ăn thông ra phố Hàng bột, ở giữa những ngôi nhà số 95 và số 97 phố này. (Xem thêm Văn-chương). (D 2).

349 — Văn miếu

Văn miếu Hà-nội lập năm 1070 đời Lý Thánh-tông ở phía nam thành Thăng-long. Đó là nơi thờ Khổng-tử và các môn đệ của ông gọi là tứ phối (tức Nhan tử, Tăng tử, Mạnh tử, Tử Tư) và thập triết (10 vị hiền triết). Ngoài ra còn thờ 72 tiên hiền và tiên nho tiêu biểu cho nền nho học thời xưa ở Trung quốc. Nước ta về thời Trần, cũng có vài nhà nho học nổi tiếng được phụ thờ vào Văn miếu như Chu Văn An, Trương Hán Siêu.

Năm 1076, Lý Nhân tông lập thêm Quốc-tử giám bên cạnh Văn miếu, do đó địa điểm này trở thành nơi trung tâm văn hóa nước ta từ đời Lý đến cuối đời Hậu Lê. Từ năm Đại bảo thứ 3 (1442) cho đến cuối thời Cảnh-hưng (1786), những người thi đậu tiến sĩ đều được khắc tên vào bia đá, đặt trước nhà Văn miếu, gọi là bia Tiến sĩ. Các bia này nay còn 82 tấm, là những tài liệu quý giá về lịch sử văn học và nghệ thuật.

Đối với thủ đô Hà-nội, Văn miếu là một di tích lịch sử lâu đời (ngót 900 năm). Trong cuộc Kháng chiến vừa qua, ngôi nhà chính của Văn miếu bị giặc Pháp định đốt cháy, may được nhân dân các khu lân cận đã kịp thời cứu chữa (hiện còn vết cháy ở một chân cột dây ngoài cùng về phía tây). Hiện giờ Văn miếu đã được sửa sang lại, tổ chức thành một khu vui đẹp để nhân dân đến tham quan và đến dự những buổi biểu diễn âm nhạc hay những cuộc bình văn thơ cổ và mới.

Phố Văn miếu đi từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Quốc-tử giám, dọc theo dãy tường phía đông của nhà Văn miếu. (Xem thêm Quốc tử giám)

Thời Pháp thuộc, phố này gọi là phố Cao Đắc Minh. (D 2).

350 — Vọng-đức

Phố Vọng-đức là một phố nhỏ đi từ phố Ngô Quyền đến phố Hàng Bài và ở phía nam phố Lý Thường Kiệt, song hàng với phố này.

Phố ở vào địa phận thôn Vọng-đức, tổng Thanh-nhàn, huyện Thọ-xương cũ, trước nữa là thôn Hữu-vọng, tổng Hậu-nghiêm, cũng thuộc huyện Thọ-xương. Như tên gọi cho ta biết, thôn này ở vào khu vực hồ Hữu-vọng cũ, một trong hai hồ lớn của trung tâm đô thành Thăng-long xưa: hồ Hữu-vọng nay đã bị lấp hoàn toàn, còn hồ Tả-vọng thì bị thu nhỏ lại nay là hồ Hoàn kiếm (xem thêm Hoàn kiếm).

Tên hồi Pháp thuộc vẫn là Vọng-đức nhưng gọi là ngõ (ruelle Vọng-đức). (E 4).

351 — Xả-dàn

Xả-dàn là đất phường Xả-dàn, tổng Hữu-nghiêm, sau là tổng Yên-hòa, huyện Thọ-xương. Tại đây, còn nền Xả-dàn của các triều đại phong kiến trước ở gần Ô Chợ dừa, tức cuối phố hàng Bột, đầu phố Nam đồng, sau nhà in Ngân hàng. Đàn này lập từ đời nhà Lý, vào năm 1048 dùng tế thần Xả và thần Tắc tức là thần Đất và thần Ngũ cốc là những vị thần được coi là chủ yếu trong xã hội kinh tế nông nghiệp thời trước.

Xả-dàn được dùng để đặt tên cho 3 cái ngõ ở đoạn đầu phố Nam-dồng về phía đông là ngõ Xả-dàn I, ngõ Xả-dàn II và ngõ Xả-dàn III. (E 2).

351a — Xả đẳng

Tên một ngõ trong phố chợ Khâm-thiên (xem mục chợ Khâm-thiên) (E 3).

352 — Yên-ninh

Phố Yên-ninh nguyên đi từ phố Phó Đức Chính, chỗ giáp phố Nguyễn Khắc Nhu nay đi từ phố Phạm Hồng Thái, chỗ giáp nhà máy điện Yên-phụ, cắt ngang phố Nguyễn Trường Tộ và phố Quan Thánh, rồi quặt ra phố Hàng bún.

Xưa là đất thôn Yên-ninh, tổng Yên-thành, huyện Vĩnh-thuận, do đó thành tên hiện nay.

Tại phố này, ngày 17-12-1946, giặc Pháp đã nổ súng giết hại hơn 50 người dân của ta và bắt vào thành 15 phụ nữ và thanh nữ, các đồng chí tự vệ đã nấp sau các ụ đất chống đánh lại chúng, buộc chúng phải rút lui.

Tên hời Pháp thuộc là phố Bua-ranh (rue Bourrin), sau Cách mạng, ta đã theo tên thôn cũ đổi ra là phố Yên-ninh. (Xem thêm phố Hàng bún). (B3).

Yên-ninh còn là tên một ngõ cụt, cắt ngang phố Yên-ninh và ở vào khoảng giữa phố Phạm Hồng Thái và phố Nguyễn Trường Tộ. Hời Pháp thuộc gọi là ngõ cụt Bua-ranh (impasse Bourrin). Sau Cách mạng đổi là ngõ Yên-ninh. (B3).

353 — Yên-phụ

Đường Yên-phụ là một đoạn đê sông Hồng đi từ Ô Yên-phụ ở phía bắc đường Thanh niên, giáp hồ Tây, đến đường Trần Nhật Duật, giáp đầu cầu Long-biên. Xưa là đất các thôn Yên-hoa, Thạch-khối, Hộc-nhai đều thuộc tổng Thượng, huyện Vĩnh - thuận cũ. Tên hời Pháp thuộc là « digue de Yên-phụ » (đê Yên-phụ). (A3 B4).

354 — Yên-thái

Phố Yên-thái đi từ phố Hàng mành đến phố Đường thành. Xưa là đất thôn Yên-thái, tổng Thuận-mỹ, huyện Thọ-xương. Hiện còn đình của thôn này ở số 8 ngõ Tam-thương gần đấy. Tại ngôi nhà số 24 phố này có ngôi « Đình Chợ thêu » tên chữ là « Tú đình thị » thờ tổ sư nghề thêu là Lê Công Hành, người làng Quất-động, huyện Thường-tin, tỉnh Hà-đông.

Tên hời Pháp thuộc là ngõ Yên-thái (ruelle Yên-thái). (D 4).

355 — Yên-thành

Ngõ Yên-thành là một ngõ cụt ăn ra phố Cửa bắc về dãy nhà số lẻ và gần sát với phố Quan Thánh.

Ngõ này thuộc địa phận thôn Yên-thành, tổng Yên-thành, huyện Vĩnh-thuận cũ.

Tên hời Pháp thuộc cũng là ngõ cụt Yên-thành (impasse Yên-thành). (B 3).



TÀI LIỆU SÁCH BÁO THAM KHẢO CHÍNH

A — SỬ CŨ

- Đại Việt sử ký toàn thư (Lê triều sử quán) A3. A 2694. (1)
Việt sử thông giám cương mục — Quốc sử quán Huế — Bản dịch của Viện sử học—Nhà xuất bản Sử học Hà-nội. 1957-1960.
Việt sử lược — Trần Quốc Vượng dịch — Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1960.
Đại Việt lịch triều đăng khoa lục. A 379.
Đại Nam thực lục chính biên — Quốc sử quán Huế — A 2108.
Bản dịch của Viện Sử học Nhà xuất bản Sử học Hà-nội. (mới in đến tập VIII).
Đại Nam chính biên liệt truyện—Quốc sử quán Huế— A.35
Quốc triều khoa bảng lục. A 37.
Lịch triều hiến chương loại chí — Phan Huy Chú — Bản dịch của Viện Sử học — Nhà xuất bản Sử học Hà-nội. 1960.
Niên biểu Việt-nam. Vụ Bảo tồn bảo tàng. Nhà xuất bản Văn hóa — Nghệ thuật. 1963.

B — ĐỊA CHỈ CŨ

- Nguyễn Trãi dư địa chí — Bản dịch của Phan Huy Tiếp — Nhà xuất bản Văn Sử địa Hà-nội 1960.
Đại Nam nhất thống chí — Quốc sử quán Huế A 69.
Tây hồ chí. A 3192
Hoàng Việt dư địa chí. A 71
Đồng-khánh địa dư. A 537
Phương đình địa chí loại. A 72
Các trấn tổng xã danh bị lãm. A 570
Hà thành các hộ thần sắc A 840

(1) Số ký hiệu ghi sau sách là của Thư viện khoa học.

C — KÝ SỰ, TIỂU TRUYỆN

— Tang thương ngẫu lục của Phạm Đình Hồ. Nguyễn Án. Bản dịch của Ngô Văn Triện. Nhà xuất bản Văn hóa Hà-nội 1960.

— Vũ trung tùy bút của Phạm Đình Hồ. Bản dịch của Nguyễn Hữu Tiển. Nhà xuất bản Văn hóa Hà-nội 1960.

— Nam dược thần hiệu của Tuệ Tĩnh. Viện Đông y dịch và xuất bản (phần tiểu sử). 1960.

— Chuyển đi Bắc kỳ năm Ất Dậu (1876). Trương Vĩnh Ký. Q8.12

— Hanoi pendant la période héroïque (1873 — 1888). André Masson. Paris 1929.

— Bài ngoại liệt truyện. A 3092

— Phan Bội Châu niên biểu, Phạm Trọng Diễm — Tôn Quang Phiệt dịch. Nhà xuất bản Văn Sử Địa. Hà-nội 1957.

— Việt nam nghĩa liệt sử. Bản dịch của Tôn Quang Phiệt. Nhà xuất bản Văn hóa Hà-nội 1959.

— Phan Đình Phùng của Đào Trinh Nhất. Nhà xuất bản Đại la Hà nội. 1945.

Lý Thường Kiệt của Hoàng Xuân Hãn. Nhà xuất bản Sông Nhị Hà nội. 1950.

— La sơn phu tử của Hoàng Xuân Hãn. Nhà xuất bản Minh tân. Paris 1952.

— Quang Trung Nguyễn Huệ anh hùng dân tộc của Hoa Bằng. Nhà xuất bản Bốn phương Sài-gòn 1950.

— Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt-nam của Trần Huy Liệu. Nhà xuất bản Sử học Hà-nội.

— Gương chiến đấu của những người cộng sản. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1963.

D — SÁCH CHUYÊN ĐỀ VỀ HÀ-NỘI

Hà-nội địa dư của Dương Bá Cung. A 1154

Hà-nội phong vực. A 541.

Hà-nội tỉnh (Đại nam dư địa chí). A 74/2.

Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội. Doãn Kế Thiện Hà-nội 1959.
Lịch sử thủ đô Hà nội. Trần Huy Liệu chủ biên. Nhà xuất bản Sử học Hà-nội 1962.

Thuyết minh bản đồ lịch sử Hà-nội (tài liệu viết tay của Viện thiết kế và quy hoạch Hà-nội).

Về tên phố Hà nội:

- Bảng đối chiếu tên phố cũ ra tên phố mới Hà-nội 1951.
- Tiêu sử các tên phố Hà-nội của Đinh Gia Thuyết Hà-nội 1951.

E — LỊCH SỬ CẬN ĐẠI

- Lịch sử cận đại Việt nam. Nhà xuất bản Giáo dục Hà-nội 1961.
- Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt nam Trần Huy Liệu chủ biên. Nhà xuất bản Văn Sử Địa Hà-nội 1957.
- Chống xâm lăng của Trần Văn Giàu. Nhà xuất bản Xây dựng Hà-nội. 1957.

F — VĂN HỌC

- Việt nam văn học sử yếu Dương Quảng Hàm Hà-nội 1951.
- Bibliographie annamite. E. Gaspardone (BEFEO tập XXXIV).
- Lược truyện các tác gia Việt nam. Trần Văn Giáp chủ biên. Nhà xuất bản Sử học Hà-nội 1962.
- Tuyển tập thơ văn Việt-nam III, IV, V, VI. Nhà xuất bản Văn hóa Hà-nội 1963.
- Những tuyển tập thơ văn của Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Quang Bội, Nguyễn Thông (về tiêu sử Trương Định).

G — BÁO CHÍ

- Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa.
- Báo Avenir du Tonkin 6-9-1913, 25-9-1913 (về Nguyễn Khắc Cần).
- Báo Thời mới 7-2-1963 (về Lãn ông. Tài liệu của Hội Đồng y Việt nam).
- Báo Thời mới 10-2-1963 (về Hoàng Hoa Thám. Bài của Trần Huy Liệu).

H — GIA PHẢ, PHẢ KÝ

- Gia phả của Lê Văn Hưu, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Văn Siêu, Trần Xuân Soạn, Lương Văn Can.

I — TÀI LIỆU CỦA CỤC LƯU TRỮ

Về Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Cao, Nguyễn Khắc Cần,
Nguyễn Thượng Hiền, Lương Văn Can, Đoàn Trần Nghiệp,
Nhà hát lớn.

K — BẢN ĐỒ

- Bản đồ Hà nội thời Minh-mệnh 1831. A 23 — 32.
- Bản đồ Hà-nội 1873 của Phạm Đình Bách.
- Bản đồ Hà-nội năm 1890 do báo *Eveil économique de l'Indochine* in lại năm 1924.
- Tập bản đồ Hà-nội cũ (tài liệu của Viện thiết kế và quy hoạch Hà nội).
- Các bản đồ Hà-nội do Viện thiết kế và quy hoạch xuất bản.

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÊN PHỐ CŨ VÀ TÊN PHỐ HIỆN TẠI

Mục đích bảng đối chiếu này là để giúp bạn đọc chuyển tên phố cũ ra tên phố hiện tại (gồm cả các đường, phố, vườn hoa). Bảng xếp theo thứ tự A, B, C của chữ đầu tên phố. Riêng đối với những phố mang tên người Pháp thì xếp theo thứ tự được dùng trong các tự điển Pháp tức là xếp theo họ (thường đặt sau tên), thí dụ Paul Bert thì xếp theo chữ Bert; nếu là một tên kèm theo chức vị thì xếp theo tên, thí dụ Général Beylié xếp theo chữ Beylié. Và nếu là một tên có tiếng « De » qui tộc thì vẫn xếp theo họ, thí dụ Alexandre de Rhodes, được xếp theo chữ Rhodes. Trong trường hợp có thể có sự nghi ngờ thí dụ như Berthe de Villers, để tiện cho sự tìm kiếm, bản đối chiếu này ghi theo cả chữ Berthe và chữ Villers.

Nếu là ngõ hay vườn hoa thì ghi thêm các chữ N (ngõ) V (vườn hoa) sau tên. Không có ghi gì thêm tức là đường hay phố. Những tên phố kèm theo chữ số (thí dụ Voie 34) sẽ ghi riêng cuối bảng.

Để phân biệt thời gian xuất hiện tên phố, đường, vườn hoa cũ, có ghi thêm trong dấu ngoặc đơn những ký hiệu sau đây :

- Thời Pháp thuộc : Pt hay không ghi ký hiệu gì cả.
- Sau cách mạng Tháng tám : Cm
- Trong thời kỳ tạm chiếm : Tc
- Sau hòa bình : Hb

Bảng này không ghi những tên phố cũ vẫn tồn tại cho tới ngày nay, và không thay đổi vị trí.

Ngoài ra có một số đường phố cũ đã bị mai một trong quá trình mở mang thành phố, bảng này cũng ghi lại có kèm theo lời chú : « nay không còn ».

Trong trường hợp tên ngõ trùng với tên phố và sau khi chuyển sang tên mới, cũng vẫn trùng nhau, thì bảng này chỉ đối chiếu tên phố, và ghi kèm theo ký hiệu (P + N) hay (D + N) tùy theo đó là phố hay đường. Nếu giữa tên ngõ và tên phố sau khi chuyển từ tên cũ sang tên mới có sự khác biệt, thì ghi đối chiếu cả tên phố tên ngõ.

Tên phố cũ	Tên phố hiện nay
— Án sát Siêu (Pt + Cm)	Nguyễn Văn Siêu
Ancien canal + Đào Duy Từ	Đào Duy Từ
Anh quốc (Tc)	Hàng khay
Antoine (Soeur)	Hàng bột
Autigeon (Mme)	Đặng Tất
Ấu Triệu (Cm)	Lê Quý Đôn
— Ba-dinh (V) (Cm)	Vạn-xuân (V)
Ba-lê (V) (Tc)	Nhà hát lớn (V)
Ba sao (N)	Ngõ 151 Khâm-thiên
Bà Huyện Thanh quan (Cm)	Mạc Đinh Chi
Bà Trưng (Cm)	Hai Bà Trưng
Bạch Thái Bưởi (Cm)	Nguyễn Hữu Huân (Ngõ)
Bắc-ninh (Cm)	Nguyễn Hữu Huân
Bắc-sơn (V) (Cm)	Bách Việt (V)
Badens (Général de) (P + N)	Tôn-thất Thiệp
Balances	Hàng cân
Balny	Trần Nguyễn Hãn
Bambous	Hàng tre
Bảng nhỡn Đôn	Hàng cháo
Bảo anh (Tc)	Nguyễn Thái Học (ngõ)
Bảo long (cité) (Tc)	Lê Văn Hưu (ngõ 1)
Barona (+ Trang Trình)	Liên tri
Beau (Bernard de)	Nguyễn Chế Nghĩa
Bert (Paul) (+ France)	Tràng tiền + Hàng khay
Bert (Paul) (V)	Chi-linh (V)
Berthe de Villers	Đinh Công Tráng
Beylié (Général) (P + N)	Hàng Chuối
Bích cầu (Cm)	Đặng Trần Côn
Bichot (Général)	Cửa đồng

Tên phố cũ

Bình chuẩn (Cm)
 Blockhaus Nord
 Bobillot
 Boissière
 Bonhour + (Dominé)
 Bonifacy
 Bonnet (Antoine)
 Borgnis Desbordes
 Bourret
 Bourrin (P + N)
 Bovet
 Brière de l'Isle
 Briques
 Brusseaux (Capitaine) (Pt)
 Bùi Bá Kỳ (Cm)
 Bùi Huy Bích (Cm)
 Bùi Quang Trinh (Cm)
 Bùi Viện (Tc)

— Calmette (Docteur)
 Cẩm chỉ (Cm)
 Cantonnaires
 Cao Bá Nha (Tc)
 Cao Đắc Minh
 Cao Thắng (Cm)
 Carnot (Đ + N)
 Carnot (V)
 Carreau
 Cathédrale
 Caisses
 Champ des Courses
 Chanceaulme
 Changeurs
 Chân-hưng (cité)
 Chanvre
 Chapeaux
 Chapuis

Tên phố hiện nay

Hàng thùng
 Phố Đức Chính
 Lê Thánh-tổng
 Nguyễn Xi
 Lê Lai
 Nguyễn Gia Thiều
 Châu long
 Trảng thi
 Ngõ Trám
 Yên-ninh (P + N)
 Yết Kiêu
 Hùng-vương
 Ngõ gạch
 Tống Duy Tân
 Tống Duy Tân
 Nguyễn Khuyến
 Triệu Việt-vương
 Phan Huy ích

Y-éc-xanh
 Hàng bông lờ (N)
 Hàng ngang
 Ngõ Cầu gỗ
 Văn miếu
 Nguyễn Cảnh Chân
 Phan Đình Phùng (Đ + N)
 Vạn xuân (V)
 Lý Thường Kiệt
 Nhà thờ
 Hàng hòm
 Đội Cấn
 Triệu Việt-vương
 Hàng bạc
 Hàng cổ (ngõ)
 Hàng gai
 Hàng nón
 Thái Phiên

Tên phố cũ

Chapuis (N)
Charbon
Charron
Châu long (N)
Chaux
Chavassieux
Chavassieux (square)
Chéon
Chợ Đồng xuân (Cm)
Chợ đuôi (Tc)
Chu Mạnh Trinh (Cm)
Chu Mạnh Trinh (Tc)
Chùa Quan Thượng (N) (Cm)
Chùa Vua (Cm)
Chùa Vua (P + N) (Tc)
Circulaire (route)
Citadelle (route de la)
Citadelle (tour de la)
Clémenceau (Quai)
Colomb
Cổ-am (Cm) (khu)
Cổ-ngư (Cm)
Commerce (Place)
Concession
Constant (Général)
Cột cờ (Hb)
Coton
Coulrier (Charles)
Courbet (Amiral)
Crévest
Cuirs
Cuivre

— Dân chủ cộng hòa (Cm)
Dân quyền (Cm)
Duy-tân (Cm) (P + N)
Dương Thị Ái (Cm)

Tên phố hiện nay

Lê Đại-hành (N)
Hàng than
Mai Hắc-đế
Châu-long (N)
Hàng vôi + Tổng Đản
Lê Thạch
Diên-hồng (V)
Phạm Đình Hồ
Đồng xuân
Tuệ-tĩnh
Đinh Công Tráng
Nguyễn Cao
Nguyễn Xi
Trần Cao Vân
Thịnh yên (P + N)
Đại-la
Đường thành
Đinh ngang
Trần Nhật Duật
Phan Bội Châu
Lê Văn Hưu (ngõ 3)
Thanh niên
Chợ gạo (P)
Phạm Ngũ Lão
Đoàn Trần Nghiệp
Điện-biên phủ
Hàng bông
Khúc Hạo
Lý Thái-tổ
Thiền-quang
Hàng da
Hàng mã

Điện-biên phủ
Hoàng Văn Thụ
Huế (P + N)
Lương-yên

Tên phố cũ

— Đại la (tức Đại la Kim mã) (Cm)
 Đại lợi (cité)
 Đào Duy Từ (+ Ancien canal)
 Đặng Đình Nhân (Cm)
 Đặng Trần Côn (Cm)
 Daurelle
 De Lattre de Tassigny (Tc)
 Đề Yên phụ (Cm)
 Delorme
 Destenay
 Deux Soeurs + Voies 95, 96
 Deydier
 Dieulefils + Voie 94
 Digue Yên-phụ
 Đinh Tiên-hoàng
 Đoàn kết (Hb) (xóm)
 Đồ lương (Cm)
 Đỗ Hữu Vị
 Đỗ Quyên (Cm)
 Độc lập (V) (Cm)
 Đội Cung (Cm)
 Dominé + Bonhour
 Đồn thủy (Cm)
 Đồng-khánh (Pt + Tc)
 Đồng thái (N)
 Doudard de Lagrée
 Dronet (Père) (N)
 Dufourcq + Halais + Riquier
 Dumoutier
 Dupuis (Jean)
 Duranton
 Dutreuil des Rhins
 Duvigneau
 Duvillier
 Đức khánh (impasse)
 — Eckert (V)
 Etoffes

Tên phố hiện nay

Giảng võ (phần phía bắc)
 Ngõ Trần Xuân Soạn
 Đào Duy Từ
 Đỗ Hành
 Bích cầu
 Nguyễn Bình Khiêm
 Nam bộ
 Yên phụ
 Trần Bình Trọng
 Nguyễn Cảnh Chân
 Trúc-bạch
 Phan Huy Ích
 Đặng Dung
 Yên-phụ
 Trần Quý Cáp
 Bạch-đăng
 Phố 267
 Cửa bắc
 Vũ Hữu Lợi
 Ba-đình (quảng trường)
 Thái Phiên
 Lê Lai
 Trảng tiền (phía đông)
 Hàng bài
 Đồng-thái
 Hàm-long
 Thọ xương
 Nguyễn Du
 Thịnh-yên
 Hàng chiếu
 Nguyễn Thiếp
 Nguyễn Khắc Cần
 Bùi Thị Xuân
 Nguyễn Thái Học
 Ngõ Hàm-long II
 Tây hồ (V)
 Hàng vải

Tên phố cũ

— Faure (Félix) (+Galliéni)

Feitshamel

Fellonneau

Ferblantiers

Ferry (Jules)

Foch (Maréchal)

Foch (V)

Forgerons

Fourès

France

— Galet (+ Nguyễn Khuyến)

Galliéni (+ Félix Faure)

Gambetta (V)

Garnier (Francis)

Géraud

Giác (Sergent)

Gia-định (Cm)

Gia-long (Pt + Tc)

Giải phóng (Cm)

Giovanninelli

Goussard

Graffeuil

Graines (P + N)

Grand Bouddha

Grapping

Groleau (Élie)

Guillemoto

— Hà trung (P + N)

Hà Văn Kỳ

Hải tượng

Halais (+ Riquier + Dufourcq)

Hàm-nghi (Cm)

Hàm-nghị (Tc)

Hàng bông thợ nhuộm (Cm)

Hàng chiếu (Cm)

Hàng lọng (Cm)

Tên phố hiện nay

Trần Phú

Nhà hỏa

Hàm-tử quan

Hàng thiếc

Hàng trông + Lê Thái tổ
(phần phía nam)

Cồ-tân

Nhà hát lớn (V)

Lò rèn

Đình Lễ

Tràng tiền (phía đông)

Lương Ngọc Quyến

Trần Phú

Bình than (V)

Đình Tiên-hoàng

Tạ Hiện

Huế (N)

Tông Đản

Bà Triệu (phía bắc)

Đồng nhân

Lê Hồng Phong

Tuệ Tĩnh

Bích cầu

Hàng đậu (P + N)

Quan Thánh

Cao Thắng

Chùa Một cột

Trần Quang Khải

Hà trung (P + N)

Vũ Hữu lợi

Hải tượng

Nguyễn Du

Nguyễn Phạm Tuấn

Trần Phú

Thợ nhuộm

Ô Quan chưởng

Nam bộ

Tên phổ cũ

Hàng thuốc bắc (Cm)
 Hạnh phúc (Cm)
 Harmand
 Hậu quân Chắt
 Hautefeuille
 Hébrard (V)
 Hérél de Brisis
 Hillairet
 Hòa-bình (Hb) (xóm)
 Hoa-lư (V) (Cm)
 Hòa-giai (Cm)
 Hòa-mã (Cm)
 Hoàng-an (Tc) (N)
 Hoàng Cao Khải
 Hoàng Hanh (xóm) (Hb)
 Hội-vũ
 Hồng-bàng (V) (Tc)
 Hồng-đức (Cm)
 Hồng-phúc
 Hôpital chinois
 Huấn Quyền (Cm)
 Huyền trấn công chúa (Tc)
 Huyện (N)
 Hưng ký (Tc)

— Identité (N)

— Jabouille

Jacquin
 Lambert
 Jardin botanique
 Jauréguiberry
 Jauréguiberry (Cité)
 Joffre (Maréchal)
 Joffre (Maréchal) (Cité)
 Jouhaux

Tên phổ hiện nay

Thuốc bắc
 Tôn-thất Đàm
 Trần Xuân Soạn
 Mai Xuân Thường
 Đỗ Hành
 (nay không còn)
 Thi Sách
 Nguyễn Hữu Huân (ngõ)
 Bạch-đăng
 Tao đàn (V)
 Hòe nhai
 Phùng Khắc Khoan
 Trung-phụng (N)
 Lê Đại-hành
 Phúc tân (P)
 Hội-vũ
 Ba-đình (quảng trường)
 Lê Thánh-tông
 Hồng-phúc
 Hòe-nhai
 Nguyễn Quyền
 Bùi Thị Xuân
 Huyện (N)
 Minh Khai

Lý Thường Kiệt (N)

Hồ Xuân Hương

Ngô Thi Nhậm
 Nguyễn Trường Tộ
 Bách thảo (V)
 Quang trung
 Hà hời (xóm)
 Lý Nam-đế
 Hàng hương (ngõ)
 Ngô Văn Sở

Tên phổ cũ

— Khang an (Cité)
Khúc Hạo (Cm)
Khuông Việt (Cm)
Kinh dương vương (Cm)
Kính thiên (V)
Krug (Cité)
Kỷ Con (Cm)
Kỷ đồng (Tc)

— La Văn Cầu (Hb) (xóm)
Labrousse (Capitaine)
Lạc long quân (Cm)
Lac
Lagisquet
Lam sơn (Cm) (v)
Lambert (P + N)
Lamblot
Landaïs (N)
Lãng-bạc (Cm)
Laque
Larrivé (Sergent)
Lataste
Laubarède
Laveran
Leblanc
Leblois (Général)
Leclanger
Lecornu
Lepage
Léger (Marcel)
Lê Bình (Cm)
Lê Cảnh Tuân (Cm)
Lê Chân (Tc)
Lê Hữu Cảnh (Cm)
Lê Lợi
Lê Như Hồ (Tc)
Lê Ninh (Cm)
Lê Quý Đôn (Cm)

Tên phổ hiện nay

Lê Văn Hưu (ngõ 2)
Gầm cầu
Ngô Văn Sở
Ngô Thị Nhậm
(nay không còn)
Ngõ Phan Chu Trinh
Đoàn Trần Nghiệp
Tống Duy Tân

Phúc tân (P)
Lý Đạo Thành
Thị Sách
Hàng dầu
Chân cầm
Bách thảo (v)
Đã tượng (P + N)
Lý Quốc-sur
Nhà chung (N)
Tây hồ (V)
Chả cá
Nguyễn Công Trứ
Hàng giầy (phía bắc)
Đặng Thái Thân
Lê Văn Hưu
Gầm cầu
Lê Trục
Lê Phụng Hiểu
Ấu Triệu
Nguyễn Thiện Thuật
Lê Quý Đôn
Mai Hắc-đế
Tôn-thất Thiệp
(nay không còn)
Phan Huy Ích
Bà Triệu (phía nam)
(nay không còn)
Đình Liệt
Hàng chuỗi

Tên phổ cũ

Lê Quí Đôn+(1 phần Hàng quạt)
 Lê Thánh-tông (N) (Tc)
 Llonde
 Logerot (Alfred)
 Lục tỉnh (Cm)
 Lương Ngọc Quyến (Cm)

Luro
 Lý Quốc sư (Cm)
 Lý Thường Kiệt
 Lyautey (Maréchal)

— Mạc Đĩnh Chi (Cm)
 Mạc Đĩnh Chi (Pt)
 Mandarine (route)
 Mandarine prolongée (route)
 Mai Hắc-đế (Cm)
 Mangin (Général)
 Mathis (Constant)
 Médicaments
 Miribel (Résident)
 Minh Khai (Cm)
 Mission
 Monceaux (Capitaine)
 Mongrand
 Morel (Résident)
 Mỹ-kỳ (N)

— Nam bộ (Cm)
 Nam-ký (cité)
 Nam-nghia (Cm) (khu)
 Nam-hoa (N)
 Nattes en jonc
 Négrier (V)

Neyret (V)
 Ngã tư sở (Tc) (đường)
 Nghĩa lộ (khu) (Cm)

Tên phổ hiện nay

Lương Văn Can
 Huy-vân (ngõ)
 Ngõ Hàng bông lờ
 Phùng Khắc Khoan
 Lê Lai (phần phía đông)
 Lương Ngọc Quyến (phần
 phía đông)

Lữ Gia
 Nhà chung
 Ngõ Sĩ Liên
 Thanh niên

Trịnh Hoài Đức
 Mạc Đĩnh Chi
 Nam bộ (Đ)
 Kim-liên
 Bà Triệu (phần phía bắc)
 Ông Ích Khiêm
 Nguyễn Huy Tự
 Thuốc bắc
 Trần Nhân-tông
 Bùi Thị Xuân
 Nhà chung
 (nay không còn)
 Nguyễn Thượng Hiền
 Bà Huyện Thanh-quan
 Ngõ 403 Bạch-mai

Bạch-mai
 Lý Nam-đế (N)
 Tràng-an (N)
 Ngõ 221
 Ô Quan chưởng
 Đông-kinh Nghĩa thực (quảng
 trường)

Bách Việt (V)
 Nguyễn Trãi
 Ngõ Hàm-long I

Tên phố cũ

Nghĩa lợi (cité)
 Ngõ ngang
 Ngõ Thời Nhiệm (Tc)
 Ngõ Văn Sở (Cm)
 Nguyễn Công Trứ (Cm)
 Nguyễn Du
 Nguyễn Duy Hân
 Nguyễn Đình Chiểu (Cm)
 Nguyễn Đình Chiểu (Tc)
 Nguyễn Huy Tự (Cm)
 Nguyễn Huy Tự (Tc)
 Nguyễn Hữu Huân (Tc)
 Nguyễn Khuyến (+ Galet)
 Nguyễn Khuyến (Tc)
 Nguyễn Lai Thạch (Tc)
 Nguyễn Mậu Kiên (Cm)
 Nguyễn Phạm Tuấn
 Nguyễn Siêu (Tc)
 Nguyễn Thái Học (Cm)
 Nguyễn Thành Hiền (Cm)
 Nguyễn Thị Bình (Cm)
 Nguyễn Thị Chiên (xóm) (Hb)
 Nguyễn Thị Kim (Cm)
 Nguyễn Trãi
 Nguyễn Trãi (Cm)
 Nguyễn Tri Phương (Cm)
 Nguyễn Trọng Hiệp
 Nguyễn Văn Trạc (Cm)
 Nhà chung (Cm)
 Nhà giáo (N)
 Nhà thương Khách (Tc)
 Nhâm-diên (Cm)
 Nogués (Général)
 Nội miếu (N)

Tên phố hiện nay

Thi Sách (N)
 Hàng chai
 Ngõ Thị Nhậm
 Đào Duy Từ (N)
 Yên-thế
 Gia nư (phía tây)
 Hàng giấy (phía nam)
 Phủ doãn
 Nam-tràng
 Liên-tri
 (nay không còn)
 Gầm cầu
 Lương Ngọc Quyến
 Nguyễn Khắc Cần
 Nguyễn Huy Tự
 Nguyễn Thiếp
 Lương Ngọc Quyến (đoạn
 phía tây)
 Nguyễn Văn Siêu
 Phố Đức Chinh
 Lý Đạo Thành
 Nguyễn Cao
 Phúc-tân (P)
 Nguyễn Huy Tự
 Nguyễn Văn Tổ
 Lò Sũ
 Lý Nam-đế
 Ngõ Cầu gỗ
 Hôe-nhai (Nhà thương Khách
 cũ)
 Lý Quốc-sư
 Ngõ 85 Nam-đồng
 Hôe-nhai
 Chu Văn An
 Lê Văn Linh
 Nội miếu (N)

Tên phổ cũ

— Od'Endhal
Oignons (N)
Olliviers
Ôn-như hầu (Cm)
Orléans (Henri)

— Paniers
Papier
Paris (V) (Tc)
Parreau
Pasquier
Pasteur (V)
Pavie (P + N)
Pavillons noirs
Pépinière
Pescadores
Pétain (Maréchal)
Phạm Phú Thứ

Phạm Phú Thứ (Tc)
Phan Chu Trinh (Cm)
Phan Thanh (Cm)
Phan Thanh Giản (Tc)
Phay-ninh (N)
Philharmonique
Phó Đức Chính (Cm)
Phù-dồng (Cm)
Phủ doãn (N)
Phúc-kiến
Phúc-thắng (N)
Phượng-đình (Cm)
Pipes
Poissonnerie
Pont en bois
Pottier
Pouligo
Pouyenne
Prison

Tên phổ hiện nay

Đình Liệt
Hàng hành (N)
Tôn-thất Đàm
Nguyễn Gia Thiều
Phùng Hưng

Hàng bồ
Hàng giấy
Nhà hát lớn (vườn hoa)
Hoàng Hoa Thám
Hoàng Diệu
Pa-xơ (V)
Hàn Thuyên (P + N)
Mã mây
Thụy-khuê (quảng phía đông)
Phù-dồng thiên-vương
Nguyễn Hữu Huân
Nguyễn Quang Bích + Hội Tin
lành

Nguyễn Quang Bích
Nguyễn Thái Học
Nguyễn Văn Tố
Nguyễn Hữu Huân
Ngõ 58 Giảng võ
Hồ Hoàn kiếm
Châu long
Phù-dồng thiên-vương
Phủ doãn (N)
Lãn-ông
Ngõ 241 Khâm-thiên
Nguyễn Văn Siêu
Hàng diều
Hàng cá
Cầu gỗ
Bảo-khánh
Trần Thánh-tông
Lò sứ
Hỏa lò

Tên phổ cũ
 Prison (square)
 Puginier (rond point)
 Puginier
 Puginier (square)

— Quang trung (N)

— Radeaux
 Raffenel
 Reinach
 République
 Révérony + (Voie 147)
 Rheinart

Rhodes (Alexandre de)
 Rialan
 Richaud
 Riquier (+ Halais + Dufourcq)
 Riviere (Henri)
 Riz
 Robert
 Robin (V)
 Rodier
 Rollandes
 Rondony (+ Rue des Scaux)
 Rousseau (Armand)
 Route circulaire
 Route mandarine

— Sầm công
 Sapéquerie (P)
 Sapéquerie (N)
 Saumure
 Schneider (Frères)
 Seaux (+ Rondony)
 Sel
 Sénès (Amiral)
 Sergent Giac

Tên phổ hiện nay
 Mê-linh (V)
 Ba-dinh (quảng trường)
 Điện-biên phủ
 Bãi sậy (V)

Ngõ 105 Bạch-mai

Hàng bẻ
 Phan Huy Chú
 Trần Quốc Toàn
 Hoàng Văn Thụ
 Tăng Bạt Hổ
 Trần Khánh Dư + Nguyễn
 Khoái

Dặng Trần Côn
 Phan Chu Trinh
 Quán sứ
 Nguyễn Du
 Ngô Quyền
 Đồng-xuân
 Trương Hán Siêu
 Chi-làng (V)
 Triệu Quốc Đạt
 Hai Bà Trưng
 Hàng thùng
 Lò-dúc
 Đại-la
 Nam-bộ (phía bắc)

Đào Duy Từ (N)
 Phạm Sư Mạnh
 Trảng-tiền (N)
 Hàng mắm
 Nguyễn Biểu
 Hàng thùng
 Hàng muối
 Hòa-mã
 Ngõ Huế

Tên phố cũ

Sĩ Nhiếp (Cm)
Simoni
Simoni (square)
Sinh từ (Pt + Tc)
Soie
Soler (+ Teinturiers)
Sông Tô-lịch
Sơn-nam (N)
Stores
Sucre

— Takou
Tam-thương
Tao-dàn (Cm)
Tân Thuật (Cm)

Tân-đà (Cm)
Tân-hưng (cité)
Tân-trào (Cm)
Tasses
Teinturiers (+ Soler)
Thái-bà
Thái-lợi (N)
Thái-nguyên (Cm)
Thái Phiên (Cm)
Thị Sách (Cm)
Thiên-trường (khu) (Cm)
Thịnh-đức (cité)
Tholance (Auguste)
Thủ khoa Huân (Cm)
Thủ khoa Trực (Cm)
Thuận-lợi (cité)
Thuận-thành (Tc) (N)
Tích Quang (Cm)
Tiên tsin

Tên phố hiện nay

Văn-miếu
(nay không còn)
Tây-sơn (V)
Nguyễn Khuyển
Hàng đào
Thợ nhuộm
Hàng lược
Ngõ 132 Khâm-thiên
Hàng mảnh
Hàng đường

Hàng cốt
Tám-thương
Nam-tràng
Nguyễn Thiện Thuật + Hàng-
giày (quảng phía bắc)
Nguyễn Khắc Hiếu
Tức-mặc
Thịnh-yên
Hàng đồng + Hàng bát sứ
Thợ nhuộm
Tây-sơn
Ngõ 307 Bạch-mai
Phố 337
Tuệ-tĩnh
Triệu Quốc Đạt
Ngõ Trần Xuân Soan
Vạn kiếp (N)
Đoàn Thị Diễm
Thụy-khuê (đoạn phía đông)
Nguyễn Trung Trực
Ngõ Hàm-long I
Ngõ 392 Bạch-mai
Khúc Hạo
Hàng gà

Tên phố cũ

Tên phố hiện nay

Tiền quân Thành	Nguyễn Khắc Nhu
Tirant	Gia-ngư
Tô Hiến Thành (Cm)	Đinh Lễ
Tô Hiệu (Cm)	Tô Hiến Thành
Tổ-tịch	Tổ-tịch
Tôn Dân (Cm)	Dã Tượng
Tôn Đản (Tc)	Tông Đản
Tôn-thất Thuyết (Cm)	Trần Phú
Tôn-thất Thuyết (Tc)	Lê Hồng Phong
Tôn-thất Yên (Tc)	Ngô Đào Duy Từ
Tôn Trung-sơn (Cm)	Lê Hồng Phong
Tour de la Citadelle	Đinh ngang
Trại Công giáo (N)	Quan-trạm (N)
Trại Khách (N)	Thề quan (N)
Tràng-an (cité)	Tràng-an (N)
Tràng-duệ (N)	Ngõ 234 Khâm-thiên
Tràng-an (cité)	Tràng-an (N)
Trạng Trình (N)	Liên-tri (P) (đầu phía bắc)
Trạng Trình (Cm)	Phan Chu Trinh
Trần Cao Văn (Cm)	Ngõ Cầu gỗ
Trần Phú (Cm)	Nguyễn Bình Khiêm
Trần Quý Cáp (Cm)	Thiền Quang
Trần Thánh-tông (Cm)	Trần Xuân Soạn
Triệu Quang Phục (Cm)	Hàng bài
Trương Công Định (Cm)	Cổ-tàn
Trương Định (Tc)	Cổ-tàn
Trương Vĩnh Ký (Cm)	Phan Văn Trị
Tú Xương (Cm)	Trần Tế Xương
Tự do (Cm)	Bà huyện Thanh quan
Tubercules (P + N)	Hàng khoai (P + N)
Tuyên Quang	Cao Bá Quát
— Université (V)	Tao-đàn
— Van-lợi	Ngõ 276 Khâm-thiên
Vạn-thái (N)	Ngõ 357 Bạch-mai
Văn-lan (N)	Ngõ 203 Giảng-võ
Văn-tàn (cité)	Yên-thế (N)

Tên phố cũ

Văn-thân (khu) (Cm)
Vases
Verdun (N)
Vermicelles (P + N)
Vers blancs
Vieille des tasses
Vieux marché
Village du Papier
Villers (Berthe de)
Vinh-thái (cité)
Voiles
Vollenhoven (Van)
Vũ Phạm Hàm (Tc)

— Wiélé

— Xứ Nhu (Cm)

— Yersin (Cm)

Yên-diễm (Cm)

Yên-phụ (đê)

Yên-sơn (N)

Yên-thế (V) (Cm)

— Đường (voie) D

E1

G2

H1

L4

9

34

51

91

95

96

Tên phố hiện nay

Ngõ Hàm-long II
Hàng chính
Phan Huy Chú (N)
Hàng bún
Hàng rươi
Bát đản
Hàng phèn
Thủy-khuê (phía tây)
Đình Công Tráng
Ngõ Hàm-long III
Hàng bướm
Chu Văn An
Lạc-chính

Tô Hiến Thành

Nguyễn Khắc Nhu

Nguyễn Công Trứ

Nguyễn Khắc Cần

Yên-phụ

Ngõ 222

Nhà hát lớn (V)

Phố 296

Phố 325

Ngõ Bà Triệu

Cao Đạt

Đội Cung

Đoàn Nhữ Hải (N)

Hồ-nhai (phía đông)

Phố số 226

Đặng Dung

{ Trúc-bạch

Tên phố cũ	Tên phố hiện nay
103	Nguyễn Khắc Hiếu
104	Lạc-chính
105	Nam-tràng
108	Trần Tế Xương
143	Nguyễn Phạm Tuấn
153 bis	Phố 334
159	Lương-yên
163	Nguyễn Cao
164 + 162 + 222	Đại cổ Việt
170 bis	Nguyễn Quyền
172	Nguyễn Trung Ngạn
203	(nay không còn)
204	Lý Văn Phức
205	Ngõ Hàng bột
206 bis	Ngõ Nguyễn Thái Học
214	Trịnh Hoài Đức
221	Phan Văn Trị
223	Phố 335
229	Phố 339
230	Trần Cao Vân
232	Đồng-nhân
233	Yên-bái
233 bis	Thịnh-yên
234	Phố 332
237	Phố 225
238	Quốc-tử giám
252	Ngõ Chợ Đồng-xuân
258	Ngõ Ngõ Sĩ Liên
261	Phố 336
262	Phố 337
268	Phố Yên-thế
271	Ngõ Báo-khánh
296	Nguyễn Đình Chiểu

PHỤ LỤC

DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG, PHỐ, NGÕ, NỘI THÀNH HÀ-NỘI MỚI ĐƯỢC ĐẶT TÊN HAY ĐỔI TÊN TRONG NĂM 1964

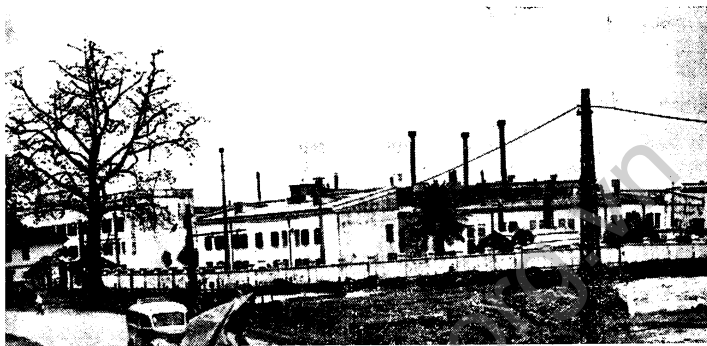
Do quyết định của Ủy ban phụ trách xét duyệt của Trung-ương về việc sửa đổi và đặt tên phố, vườn hoa, quảng trường tại các thành phố trực thuộc Trung-ương (những đường phố ngõ mới này trên bản đồ phụ bản đều in màu đỏ).

Số thứ tự	TÊN CŨ	TÊN MỚI
<i>I. Theo quyết định số 144 NV ngày 6-5-1964 của Ủy ban xét duyệt trung ương</i>		
1	Đường Cột cờ	Đường Điện-biên phủ
<i>II. Theo quyết định số 173 NV ngày 25-6-1964 của Ủy ban xét duyệt trung ương</i>		
1	Đường trong thành (khu vực quân đội) chưa có tên	Đường Nguyễn Tri Phương
2	Đường từ ngã tư Trung hiền (chợ Mơ) đến Đuôi cá	Đường Trương Định
3	Phố Trương Định	Phố Cồ-tân
4	Phố Hưng-kỳ	Phố Minh Khai
5	Phố Thái-hà	Phố Tây-sơn
6	Đường từ Ngã tư Sở vào đến đầu tỉnh lỵ Hà-dông	Đường Nguyễn Trãi
7	Phố Nguyễn Trãi	Phố Nguyễn văn Tố

Số thứ tự	TÊN CŨ	TÊN MỚI
8	Đê La thành từ Ô Cầu Dền đến Lương-yên	Đường Trần Khát Chân
9	Phố Đại-la	Phố Giảng-vô
10	Đường 296 cạnh vườn hoa Thống nhất	Phố Nguyễn Đình Chiểu
11	Phố Nguyễn Đình Chiểu	Phố Nam tràng
12	Phố Sinh từ	Phố Nguyễn Khuyến
13	Phố Nguyễn Khuyến	Phố Nguyễn Khắc Cần
14	Phố Phan Thanh Giản	Phố Nguyễn Hữu Huân
15	Phố Nguyễn Hữu Huân	Phố Gầm cầu
16	Phố Bạch Thái Bưởi	Ngõ Nguyễn Hữu Huân
17	Phố Trương Vĩnh Ký	Phố Phan Văn Trị
18	Phố Nhà thương Khách	Phố Hòe-nhai (gồm cả phố Hòe-nhai hiện có)
19	Phố Bùi Viện	Phố Phan Huy Ích
20	Phố Phạm Phú Thứ	Phố Nguyễn Quang Bích
21	Phố Chợ duổi	Phố Tuệ-tĩnh
22	Phố Huyền trấn công chúa	Phố Bùi Thị Xuân
23	Phố Chùa Vua	Phố Thịnh-yên
24	Phố Chu Mạnh Trinh	Phố Nguyễn Cao
25	Phố Nguyễn Lai Thạch	Phố Nguyễn Huy Tự (bỏ tên phố Nguyễn Huy Tự hiện nay ở trước Bệnh viện 108)
26	Phố Kỳ Đồng	Phố Tống Duy Tân
27	Phố Cẩm chỉ	Ngõ Hàng bông lờ
28	Phố Bảo an	Ngõ Nguyễn Thái Học
29	Phố Vũ Phạm Hàm	Phố Lạc-chính
30	Phố Cao Bá Nhạ	Ngõ Cầu gỗ
31	Phố Tôn-thất Yên	Ngõ Bảo Duy Từ
32	Phố Hàng bông ruộm	Phố Thợ nhuộm
33	Xóm La văn Cầu, xóm Nguyễn thị Chiên, xóm Hoàng Hanh	Phố Phúc tán
34	Xóm Hòa bình, xóm Đoàn kết	Đường Bạch-dăng
35	Ngõ Mỹ ký	Ngõ 403 Bạch mai

Số thứ tự	TÊN CŨ	TÊN MỚI
	Ngõ Thuận thành	Ngõ 392 Bạch mai (1)
	— Thái lợi	— 307 —
	— Vạn thái	— 357 —
	— Quang trung	— 105 —
36	— Văn-lan	— 203 Giảng-võ
	— Phay-ninh	— 58 —
37	— Hoàng-an	— Trung-phụng
38	— Vạn lợi	— 276 Khâm-thiên
	— Sơn nam	— 132 —
	— Ba sao	— 151 —
	— Trảng duệ	— 234 —
	— Phúc thắng	— 241 —
39	— Trại khách	— Thồ-quan
40	— Trại Công giáo	— Quan-trạm
41	— Nhà giáo	— 85 Nam đồng
42	— Lê Thánh-tôn	— Huy-văn

(1) Bản quyết nghị ghi là ngõ 312 Bạch-mai, chắc là ghi lầm, vì số nhà đầu ngõ là 392.



NHÀ MÁY CƠ KHÍ HÀ-NỘI

(Do Liên-xô giúp ta xây dựng năm 1955—1958)

6 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 2

6 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG — 3



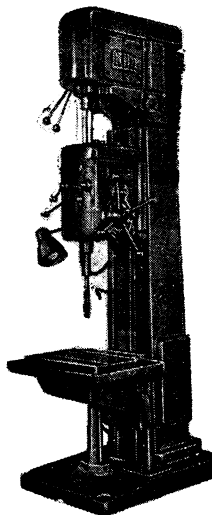
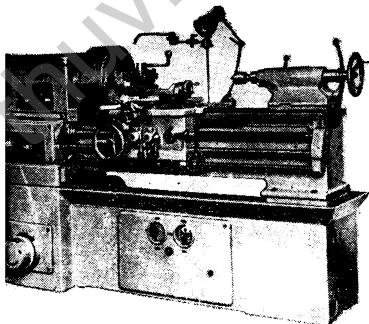
Chuyên môn sản xuất: Các loại máy
phay, bào, tiện (26 loại) và các phụ tùng cơ khí.
Đã đúc 19 mẫu thép khác nhau.



Năm 1963 so với năm 1958:

— Tổng sản lượng tăng 6 lần— Sản phẩm chính tăng 10 lần

— Năng suất lao động tăng 2,8 lần.



Địa chỉ

Đường Nguyễn Trãi

Dây số: 4015

NHÀ MÁY CƠ ĐIỆN

(Thiết kế và xây dựng 1962)

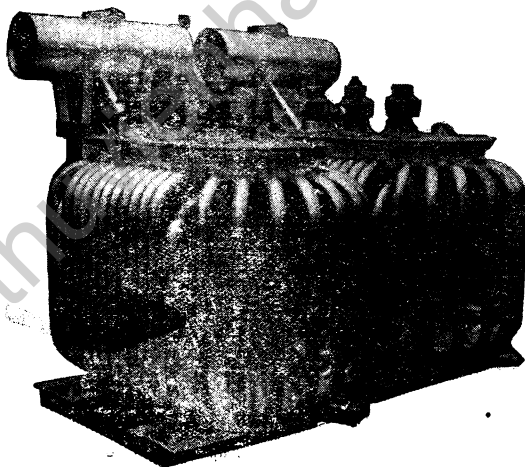
CHUYÊN SẢN XUẤT:

- Máy biến thế từ 20 KVA đến 1.800 KVA.
- Máy biến thế loại 6.800 vôn đến 35.000 vôn.
- Máy phát điện từ 5 ki-lô-oát đến 48 ki-lô-oát.

SỬA CHỮA:

Các loại máy biến thế,
động cơ lớn và đặc biệt

Tiêu thụ trong nước và ngoài nước
có tin nhiệm



TRỤ SỞ: 37 LÝ THÁI-TÔ

Dãy nói: 3951

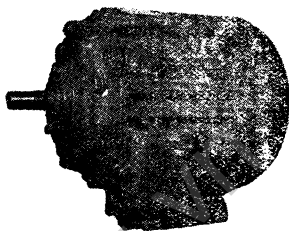
NHÀ MÁY ĐIỆN CƠ

(Xây dựng năm 1961)

2 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 2

1 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 3

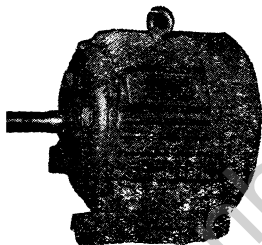
*



CHUYÊN SẢN XUẤT

- Động cơ các loại:
75 ki-lô-oát—0,25 và 0,1 ki-lô-oát
- Động cơ tàu điện
- Quạt mỏ phục vụ an toàn lao động
- Quạt trần, quạt bàn hiệu Thống nhất, Gió mới
- Khởi động từ và nhựa sơn cách điện.

*Tiêu thụ trong nước
và ngoài nước*



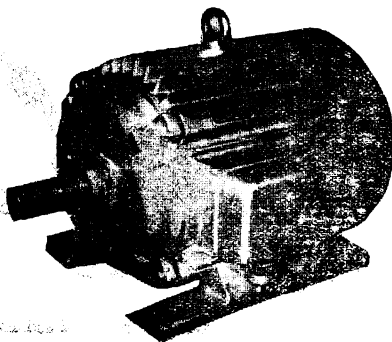
Địa chỉ:

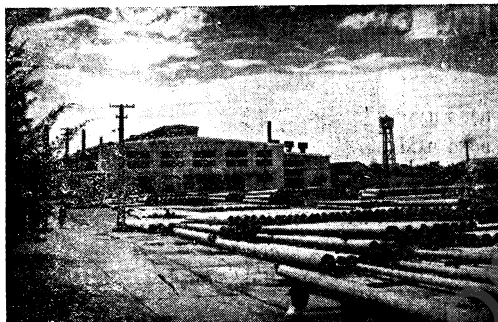
44B LÝ THƯỜNG-KIỆT

22 NGÔ QUYÊN

30 PHƯƠNG-LIỆT

Điện thoại: 3322





NHÀ MÁY BÊ-TÔNG CHÈM

*(Do Trung-quốc
giúp ta xây dựng
năm 1960 - 1961)*



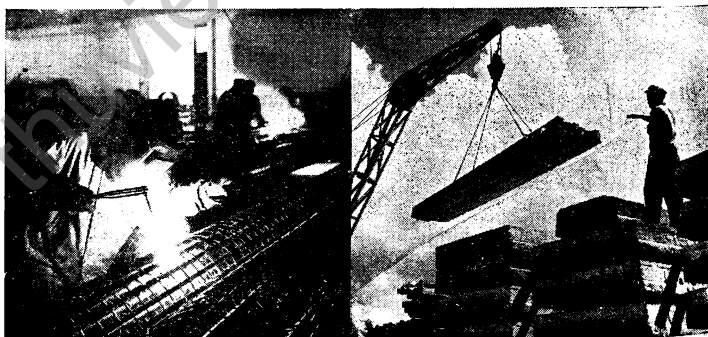
CHUYÊN SẢN XUẤT:

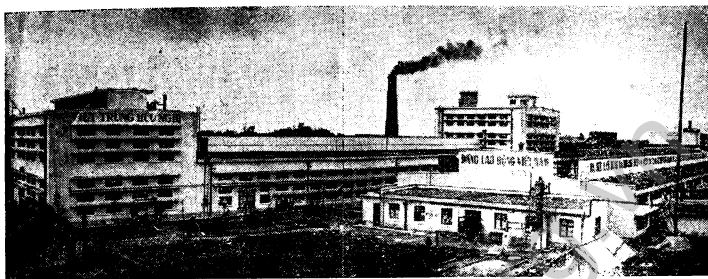
- Cột điện lý tâm các loại
- Ống nước lý tâm các loại
- Các loại cầu kiện kiến trúc
- Các loại gạch hoa.

Tổng sản lượng tăng trung bình hàng năm 120 — 130%

Địa chỉ: Chèm — Từ-liêm.

Dây nôi: 3394 — 3197





NHÀ MÁY CAO-SU SAO VÀNG

(Do Trung-quốc giúp ta xây dựng năm 1955 — 1957)

2 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 2

12 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 3

CHUYÊN SẢN XUẤT:

- Các loại sảm lốp ô-tô, xe đạp, xe máy
- Ống dẫn nước, dẫn hơi, băng tải, dây cua-roa
và trên 100 loại mặt hàng phục vụ dân sinh.

*

Có quan hệ với nhà máy cao su Trung-quốc, buôn bán với một số nước Đông Nam Á và Đông Âu

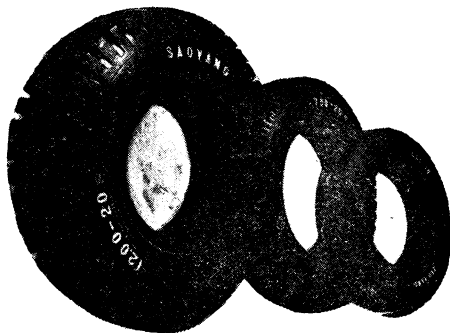
*

ĐỊA CHỈ

ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI

Dây nói: 4436 — 4437

4438 — 4439





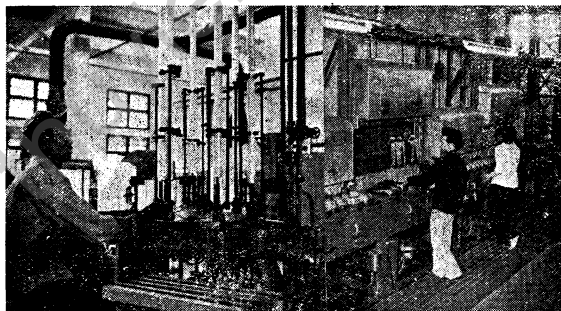
NHÀ MÁY BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

(Do Trung-quốc giúp ta xây dựng năm 1960 — 1963)



CHUYÊN SẢN XUẤT :

CÁC LOẠI BÓNG ĐÈN CHIẾU SÁNG — CÁC LOẠI
PHÍCH NƯỚC NÓNG VÀ PHÍCH NƯỚC ĐÁ — ĐÈN
HUỖNH QUANG KÈ CẢ CHẤN LƯU VÀ STA-TƠ —
ĐÈN PIN XE ĐẠP — CÁC LOẠI BÓNG ĐÈN ÔTÔ



Địa chỉ : cạnh Đường Nguyễn Trãi

Dãy nói : 4078 — 4954 — 7554

NHÀ MÁY PIN VÂN-ĐIỀN

(Do Trung-quốc giúp ta
xây dựng năm 1958 — 1960)



2 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 3



CHUYÊN SẢN XUẤT :

PIN ĐÈN — PIN TĂNG — PIN TỔNG HỢP

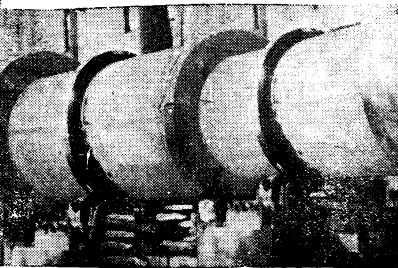
Doanh số năm 1964 tăng hơn năm 1961 là 177,14%



Địa chỉ :

VÂN-ĐIỀN — THANH-TRÌ

Dây số : 3441





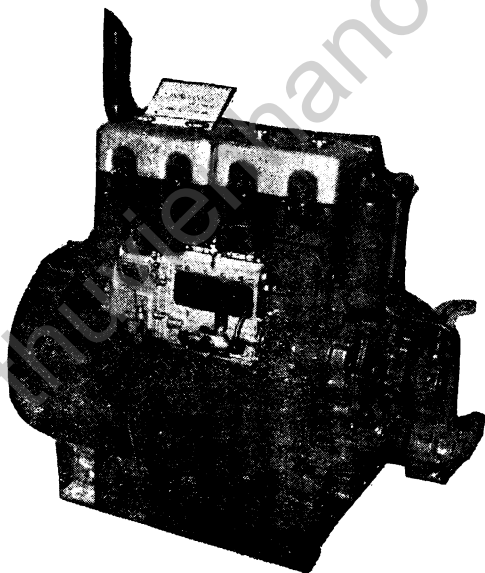
NHA MAY CO

TRẦN H

- 1 HUÂN CHƯƠNG
- 1 HUÂN CHƯƠNG
- 2 HUÂN CHƯƠNG
- 8 HUÂN CHƯƠNG

Thành lập tại
Chuyên sản xuất
ngành quân giới

Hòa bình lập
thiết bị cho các
nhà máy xi-măng,
khê, mỏ thiếc
công nghiệp địa
chuyên môn hóa
và máy Diesel cá



Giá trị tổng
tăng hơn 1955 là

Nhà máy kế
máy CSÉPEL —

Địa chỉ: Phố Tr

Dãy nói: 871

KHÍ

ĐỘNG-ĐẠO

HÃNG CHIẾN HẠNG 2
CHIẾN CÔNG HẠNG 2
LAO ĐỘNG HẠNG 1
ĐỘNG HẠNG 2 VÀ 3

★

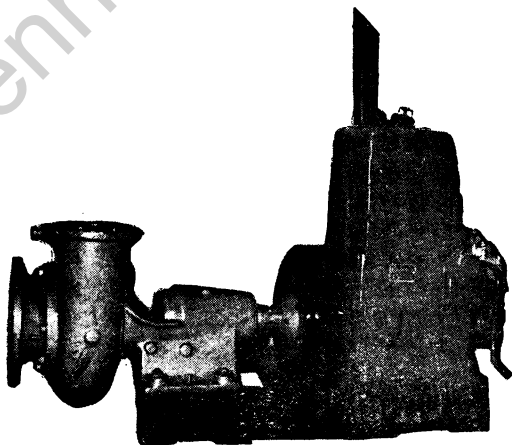
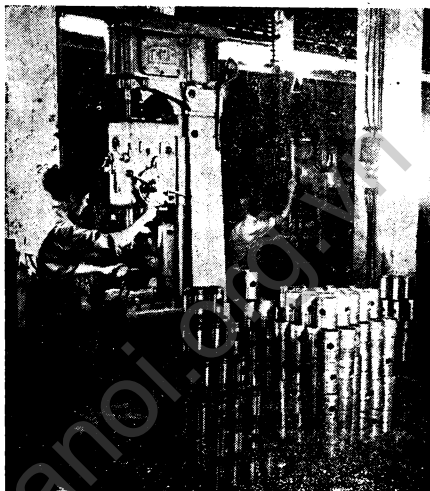
ăm 1947 tại Việt Bắc.
đây móc trang bị cho
lực lượng kháng chiến.

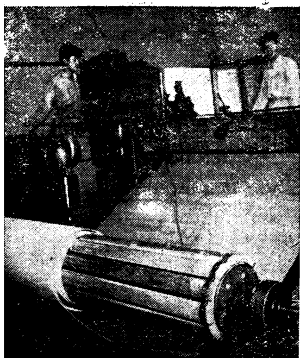
đi chuyên sản xuất các
hình công nghiệp như :
than Hồng-gai, Mạo-
bằng và các ngành
hương — Hiện nay
lên xuất phụ tùng ôtô
oại.

in lượng 1964
600, 57%.

nghĩa với nhà
tài.

u Việt-Vương
— 2736





NHÀ MÁY GỖ CẦU ĐUÔNG

(Do Tiệp-khắc giúp ta
xây dựng năm 1956)

3 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 3



ĐỊA CHỈ: CẦU ĐUÔNG — GIA-LÂM

Dây nôi: 92216

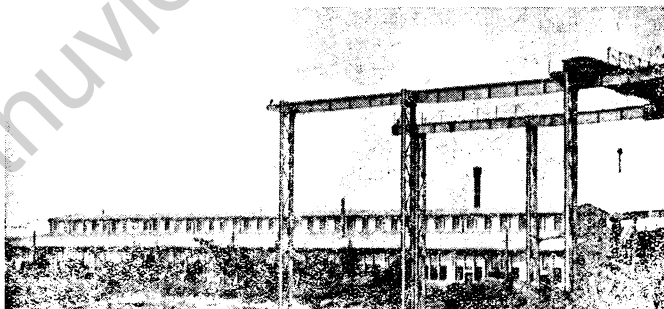


CHUYÊN SẢN XUẤT:

- Gỗ dán, gỗ lạng, ván sàn, gỗ ngám tấm
để xuất khẩu và các loại gỗ phục vụ
các ngành xây dựng, giao thông.
- Các hàng mộc dân dụng trong nước.

Nhà máy kết nghĩa với nhà máy HODONIN TATRA — TIỆP-KHẮC

Doanh số năm 1964 tăng hơn 1958 là 600%.



NHÀ MÁY XÀ PHÒNG HÀ-NỘI

(Do Trung-quốc giúp
ta xây dựng năm 1959-1960)

1 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG 1
2 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG 2
4 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG 3



CHUYÊN SẢN XUẤT:

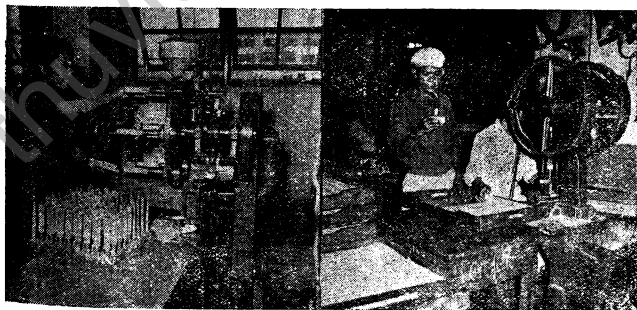
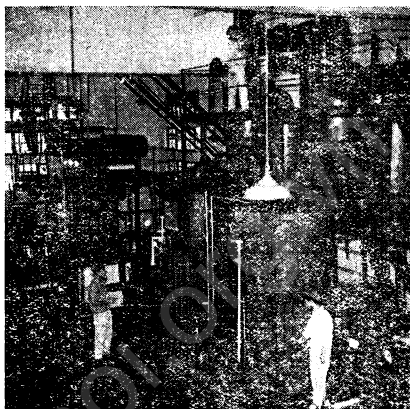
**Xà phòng giặt các loại — Xà phòng thơm các loại — Thuốc
đánh răng các loại — Gly-xê-rin và dầu cá thực phẩm — Kem
xoa mặt — Phấn rôm — Xà phòng cạo râu — Nước hoa**

Có quan hệ buôn bán với các nước
Xã hội chủ nghĩa và Đông Nam Á

{Doanh số năm 1964 tăng hơn 1960 gấp 2,7 lần

ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI

Dây nói: 4487 — 3689





NHÀ MÁY THUỐC LÁ THĂNG LONG

(Do Trung-quốc giúp ta xây dựng năm 1959)

2 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 2

CHUYÊN SẢN XUẤT:

Các loại thuốc lá thơm: Ba đình — Thăng long

Thủ đô — Hoàn kiếm — Điện biên — Tam đảo

Các loại thuốc lá sợi nâu: Trường sơn — Cửu long — Bông lúa

Tiêu thụ trong và ngoài nước.

ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI

Điện thoại: 4436—4437—4438



Nhà máy
DIÊM THÔNG NHẤT

(Do Trung-quốc giúp ta xây dựng năm 1955)

1 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 2

4 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 3



CHUYÊN SẢN XUẤT DIÊM VÀ KEO DA

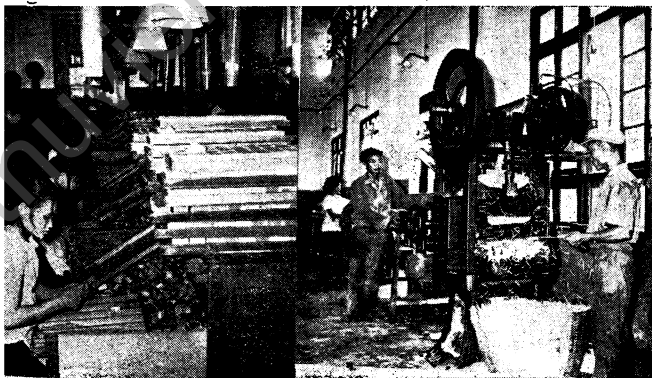


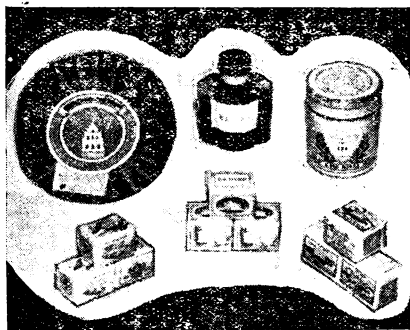
Doanh số năm 1964 tăng hơn năm 1957
178,54 %



Địa chỉ: CẦU ĐUÔNG — GIA LÂM

Dây nôi: 92203





NHÀ MÁY CHÈ HÀ-NỘI

(Do Trung-quốc giúp ta
phát triển từ năm 1959)



2 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG
HẠNG 2 — 4 HUÂN CHƯƠNG
== LAO ĐỘNG HẠNG 3 ==



Doanh số năm 1964
so với 1963 tăng 10%



CHUYÊN SẢN XUẤT:

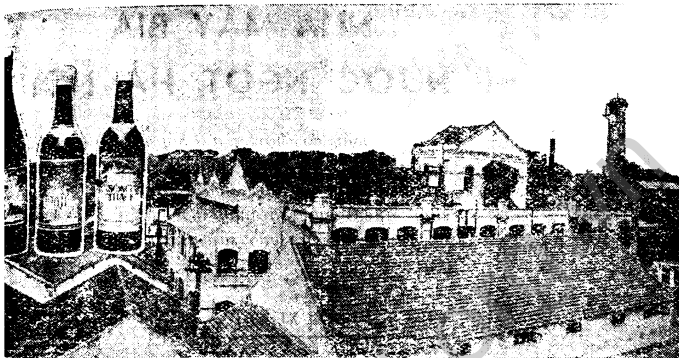
CÁC LOẠI CHÈ XANH — CHÈ HƯƠNG — CHÈ CHÌ BÁNH

Tiêu thụ trong nước và ngoài nước

ĐỊA CHỈ: PHỐ NGUYỄN THỊ MINH KHAI

Dây nói: 2344





NHÀ MÁY RƯỢU HÀ NỘI

(Trên cơ sở bị hoàn toàn phá hủy ta đã phục hồi
và đưa vào sản xuất năm 1956)



2 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 2

2 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 3



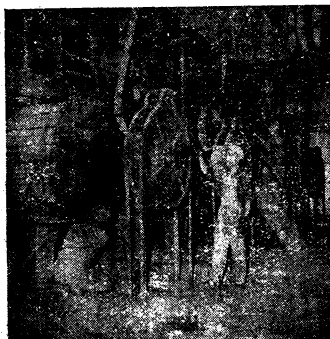
CHUYÊN SẢN XUẤT:

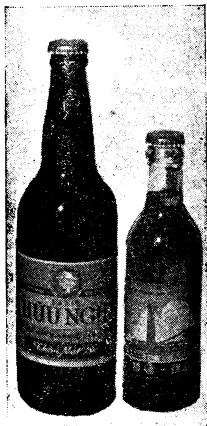
- Các loại rượu mùi phục vụ trong nước và xuất khẩu
- Cồn cao độ phục vụ cho y tế, quốc phòng, công nghiệp
- Dầu chuối thơm, dấm ăn v.v...

Giá trị tổng sản lượng năm 1963
lớn hơn năm 1956 là 4,8 lần.

ĐỊA CHỈ: 39 NGUYỄN CÔNG-TRÚ

Điện thoại: 4224 - 2220





NHÀ MÁY BIA NƯỚC NGỌT HÀ-NỘI

(Nhà máy do thực dân Pháp xây dựng từ trước năm 1890. Năm 1958, trên cơ sở các thiết bị bị phá hủy, ta đã phục hồi và bổ sung thêm một số máy móc hiện đại của Tiệp-khắc để đưa vào sản xuất).



CHUYÊN SẢN XUẤT:

**CÁC LOẠI BIA VÀ NƯỚC NGỌT
= XỈ DẦU, MEN VÀ CO_2 =**

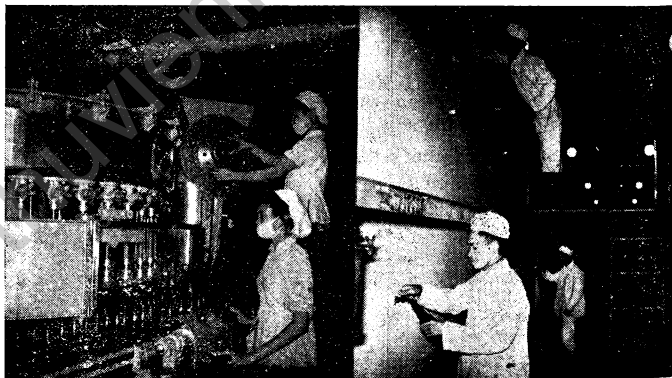


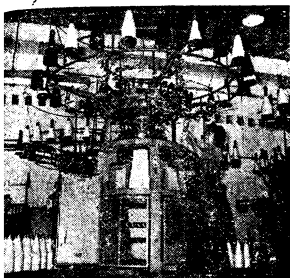
Tiêu thụ trong nước và ngoài nước có tín nhiệm.



Địa chỉ: 70 HOÀNG HOA THÁM

Dây nôi: 3843





NHÀ MÁY DỆT KIM *Đồng Xuân*

(Do Trung-quốc giúp ta xây dựng
năm 1958 - 1959)



2 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 3



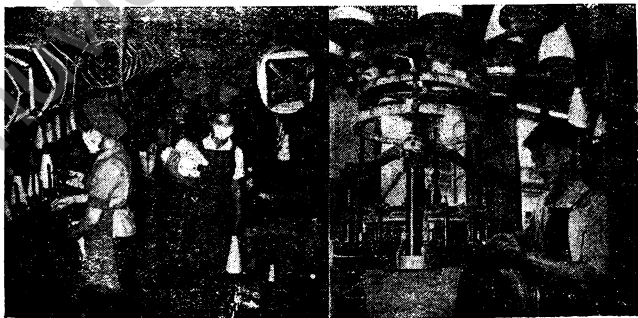
ĐỊA CHỈ: 67 NGÕ THÌ NHẠM

Dây nói: 2044

CHUYÊN SẢN XUẤT:

MAY Ô — ÁO LÓT CỜ VIỀN — SƠ MI
CỘC TAY — QUẦN ÁO THỂ DỤC THỂ THAO
QUẦN ÁO RÉT VỆ SINH — BÍT TẮT — DÂY
THẮT LƯNG — CHUN — MÀN TUYN

*Tiêu thụ trong nước và
các nước Xã hội chủ nghĩa — Đông-Nam Á*





NHÀ MÁY VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

(Do Trung-quốc giúp ta xây dựng năm 1959)



HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 3



CHUYÊN SẢN XUẤT:

**BÚT MÁY — BÚT CHÌ MÁY — BÚT CHÌ BẮM -- BÚT CHÌ
MỰC BÚT MÁY — GIẤY THAN — GIẤY CHỐNG ẨM — NGÔI
BÚT — ĐINH ĐÓNG SÁCH — ĐINH CHIM — ĐINH RẸP — KIM
CẮP GIẤY — KIM BĂNG — CẮP TÓC BA LÁ.**

Địa chỉ: 25 LÝ THƯỜNG-KIỆT

Dây nôi: 3300





NHÀ MÁY XE ĐẠP THỐNG NHẤT

(Xây dựng năm 1960)

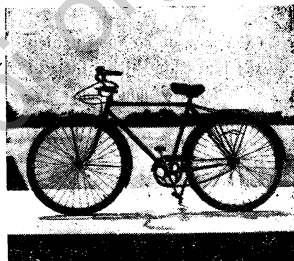


3 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG BA



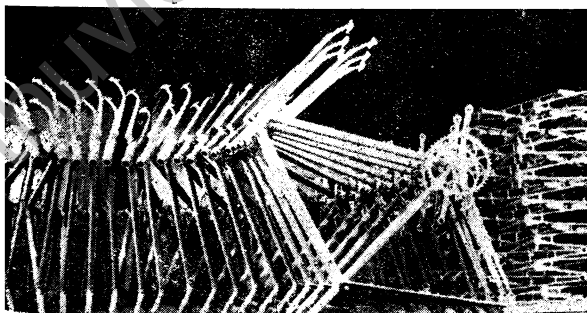
HUYỀN SẢN XUẤT:

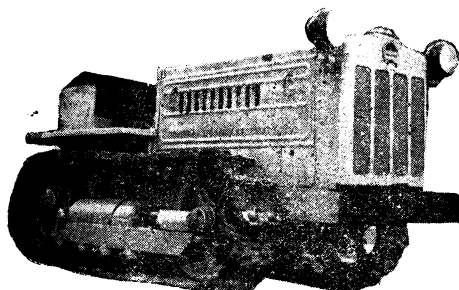
- Các loại xe đạp nam nữ 600, 650.
- Các loại phụ tùng thay thế
- Xe đạp máy.



ĐỊA CHỈ: 10 TRẦN THỊ

Điện thoại: 3088 — 2973





XUỞNG MÁY 250 HÀ-NỘ

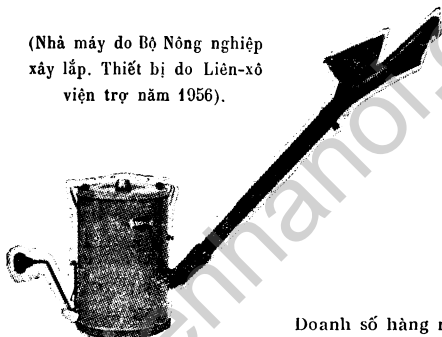
HUÂN CHƯƠNG
LAO ĐỘNG HẠNG 3



CHUYÊN SỬA CHỮA

- Các loại máy kéo và ô-tô.
- Các loại máy phục vụ nông nghiệp.

(Nhà máy do Bộ Nông nghiệp xây lắp. Thiết bị do Liên-xô viện trợ năm 1956).



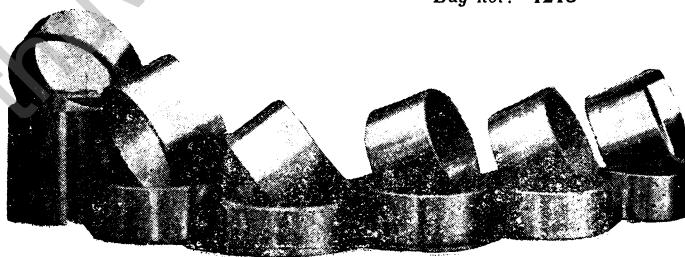
VÀ SẢN XUẤT :

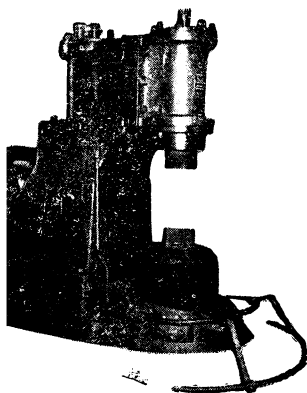
- Các loại phụ tùng máy kéo.
- Các loại máy nông nghiệp. (cày máy C 5 x 25, bừa đĩa BDT 2,2).
- Các loại bơm phun thuốc trừ sâu nước và bột.

Doanh số hàng năm tăng trung bình 53,30%

TRỤ SỞ: ĐƯỜNG TÀU BAY

Điện thoại: 4213





XI NGHIỆP QUỐC DOANH

CƠ KHÍ MAI-ĐỘNG

HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 3



Trụ sở :

THÔN MAI-ĐỘNG

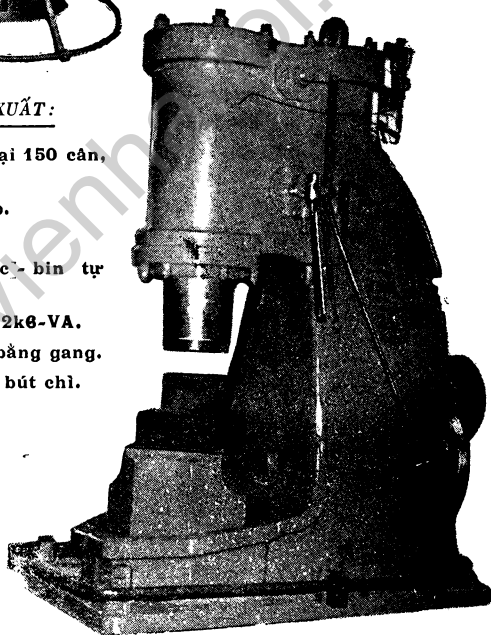
Điện thoại : 4287 - 02

CHUYÊN SẢN XUẤT :

- Máy búa các loại 150 cân, 50 cân.
- Máy rà xúp-páp.
- Máy mài.
- Máy bơm thủy lực - bin tự động.
- Máy bơm 8k25-2k6-VA.
- Ống dẫn nước bằng gang.
- Máy đánh bóng bút chì.
- Máy xeo giấy.
- Xe điện động.



Nhận sản xuất
theo đơn đặt hàng



XI NGHIỆP CÔNG TƯ HỢP DOANH

CƠ KHÍ ĐỒNG THÁP

HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 2



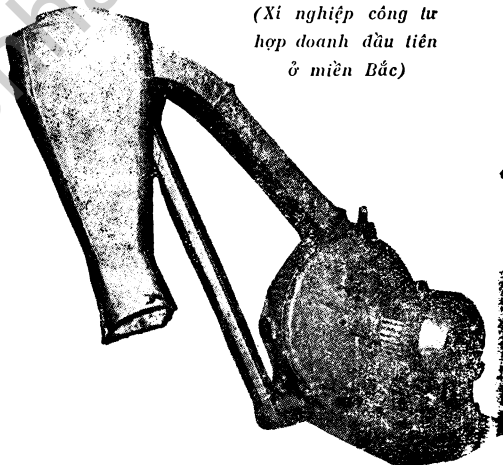
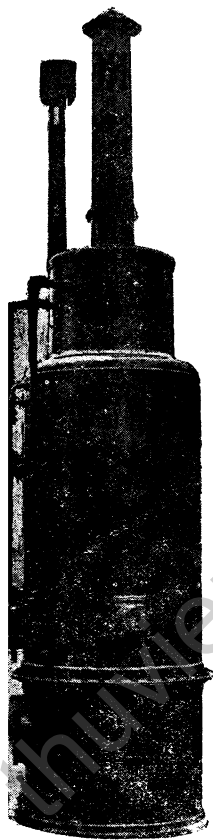
CHUYÊN SẢN XUẤT :

Máy cưa, sẻ gỗ, làm đồ mộc — Máy phục vụ nông nghiệp: DKU (thái nghiền liên hợp), nồi hơi nấu cám lợn, máy bơm nước — Nhận sản xuất máy theo đơn đặt hàng; làm mẫu gỗ và đúc gang.

(Xi nghiệp công tư
hợp doanh đầu tiên
ở miền Bắc)

TRỤ SỞ: 20 HÀNG TRE

Dây nôi: 7442

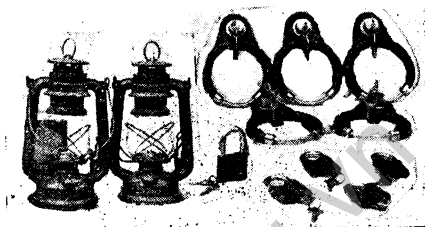


XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ

KIM MÃ

TRỤ SỞ: 1 GIẢNG VÕ

Dãy nói: 2821



CHUYÊN SẢN XUẤT:

- KHÓA BI GANG
- ĐÈN BẢO
- THÙNG PHUY
- KHÓA XE ĐẠP



(Theo quyết định của Sở Công nghiệp kể từ tháng 8-1964, xí nghiệp công tư hợp doanh Cộng lực ở 56 Lương - yên và xưởng Đinh Thọ 96 Hai Bà Trưng nay hợp nhất thành xí nghiệp quốc doanh cơ khí Kim-mã).

CÔNG TỬ HIỆP DOANH
Radio ĐIỆN THÔNG

HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 3

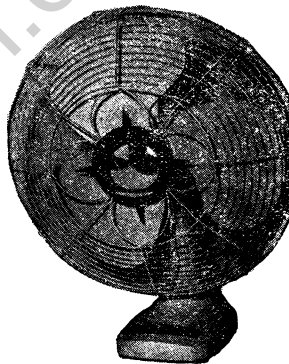
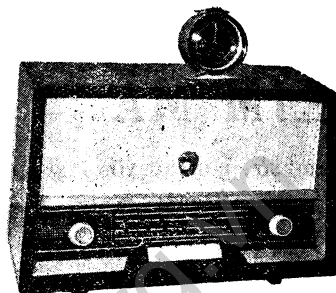
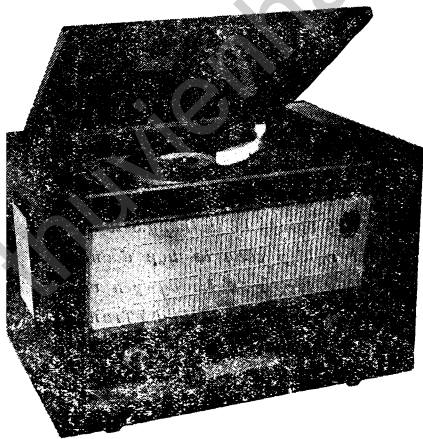


CHUYÊN SẢN XUẤT:

**QUẠT 30-40, CÁC HỌC
CỤ, RADIO, ĐỒNG HỒ.**



*Nhân dịp 10 năm giải phóng
Thủ đô xi nghiệp sản xuất các
mặt hàng mới: Radio, quạt và
đồng hồ nhãn hiệu Giải phóng.*



TRỤ SỞ:
2 HÀNG CỐT

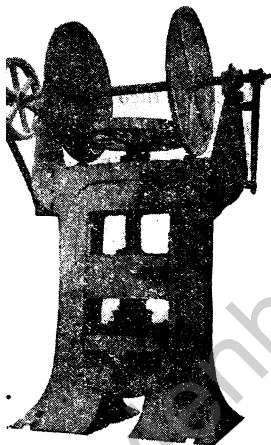
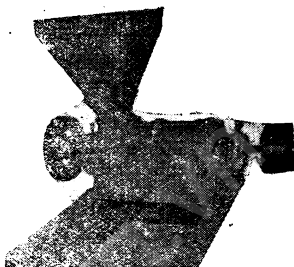


Dây nói: 7172

LIÊN XƯỞNG CÔNG TƯ HỢP DOANH

CƠ KHÍ WALAI

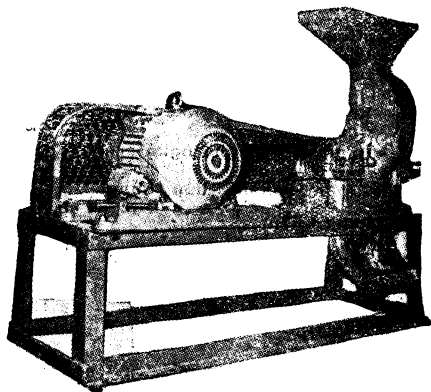
2 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 3



Máy ép 120 tấn

CHUYÊN SẢN XUẤT:

- Máy dệt rập từ 5 đến 80 tấn.
- Máy phay đất, các máy phục vụ nông nghiệp.
- Máy nhào bột, xay bột, nghiền thịt, giã giò.
- Máy nghiền ép gạch ngói phục vụ xây dựng.



TRỤ SỞ:

125 NAM ĐỒNG



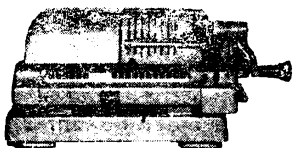
Dây nôi: 7871

CƠ KHÍ LƯƠNG-YÊN



TRỤ SỞ : 1 LƯƠNG-YÊN

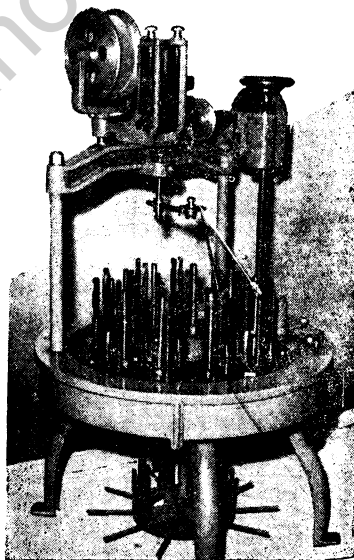
Dây nối : 7595

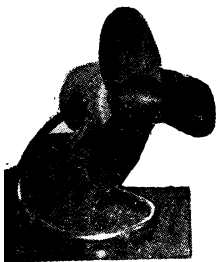


Nhận sản xuất theo đơn
đặt hàng và sửa chữa các
máy tính, máy chữ v.v...

CHUYÊN SẢN XUẤT :

- Các loại máy dẹt kim
- Bơm tuyền-bin phục vụ
miền núi
- Bơm chân không
- Bơm Rapi
- Dụng cụ đồ nghề nguội
- Các mặt hàng dân dụng
bằng nhôm
- Cân mẫu từ 50 cân đến
10 miligam
- Máy tính
- Kịch





LIÊN XƯỞNG CÔNG TỰ HỢP DOANH

ĐIỆN TAM QUANG

HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 3



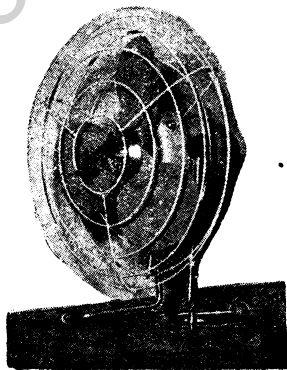
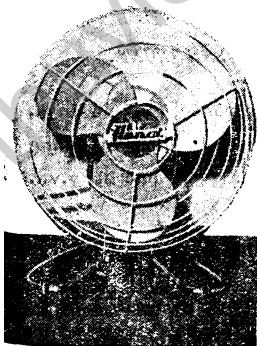
TRỤ SỞ: 3-5 TRẦN QUỐC TOẢN

Dây nói: 7178



HUYỀN SẢN XUẤT:

Quạt trần kiểu Gió đông,
quạt bàn quay kiểu Nhật,
quạt ở toa xe lửa, quạt bàn
con cải tiến kiểu Hà-nội
cánh 220 mm lưu lượng gió
8 đến 10 thước khối/giờ.



*Nhận sửa chữa các loại
động cơ máy phát điện
từ 10 kw trở xuống.*

CÔNG TƯ HỢP DOANH

DA THỤY-KHUÊ

1 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG BA

1 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG HAI

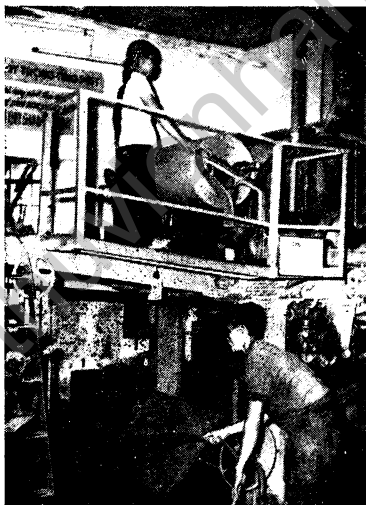


ĐỊA CHỈ: 151 THỤY-KHUÊ

Dây nôi: 3963



*Chuyên sản xuất các mặt hàng bằng da phục vụ
quốc phòng, công nghiệp và xuất khẩu. Sản xuất
các hàng bằng da dân dụng.*



CÔNG TƯ HỢP DOANH

GIẤY TRÚC BẠCH

HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG BA



CHUYÊN SẢN XUẤT:

Giấy in rô-nê, giấy pơ-luya,
giấy in lịch, giấy in quảng
cáo, giấy gói bao bì v.v...



ĐỊA CHỈ

76 THỤY-KHUÊ

Dây nôi: 7612

NHÀ MÁY HƯƠNG LIỆU XUẤT KHẨU HÀ-NỘI

(Do Trung-quốc giúp ta trang bị
năm 1959)

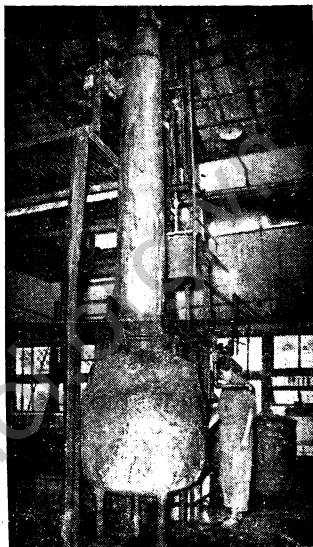


HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG BA



CHUYÊN SẢN XUẤT:

*Tinh dầu hồi, tinh dầu mây lang,
tinh dầu sả, anéthol, cédroi, tinh
dầu hương nhu, hương bài, pé-
mon, hoàng đàn, thiên niên kiện,
Y lang--y lang, bạch đàn chanh.*



XUẤT KHẨU SANG CÁC NƯỚC: Liên-xô, Tiệp-khắc,
Ba-lan, Cộng hòa dân chủ Đức, Triều-liên, Cu-ba,
Anh, Ý, Pháp, Tây Đức, Nhật, Hồng-kông v.v...
Doanh số 1964 tăng hơn 1960 3,6 lần

BIỆT CHÍ: ĐUÔNG TRƯÔNG-BÌNH
Đặt nơi: 4644





VIỆN DƯỢC LIỆU

(THÀNH LẬP NĂM 1961)

NHIỆM VỤ: Nghiên cứu phục vụ nhu cầu nguyên liệu sản xuất thuốc—Kiểm nghiệm thuốc và độc chất góp phần nâng cao chất lượng thuốc.

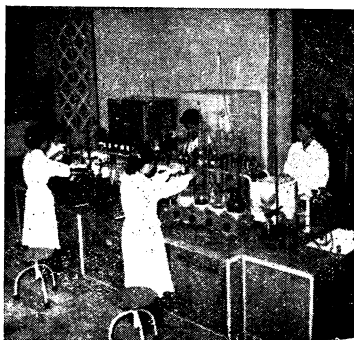
THÀNH TÍCH HOẠT ĐỘNG:

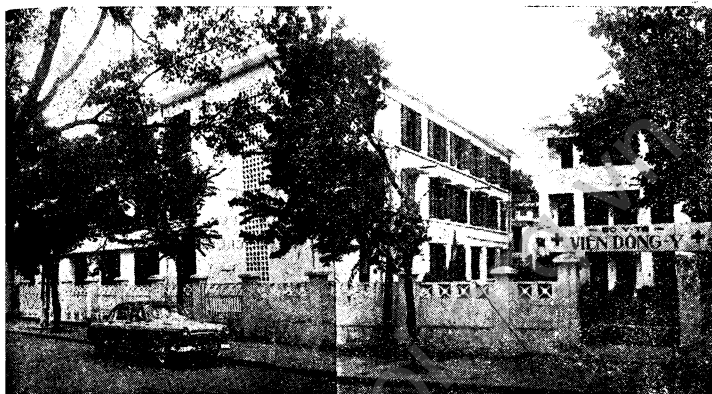
Đã hoàn thành trên 80 công trình nghiên cứu khoa học. Suu tầm được 400 cây thuốc trong nước — Phổ biến trồng một số cây thuốc quý và đưa xi nghiệp sản xuất các loại thuốc: Pal-matin clorua — Cao Ba gác — Rutin — Phytin — Men bia — Na glycerophosphate — Silicagel.



ĐỊA CHỈ: 48 HAI BÀ TRUNG

Dây nôi: 2644 — 2863





VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÔNG Y

(THÀNH LẬP NĂM 1957)

NHIỆM VỤ :

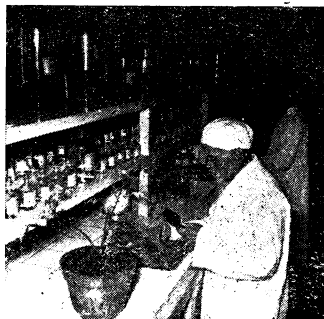
Sưu tầm, khai thác kinh nghiệm, nghiên cứu lịch sử, biên soạn, đào tạo, giảng dạy Đông y — Kết hợp Đông y với Tây y trong việc phòng và chữa bệnh cho nhân dân.

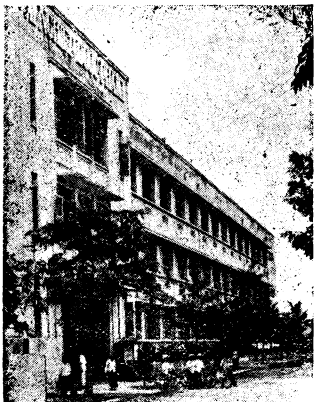
THÀNH TÍCH HOẠT ĐỘNG:

Đã sưu tầm được 480 loại cây thuốc, 450 loại thuốc; tổng kết quy cách bào chế 250 vị thuốc Nam; di thực nhiều loại cây thuốc Bắc quý; nghiên cứu đưa xí nghiệp sản xuất hàng loạt thuốc « Tô Mộc » trị bệnh ỉa chảy, « Rượu hội » trị bệnh rắn độc cắn có kết quả.

Địa chỉ : 26, 29, 33
NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Điện thoại : 2407





XÍ NGHIỆP DƯỢC PHẨM I

(Thành lập năm 1955)



- 1 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG NHẤT
- 2 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG NHÌ
- 3 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG BA



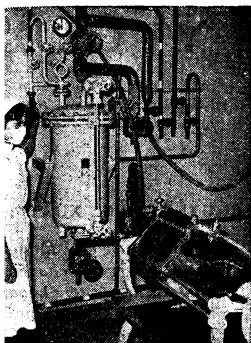
ĐỊA CHỈ: PHỐ HÀNG BỘT

Dây nôi: 4561



Chuyên sản xuất các loại thuốc tiêm, thuốc viên, thuốc nước bao gồm hàng trăm loại thuốc – Viên nang – Chỉ khâu phẫu thuật – Băng gạc...





XÍ NGHIỆP

**DƯỢC
PHẨM**

II

(Do Liên-xô giúp ta
xây dựng 1958-1960)



1 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG HAI
1 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG BA



CHUYÊN SẢN XUẤT:

— Các mặt hàng thuốc tiêm,
thuốc viên, thuốc mỡ có chất lượng
cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế.

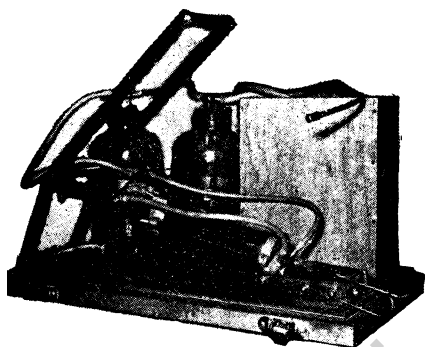
Tiêu thụ trong nước và ngoài nước



TRỤ SỞ: DƯƠNG TRẦN NHÂN-TÔN

Dây nôi : 4629





NHÀ MÁY Y CỤ

(Thành lập trong kháng chiến
tại liêu khu Việt-Bắc — Hòa
bình tại Hà-nội 1956-1960)

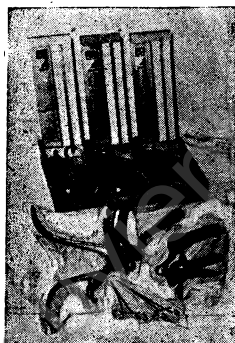


CHUYÊN SẢN XUẤT :

- Các dụng cụ y-lê thông dụng, các y-cụ chuyên dùng cho các khoa xương, mổ, sản, tai mũi họng, răng hàm mặt.
- Các thiết bị bệnh viện và sửa chữa, các loại máy X quang, vật lý trị liệu v.v...



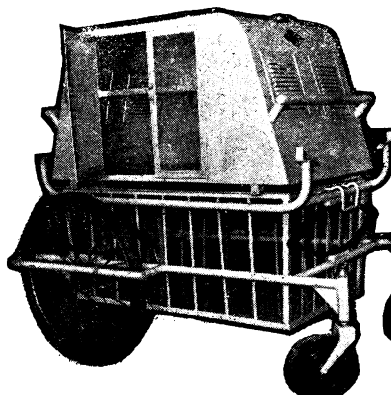
Có quan hệ với nhà máy y cụ
Thượng - hải — Trung - quốc.

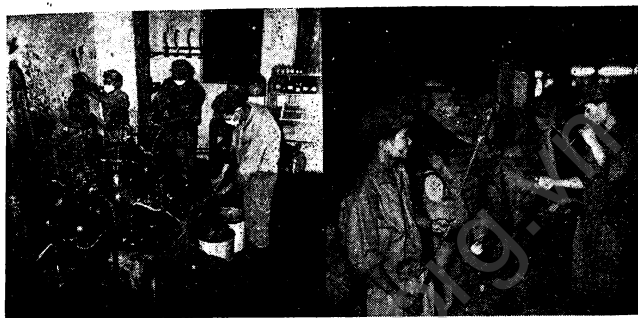


TRỤ SỞ:
ĐƯỜNG TÂY-SƠN



Dây nói : 3107





XÍ NGHIỆP HÓA DƯỢC THỦY TINH

(Thành lập năm 1962)

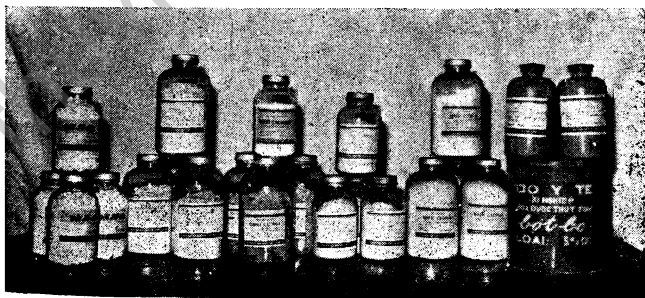
2 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG NHÌ

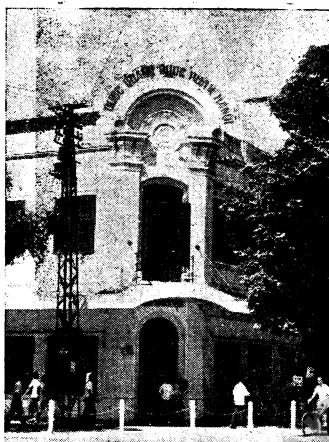
CHUYÊN SẢN XUẤT:

- Bình định mức thủy tinh mài, bình tam giác, bình cầu, ống sinh hàn các loại, bureth, ống nghiệm, bơm tiêm...
- Hóa chất vô cơ và hữu cơ, tổng hợp hàng chiết xuất như các muối natri, canxi, axit vô cơ và hữu cơ.

ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG TÂY-SƠN

Điện thoại: 3081





CỬA HÀNG DƯỢC PHẨM SỐ 1, HÀNG KHAY



- Chuyên môn pha chế theo đơn.
- Bán lẻ thuốc tân dược, cao đan hoàn tán, thuốc bắc bào chế.



Cửa hàng có 2 dược sĩ cao cấp,
2 dược sĩ trung cấp trong số 45
cán bộ công nhân viên

Doanh số năm 1964 tăng hơn năm 1960 gấp 300%

TRỤ SỞ NGÃ TƯ HÀNG BÀI — HÀNG KHAY

Dãy số : 4212





CÔNG TY KIM KHÍ HÓA CHẤT HÀ-NỘI

ĐỊA CHỈ: 12 TRẦN THỊ

Dây nói: 4814



- Chuyên môn mua bán các hàng ngũ kim, kim khí, hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông
- Mua bán các hàng ngũ kim nhỏ phục vụ nhân dân
- Cung cấp xăng, dầu cho ngành vận tải
- Nhận làm gia công các mặt hàng về kim khí theo đơn đặt hàng
- Sửa chữa, sơn mạ xe đạp, xe máy, mô-tô.



Các cửa hàng: 5,7 Trần tiền,
240 Hàng Bột, 2 Đường Điện-
biên phủ, cột xăng dầu phố Hai
Bà Trưng, các bến ô-tô Long-
biên, Kim-mã...



CÔNG TY KINH DOANH HÀNG XUẤT KHẨU

(SỞ NGOẠI THƯƠNG HÀ-NỘI)



Thành lập năm 1962 — Địa chỉ: 32 Lê Thái-tổ

Điện thoại: **4564-4565-2165-7100**



NHIỆM VỤ

*Huy động mọi nguồn hàng của nội
ngoại thành phục vụ xuất khẩu — Kinh
doanh các mặt hàng.*

NÔNG LÂM THỒ THỦY SÚC SẢN

- Chuối, sen, ớt, nghệ, tỏi, hành,
dưa chuột, cà rốt, cà chua, cà tím,
- Rắn, lươn, ếch, chim, cá đen
- Lông, tóc, sừng, móng v.v...



THỰC PHẨM CHẾ BIẾN

— Thịt gà, ngỗng, lạp
xường, lạp nhục, trứng,
sa-lê, long nhãn, ruột
lợn khô và muối.

HÓA CHẤT, THỦ CÔNG

Phèn chua, bột nhẹ,
Silicate de soude, gesso
máy, bàn chải, quạt
giang, vàng hấp...





XÍ NGHIỆP XE KHÁCH THỐNG NHẤT

94, NGÔ THỊ NHẬM — HÀ-NỘI

Điện thoại: 2130 — 4611



**CHUYÊN PHỤC VỤ HÀNH KHÁCH CÁC ĐƯỜNG NGẮN,
ĐƯỜNG DÀI, THAM QUAN, HỘI NGHỊ, v.v...**



HÀ-NỘI ĐI: — Chèm, Như-quỳnh, Từ-sơn, Xuân-quang, Trần-phủ,
Thanh-tri, Văn-diễn, Phú-xuyên, Cầu Rẽ, Hà-dống,
Ba-la, Phủ-lỗ...

HÀ-NỘI ĐI: — Phùng, Sơn-tây, Trung-hà, Sắt, Yên-mỹ, Mỹ-hào.

HÀ-NỘI ĐI: — Vinh, Nam-định, Ninh-bình, Hưng-yên, Hà-bắc.



Xe con phục vụ các cơ quan trung ương và Hà-nội đi công tác.

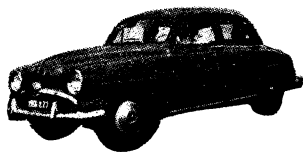


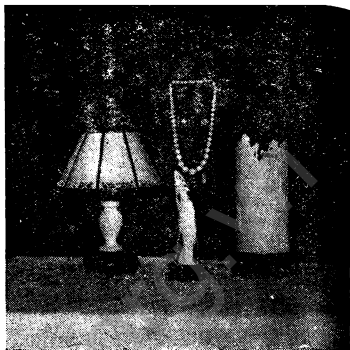
CÁC BẾN CHÍNH:

Bến hàng Vôi

» Kim mã

» Long biên.





TỔNG CÔNG TY XUẤT

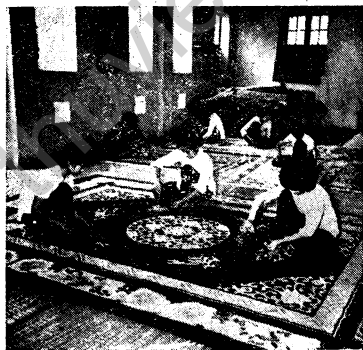
(TOCC

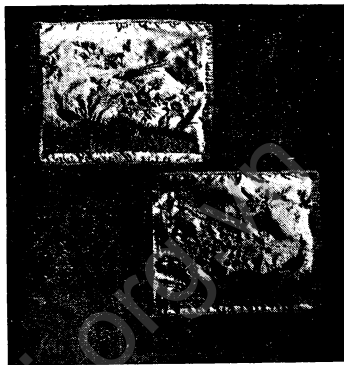
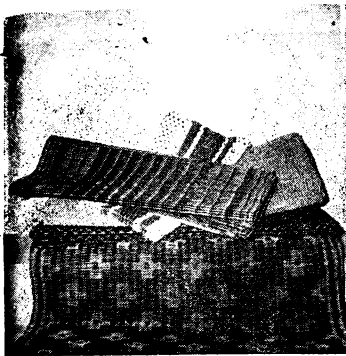
HUÂN CHƯƠNG LA

Nhập khẩu một số nguyên liệu phục vụ cho các xí nghiệp công nghệ dùng bình ổn vật giá trong nước.

Xuất khẩu tạp phẩm của các xí nghiệp công nghệ nhẹ, các mặt hàng thêu, Venice, thảm len, các mặt hàng mỹ nghệ như bạc, ngà, sừng, sơn

**CÁC CƠ SỞ TRỰC THUỘC HÀ-NỘI: CÔNG TY MỸ NGHỆ HÀ-NỘI
BAO BÌ HÀ-NỘI — CÔNG TY MAY MẶC HÀ-N**





NHẬP KHẨU TẠP PHẨM (TẠP)

ĐỒNG HẠNG BA

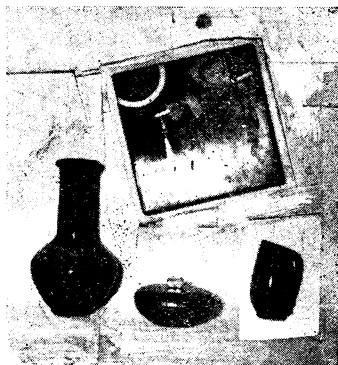
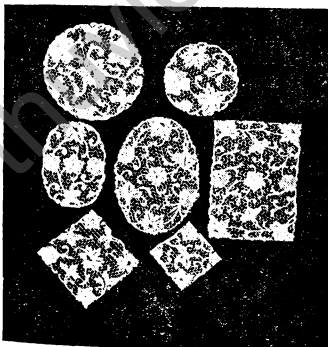
là nhập một số mặt hàng bách hóa tạp phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu

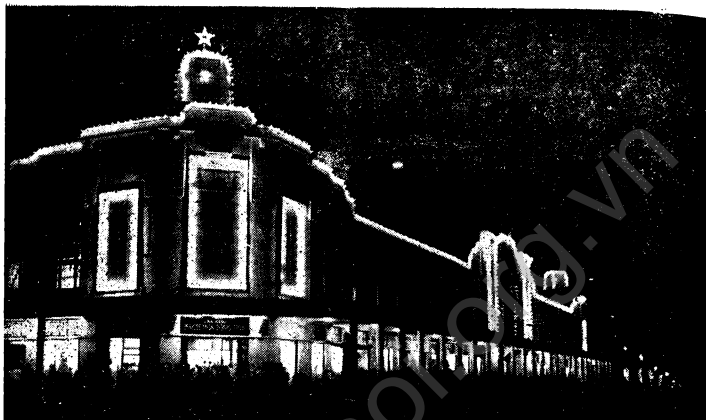
chuyên doanh như may mặc, giày da, giày vải, len dệt, len đan, hàng

gỗ chạm và các sản phẩm cối, ngó, mây, tre, trúc, giang, cỏ, rơm, sả.

CÔNG TY GIÀY DA HÀ-NỘI — CÔNG TY LEN THÊU ĐEN HÀ-NỘI — CÔNG TY

CÔNG TY THAM LEN, TƠ TAM HÀ-NỘI.

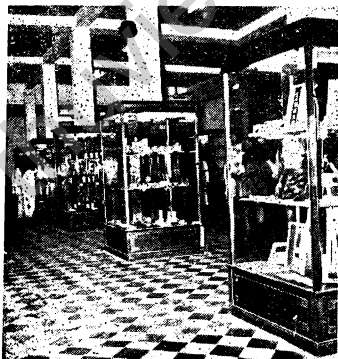




CỬA HÀNG BÁCH HÓA TỔNG HỢP

(Thành lập năm 1960)

CỬA HÀNG BÁN LẺ LỚN NHẤT MIỀN BẮC
DIỆN TÍCH 3600 m² VÀ 15000 MẶT HÀNG



Cửa hàng kết nghĩa với cửa hàng
Dragôbriskôgô—U-cơ-ren—Liên-xô



TRỤ SỞ :
NGÃ TƯ HÀNG BÀI—TRĂNG TIỀN



Dây nôi :
3041 — 4224 — 2220

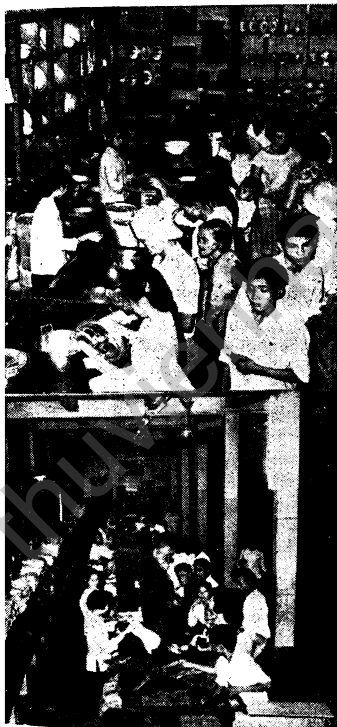
CỬA HÀNG BÁCH HÓA SỐ 5 ĐƯỜNG NAM BỘ

4 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG BA



*Là cờ đầu của ngành thương nghiệp
thủ đô và toàn quốc.*

*Cửa hàng kết nghĩa với cửa hàng
Thiên-kiều Bắc-kinh Trung-quốc.*



KINH DOANH TRÊN 7000 MẶT
HÀNG (90% LÀ HÀNG NỘI)



Doanh số 8,5 triệu đồng



CÁC CỬA HÀNG PHỤ:

- Cửa hàng trước cửa ga Hàng cỏ.
- Cửa hàng bến ô-tô Kim-mã.
- 1 xe lưu động phục vụ 50 xí nghiệp, cơ quan và 66 khối dân phố.



CỬA HÀNG BÁCH HÓA
SỐ 5 ĐƯỜNG NAM BỘ

Dây nôi : 3012

**CỬA HÀNG PHỤC VỤ
THIỆU NHI — CỬA HÀNG
BÁCH HÓA BỜ HỒ**

HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 3



TRỤ SỞ:
ĐƯỜNG ĐÌNH TIỀN-HOÀNG

Dây nói: 4926



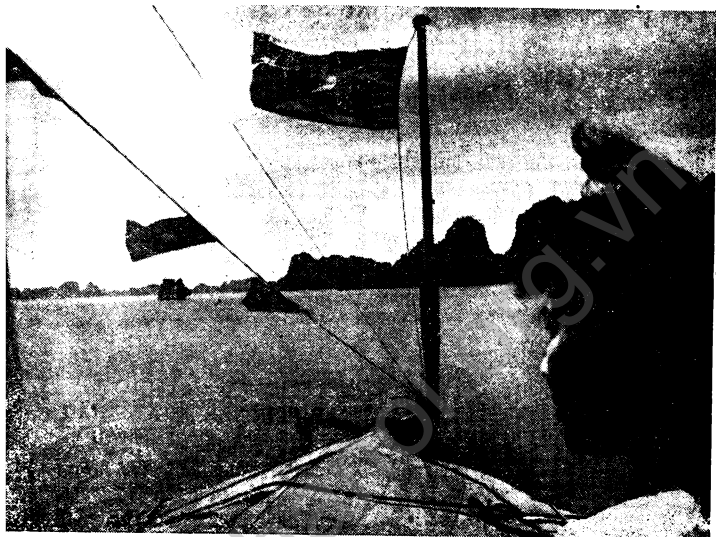
*Toàn cửa hàng có 2 tổ
lao động xã hội chủ nghĩa*



*Chuyên bán lẻ hàng hóa đến tay người tiền dùng
và phục vụ các em thiếu nhi.*

**Năm 1957 có 2000 mặt hàng 90% hàng ngoại
nay có 6000 mặt hàng 90% hàng nội.**





NGÀNH DU LỊCH CHUYÊN TRÁCH

- Đón khách nước ngoài vào tham quan
- Đưa khách trong nước đi tham quan và du lịch nước ngoài
- Tổ chức cho cán bộ, bộ đội, công nhân viên, nhân dân lao động đi tham quan du lịch quanh năm trong nước.

CÁC CƠ SỞ :

CÔNG TY DU LỊCH VIỆT-NAM — 54 Nguyễn Du Hà-nội, dây nói 2854
 CÔNG TY DU LỊCH HÀ-NỘI — 32 Lê Thái-lô Hà-nội, dây nói 4345
 — — HẢI-PHÒNG ĐỒ-SƠN — 65 Hồng-bàng Hải-Phòng, dây nói 116
 CÔNG TY DU LỊCH QUẢNG-NINH — Bãi Cháy Quảng-ninh, dây nói 27
 CHI NHÁNH DU LỊCH HÒA-BÌNH — Thị xã Hòa-bình, dây nói 1
 PHÒNG DU LỊCH LẠNG-SƠN — Thị xã Lạng-sơn, dây nói 87
 KHÁCH SẠN DU LỊCH TAM-ĐẢO — Khu nghỉ mát Tam-đảo.

TỔNG CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU

NÔNG SẢN THỰC PHẨM

SỐ 6 PHỐ TRĂNG TIỀN

Điện thoại:

4234, 4235, 4236

Điện tín: AGREXPORT-HANOI

Chi nhánh:

HẢI PHÒNG — BẾN THỦY

Có quan hệ chặt chẽ với
công ty xuất khẩu
các tỉnh và thành phố



CHUYÊN XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU

- Các loại hàng về nông sản thực phẩm.
- Các loại đồ hộp, rau, quả, thịt cá, rượu và nước hoa quả.
- Các loại hàng hải súc sản và lông gà, vịt, ngỗng, tôm rôi v.v...
- Các loại quả và rau tươi như cà chua, dưa chuột, ớt, tỏi v.v...



TỔNG CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỒ SẢN

ĐỊA CHỈ: 19 BÀ TRIỆU

Điện thoại: 4842, 4843, 4034
4035, 4036



CHUYÊN KINH DOANH:

Các loại gỗ và đồ gỗ—Các loại
song, mây, tre, trúc—Các loại
đặc sản: cà-phê, chè, thuốc
lá—các loại dầu nhựa—các
loại tơ sợi—thú và đa thú.



**PHÂN XÃ NHIẾP ẢNH
V.N.T.T.X.**

CƠ QUAN THÔNG TIN TUYỂN TRUYỀN
BẰNG ẢNH
18 TRẦN HƯNG ĐẠO HÀ NỘI
G.N : 2761

PHÁT HÀNH
★ CÁC LOẠI ẢNH THỜI SỰ,
TÀI LIỆU LỊCH SỬ LÃNH TỰ
NHÂN VẬT TRONG NƯỚC VÀ
NGOÀI NƯỚC

★ CÁC BỘ ẢNH
TRIỂN LÃM VỚI NHIỀU
ĐỀ TÀI KHÁC NHAU

★ CÁC LOẠI ẢNH PHONG
CẢNH, DI TÍCH LỊCH SỬ
TRANG TRÍ CẦU LẠC BỘ

SỞ VĂN HÓA THÔNG TIN HÀ-NỘI

XUẤT BẢN NHÂN DỊP KỶ NIỆM QUỐC KHÁNH
2-9 VÀ 10 NĂM GIẢI PHÓNG THỦ ĐÓ 10-10-1964



- HÀ-NỘI — 10 NĂM GIẢI PHÓNG
(tập ảnh màu và đen trắng)
- LƯỢC SỬ TÊN PHỐ HÀ-NỘI
- HÙNG KHÍ THĂNG-LONG
(chuyện cũ Thủ đô)
- ĐỘI TÌNH BÁO THIẾU NIÊN — (hồi ký)
- NGƯỜI HÀ-NỘI — (hồi ký 3 tập)

Giá : 2 đ 50